

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ ĐIỂN
Mường-Việt

Nguyễn Văn Khang (*chủ biên*)
Bùi Chỉ - Hoàng Văn Hành



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
HÀ NỘI

TỪ ĐIỂN

Mường-Việt

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

T Ừ Đ I Ể N

Mường-Việt

Nguyễn Văn Khang (*chủ biên*)
Bùi Chỉ - Hoàng Văn Hành



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Được biết, khi thực hiện Chương trình “Điều tra tổng thể các ngôn ngữ ở Việt Nam” một nhóm tác giả của Viện Ngôn ngữ học đã hoàn thành cuốn *Từ điển Mường-Việt* dựa trên tư liệu từ ngữ tiếng Mường thuộc một số địa phương tỉnh Hoà Bình. Bản thảo đã được Hội đồng nghiệm thu của Viện Ngôn ngữ học đánh giá, góp ý cho các tác giả sửa chữa, bổ sung, hoàn chỉnh và nay được Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc ấn hành.

Tôi vui mừng được viết lời giới thiệu này với lời chúc mừng kết quả mà các tác giả đạt được trên con đường nghiên cứu khoa học. Đối với dân tộc Mường nói chung và văn hoá Mường nói riêng, cuốn từ điển này góp phần vào việc lưu giữ được những đặc trưng văn hoá Mường thông qua ngôn ngữ Mường được thu thập và giải nghĩa trong từ điển: đó là các từ ngữ tiếng Mường, nhất là những từ ngữ Mường cổ nay chỉ còn thấy xuất hiện trong Mo Mường.

Tiếng Mường cho đến nay chưa có chữ viết hay đúng ra là chưa có được một cách ghi thống nhất. Tiếng Mường ở từng địa phương, từng vùng lại có cách phát âm khác nhau, cách nói khác nhau và có các từ ngữ không giống nhau. Trước những khó khăn như vậy, các tác giả đã cố gắng tham gia vào xây dựng một Phương án chữ Mường để tạo sự thống nhất cách ghi trong từ điển. Có thể trong Phương án này còn có những điểm cần tiếp tục trao đổi, thảo luận và nâng cao, nhưng, về cách làm thì đây là một giải pháp có tính khả thi và hiệu quả. Có thể từ đây, trên cơ sở này, đưa ra một cách ghi thống nhất nhằm giúp cho việc thu thập, bảo vệ, giữ gìn cũng như phát huy nền văn hoá Mường.

Sống trong Đại gia đình 54 dân tộc ở Việt Nam, người Mường luôn có truyền thống yêu nước, thương nòi. Từ khi có Đảng, có Bác, người Mường một lòng theo Đảng, theo Bác trong cuộc đấu tranh dựng nước, giữ nước cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa. Với số dân chiếm hơn 65% dân số của tỉnh, người Mường ở tỉnh Hoà Bình luôn sát cánh cùng các dân tộc anh em trong mọi mặt của cuộc sống. Sự đoàn kết, gắn bó giữa các dân

tộc đã tạo nên sức mạnh tổng hợp không chỉ ở phương diện vật chất mà cả ở phương diện tinh thần: văn hoá Mường càng được giữ gìn, phát huy và như một bông hoa góp vào trong vườn hoa văn hoá Việt Nam đa hương sắc nhưng đậm đà bản sắc dân tộc.

Với suy nghĩ như vậy, tôi cho rằng, việc biên soạn và xuất bản cuốn *Từ điển Mường-Việt* này là cần thiết và hữu ích. Việc thu thập các từ ngữ tiếng Mường trong cuốn Từ điển này, trước hết giúp cho việc lưu giữ vốn từ của tiếng Mường, bảo vệ, gìn giữ tiếng Mường. Thông qua vốn từ ngữ tiếng Mường, một mặt bảo tồn ngôn ngữ-văn hoá Mường, mặt khác từ đó để tiếp tục tìm hiểu sâu hơn những vấn đề thuộc về văn hoá Mường cũng như mối quan hệ tiếp xúc mang tính kế thừa, liên tục giữa hai dân tộc Kinh-Mường trong đời sống văn hoá-ngôn ngữ.

Nhân đây, thay mặt Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hoà Bình, tôi xin cảm ơn Phó Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Văn Khang, Nhà nghiên cứu Văn hoá dân gian Bùi Chỉ, Giáo sư Tiến sĩ Hoàng Văn Hành đã dành nhiều tâm sức biên soạn, hoàn thành cuốn *Từ điển Mường-Việt* này.

Hoà Bình, Ngày 20 tháng 1 năm 2002

Hoàng Văn Hon

Ủy viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Bí thư Tỉnh uỷ tỉnh Hòa Bình

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tiếng Mường là ngôn ngữ của dân tộc Mường - một trong 54 dân tộc của Nước cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất, đa dân tộc và đa ngôn ngữ.

Là ngôn ngữ mẹ đẻ của của một dân tộc có số dân đông đứng hàng thứ ba tổng dân số cả nước (khoảng gần một triệu), tiếng Mường không chỉ là công cụ giao tiếp của đồng bào Mường mà còn là nơi lưu giữ, truyền tải văn hoá Mường, góp phần làm rực rỡ nền văn hoá giàu bản sắc Việt Nam.

Là một ngôn ngữ có quan hệ chặt chẽ về mặt cội nguồn với tiếng Việt, tiếng Mường còn lưu giữ nhiều dấu vết của tiếng Việt cổ ở tất cả các bình diện, nhất là ở bình diện ngữ âm và từ vựng. Vì thế, qua tiếng Mường có thể giúp cho việc làm sáng tỏ một số vấn đề không chỉ là tiếng Việt mà cả các vấn đề về dân tộc, văn hoá Việt.

2. Cũng như mọi ngôn ngữ, tiếng Mường có nhiều phương ngữ, và, bên cạnh sự giống nhau thì sự khác nhau giữa các phương ngữ tiếng Mường là điều tất yếu. Nhưng, là một ngôn ngữ dân tộc thiểu số với chức năng giao tiếp giới hạn trong cộng đồng xã hội người Mường, cộng với các điều kiện địa lý - xã hội khác đã làm cho giữa các phương ngữ tiếng Mường có những khác nhau khá xa, thậm chí đến mức cản trở giao tiếp (không hiểu nhau được). Đó cũng là hiện tượng phổ biến ở nhiều ngôn ngữ do điều kiện ngôn ngữ - xã hội tạo nên. Một đặc điểm nữa rất đáng chú ý là, cho đến nay tiếng Mường chưa có chữ viết. Lịch sử tiếng Mường "đã từng có" chữ viết hay chưa vẫn còn là câu hỏi còn để ngỏ. Vì thế, việc xác định tiếng Mường chuẩn với nghĩa đồng đại hay lịch đại cũng còn phải tiếp tục nghiên cứu.

3. Cuốn *Từ điển Mường-Việt* này được biên soạn trong "bối cảnh" như vậy. Chúng tôi đã chọn tiếng Mường Bi - một trong các phương ngữ của tiếng Mường - làm đối tượng biên soạn, là dựa vào các kết quả đã nghiên cứu cũng như dựa vào câu cửa miệng của người Mường "nhất Bi, nhì Thang, tam Vàng, tứ Động": từ ngữ tiếng Mường Bi làm bảng từ - "xương sống cho từ điển".

4. Thực hiện được cuốn Từ điển này, nhóm tác giả đã nhận được:

- Sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình; Huyện uỷ, Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc, cũng như ở các xã, bản làng mà chúng tôi đến điền dã;

- Những nhận xét, góp ý của Hội đồng nghiệm thu đề tài này do Giáo sư, Tiến sĩ ngôn ngữ Nguyễn Văn Lợi làm chủ tịch; của Phó Giáo sư, Tiến sĩ khoa học Lý Toàn Thắng, Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học.

- Công sức của những người đã làm việc, giúp đỡ chúng tôi khi thực hiện cuốn Từ điển này: Giáo sư, Tiến sĩ ngôn ngữ Nguyễn Như Ý; Tiến sĩ ngôn ngữ Phan Xuân Thành; cố nhà nghiên cứu tiếng Mường Milton Barker; cố nhà trí thức dân tộc Mường - nguyên Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình Bùi Văn Dền, cùng các đồng nghiệp, bạn bè, cộng tác viên, v.v...

Cho chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn về những sự giúp đỡ chí tình và động viên chân thành đó!

Chúng tôi xin cảm ơn Nhà xuất bản văn hoá dân tộc, Biên tập viên Trần Phượng Trinh và Công ty Phát hành sách Tp. Hồ Chí Minh (FAHASA) đã giúp đỡ cho cuốn Từ điển này được xuất bản.

Sai suất trong cuốn Từ điển này là khó tránh khỏi, chúng tôi mong nhận được những góp ý chân tình.

Hà Nội - Hoà Bình, tháng 10 năm 2001

Các tác giả

NGUYÊN TẮC & THỂ LỆ BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN MƯỜNG - VIỆT

I. Đối tượng và tính chất của Từ điển

Quyển *Từ điển Mường - Việt* này được biên soạn trên cơ sở vốn từ của tiếng Mường Bi ở huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình, nhằm ghi lại và phản ánh bộ mặt của vốn từ tiếng tiếng Mường Bi - một phương ngữ của tiếng Mường mà theo cách nói dân gian Mường "nhất Bi, nhì Thang, tam Vàng, tứ Động".

II. Cách ghi tiếng Mường và bảng từ trong Từ điển

1. Cách ghi tiếng Mường trong Từ điển.

Mặc dù đã có nhiều *Phương án chữ Mường* (như của Phó Giáo sư Nguyễn Kim Thản; Giáo sư, Tiến sĩ Hoàng Thị Châu; Học giả Milton Backer; Tiến sĩ Nguyễn Văn Tài, v.v...) và không ít những bài viết, những cuộc trao đổi khoa học xung quanh vấn đề chế tác chữ Mường, nhưng cho đến nay, tiếng Mường vẫn chưa có một bộ chữ chính thức. Vì thế, trong cuốn Từ điển này chúng tôi sử dụng cách ghi tiếng Mường của *Dự thảo phương án chữ Mường* do một nhóm tác giả của Viện Ngôn ngữ học đề xuất (Giáo sư, Tiến sĩ Hoàng Văn Hành; Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Như Ý; Phó Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Văn Khang; Tiến sĩ Phan Xuân Thành; ông Bùi Chỉ, trí thức dân tộc Mường). Dự thảo này đã được sửa chữa, điều chỉnh sau những cuộc Hội thảo khoa học và được sử dụng trong việc biên soạn bộ sách thực nghiệm chữ Mường cũng như được tiến hành dạy thử ở một số vùng Mường vào những năm 1994-1995 (phối hợp với Trung tâm hỗ trợ giáo dục không chính quy). Dự thảo này có thể còn có những điểm phải điều chỉnh, nhưng vì để không bị tráo trộn, tạo sự nhất quán tương đối, do vậy, chúng tôi không có sửa đổi và sử dụng cách ghi này để ghi tiếng Mường Bi.

2. Bảng từ trong Từ điển.

Bảng từ được xây dựng bằng cách điều tra, ghi chép lại vốn từ của tiếng Mường Bi thuộc huyện Tân Lạc tỉnh Hoà Bình.

3. Mục từ trong Từ điển bao gồm.

- Các từ ngữ tiếng Mường Bi hiện đang được dùng trong đời sống giao tiếp hàng ngày, bao gồm các từ ngữ Mường "thực thụ" và các từ ngữ Mường được du nhập từ tiếng Việt hiện đại.

- Các từ ngữ của Mo Mường mà trong các đợt điền dã chúng tôi đã ghi lại được (bằng cách ghi âm trực tiếp các Mo và sau đó "gõ" bằng).

- "Từ ngữ Mường" trong cuốn Từ điển này bao gồm: yếu tố (những đơn vị dưới từ); từ ; thành ngữ, tục ngữ; các tổ hợp từ (có giá trị tương đương như từ, thậm chí có những tổ hợp từ xét về giá trị kết hợp có thể "lông" nhưng có giá trị về nội dung ngữ nghĩa).

- Một số tên riêng, bao gồm các địa danh Mường -nhất là Mường Bi và một vài nhân danh (thường kèm theo "chức vụ") chủ yếu xuất hiện trong Mo Mường.

4. Cách sắp xếp trong Từ điển.

Cách sắp xếp mục từ theo bảng chữ cái của *Dự thảo phương án chữ Mường*. (Vì *Dự thảo* được xây dựng trên cơ sở chữ cái tiếng Việt, nên thứ tự các đơn vị mục từ tiếng Mường trong cuốn từ điển này gắn với trật tự chữ cái tiếng Việt):

A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M,

N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, T, U, Ư, V, W, X, Y.

Các đơn vị đồng âm được đánh số: 1, 2,...

III. Đối dịch

1. Từ điển này áp dụng hai cách đối dịch:

- Đưa ra những từ hoặc cụm từ tương đương của tiếng Việt;

- Trong trường hợp những từ ngữ Mường miêu tả có tính đặc thù như đồ vật, phong tục của dân tộc Mường hoặc các từ tượng thanh, thành ngữ, tục ngữ, từ điển dùng lối giải thích, gợi ý (thay vì đưa ra các từ ngữ Việt tương đương).

2. Các nghĩa của từ đa nghĩa được tách ra bằng các con số: 1, 2, 3, v.v...

3. Từ điển này không chủ trương chú từ loại. Trường hợp trong một mục từ có nghĩa khác nhau về từ loại thì được tách ra bằng các con số I, II, III, v.v...

IV. Thí dụ

1. Do tiếng Mường chưa có chữ viết nên các thí dụ được dẫn ra trong từ điển là những phát ngôn trong giao tiếp hàng ngày (không có tài liệu để trích dẫn). Chính vì thế, có thể nhận ra "tính khẩu ngữ" ở các thí dụ. Cùng với đó, các thí dụ cũng được bổ sung bằng các thành ngữ, tục ngữ, lời hát, câu Mo Mường.

2. Trong việc chuyển dịch thí dụ từ tiếng Mường sang tiếng Việt, chúng tôi chủ trương bám sát cấu trúc và nghĩa của thí dụ tiếng Mường. Vì thế, ở một số thí dụ, có thể nhận ra cách diễn đạt tiếng Việt có phần "hơi cứng" cũng như việc có chú thêm cách dịch "theo cách nói của tiếng Việt" và để trong ().

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHỮ MƯỜNG

Nhóm chế tác:

HOÀNG VĂN HÀNH; NGUYỄN NHƯ Ý; NGUYỄN VĂN KHANG;
PHAN XUÂN THÀNH; BÙI CHỈ

A. Những nguyên tắc chung:

1. Chữ Mường được xây dựng trên cơ sở chữ cái La-tinh và theo nguyên tắc ghi âm.
2. Bộ chữ cái và quy tắc kết hợp chữ ở chữ Mường cố gắng phản ánh được đặc trưng ngữ âm tiếng Mường và gần với chữ Quốc ngữ càng tốt.
3. Bộ chữ Mường lấy hệ thống ngữ âm tiếng Mường ở Mường Bi làm cơ sở. Có chú ý đến sự tương ứng với hệ thống ngữ âm tiếng Mường ở các vùng khác.

B. Dự thảo phương án chữ Mường

I. Bảng chữ cái:

Chữ in		Chữ viết		Tên gọi
In hoa	In thường	Viết hoa	Viết thường	
A	a	<i>A</i>	<i>a</i>	a
Ă	ă	<i>Ă</i>	<i>ă</i>	á
Â	â	<i>Â</i>	<i>â</i>	ó
B	b	<i>B</i>	<i>b</i>	bê
C	c	<i>C</i>	<i>c</i>	xê
D	d	<i>D</i>	<i>d</i>	dê
Đ	đ	<i>Đ</i>	<i>đ</i>	đê
E	e	<i>E</i>	<i>e</i>	e
Ê	ê	<i>Ê</i>	<i>ê</i>	ê
G	g	<i>G</i>	<i>g</i>	gờ
H	h	<i>H</i>	<i>h</i>	hát
I	i	<i>I</i>	<i>i</i>	i
K	k	<i>K</i>	<i>k</i>	ka
L	l	<i>L</i>	<i>l</i>	[e] - lơ
M	m	<i>M</i>	<i>m</i>	[e] - mờ
N	n	<i>N</i>	<i>n</i>	[e] - nờ
O	o	<i>O</i>	<i>o</i>	o
Ô	ô	<i>Ô</i>	<i>ô</i>	ô
Ơ	ơ	<i>Ơ</i>	<i>ơ</i>	ơ
P	p	<i>P</i>	<i>p</i>	pê
Q	q	<i>Q</i>	<i>q</i>	quờ
R	r	<i>R</i>	<i>r</i>	[e] - rờ
T	t	<i>T</i>	<i>t</i>	tê

U	u	<i>U</i>	<i>u</i>	u
Ư	ư	<i>Ư</i>	<i>ư</i>	ư
V	v	<i>V</i>	<i>v</i>	vê
W	w	<i>W</i>	<i>w</i>	uờ (vê đúp)
X	x	<i>X</i>	<i>x</i>	ích - [xì]
Y	y	<i>Y</i>	<i>y</i>	i.créch

II. Cách ghi âm đầu

Âm	Chữ cái	Như trong các từ
m	m	màn (thang), mẵng du (chị đầu)
n	n	nả (cái nỏ), nang (cau), no (đầu), nổ com (nấu com)
n	nh	nhều (nhiều)
η	ng	ngôi (ngôi)
	ng	ngí (nghỉ), ngày đắp (ngày hôm qua)
p	p	pol cúí (tàn lửa), pùl có (bụi cỏ), pà (bà), pao (vào)
p'	ph	phái (phải), phảỉ ốm (cứu chữa người ốm)
t	t	tiếnh (đến), tửa con (đứa con), tời (đợi), tàn tôi (chúng tôi)
t'	th	thiểng (tiếng), thuối (tuổi), thối (tối)
c'	ch	chẳng mắt (không biết), chắc (chắc)
k	k	kế (kế), kiềỉ (gặm)
	q	quang (sạch), quắỉ (quận), quiềỉnh (quên)
c	c	củỉ (lợn), cắỉ (cây), cắỏ (gạo)
k'	kh	khầu (bắp, ngô), khau (sau), khỏ (khó)
b	b	bác (bác), bừa (vừa)
d	đ	đĩ (đó), đổ (khoảng chừng), đẳm (giúp)
s	x	xong (xong), xéch (xách), xin (xin)
h	h	hỏ (muốn), hal (hai), ho (tôi, tao)
z	d	du (dầu), đổng (chơi), ngày dao (ngày mai)
v	v	Viết nam, vỏỉg (cửa sổ)

w	w	wiêc (việc), wêl (về)
g	g	gươm (gươm), gôm (góm)
	gh	gê (ghê)
l	l	lô (lâu), là po (làm sao)
r	r	roch (ruột), rôi (rối)
tl	tl	tlu (trâu), tlai (trái, quả)

III. Cách ghi âm đệm

Âm	Chữ	Như trong các từ
w	u	quang (sạch), quý (quý)
	o	khoe (khoe), khoản (khoán)

IV. Cách ghi âm chính

Âm	Chữ	Như trong các từ
i	i	đi (đó, ấy), ti (đi)
	y	quý (quý)
e	e	tên (đèn), phổ mễnh (nói chuyện)
ê	ê	wêl (về), tiêng (đến)
w	ư	từ (nhiều), chứ (nhớ)
ơ	ơ	ớ (ở), vợ (vợ), tời (đội)
â	â	pâng (bụng), pẩu (bạn)
a	a	da (anh, ông, cháu,...), ản (được), tha (ra), nả (nó)
ă	ă	chăng (không), pải (bay)
u	u	tlu (con trâu), ừn (em)
o	o	ho (tôi), pò (bò)
ô	ô	pổ mễ (bố mẹ), ông từa (con trai, đàn ông)
ie	ia	(âm tiết mở) tia (con rệp)
	iê	(âm tiết khép) iêng (nghe), thiêng Mỗl (tiếng Mường)
wơ	ươ	(âm tiết khép) thước (đo), mươl (mười)
uo	ua	(âm tiết mở) chua (chưa), mua (mua)
	uô	(âm tiết khép) khuông ti (lối đi), puôn (buôn)

V. Cách ghi âm cuối

Âm	Chữ	Như trong các từ
p	p	khấp (sấp), tấp (đập)
t	t	mất (biết)
c	ch	môch (một), roch (ruột)
k	c	nhoc (mệt), đác (nước)
m	m	khỏm (sớm), tam (gánh)
n	n	ản (được), pần (bận), tàn (đàn, bấy)
n	nh	pảnh (bẩn), tiểnh (đến), khênh (gân)
η	ng	rõng (nuơng), tông (đồng), chăng (không)
l	l	pổl (nghịch, chơi), hal (hai)
j	i	tòi (đòi), rồi (rối)
	y	páy (bảy), khây nò (khi nào), dấy (dạy)
w	u	khau (sau), ngầu (cấu, véo)
	o	rão (rượu), cảo (gạo), hảo (muốn)

VI. Cách ghi thanh điệu

Thanh	Cách ghi	Như trong các từ
Thanh 1.	Không dấu	Tô (đông đủ)
Thanh 2.	Dấu huyền	Tồ (đồ xôi)
Thanh 3.	Dấu sắc	Tố (đổ nước)
Thanh 4.	Dấu hỏi	Tổ (dấu vết)
Thanh 5.	Dấu ngã	Tở (chắc chắn, bảo đảm)

VII. Bộ vần

Vần

- a	- i	- ông	- uộc
- ac	- ía	- ônh	- uôch
- ach	- ich	- ôp	- uôi
- ai	- iéc	- ôt	- uôi
- al	- iêl	- ơ	- uôm
- am	- iêm	- ơc	- uôn
- an	- iên	- ơí	- uông
- ang	- iêng	- ơl	- uôngh
- anh	- iêngh	- ơm	- uôp
- ao	- iêp	- ơn	- uôt
- ap	- iêt	- ơng	- up
- at	- iêu	- ơnh	- ut
- au	- il	- ơp	- uy
- ay	- im	- ơt	- uya
- ăc	- in	- u	- ụych
- ăl	- inh	- ua	- uyên
- ăm	- ip	- uac	- uyêt
- ăn	- ít	- uai	- uyngh
- ăng	- iu	- ual	- ư
- ăp	- o	- uan	- ưa
- ăt	- oa	- uang	- ưc
- ăc	- oac	- uanh	- ưch
- ăl	- oach	- uat	- ưí
- ăm	- oai	- uay	- ưm
- ân	- oam	- uác	- ưl
- âng	- oan	- uăl	- ưn
- ăp	- oang	- uămh	- ưng
- ăt	- oanh	- uăn	- ưc
- ău	- oat	- uăng	- ưoch
- ăy	- oăn	- uăp	- ươí

- e	- oăng	- uất	- uol
- ec	- oc	- uâl	- uom
- ech	- och	- uân	- uop
- el	- oe	- uâng	- uong
- em	- oet	- uât	- uot
- en	- oi	- uây	- uou
- enh	- ol	- uc	- up
- eo	- om	- uch	- ưt
- ep	- on	- ue	- uu
- et	- ong	- uen	-
- ê	- onh	- ueo	-
- êc	- op	- uet	-
- êch	- ot	- uê	-
- êl	- ô	- uêl	-
- êm	- ôc	- uêt	-
- ên	- ôch	- ui	-
- ênh	- ôi	- um	-
- êp	- ôl	- un	-
- êt	- ôm	- ung	-
- êu	- ôn	- unh	-

VIII. Những quy định về chính tả:

1. Dùng dấu câu tiếng Việt cho dấu câu tiếng Mường.
2. Cách viết tên riêng trong tiếng Mường như cách viết tên riêng trong tiếng Việt.

IX. Bài áp dụng:

tiếng Mường:

Tùng tùng khỗ mưa ti ải,
tãi tái khỗ mưa ti wêl.
Wêl tiênh chân màn
cảng cối.
Xấp thỏl lơ mới mưa.
Bản tlua đẳg căn.
Đẳg tí cho ừn đét ti tlu.
đẳg tí cho măng du ti pò,
tôn ản cò đôn đôn.

Ác pải pao thông,
ong pải pao ố.
Tôn ản pông khố
khử tâng,
tôn ản pông nang
khử chỡ,
tí cho nả dỡ là hong

tiếng Việt: (dịch ý)

.....Đùng đùng cơn mưa kéo đến,
.....dẫng dẫng cơn mưa kéo về.
.....Về tới chân (cầu) thang
miệng cối (giã).
.....Xẩm tôi mới mưa.
.....Ban trưa nắng ráo.
.....Nắng cho em bé chăn trâu,
.....nắng cho chị dâu chăn bò,
.....nhặt được chiếc nón rách
loà xoà.
.....Quạ bay vào lồng,
.....ong bay vào tổ.
.....Nhặt được (bông) hoa
xổ giữa đường (đường),
.....nhặt được (bông) hoa
cau giữa chợ,
.....để cho trời (thật sự) tạnh mưa.



a (tiếng đệm trong câu thường là câu kết, trong mo cúng). Ti ăn chơi ở đồng a cây chốn nơi nì. Để ăn chơi, ở chơi (a) cái chốn nơi này.

a chi chi, đâu. Ho chẳng lẽ a chi. Tôi không lấy chi đâu. Chẳng tau a chi. Không đau đâu.

a cỏ có (dùng làm tiếng đệm).

a máy nhưng, nhưng mà. Mồch khăng a máy thày bằng năm đã. Một tháng nhưng mà lâu bằng nửa năm đấy.

a oi a oi, à oi (chỉ dùng trong mo để kết một khúc diễn xướng).

a ôi à oi (chỉ dùng trong mo để kết thúc một khúc diễn xướng).

à₁ à. Ủn mới tiểnh nì à?. Em mới đến đây à?

à₂ chi, đâu. Chẳng tau à chi. Không đau đâu.

à₃ à. À hay đùa, cái nì ho i ưa. à hay nhĩ, cái này tôi cũng thích.

à₄ cậu, mày, bạn, v.v... (ngôi thứ hai). À Phúc ơi!. Bạn Phúc ơi! À Phúc nả ti chỡ. Cái Phúc nó đi chợ.

à pữa hay sao. Ho pổ pổ đồng, mé da tướng là hong à pữa?. Tớ nói đùa, nhưng cậu tướng thật hay sao?

ả cây mua. Đố ả đố. Thấy hoa mua nở. Pé kình lả ả tha ngồi. Bẻ cành lá mua lót để ngồi.

á₁ đấy. Nì á?. Đây á?

á₂ thôi, mà, đấy thôi, đấy mà. Ho lê á! Tôi lấy đấy mà! ăn cơm đếp á. ăn cơm nếp thôi.

á chua cỏ nhưng (mà) chưa có: Hảo ăn á me cơm chua cỏ. Muốn ăn cơm nhưng chưa có.

á mãi cô, ả, cô gái, con gái. Á mãi mừng Pi. Cô gái mừng Bi.

á máy nhưng mà. Hảo ăn cả á máy chua cỏ (cả). Muốn ăn cá nhưng mà chưa có (cá). Xấu mặt á máy chắt lòng. Xấu mặt nhưng mà chắt lòng; người tuy không đẹp về hình thức nhưng tốt bụng.

á mé nhưng mà. Nả nhó, á mé nả hăng. Nó tuy nhỏ, nhưng khoẻ. Ké chiều á mé hum chiều. Tuy riêng chiều nhưng mà chung giường.

á mơi *đấy*. Qua ti đồng á mơi.
Chúng tôi đi chơi đấy.

á thơi thơi mà, *đấy thơi, mà thơi*. Ho phổ phổ đồng á thơi. *Tớ nói đùa thơi mà.*

ác₁ quạ. Con ác nì lông dầm.
Con quạ này lông màu đen.

ác₂ ác. Mỡ chi mà ác điênh thả?. *Người gì mà ác quá như vậy?*

ác cácm ác cảm. Là po mà da có ác cácm pôi nả dòng đi?. *Làm sao mà anh có ác cảm với nó như vậy?*

ác liệt ác liệt. Hal pên tảnh rà ác liệt. *Hai bên đánh nhau ác liệt.*

ác mồm ác khẩu. ác mồm ác mênh. *Mồm miệng nói toàn điều ác (ác mồm ác miệng).*

ác tồng ác tâm. Mỡ chi mà ác tồng điênh thả?. *Người gì mà ác tâm thế?*

ác tộc ác độc. Mẽ đi, ác tộc lắm. *Bà ấy, ác độc lắm.*

ái₁ đen.

ái₂ ái. Ái, tau lắm. *Ái, đau quá.*

ái ái. Tất cần phải tí cho ái cần lơ hơ mớ thốch. *Đất cày phải để cho ái thì cấy lúa mới tốt.*

aich chà ái chà. Aich chà! cái nì thốch là hong. *Ái chà! cái này đẹp thật.*

ăinh₁ dờ, hăm, dờ hơi. Mỡ đi ăinh. *Cô ấy dờ (người). Enh đi là mỡ ăinh. Anh ấy là con người dờ hơi.*

ăinh₂ xấu hổ. Là dòng đi ho mắng ăinh lắm. *Làm như thế mình thấy xấu hổ lắm.*

al không dốc đứng. Mãi nhà nì al. *Mái nhà này không dốc đứng.*

âm đẳng rám nắng. Ta ho âm đẳng rồi. *Da tớ rám nắng rồi.*

ăn₁ ăn (tù). Nả phái ăn tù hal năm. *Nó bị hai năm tù.*

ăn₂ 1. được, thắng. Khi chấ pôi pầu nả ăn pầu. *Thì chạy với mọi người, nó thường giành phần thắng (được cuộc).* 2. *được*. Ho tòn ăn dăm tồng. *Tôi nhét được năm đồng.* Ở miếng nì, chẳng ăn là ồn ào. *Ở chỗ này, không được làm ồn ào.*

ăn ăn 1. được ăn. Ho chua ăn ăn cơm. *Tôi chưa được ăn cơm.* 2. *ăn được*. Tlải nì ăn ăn. *Quả này ăn được.*

ăn cấy₁, *được nhờ, được cấy nhờ, được nhờ (vả)*. Da chổng cá ti tí qua ăn cấy. *Em lớn nhanh cho ta nhờ.*

ăn cấy₂, *bị đòn, bị ăn đòn, bị đánh đòn*. Chở nhăm mà ăn cấy. *Đừng có khóc mà bị ăn đòn.*

ăn chác *được mua; được một cách chắc chắn.*

ăn đồ thấy. Enh ăn đồ cái còng kha ở no chẳng. *Anh có thấy cái còng vọt ở đâu không?*

ăn hay *được biết, được hay*. Pồ pĩ tí da ăn hay. *Nói thế cho anh được biết.*

ăn hứa cảm ơn. Da là wiệc dúp ho à? Ăn hứa da nữ. *Cậu làm (việc) giúp tớ à? cảm ơn cậu nhé.*

ăn kết để gối (dầu). Là kết tí ăn kết tấc. *Làm gối để gối dầu.*

ăn mắng án mạng. Ngày hơ ở mường nõ cỏ ăn mắng. *Hôm kia ở mường nõ có án mạng.*

ăn mùa *được mùa*. Năm nay tàn tôi ăn mùa. *Năm nay chúng tôi được mùa.*

án mũi *hắt (xì) hơi.* Da diên h cùm à, po mắg án mũi?. Cậu cùm hay sao sao mà hắt xì hơi?. Chắg mắg ông ay dắc tiénh miénh, mà án mũi mắi. *Không biếť ai nhắc đếń tới mà cứ hắt hơi suốť.*

án ngỏ *để được xem, để được nhìn thấy, trông thấy.* Da mủa thốch tí qua án ngỏ. *Cô mủa đẹp vào để cho chúng tôi xem.*

án ỏg *để (được) uống.* Lễ dắc lắi nì tí cho pổ án ỏg. *Lắy nước lại đây để cho bố uống.*

án ở *để (được) ở.* Là nhắ thốch tí ha án ở. *Làm nhắ đẹp để ta ở.*

án pỉ *được thể, được vậy (được như thể).* Mong po, án pỉ. *Mong sao được vậy.*

án tam *được gánh; nặng gánh.* Lỗ xắu, án tam mé chắg án hot. *Lúá xắu gánh thì nặng nhưng ít hạt.*

án thiểg *được lời.* án thiểg nhớ bố tồg bố lắg. *Được lời như cỏi tắm lỏg.*

án tồg *để trứng.* Con ca nì án tồg tà khénh pa chuc tắi rồi mà cứ còn án. *Con gà này để đã gắn ba chục trứng rồi mà vẫn còn để.*

ang ang. Cắi ang nì pắg khénh. *Cắi ang này bằng sắnh.* Pỏg ang dắc tha tí ha thứa thay. *Búng cắi ang nước ra đây để ta rửa tay.*

àng, *bắi, nơi.* Áng tlu. *Bắi chắn trắu.* áng nhúc. *Nơi pha thệť, bày thệť (sau khi thệť trắu, lợn, bò).* áng₂ *đườg.* Áng khắ. *Đườg đi.*

àng chắu sắn chắu. Kinh vua nò i cỏ áng chắu. *Kinh vua nào cũng có sắn chắu.*

àng đỏg *sắn chơi, bắi chơi, nơi chơi.* Tí miểg khắc, nì chắg phắi áng đỏg. *Đi chỗ khắc đây không phắi sắn chơi.*

àng hỏi *nơi tụ tập để vui vẻ, hội hè.*

àng khắ *đườg đi.* Tôi hảo tí wểl Hoằ Bỉnh, tí áng khắ nò ông là ỏn chí đúm cỏg. *Tôi muốn đếń Hoằ Bỉnh thì phắi đi đườg nào nhờ ông chỉ giúp.*

àng khénh chắu bắi, *sắn, nơi để chắu gắp vua quan.*

àng liể *áng liể (một nơi ở trên trời theo tưởng tượng của dân Mường).*

àng mắi *nơi, chỗ có thể tỏ tình với các cô gái.*

àng rắo *nơi tụ tập để uống rượu.* Âm âm nhớ áng rắo. *Ồn ào như nơi đang uống rượu.*

àng tắu pắi sắn bay. Nắ tỏn án cắi nì ở áng tắu pắi. *Nó nhậť được cắi này ở sắn bay.*

àng tồ *bắi 'diễn trò.* Pủi hay nhớ áng tồ. *Vui hay như nơi diễn trò.*

àng túc củi bắi, *sắn cho lợn ăn.* Pổ tang ở tlong áng túc củi. *Bố đang ở chỗ cho lợn ăn.*

anh dúng *anh dúng.* Nắ chít mỏch cách anh dúng lắm. *Anh ấy chết rất anh dúng.*

anh hủg *anh hủg.* Enh Tỉnh án phỏg anh hủg lao đỏg. *Anh Tỉnh được phỏg anh hủg lao đỏg.*

anh tắo *anh tắo (một chức trong bản mườg tương đườg trườg*



xóm trong chế độ nhà Lang Muồng).

ảnh ảnh, hình. Nỏ cở mầy cái ảnh chụp ở nhà thóch lằm. Nó có mầy tấm ảnh chụp ở nhà đẹp lằm.

ao, ao. Tầm ao hắc dần. Đầm ao cạn dần.

ao₂ ao. Lễ tẩu là ao tí chia lờ cho rà. Lấy đầu ao để chia thóc cho nhau.

ao lằm ao chuôm. Mưa cá đặc ngập hết ao lằm. Mưa lớn nước ngập ao chuôm.

ào ào ào ào. Đắc chấy ào ào: Nước chảy ào ào.

ảo ảo. Ho hảo mua môch cải ảo. Tôi muốn mua một chiếc ảo.

ảo cá thay áo thụng. Ho mặc ảo cá thay nì thóch chằng?. Tớ mặc áo thụng này đẹp không cậu?

ảo bóc áo vóc. Áo bóc là đồ khang, pac vàng là của dầu. Áo vóc là đồ sang, vàng bạc là của giàu.

ảo chùng áo dài. Ngày lễ ngày thết pầu mặc ảo chùng. Ngày lễ ngày tết người ta mặc áo dài.

ảo đáp áo giáp. Cải nì là cải ảo đáp. Cái này là cái áo giáp.

ảo ẻ nhau. Cả té, ảo ẻ tha thuốc pầu ràng nhau tiên đảo. Lúc sinh con, nhau ra trước, người ta bảo đó là nhau tiên đạo (nơi chôn nhau cắt rốn).

ảo gắm áo gắm. ảo gắm ti khâm. áo gắm đi đêm.

ảo kép áo kép. Ngày hội pầu mặc ảo kép. Ngày hội người ta mặc áo kép.

ảo kê áo gối. ủa Phúc pả ảo kê thóch lằm. Cô Phúc khâu áo gối đẹp lằm.

ảo khoang áo choàng. Pái nì bải ảo khoang chắc thóch. Vải này may áo choàng chắc là đẹp.

ảo lẩn áo lặn. Cải nì là ảo lẩn. Cái này là áo lặn.

ảo lót áo lót. Ho ói khây mặc ảo lót. Tôi ít khi mặc áo lót.

ảo lũa áo lụa. Áo lũa, ảo lĩnh. áo lụa, áo lĩnh.

ảo mưa áo mưa. Da ti chỡ, mua đùm ho môch cải ảo mưa. Cậu đi chợ mua giùm tôi một cái áo mưa.

ảo pần áo ngắn. Áo nì hốc là ảo pần. Áo này gọi là áo ngắn.

ảo bông áo bông. Kháng chả phái cở ảo bông tí mặc. Mùa rét phải có áo bông để mặc.

ảo tainh áo đan. Áo len nì là ảo tainh, chằng phái ảo chuông. Chiếc áo len này là áo đan, không phải là áo dệt.

ảo tan áo đơn. Áo kép ảo tan ủa mải tông tàn ti đồng. Các cô gái mặc áo kép áo đơn kéo thành đoàn đi chơi.

ảo táy áo ngủ. Áo rộng nì là ảo táy. Áo rộng này là áo ngủ.

ảo thăm áo tắm. Thắm pế pầu hay mặc ảo thăm. Khi tắm biển người ta hay mặc áo tắm.

ảo tòn vải bọc ngoài quan tài.

ảo tở áo giấy dầy ngoài quan tài của người chết thuộc họ quyền quý.

áo tơ áo tơ. Áo tơ pầu tainh pằng lả mủ mù. Áo tơ người ta đan bằng lá cọ.

áp₁ *áp* (một bộ phận của xương con hổ).

áp₂ *áp* (sát). *Áp mả* pao nâng. *Áp má* vào vách.

áp cháo *áp chảo*. Mỏn nhúc áp cháo nì diênh ăn lằm. *Món thịt áp chảo* này ăn ngon lằm.

ay₁ *ai*. Ay ti pời da, hay là da ti môch tũa?. *Ai đi với anh, hay là anh đi một mình?*

ay₂ *ấy*. Ay từng. *Ấy dưng*.

ay₃ *cũng*. Là pỉ ay ản. *Làm thế cũng được*. Móng mưa ay chẳng mưa. *Mong mưa mãi mà cũng chẳng thấy mưa*.

ay ay ai ai. Ay ay y hảo môch cuộc khổng hãnh phúc. *Ai ai cũng muốn có một cuộc sống hạnh phúc*.

ay đi ai đấy, ai đó. Ay đi, cử bớ cửa pao. *Ai đấy, cử mở cửa vào*.

ay rằng *ấy* (tiếng đệm trong mo).

ay ti *ấy* (tiếng đệm trong mo).

ay tú *cũng đủ*. Cơm đo, hảo ay tú. *Cơm no, rượu cũng đủ*.

ay yểng *nghe theo, vâng lời*. Pô po ho ay yểng. *Nói sao thì tôi cũng nghe theo*.

ăn 1. ăn. Tôi ăn cơm. Tôi ăn cơm. 2. *thắng, ăn*. Đồng xố xố môch ăn páy mươl. *Chơi xố xố một ăn bảy mươi*.

ăn bằm *ăn băm*. Ngay chẳng chũu là wiệc là tũa ăn bằm. *Ai không chịu làm việc là người ăn băm*.

ăn buôi *ăn vụng*. Ăn buôi xấu lằm. *Ăn vụng xấu lằm*.

ăn cháng bời *ăn nhạt*. Enh hảo ăn chảm hay ăn cháng bời? *Anh muốn ăn mặn hay ăn nhạt?*

ăn chay *ăn chay*. Trước ăn chay khâu ăn nhúc. *Trước ăn chay sau ăn thịt*.

ăn chắc mắc pên *ăn chắc mặc bền*. Ha phái tính kể ăn chắc mắc pên. *Ta phải tính kể ăn chắc mặc bền*.

ăn chảm *ăn mặn*. Ăn chảm hay khát đác. *Ăn mặn hay khát nước*.

ăn chơi *ăn chơi, chơi bời*. Ăn chơi ở đồng nơi tàng tlat ảng mãi. *Ăn chơi ở nơi trai gái tỏ tình*.

ăn cổ *ăn cổ*. Ngày dao ti ăn cổ. *Ngày mai đi ăn cổ*.

ăn cơm đếp *ăn xôi*. Mỗl ưa ăn cơm đếp. *Người Mường thích ăn xôi*.

ăn cơm ngày *ăn sáng*.

ăn cướp *ăn cướp*. Thành đi cớ tướng ăn cướp. *Thằng ấy có tướng ăn cướp*.

ăn dả *ăn giá, thoả thuận giá*. Cái nì ăn dả hăng nò?. *Cái này giá bao nhiêu?*

ăn dan *ăn gian*. Tênh quay pầu hay ăn dan. *Khi đánh bạc người ta hay ăn gian*.

ăn dòi *ăn dè*. Kênh ói phái ăn dòi: Thức ăn ít, phải ăn dè.

ăn dõ *ăn giỗ*. May nì ho ti ăn dõ ở quê thiênh. *Hôm nay tôi đi ăn giỗ ở xóm trên*.

ăn đồng *ăn chơi*. Thắc nì là đồ ăn đồng. *Thức này là đồ ăn chơi*.

ăn đồng ở dảng *ăn chơi, ở chơi chốn ấy*. Ăn đồng ở dảng pời hà tèm may cho tắng nhờ. *Chơi với nhau đêm nay cho thoả nỗi nhớ*.

ăn đeo *ăn ít*. Nả ăn đeo lằm. *Nó ăn ít lằm*.



ăn hiếp *ăn hiếp*. Ay ăn hiếp da?
Ai ăn hiếp anh?

ăn hùa *ăn nhờ*. Nhớ ăn hùa cơm
pổ mẽ tí cá. *Khi còn nhỏ ăn nhờ*
cơm bố mẹ để lớn; Khi còn nhỏ
được bố mẹ nuôi nấng cho khôn
lớn.

ăn hương *ăn hương* (chỉ dùng
khi thấp hương để cúng bái). Ăn
hương ông khởi. Ăn hương uống
khởi; thấp hương (lời trong cúng
bái).

ăn kén *khánh ăn*. Con nhà nì
nả hay ăn kén lắm. Con nhà này
khánh ăn lắm.

ăn khao *ăn khao*. Ông Tin ăn
khao nhà mới. Ông Tin ăn khao
nhà mới.

ăn khớp *ăn khớp*. Chẳng ăn
khớp. Không ăn khớp.

ăn kiêng *ăn kiêng*. Tửa păn
phái ăn kiêng đồ hách. Người
mới đẻ phải ăn kiêng chất tanh.

ăn lãi *ăn lãi*. Cho wǎl tiền, ăn
lãi kiểu mẽ nì dầu to đã. Cho
vay tiền để ăn lãi kiểu bà này
thì giàu to đấy.

ăn lǎng ở lãi ở lại. Enh ti wêl
nhà wêl tũn ỉn ăn lǎng ở lãi
cầm nhờ cầm thương. Anh đi về
nhà (anh), em ở lại với cả lòng
nhớ thương.

ăn lǎn ăn thêm, ăn nữa. Thàng
nì ăn tà đo mé còn hảo ăn lǎn.
Thằng này ăn đã no nhưng vẫn
muốn ăn nữa.

ăn lót tǎ ăn lót dạ. ỉn enh pao
ăn lót tǎ trước cả ti là wiệc. Anh
em ăn lót dạ trước khi đi làm
việc.

ăn lộc ăn lộc, hưởng lộc. Nả ăn
lộc phổ mẽ nả. Nó được hưởng
lộc bố mẹ nó.

ăn lỏm ăn cắp, ăn trộm. Tǎi là
po da ti ăn lỏm của pǎu? Tại
sao anh đi ăn cắp của nhà người
ta?

ăn lỏm ăn liễn ăn trộm. Ăn lỏm
ăn liễn là chi mà diênh mỗ xấu.
Ăn trộm làm cái gì để thành kẻ
xấu.

ăn mǎy ăn mǎy. Ti ăn mǎy,
chǎng mất xấu hổ à? Đi ăn mǎy
không xấu hổ à?

ăn mǎc ăn mǎc. ỉn Tư ăn mǎc
luỗm thuỗm quả. Em Tư ăn mǎc
lôi thôi quá.

ăn mừng ăn mừng. Tǎng ỏm, ho
phái ăn mừng. Khởi ỏm tôi phải
ăn mừng.

ăn nằm ăn nằm. Nả ăn nằm pời
rà tà lỏ. Chúng ăn nằm với nhau
đã lâu.

ăn nòm ăn cưới. Ngày dao ti ăn
nòm ỉn Tư. Ngày mai đi ăn cưới
em Tư.

ăn ói ăn ít. Po da ăn ói mǎn đi
ỉn? Sao em ăn ít thế?

ăn ở ăn ở. Mễ Đông ăn ở diênh
mỗ phúc hầu là hong. Bà Đông
là người ăn ở phúc hậu.

ăn pỏ ăn nói. Phái tập ăn pỏ
cho tú tể. Phải tập ăn nói cho
tủ tể.

ăn póch ăn bớt. ăn póch phần
của pǎu mà tem thối. Đừng ăn
bớt phần của người khác mà mắc
tội.

ăn ró 1. *ăn cơm mà không có*
thức ăn. Pữa hôm nay nhà ho
ăn ró. Bữa tối nay nhà tôi ăn
cơm không có thức ăn. 2. *ăn mà*

không chịu trả tiền; ăn không. Nả ăn rổ của mẽ dĩ dằm cái pênh mà chẳng trả tiền. Nó ăn không của bà ấy năm cái bánh mà không trả tiền.

ăn rổ kenh ăn vĩa. Nả chẳng chịu ăn cơm, nả chí hảo ăn rổ kenh. Nó không chịu ăn cơm, nó chỉ muốn ăn vĩa.

ăn rổn rảng ăn, cố ăn. Tà đo rồi còn ăn rổn chẳng thóch no. Đã no rồi còn cố ăn nữa là không tốt đâu.

ăn rũa ăn ghe. May nì ho chẳng dong cơm ho ăn rũa da dĩa. Hôm nay mình không mang cơm, mình ăn ké cậu đấy.

ăn tài ăn khoẻ. Khả đi cả nò i ăn tài. Tay ấy lúc nào ăn cũng khoẻ.

ăn tằm ăn đêm. Con câu ti ăn tằm. Con cú mèo đi ăn đêm.

ăn tàng ăn đường (thức ăn mang theo khi đi đường để ăn). Dong cơm tó ti ăn tàng, cơm vàng ăn khả. Mang cơm đỏ, cơm vàng đi để ăn khi đi đường sá.

ăn tằm ăn đủ, ăn đã no rồi. Ăn tằm khủ tà đo, ăn tằm bo tà mắng tằm. Ăn quả sáu đã no, ăn quả bo đã đủ (dân ca Mường).

ăn tham ăn tham. Da là tửa ăn tham. Mày là đứa ăn tham.

ăn thể ăn thề. Hal người nả ăn thể rằng cá tời thương rà. Hai người họ ăn thề rằng suốt đời thương nhau.

ăn thết ăn tết. Còn pa ngày nũa tà lải ăn ăn thết. Còn ba ngày nũa là lại được ăn tết.

ăn thiếng ăn lời. Con pời cái khể chẳng ăn thiếng. Con với cái nói không chịu nghe lời.

ăn thuôm ăn liên tục, gấp liên tục (chưa nuốt xong đã gấp); ăn hỗn, ăn tham. Khả đi hay ăn thuôm. Tay ấy hay ăn hỗn.

ăn tiền ăn tiền. Ăn tiền của pầu chẳng lời no. Ăn tiền của người ta không dễ đâu.

ăn tiêu ăn tiêu. Chẳng diên ăn tiêu chớ chang. Không nên ăn tiêu bữa bãi.

ăn tlu ăn trâu. Ăn tlu là môch tục cỏ tà lô. Ăn trâu là một tục có từ lâu đời.

ăn tô ăn dâu (ăn lá dâu). Tlu ăn tô tlenh cò, pò ăn mã tĩn hộc. Trâu ăn dâu trên gò, bò ăn mạ dưới khe đồi.

ăn tút ăn của dứt lốt. Khả đi là chúa hay ăn tút: Tay ấy là chúa hay ăn của dứt lốt.

ăn văt ăn văt. Ăn văt nả hay quen môm. Ăn văt (nó) hay quen môm.

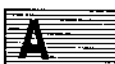
ăn xin ăn xin. Lễ môch ói cáo cho ông ăn xin. Lấy một ít gạo cho ông ăn xin.

ải (nước suối) to hơn thường ngày, nước xiết. Đác pển ải. Nước suối to hơn thường ngày.

âm phú âm phủ. Khổng mà ác quả ma pắt thưởng âm phú. Sống mà ác quá, ma bắt xuống âm phủ.

âm ăm. ở nì ăm ăm. ở đây ăm (ồn) ăm.

âm ù âm ù. Nả khể âm ù, chẳng mắt nả ngằm là po. Nó nói âm ù, chẳng biết nó nghĩ sao.



ấm₁ *cái ấm*. Hâm cho ông môch
ấm chè. *Pha cho ông một ấm
trà, ông hết pa ấm đặc chua tăng
khát. Uống hết ba ấm nước chưa
đã khát.*

ấm₂ *ấm*. Hôm may trời dăng ấm
rồi, chẳng chả nữa. *Hôm nay
trời nắng ấm rồi không lạnh
nữa.*

ấm áp *ấm áp*. Thiêng enh ấm
áp cơ nông. *Tiếng anh ấm áp
lắm thay.*

ấm ấm *ấm ấm*. Đặc hơi ấm ấm
vừa đã chở là nồng mẩn. *Nước
ấm ấm thì vừa dùng làm nóng
quá.*

ấm ở *ấm ở*. Da ấm ở mẩn đi,
lần khâu ay tin da nữa? *Anh ấm
ở quá vậy, thì lần sau ai tin anh
nữa?*

ấm pu *cái ấm có hình như cái
bu nhốt gà.*

ấm ức *ấm ức*. Còn mắng ấm ức
tlong tlong lắm. *Còn cảm thấy
trong lòng ấm ức lắm.*

ấm 1. ấm. Tlong puồng nì ấm
lắm. *Trong buồng này ấm lắm.*

2. ướt, chưa khô. Cái áo nì còn
ấm, tà khô no. *Cái áo này chưa
khô.*

ấm hấm *âm âm (tiếng sấm rền
vang từ xa vọng lại), lâm lâm.*
Tau tlong ấm hấm *Đau bụng
lâm lâm / lâm lâm đau bụng.*

ân xả *ân xả*. Nả phải tù hal
năm rồi ả ả xả. *Nó phải tù
hai năm thì được ả xả.*

ân hành *ấn hành, xuất bản.*
Môch quyển khách pằng thiêng
Môl tà ả ả hành. *Một quyển
sách bằng tiếng Mường đã được
ấn hành.*

ập ập. Khổ mưa ập tiêng. *Con
mưa ập đến.*

ấp₁ *ấp*.

ấp₂ *ấp*. Ca ấp tlong. *Gà ấp
trúng.*

ấp ú *ấp ú*. Cây ấp ú tàn con
thơ. *Mẹ thương yêu ấp ú đàn
con nhỏ.*

âu₁ *âu (dụng nước).*

âu₂ *gâu (tiếng chó sủa).* Con chó
nả tề âu âu. *Con chó sủa gâu
gâu.*

ầu ầu *ều ều (tiếng gọi chó).* ầu
ầu, con chó tôi ở no rồi?. *ều ều,
con chó của tôi ở đâu rồi?*

ấu ấu. Enh đi lái xe ấu ấu lắm.
Anh đó lái xe ấu ấu lắm. *Chiên
môn là ấu. Chuyên môn làm ấu.*

ấu đá *ấu đá*. Là chi mà ấu đá
rà diênh thĩa?. *Làm cái gì mà
ấu đá nhau như vậy?*

ấy ấy *úi úi, ối ối.* Ấy ấy, là po
diênh pỉ?. *Úi úi, làm sao thế
vậy?*

ấy ấy. Ấy cửa tha. *Ấy cửa ra.*

B

B

ba *bep, đệt.* Cải lằm nì là lằm ba. *Chiếc vòng (đeo tay) này là loại vòng đệt.*

bà 1. *đụng, chạm (bàn tay vào người hoặc vật).* Thay da bà phái đồng ho. *Bàn tay anh chạm vào lưng tôi.* 2. *vịn.* Thay bà pao pắn cửa. *Tay vịn vào bao cửa.*

bá₁ *bả.* Chở cho ca ăn bá rề mà nả chút. *Đừng để cho gà ăn bả chuột mà nó chết đấy.*

bá₂ *nôn, mửa.* Nả khay rão bá cá tằm. *Nó say rượu nôn mửa cả đêm.*

bã *bã.* Tổ bã chè nì tì, hăm ẩm khác. *Đổ bã chè này đi để hăm ẩm khác.*

bac ác *bạc ác.* Mỗl chi mà bac ác mẩn đi. *Người gì mà bạc ác như vậy.*

bac đãi *bạc đãi.* Mỗl chi mà bac đãi quả như thìa. *Người gì mà ăn ở bạc đãi quá như vậy.*

bac hà *bạc hà.* Nổ kenh chua mà chẳng cỏ bac hà, nả chẳng điềnh ăn. *Nấu canh chua mà không có bạc hà thì không ngon.*

bác₁ *bác.* Xin phép bác tôi wêl. *Xin phép bác tôi về.*

bác₂ *chặt vục vào bên trong hay chặt cây thành bậc thang để trèo.*

bác hà *khỉ mặt đỏ.* Trước mắt tó thối như bác hà. *Mặt đỏ gay như khỉ mặt đỏ.*

bác hồ *bác họ.* Bac In là bác hồ của ho. *Bác In là bác họ của tó.*

bác roch *bác ruột.* Ông Tư là bác roch tôi. *Ông Tư là bác ruột tôi.*

bach kim *bạch kim. platinum.* Ay mất cái chất bach kim nả như thìa nò? *Ai biết chất bạch kim nó như thế nào?*

bach tăng *bạch tạng.* Nả là mỗl bach tăng. *Nó là người bạch tạng.*

bách₁ *ngóáy, chọc.* Mũi tao bách bằng mu. *Dùng mũi dao để ngóáy lấy măng mu.*

bách₂ *húc.* Tlu bách hà. *Trầu húc nhau.*

bai *cái mai.* Tì chớ mua chầm mua bai. *Đi chợ mua thuổng mua mai.*

bai₂ vai. *Tau hal bai. Đau hai vai.*

bai₁ bài. *Chẳng lo học, chí lo bài pời pac. Không lo học hành chỉ lo bài bạc.*

bai₂ bài (bài hát, bài học). *Ủn Tư tang học bài. Em Tư đang học bài.*

bài vại. *Bài tổng tiền. Vài đồng bạc.*

bài hát bài hát. *Bài hát "Tiến quân ca" là quốc ca Việt nam. Bài hát "Tiến quân ca" là Quốc ca Việt nam.*

bài học bài học. *Bài học nì hay lắm. Bài học này hay lắm.*

bài là bài làm. *Bài là của ủan phải rồi. Bài làm của em đúng rồi.*

bài luận bài luận. *Bài luận của da thật là chỉ lí. Bài luận của em thật là chỉ lí.*

bài pac bài bạc, cờ bạc. *Muốt bài pac quả hê chẳng diênh. Ham mê bài bạc quá không tốt.*

bài tập bài tập. *Ho tang là bài tập. Tớ đang làm bài tập.*

bài thơ bài thơ. *Bài thơ hay ay i ưa. Bài thơ hay ai cũng thích.*

bài thuốc bài thuốc. *Ho cổ từ bài thuốc hay lắm. Tôi có nhiều bài thuốc hay lắm.*

bài từ bài từ. *Phái bài từ cho ản năn nghiền hút. Phải bài từ cho được nạn nghiện hút.*

bài vợ bài vợ. *Thứa nò da chẳng học bài vợ của da tí? Sao con không học bài đi?*

bái vái. *Bái chào. Vái chào.*

bài tất vò đất. *Chở tí ủan bài tất. Dùng để em nhỏ vò đất.*

bãi diênh nhào, vò đất để nặn nên cái gì đó. *Bãi tất khét diênh pát dênh tĩa. Đất nặn thành bát đĩa.*

bái rời ra. *Chân nhảm bài khũ. Chân giẫm làm đá rời ra và rơi xuống.*

bãi liêt bại liệt. *Mẽ Phiếu tà bãi liêt ản hal năm nay rồi. Bà Phiếu bị bại liệt đã hai năm nay rồi.*

bãi lỗ bại lộ. *Chiến nì mà bãi lỗ dễ chết hết. Chuyện này mà bại lộ thì chết hết.*

baích vạt nhọn. *Tôi tang baích cột rào. Tôi đang vạt nhọn cột rào.*

bải₁ phía. *Bải tlong. Phía trong.*

bải₂ chẻ. *Chẻ bãi cáp tha là tũa. Chẻ thanh tre ra làm dũa.*

bải₃ vơ cỏ, làm sạch cỏ bằng tay. *Ủn ti bãi. Em đi vơ cỏ.*

bải dẳng rặng, phía, bên. *Chủ nhà ngồi bãi dẳng quền tlong. Chủ nhà ngồi ở phía trong.*

bải chờ mặt dưới. *Bải chờ là mặt dải, bãi thiênh là mặt lênh. Mặt dưới là mặt trái, mặt trên là mặt phải.*

bải tìn phía dưới, bên dưới, mặt dưới. *Bải tìn là mặt dải, bãi thiênh là mặt lênh. Bên dưới là mặt trái, bên trên là mặt phải.*

bản₁ bản (làng). *Mỗl clong bản. Người trong bản.*

bản₂ ván. *Nâng nhà lấp bản. Vách nhà lấp ván.*

bản₃ đèo. *Ho tang bản tổ nhà. Tôi đang đèo cột nhà.*

bản đảo bán đảo. *Nả thối pố mỗl diênh phái tây tha bản đảo.*

Nó tội giết người nên bị dày ra bán đồ.

bán đồ *bản đồ*. Ni là tấm bán đồ thể dơi. *Đây là tấm bản đồ thể giới.*

bán khai *bản khai*. Hảo là việc phải nộp bán khai lý lịch. *Muốn làm việc phải nộp bản khai lý lịch.*

bán nháp *bản nháp, bản rập*. Ni là bán nháp. *Đây là bản nháp.*

bán tin *bản tin*. Huôch khăng mỗi nhần ăn môch bán tin. *Cả tháng mới nhận được một bản tin.*

bán xao *bản sao*. Ni là bán xao. *Đây là bản sao.*

băn vạ. Pa bán tổng. *Ba vạ đồng.*

băn đái *vạn đại*. Dẫn bán đái. *Dân vạn đại.*

băn lộc *vạn lộc*. Bán phúc, bán lộc. *Vạn phúc, vạn lộc.*

bang₁ *hoảng*. Con nì là con bang, chẳng phải là con đái. *Con này là con hoảng chứ không phải con nai. Bang hốc tiênh rằng. Hoảng kêu trên rừng.*

bang₂ *khoang, đóm*. Chỗ bang. *Chó khoang.*

bang₃ *mang, khoác*. Da ti no mà thay xéch kéch bang? *Cô đi đâu mà tay xách nách mang? Bang thông. Khoác túi. Bang thối bang nỡ. Mang tội mang nợ.*

bang bồi *thần lần*. Con bang bồi ăn ả chẳng? *Con thần lần ăn được không?*

bang khoèo *con cheo cheo*. Nhúc con bang khoèo điênh ăn lắm. *Thịt con cheo cheo ăn ngon lắm.*

báng₁ *nửa, một nửa*. Cho ủa môch báng trải pưởi. *Cho em một nửa quả bưởi.*

báng₂ *bên*. Da ở báng nỡ đi à? *Anh ở bên kia à?*

báng dầm *bằng đen*. Da la ơn cho ho maĩnh cái báng dầm. *Em làm ơn cho tôi mượn cái bằng đen.*

bao 1. *túi*. Bao ảo ho dạc rồi. *Túi áo tôi rách rồi.* 2. *bao, gói*. Bao tiêm. *Bao diêm.* Bao chè. *Gói chè.* Khăng nì ăn hết môch bao cáo. *Tháng này ăn hết một bao gạo.*

bao trùm *bao trùm*. Ni là vấn đề cỡ tỉnh bao trùm nhất. *Đây là vấn đề có tính bao trùm nhất.*

bao khôn *lả bao thuốc lá*. Ho cỡ môch bao khôn lả pa con dăm. *Tôi có một bao thuốc lá ba con năm.*

bao tườn *ruột tượng*. Cải bao tườn mẽ dĩ chắc là từ tiền lắm. *Cái ruột tượng bà ấy chắc là nhiều tiền lắm.*

báo cáo *báo cáo*. Môch tuần enh phải báo cáo cho tôi môch lần. *Một tuần anh phải báo cáo cho tôi một lần.*

báo chí *báo chí*. Nước ha cỡ từ cơ quan báo chí. *Nước ta có nhiều cơ quan báo chí.*

báo dẫ *báo thức*. Tổng hồ báo dẫ cả páy dờ. *Đồng hồ báo thức lúc bảy giờ.*

báo động *báo động*. Báo động nhà chẳ. *Báo động nhà cháy.*

báo tin *báo tin*. Ho báo tin mừng cho ông pà hay rằng.... *Tôi báo tin mừng cho ông bà biết...*



báo đảm *báo đảm*. Tuần đắp hồ ho pớ nhẩn ăn mớch cải thơ báo đảm. *Tuần qua, tôi nhận được một cái thư báo đảm.*

báo vệ *báo vệ*. Từ báo vệ lẽ miềnh. *Tự lo bảo vệ mình.*

bão bạo, *mạnh bạo*. Bão mồm bão mềnh. *Bạo mồm bạo miệng.*

bão chúa *bạo chúa*. Ác như bão chúa. *Ác như bạo chúa.*

bat hắt. Đác mưa bat pao nhà. *Nước mưa hắt vào nhà.*

bát cây mát (*một thứ cây ở rừng*). Chả khảng đảm tầm tầm pông bát. *Rét tháng năm đảm đảm bông hoa cây mát; rét tháng hai cây mát ra hoa.*

bát nháo *bát nháo*. Chở đồng pời thành bát nháo đi. *Đừng chơi với thằng bát nháo ấy.*

bau mau (*trái với thua*). Mưa bau. *Mưa mau.*

bau mềnh *mau miệng, luôn miệng*. Người đi bau mềnh. *Có ấy nói luôn miệng.*

bay cái bay. Chẳng cở cây bay tí là po mà tiết ản? *Không có cái bay thì làm sao mà lảng được?*

Bắc₁, *Bắc*. Đông, Tây, Nam, Bắc. *Đông, Tây, Nam, Bắc.*

bắc₂, *mắc*. Cau pớ khởm mà chẳng bắc con cả nò. *Câu từ sáng mà không mắc con cá nào.*

bắc₃, *mắc (bệnh)*. Khảng chả hay bắc bễnh cúm. *Mùa rét hay mắc bệnh cúm.*

bắc bắc *khanh khách (tiếng cười)*. Diềnh tay, nả cười bắc bắc. *Khoái chí nó cười khanh khách.*

bắc cau *mắc cau*. Con cả tà bắc cau, chẳng cừa tha ản. *Con cá đã mắc cau, không gỡ ra được.*

bắc ket *mắc kẹt*. Ho phái bắc ket hũa da đã. *Tao bị mắc kẹt vì mầy đấy.*

bắc lửa *mắc lửa*. Ho phái bắc lửa thành đi rồi. *Tôi bị mắc lửa bởi thằng đó rồi.*

bắc má liệm. Pẩu bắc má ông đi cả lẫn mắt trời. *Người ta liệm ông ấy lúc mặt trời lặn.*

bắc năn *mắc nạn*. Thiền nhó tha pế cá, hay bắc năn. *Thuyền nhỏ ra biển cả hay mắc nạn.*

bắc nỡ *mắc nợ*. Nả còn bắc nỡ ho pa tổng. *Nó còn mắc nợ tôi ba đồng.*

bải áo *may áo*. Măng ời, bãi áo mới cho ho. *Mẹ ơi, may áo mới cho con.*

bải bãi *cỏ may*. Pông có bãi bãi hay chộc pên quần áo. *Bông cỏ may hay đâm dính vào quần áo.* Pông bãi bãi pải tlong xỏ. *Bông cỏ may bay trong gió.*

bải pả *khâu vá*. Bãi pả chi ửn. *Khâu vá cái gì đấy em?*

bải mắt *chóp mắt, máy mắt*. Chẳng mắt tãi ma chi mà ho bãi mắt mãi. *Không hiểu tại sao mà tôi máy mắt liên tục.*

bầm mắm. Nhà mẽ đi cở mớch pàng bầm thép diềnh ăn lẳm. *Nhà bà ấy có một hũ mắm tép ăn ngon lẳm.* Bầm cả. *Mắm cá.* Bầm thôm. *Mắm tôm.*

bản khoán *bản khoán*. Da chẳng phái bản khoán chi nứa, chiến chi tiềnh ná há tiềnh. *Anh không phải bản khoán lo lảng gì nứa, chuyện gì đến nó sẽ đến.*

bản Một chất liệu quý dùng làm cuơm đeo tay.

bản bản (tính), câu. Náy bản liênh. *Phát bản lên.* Ho hay bản tỉnh lắm, da chớ ngằm là po nờ. *Tớ hay câu lắm, cậu đừng chấp nhé.*

băng₁ mắng. Băng mu tổ ăn tăng ngầu. *Mắng vầu đồ ăn đặng quá.*

băng₂ băng. Ni là cái cuốn băng đỉnh. *Đây là cuộn băng đỉnh.*

băng pỏ băng bó. Băng pỏ vết thương da lăi, tớ điềnh thả ruồi nả pu pao dưới lăm. *Băng bó vết thương lại, để như vậy ruồi nó bầu trông ghê lăm.*

băng tle mắng tre. Băng tle tằm chua i điềnh ăn. *Mắng tre ngâm chua ăn cũng ngon.*

bằng bằng. Nả cở bằng tú tài. *Nó có bằng tú tài.*

bằng lái bằng lái. Nả cở bằng lái tàu thí. *Nó có bằng lái tàu thủy.*

bằng lòng bằng lòng. Ho bằng lòng mua pời dả đi. *Tôi bằng lòng mua với giá đó.*

bằng mắng. Chớ là dòng đi, nả bằng cho mà thiệt. *Đừng làm như vậy, nó mắng cho mà thiệt.*

bằng bun chửi rửa. Khà mẽ đi tài bằng bun. *Bà già ấy tài chửi rửa.*

bằng chớ chửi đồng. Khây hôm pà đi bắt ca, khớm may bằng chớ ti. *Đêm qua mất gà, sáng nay bà ta chửi đồng.*

bằng chười chửi mắng. Mẽ đi bằng chười con cá ngày. *Bà ấy chửi mắng con suốt ngày.*

bằng tlá mắng trả, cãi lại. Bằng tlá pỏ cây, tiêu đi chẳng điềnh. *Cãi lại bố mẹ, điều đó không nên.*

bằng rà chửi nhau. Chớ cở bằng rà mà xấu hổ pầu. *Đừng có chửi nhau mà xấu hổ người ta.*

bằng thể chửi thể. Bằng thể điềnh thả chẳng điềnh no. *Chửi thể như vậy không tốt.*

bác 1. bác. Cái bác khừ nì nả khơn lăm. *Cái bác đá này nhẩn lăm.* 2. bác (trong quan hệ). Ông Cương là bác pỏ cây. *Ông Cương là bác cha mẹ.*

bác tiềnh bẻ trên. Ông đi là bác tiềnh ho chẳng đảm khể no. *Ông ấy là người bẻ trên, tôi không dám nói đâu.*

bải mò mắ. Têm thỏi da bail ti no? *Đêm tối này mày mò mắ đi đâu?*

bải xải nhếch nhác, lồi thối, lếch thếch, v.v... (hình dung sự không tốt, không đẹp). Quân ảo bail xải. *Quần áo rúm ró nhếch nhác. Miếng nhúc bail xải. Miếng thịt bèo nhèo.*

bâm mắ. Ti mắnh cho ho mắ cái bắ, ói nua ho pầy cở. *Đi mượn cho tôi mắ cái bắ mắ tí nữa tôi bày cở.*

bâm cở mắ cở. Bắ cở nì còn thiếu đác bắ, tàn ỏn ời. *Mắ cở này còn thiếu nước mắ mắ cở ời.*

bâm hồng mắ rỏng. Tũa khon bắ hồng nư ông pời bở. *Đũa son mắ rỏng nư chồng với vợ.*

bâm khon mắ son. Bắ khon pát khừ. *Mắ son bát sứ.*



bám pàn mâm bàn. Bám pàn ăn ổng. Mâm bàn ăn uống.

bám puc bục, bạo (của). Bám puc bông pảo. Bục cửa, bạo của sổ.

bấm bấm. Hảo pẩu bố cửa, phái bấm chuông. Muốn người ta mở cửa phải bấm chuông.

bân xân thuật tha, suôn, mềm mại, v.v... Thắc enh chàng bán xân. Tóc anh chàng bán xân (hình ảnh mái tóc đẹp, chùng).

bần cùng bần cùng. Nhà tửa Dầu y bần cùng lắm. Gia đình anh Dậu cũng bần cùng lắm.

bần nông bần nông. Trúa nhà mẽ Tươi là môch nhà bần nông. Gia đình bà Tươi là một gia đình bần nông.

bần phần phận, bốn phận. Bán phần là con phái hầu phổ mẽ. Bốn phận làm con phải hầu cha mẹ.

bần hân hạn, vận hạn. Mỏi khổng chẳng tẻnh khỏi bần hân. Người sống thường không tránh khỏi vận hạn.

bằng vững. Nả tau lô lắm rồi, ti chẳng bằng nưa. Nó đau lâu lắm rồi, đi không vững nữa.

bất mất. Ho là bất hết chây tờ hồ thân rồi. Tôi làm mất hết giấy tờ cá nhân của tôi rồi.

bất châu mất rể. Con cái nả tá ông, thừa là nhà đi bất châu. Con gái họ bỏ chồng, thế là họ mất rể.

bất cóc 1. mất hết vốn. Ti puôn bất cóc. Di buôn mất cả vốn. 2. mất gốc. Nả là môch thành bất cóc. Hần là một thằng mất gốc.

bất công mất công. Bất công ti liênh ti thuổng, chẳng ăn wiệc chi. Mất công đi lên đi xuống, không được việc gì cả.

bất cướp bị cướp mất. Nả cỏ ói tiền, mé ti khả bất cướp hết. Nó có một ít tiền nhưng đi đường bị cướp mất hết.

bất lằng mất lòng. Là cho ay bất lằng. Làm mất lòng ai. Thiếng phổ chẳng bất lằng ké khổ con khang. Lờ nói không mất lòng kẻ khó người sang.

bất lổm mất cấp. Đồ da bất lổm hết rồi à? Đồ đạc của mày bị mất cấp hết rồi à?

bất mãn bất mãn. Ho thật là bất mãn tàn cây wiệc da là. Những chuyện anh làm tôi bất mãn lắm.

bất mǎng mất mạng. Đồng pời khùng tăn, bất mǎng như chơi. Chơi với súng đạn dễ mất mạng như chơi.

bất mùa mất mùa. Năm nay tãi hân tàn tôi bất mùa. Năm nay đại hạn chúng tôi bị mất mùa.

bất ngờ bất ngờ. Nả tiềnh bất ngờ, chẳng lập chấ. Nó đến bất ngờ, không kịp chạy.

bất nhải giết mình hoảng sợ. Da chỗ hét to mà thành hét bất nhải. Mày đừng hét to mà thành nhỏ giết mình hoảng sợ.

bất nhân bất nhân. Mỏi dan ác, bất nhân. Kẻ gian ác, bất nhân.

bất rỏ mất không. Bất rỏ hal tổng, chẳng ăn cái ma chi. Mất không hai đồng bạc, chẳng được tích sự gì cả.

bất táy mất ngủ. Tà hal tēm bất táy. Đã hai đêm mất ngủ.

bất tháy mất (sạch). Chẳng mất là po, mà nả là bất tháy cá tiền nong liền của nả. *Không biết làm thế nào mà nó làm mất sạch cả tiền bạc của nả.*

bất thiếng cấm khẩu. Nả ốm bất thiếng rồi. Nó đau nặng cấm khẩu rồi.

bất tích mất tích. Con tửa mẽ đi bất tích tà hal năm nay rồi. Con trai bà ấy đã bị mất tích đã hai năm nay rồi.

bất tính bất tỉnh. Hal khà tảnh rà, rồi hal khà têu bất tính. Hai người đánh nhau rồi cả hai đều bất tỉnh.

bất tĩ bất trị. Con cây nhà ay mà lờl quả hê bất tĩ là hong. Con cái nhà ai mà nghịch quá, bất trị thật.

bất wai mất vía. Đố nả lù lù môch cổ là miềnh bất wai. Thấy nó lù lù một đồng làm mình mất vía.

bất wắng mất hút. Nả ti khả nò bất wắng thìm chẳng tha. Nó đi đường nào mất hút tìm không ra.

bất xât lặt phật (mô tả âm thanh).

bầu cây bầu; quả bầu. Nhà mẽ Việt có môch ruộng bầu khai lắm. Nhà bà Việt có một giàn bầu sai lắm.

bầu bầu. Bầu thay. Bầu tay.

bầu bủ bầu vủ. Nả chẳng mất bầu bủ pao no. Nó không biết bầu vủ vào đâu.

bầu nẻo bầu véo. Da chở bầu nẻo ho mà tau. Em đừng bầu véo anh mà đau.

bầu xẻ bầu xé. Là chi mà phải bầu xẻ rà diềnh thĩa, hảo pó rà à? *Làm gì mà bầu xẻ nhau như vậy, muốn giết nhau à?*

bây₁ phá bĩnh, bậy bạ. Cải tlu nì kéo cày tà nhoc, nả hay bây. Con trâu này kéo cày đã mệt, nó hay phá bĩnh.

bây₂ bao vây, bao quanh, vây quanh. Hào bây tí khói tlu lớn. Rào vây quanh để ngăn trâu khỏi chui phá.

bẫy từ dùng ở cuối câu kể, miêu tả. Đố dòng dĩ đã bẫy. Thấy như thế (đấy).

bẫy₁ vậy. Là chi thử bẫy?. Làm gì vậy?

bẫy₂ bậy. Da ở yên chở phổ bẫy. Mày im đi đừng nói bậy.

bầy bả bậy bạ, lung tung. Enh dĩ cỏ (mấy) hớp rảo pao là phổ chở chẳng bầy bả. Anh ấy có ba hớp rượu vào là nói lung tung.

bẻ bé, nhỏ. Còn bẻ. Còn bé.

bẻ bé bé nhỏ. Bẻ bẻ mé cỏ tẻ cong lằng. Tuy bé nhưng có sức mạnh trong lòng.

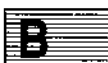
bẻ hà tiêu bé hạt tiêu. Đố nả bẻ hà tiêu diềnh thĩa mé nả hằng lắm. Trông nó bé hạt tiêu đấy, nhưng nó gan lắm.

bé tám phen (để phơi đượm). Bé kền. Phen đượm kền tằm.

bẻo méo. Khây nò nả nhăm môm nả béo lải môch pên. Mỗi khi khóc môm nó méo xệch đi.

bep bep. Da puôn chi mà nằm bep cá ngày? Cậu buồn gì mà nằm bep cả ngày?

bep dĩ bep gì. Chẳng dẫu mà ti là, còn nằm bep dĩ ở dĩ à? Không



dậy mà đi làm, còn nằm bẹp dí ở đó à?

bét₁ nhão. Nồi cơm nì da nổ bét rồi. *Nồi cơm này cậu nấu nhão rồi. Tắt bét. Đắt nhão nhoét.*

bét₂ bét (thứ hạng). Chẳng mất nả học hành là po, mà kháng nò nả y chông bét. *Không biết nó học hành thế nào, mà tháng nào cũng đứng hạng bét.*

bét bét chim én. Mùa lênh chim bét bét tha từ lằm. *Mùa rét chim én ra nhiều lằm. Bét bét pải tiệnh tời. Chim én bay trên trời.*

bê tông bê tông. Cứng như bê tông cốt khách. *Cứng như bê tông cốt sắt.*

bể mac bẻ mac. Chương tlinh tàn tôi tiệnh nì là bể mac. *Chương trình của chúng tôi đến đây là bẻ mac.*

bếch chặt, vát.

bệnh bệnh. Mùa nong hay bấc bệnh tau tlong. *Mùa hè hay mắc bệnh đau bụng.*

bệnh dài kiết lị. Ay cở bệnh dài hay tau tlong cá ngày. *Ai có bệnh kiết lị hay đau bụng cả ngày.*

bệnh khới bệnh sôi. Đét con hay diênh bênh khới. *Trẻ em hay mắc bệnh sôi.*

bệnh hay lây bệnh hay lây. Bệnh lao là bệnh hay lây. *Bệnh lao là bệnh hay lây.*

bệnh the lùn bệnh hủi. Mẽ đi mắc bệnh the lùn, mé tà tắng rồi. *Bà ấy mắc bệnh hủi nhưng đã khỏi rồi.*

bếp₁ mếu. Là po da lăi bếp nhăm rồi. *Làm sao mà lại mếu khóc rồi.*

bếp₂ nốt, vết bớt. Nả cở môch cải bệp ở pên mả tằm. *Nó có một cái bớt ở bên má phải.*

bếp nhăm khóc mếu. Ngổ cải mễnh nả bếp nhăm, nả bẻo ti môch pên. *Nhìn cái miệng nó khóc mếu, méo đi một bên.*

bì bì, tui. Cải nì là bì đổng cảo. *Cải này là bì đặng gạo.*

bỉ quyết bí quyết. Bỉ quyết của thành công là chiu khổ. *Bí quyết của thành công là chịu khó.*

bỉ thư bí thư. Enh Ba là bỉ thư đoàn thanh niên. *Anh Ba là bí thư đoàn thanh niên.*

bí ổi bí ổi. Việc da là quả bí ổi. *Việc này làm quá bí ổi.*

bĩ can bị can. Bĩ can A phái tù pa năm. *Bị can A bị tù ba năm.*

bĩ cảo bị cảo. Phiên toà nì xứ pa bỉ cảo. *Phiên toà này xử ba bị cảo.*

bia bia. Xin ông vui lòng dùng bia rỏ, ở nì chẳng cở đác đả ẽ. *Xin ông vui lòng dùng bia không, ở đây không có đá.*

bìa bìa. Cải bìa khách nì thoch lằm. *Cái bìa sách này đẹp quá.*

bĩa bĩa. Bĩa chiến. *Bĩa chuyện.*

bĩa tach bĩa đặt. Nả khể tlong là chiến bĩa tach. *Nó nói toàn chuyện bĩa đặt.*

bĩa tliễn bĩa chuyện. Da chở bĩa tliễn tha mà chít. *Mày đừng bĩa chuyện ra mà chết.*

biên₁ phen cót nổ. Lễ pồn tach pao biên tí pằm nhúc ca. *Lấy thớt đặt lên phen cót để chặt thớt gà.*

biên₂ ghi. Enh chẳng biên pao cái chi, tí là po mà chứ ản. Anh không ghi chép vào cái gì, thì làm sao mà nhớ được.

biên chép ghi chép. Da phải biên chép pao khổ khách tú tể háy. Cậu phải ghi chép vào sổ sách cẩn thận nhé.

biên tên ghi tên. Ho hảo biên tên pao học lớp y tả. Tôi muốn ghi tên vào học lớp y tả.

biển bắt biển mất. Cầm cầm đồ nả biển bắt, chẳng mất nả ti no. Bổng nhiên nó biển đi mất, không biết nó biển đi đâu.

biển dái biện giải. Nả biển dái i tài diên nả chẳng phải thôi. Nó biện giải cũng tài nên nó không bị tội.

biêng chắn đơn. Cái biêng nì hel quả hê, kháng chẳ lênh mẩn đã. Cái chắn này mỏng quá, mùa đông thì lạnh lắm. Tùm biêng. Đắp chắn đơn.

biếng ninh (cái bằng đồng khi đồ đặt ở dưới cùng để đun lấy hơi làm chín gạo hoặc thức ăn ở trên).

biết viết. Biết chữ. Viết chữ.

biểu biểu. Nhận quà biểu. Nhận quà biểu.

biểu xén biểu xén. Cái quà của pầu biểu xén, là chi mà cở từ. Quà người ta biểu xén làm sao mà cho nhiều được.

biểu dương biểu dương. Cấp tiênh biểu dương thành tích ha. Cấp trên biểu dương thành tích chúng ta.

biểu ngữ biểu ngữ. Cả ti, chứ cầm theo hal cái biểu ngữ nì.

Khi đi nhớ mang theo hai cái biểu ngữ này.

biểu tình biểu tình. Enh tà dữ cuộc biểu tình nò chưa? Anh đã dự cuộc biểu tình nào chưa?

bím ví, bóp. Cái bím da cá, chắc cở từ tiền. Cái ví anh to thế chắc có nhiều tiền.

bím thay ví xách tay. Tàn tôi chẳng khây nò dùng bím thay nò. Chúng tôi không dùng ví xách tay đâu.

binh lính binh lính. Tời binh lính cở từ khổ nhọc. Đời binh lính có nhiều vất vả.

binh lửa binh lửa. Thời binh lửa cá xã hồi khổ. Thời binh lửa cả xã hội khổ.

binh bình. Tí cái bình nì pao cân khứa nhà. Đặt cái bình này ngay giữa nhà.

binh hảo bình rượu.

binh hương bình hương. Cái bình hương nì thốc lắm. Cái bình hương này đẹp lắm.

bíp bip. Nả tang là tồ bip pầu. Nó đang làm trò để bip người ta.

bíp bỡm bip bỡm. Nả là thàng bip cởm. Nó là thàng bip bỡm.

bủu nủu, vủu. ừn bủu chắt pao chẳng há nả lỏ. Em nủu cho chắt vào không ngả.

bủu môi bủu môi. Ho là chi mà da bủu môi? Tao làm gì mà mày bủu môi?

bo cây bo (một loại cây giống cây riềng).

bỏ₁ giếng. Cái bỏ đác nì đác maích lắm. Cái giếng nước này nước mát lắm.

B

bỏ₂ *trông coi, trông nom. Bỏ ruộng. Trông coi ruộng. Bỏ ỉn. Trông em, giữ em. Da bỏ ỉn khéo dữa. Cháu trong em khéo nhĩ.*

bỏ Bon 1. *giếng Bon (tên một cái giếng ở ruộng Bi).* 2. *Trông con. Chẳng cung bỏ con cho họ. Chẳng có ai trông con cho tôi.*

bỏ bốc *giếng khơi. Cái bỏ nì là bỏ bốc. Cái giếng này là giếng khơi.*

bỏ Cá *giếng Cả (tên một giếng ở ruộng Khến).*

bỏ Cờ *giếng Cờ (tên một giếng ở ruộng Khến).*

bỏ dẫu *giếng dẫu. Ở wai pế, pẫu tang khoan bỏ dẫu. Ở ngoài biển người ta đang khoan giếng dẫu.*

bỏ đặc *giếng nước, giếng phun. Bỏ đặc nì máich lằm. Giếng nước này mát lằm.*

bỏ đặc mach *giếng nước mạch. Máich như bỏ đặc mach. Mát như giếng nước mạch.*

bỏ Dân *giếng Dân (tên một giếng ở ruộng Bi).*

bỏ Lang *suối Lang (tên một khúc suối ở ruộng Bi).*

bỏ Lão *giếng Lão (tên một giếng ở ruộng Bi).*

bỏ Mười *giếng Mười (tên một giếng ở ruộng Bi).*

bỏ Tho *giếng Tho (tên một giếng ở đất ruộng).*

bỏ pánh *giếng phun. Bỏ đặc nì là bỏ pánh. Giếng nước này là giếng phun.*

bó₁ *lá bó (tên một loại lá cây dùng để làm thuốc nhuộm đen).*

bó₂ *bỏ. Nhổn quả hê tá bó con đét ăm thối ngày. Bận quá bỏ trẻ con khóc cả ngày.*

bó phiếu *bỏ phiếu. Ngày dao là ngày bó phiếu. Ngày mai là ngày bỏ phiếu.*

bó quả *bỏ quá. Xin ông mễ bó quả cho chiến đĩ. Xin ông bà bỏ quá cho chuyện đó.*

bõ *bọ. Da chí là đồng khâu bỏ ăn hải. Mày chỉ là giống sâu bọ ăn hại.*

bóc₁ *móc. Cây bóc cua. Cây móc cua.*

bóc₂ *vóc. Thốch như áo bóc. Đẹp như áo vóc.*

bóc gắm *vóc gắm, gắm vóc. Bóc gắm là đồ của quan tiềnh mần ngày. Vóc gắm ngày xưa chỉ có quan mới được dùng.*

bóc mễnh *thọc miệng, cho tay vào miệng. Tla thay bóc mồm bóc mễnh dòng đĩ chẳng diênh. Cho tay vào miệng như thế không tốt.*

bóc thủi *móc túi. Nả phái pẫu póc thủi hết hal mười nghìn. Nó bị móc túi mất hai mươi nghìn.*

bóch *muốt. ỉn Hal cở môch cái áo màu trắng bóch. Cô Hai có một cái áo trắng lớp.*

bồi *muối. Tla bồi vừa thơi, chẳng chăm háy. Cho muối vừa thơi, không thì mận đầy. Ăn cơm pôi bồi dách xỏ xỏ nầm nà. Ăn cơm với muối nhảy tăng tăng trên bờ ruộng.*

bồi II *muối li, hạt muối nhỏ, muối giã. Bồi li wãng hang. Muối giã vừng rang.*

bởi pế muối biển. Bởi pế diên h ăn hơn bởi mó. Muối biển ăn ngon hơn muối mó.

bol moi. Bol lòng. Moi lòng (khi mổ gà, lợn lấy lòng ra).

bol tốt moi đốt (làm cho thông đốt ở ruột cây bương, nứa, giang). Hề dầm bol tốt cål tang hề wàng bol tốt cål hảo. Chuột đen moi đốt cây giang, chuột vàng moi đốt cây nứa.

bởi wâng muối vừng. Ho ưa ăn bởi wâng lắm. Tôi thích ăn muối vừng lắm.

bom bom. Tàu pải tlé bom. Máy bay ném bom.

bòn đãi bòn đãi. Da bòn đãi hết của cái ở tlong nhà nì mới thôi. Bòn đãi hết của cái trong nhà mới thôi.

bòn mét bòn mót. Cây da phải ti bòn mét chẳng tông, mà da phả thả? Mẹ con phải bòn mót từng đồng mà sao con tiêu hoang quá vậy?

bòn rút bòn rút. Mẽ dĩ còn môch ói tiền, nả bòn rút cho hết mới thôi. Bà ấy còn một ít tiền, nó bòn rút moi móc cho hết mới thôi.

bong₁ (âm thanh) chuẩn, hay. ổng ôi nì bong hông. ổng sáo ói này tiếng chuẩn.

bong₂ 1. nghe lời. Nả bong rồi. Nó nghe lời rồi. 2. trả lời. Tà bong đã. Đã trả lời. Da bong nã pỡi. Mà trả lời nó đi nào. Là po ho hóc da chẳng bong? Làm sao tôi gọi mà anh không trả lời?

bong₃ vong, vĩa. Bong enh. Vong hôn (của anh). Bong ủa. Vong hôn (của em).

bong thiếng vâng lời, nhận lời. Nả tà bong thiếng, nả là thơi chẳng lo no. Nó đã vâng lời, nó thực hiện đấy không lo đâu.

bong tẫn trận vong; chết nơi chiến trường. Hôm may là ngày kí niệm chiến sĩ bong tẫn. Hôm nay là ngày kỷ niệm chiến sĩ trận vong.

bông bóng. Tì ngổ tả bông. Đi xem bóng đá.

bông cửa sổ. Liềnh ngồi khênh bông cho maích. Lên ngồi gần cửa sổ cho mát. Hảo ngay hề ổng hơ, bông ngay hề ngồi hơ. Rượu ai người ấy uống trước, cửa sổ ai người ấy ngồi trước.

bông bì bóng bì. Bông bì là pằng ta củi diên h ăn lắm. Bóng bì làm bằng da lợn ăn ngon lắm.

bông chiếng thờ cửa sổ sát bàn thờ (cửa sổ đầu trên của nhà sàn).

bông chúc cửa sổ chúc (cửa sổ phía dưới).

bông lăi cửa sổ đầu (tính từ ngoài vào trong).

bông tiênh cửa sổ phía trên (cửa sổ phía trước sàn nhà).

bông pang cửa sổ trái. Kun kếp bông pang, Chẳng Wàng bông lăi. Thờ Kun Kếp ở cửa sổ bên trái, thờ ông Chàng Wàng ở cửa sổ đầu.

bông tãi cửa sổ đầu tiên của nhà sàn (tính từ ngoài vào trong).

B

bồng tông của số đầu tiên của sàn nhà (tính từ ngoài vào trong).

bông bông. Cái bông gác nỉ hảo pé rồi. Cái bông nước này sắp vỡ rồi.

bót₁ chồi nơn, ngon. Bót mĩ. Ngon cọ.

bót₂ cái mộng. Bót khăn ma. Mộng quan tài.

bót₃ ném. Bót cáo. Ném mảnh nửa xuống đất để xem âm dương.

bót trắng nơn trắng, trắng nơn. Áo bót trắng. Áo trắng nơn.

bót mĩ chồi, ngon cọ.

bót mùl chồi cây cọ.

bót tuông nèo nguyên rửa. Chở bót tuông nèo, cheo tuông nằng. Đừng nguyên rửa nặng lời độc địa.

bô₁ bô. Cái bô nỉ tí đồng gác khom. Cái bô này dùng đựng nước bẩn.

bô₂ chuyện. Ăn cơm nói nháo ông hảo nhóc bô nơi wê. Ăn cơm nói chuyện, uống rượu kể chuyện kể vè.

bô₃ vô. Bô lí. Vô lí.

bô dăng bất lịch sự. Enh là mỗ bô dăng lắm. Anh là người bất lịch sự lắm.

bô hơ chuyện cổ tích. Dã ho hay kể bô hơ. Bà nội tớ hay kể chuyện cổ tích.

bô lí vô lí. Chở cái bô lí. Chở cái vô lí.

bồ bồ. Cuộc bồ thần thưởng tất. Cuộc bồ mạnh xuống đất.

bồ bồ, dây bồ (một loại dây leo trong rừng).

bố₁ mỗ. Hay bố. Biết mỗ. Bố tông. Mỗ bụng.

bố₂ bố (giao cho phải làm việc gì đó). Bố cho mỗi nhà môch con ca. Bố đầu cho mỗi nhà (phải) một con gà.

bố lõi bố lõi, khoét lõi. Lẽ khừ bố lõi cål kiêng. Dùng rìu bố khoét lõi cây nghiêng.

bổ₁ bộ. Môch nước clua tha từ bổ. Một nước chia ra nhiều bộ.

bổ₂ bộ (quần áo). Môch bổ quần áo. Một bộ quần áo.

bổ đồ thốch bộ cánh. Ay i phải cở môch hal bổ đồ thốch tí diễn. Ai cũng phải có một vài bộ cánh để diện.

bổ đổi bộ đội. Nả ti bổ đổi ăn pa năm. Nó đi bộ đội được ba năm.

bổ hã bộ hạ. Ông dĩ ti no y cở bổ hã ti theo. Ông ấy đi đâu cũng có bộ hạ đi theo.

bổ lac bộ lạc. Bổ lac ói mỗ nhất là đồng mỗ nò, enh cở mắt chẳng? Bộ lạc nào ít người nhất, anh có biết không?

bổ máy bộ máy. Bổ máy cong cơ thể mỗ là tinh vi nhất. Bộ máy trong cơ thể con người là tinh vi nhất.

bổ mắt bộ mặt. Thú đồ là bổ mắt của môch nước. Thủ đồ là bộ mặt của một nước.

bổ ngách bộ óc. Ay cở bổ ngách dói là tủa tài. Ai có bộ óc giỏi đó là người tài.

bổ thồ bộ râu. Ông dĩ cở môch bổ thồ quai đồn thốch lắm. Ông ấy có bộ râu quai nón đẹp lắm.

bổ tướng bộ tướng. Mịch bổ tướng mới phái cách chức. Một bộ tướng mới bị cách chức.

bốc bỏ khơi giếng. Nả là thờ bốc bỏ. Nó là thợ khơi giếng.

bôi khen. Ho i bôi da dĩa. Tôi cũng khen cậu đấy. Ớ khèo tí măng bôi. Ớ cho ngoan để mẹ khen.

bôi khen khen ngợi. Ăn cấp tiênh bôi khen là vinh dữ. Được cấp trên khen ngợi là sung sướng.

bồi bổ bồi bổ. Chẳng cở chi bồi bổ mỗl nả rắc lải. Không có gì bồi bổ, người gầy rộc hẳn đi.

bồi tấp bồi đắp. Mỗi năm phù xa bồi tấp mịch ỏi. Mỗi năm phù sa bồi đắp một ít.

bối cây với, lá với. Lá bối. Lá với.

bối vôi. Tì no mà bối mà bàng. Đi đâu mà vôi mà vàng.

bối bàng vôi vàng. Việc nì chẳng bối bàng chi. Việc này chẳng vôi vàng gì.

bôn, khoai môn, khoai nước. Ăn bón ngă, ăn cả hách. Ăn khoai môn thì ngứa, ăn cá thì tanh.

bôn₂ vun gọn lại, thu dọn. Bôn tất. Vun đất.

bôn khảng đặt ra tháng (từ này chỉ gặp ở trong mo ở khúc đặt năm tháng).

bôn tằm đặt đêm (người đặt ra ban đêm; từ này chỉ gặp trong mo).

bốc đào. Bốc tầm. Đào ao.

bống bống rượu. Bống rảo hay rổ kenh chua. Bống rượu, người ta hay (dùng để) nấu canh chua.

bột bột. Ủn nhó nì mảy khảng mới ăn ăn bột. Đứa bé này mới tháng mới ăn bột.

bột chấy bột giầy.

bột mì bột mì.

bột phát bột phát.

bốt bốt (tên một loại dây leo ở rừng). Cùn bốt pỏ chồ, chẳng ho i da. Dây bốt bó giò chẳng tao thì mảy.

bơ₁ bơ.

bơ₂ sờ soạng.

bớ₁ mở. Con bớ khách tha học tì. Con mở sách ra học đi.

bớ₂ vớ.

bớ hàng mở hàng. Ho bớ hàng cho da mả mễ. Tôi là người mở hàng cho bà sẽ bán được đất hàng.

bớ kẻ tháo. Da bớ kẻ cải chạc ớ kel con chỏ tha chẳng? Anh có tháo cái dây ở cổ con chó ra không?

bớ khả mở đường. Chẳng bớ khả, chẳng là po mà tì ản. Không mở đường thì làm sao mà đi được.

bớ mắt mở mắt. Tàn chỏ con nì mới bớ mắt. Đàn chó con này mới mở mắt.

bớ mễnh mở miệng. Bớ mễnh tha cười tà yêu lải dỏ. Mở miệng ra cười đã yêu lại càng quý.

bớ mễnh mở đầu, khai mào. Hảo pỏ wiệc nì tí bớ mễnh dòng nò đã thôi. Mở mào câu chuyện này bằng cách nào đây.

bớ rỗng mở rộng. Da cỏ hảo bớ rỗng cởn nà nì tha chẳng? Anh có muốn mở rộng thửa ruộng này ra không?



bố tha mở ra. Bố cửa tha hóc hà pao đồng. *Mở cửa ra mời nhau vào nhà chơi.*

bố tàng mở đường. Ha phái bố tàng tí ha tí. *Ta mở đường để ta đi.*

bố tiệc mở tiệc. Bố tiệc ăn mừng nhà mới. *Mở tiệc ăn mừng nhà mới.*

bố trối mở trối, cỏi trối. ừn à, da bố trối tha cho ho pời. *Em à, em mở trối ra cho anh với.*

bổ vợ. Lang Cun Tả Cần lễ bổ. *Lang Cun Cần lấy vợ.*

bổ ngõ bở ngõ. Cả mời ho cón bở ngõ. *Lúc đầu tôi còn bở ngõ.*

bổ nhất vợ nhất, vợ cả.

bổ pà nàng vợ bà nàng (vợ ông lang hoặc người vợ thuộc dòng họ lang).

bổ thiếp vợ thiếp, vợ lẽ. Mịch bở pà, pa bở thiếp. *Một vợ cả ba vợ thiếp (vợ lẽ).*

bởi phạt. Hảo tổng, ổng bởi. *Rượu cần áp dụng luật phạt với người uống thua.*

bởi với. Khây hơ bởi lăi tời hơ. *Khi xưa với lại đời xưa.*

bởi lăi với lại. Tời hơ bởi lăi tời nay. *Đời xưa với lại đời nay.*

bơm₁ bơm. ừn Khánh à, cỏi bơm cho ho maính nhờ mịch ét. *Em Khánh à, có ống bơm cho tôi mượn nhờ một ít.*

bơm₂ xít, bơm. Da bơm đác wa à? *Mày xít nước hoa à?*

bơm bơm. Nả là thằng bơm. *Nó là thằng bơm.*

bơm khả bơm già. Lão đi là bơm khả. *Lão ấy là tay bơm già.*

bơm non bơm non. Mấy khả bơm non nì là cái chi y chẳng

điênh. *Mấy tay bơm non này không làm được cái gì cả.*

bờn xờn vô cùng giận giữ. Dả Nhân tổng dữ bờn xờn. *Bà Nhân vô cùng tức giận.*

bú mủ. Ôm đông bú. *Nhọt mưng mủ.* Da đồng tểi hững ói nưa bú nả tha tầy thay đã. *Con nghịch quả đu đủ lát nưa mủ nó ra đây tay con đấy.*

bua vua. Ông bua Dịt Dàng. Ông vua Dịt dàng.

bua cha vua cha. Kính lấy bua cha. *Kính lạy vua cha.*

bua Chát vua Chát (một đời vua theo tưởng tượng dân gian của người Mường).

bua Lat bua Lạt (một đời vua theo tưởng tượng dân gian của người Mường).

bua Ngô vua Ngô (một đời vua theo tưởng tượng dân gian của người Mường).

bua quan vua quan. Việc bua quan. *Việc vua quan.*

bũa búa. Hảo tổng cái tenh nì pao nì mé chẳng cỏi bũa. *Muốn đóng cái đình này vào đây nhưng không có búa.* Bũa tấp khũ. *Búa đập đá.*

búc mịch. Búc cho mịch pát đác kenh lỏng. *Mịch cho một bát nước canh nấu bằng thân cây chuối.*

bủl đác khốt đằm mỗ hôi. Da pớ là cây chi mà bủl đác khốt? *Mày vừa làm gì mà đằm mỗ hôi?*

bum bông. Chở ngời ở bum bông. *Đừng ngồi trên bông của số.*

bum cửa ngưỡng cửa. Chở cỏi ngời ở bum cửa mà thối pẩu.

Đừng có ngồi ở ngưỡng cửa mà chặt người ta (mà vướng không đi được).

bum puc *bạc, bạc cửa, bạc cửa sổ.*

bun rửa, chửi. Cửi bun khô pầu mãi chẳng mắng mai mồm à? Cửi chửi rửa người ta mãi mà không thấy mồm miệng à?

bun khô *nguyên rửa.* Nả cứ là cái chiến cho pầu bun khô nả thôi. Nó cứ làm cái chuyện cho người ta nguyên rửa thôi.

bủn₁ *bột khô.* Tất bủn. Đất bột khô, bụi đỏ. Khử bủn. Đá mềm gọt thành bột được.

bủn₂ *bựa.* Ăn rồi chẳng chịu tãnh thang diênch thăng da từ bủn lắm. Ăn rồi không chịu đánh răng nên răng anh nhiều bựa lắm.

bùng đổ *bùng nổ.* Chiến tlanh bùng đổ. Chiến tranh bùng nổ.

búng cái *nong.* Enh cở mắt tainh búnch chẳng ề? Anh có biết đan nong không ạ?

bunh tro, gio. Bunh là pũn tla nà. Tro bếp làm phân bón ruộng.

bính mủn. Cái áo cũ nì tà bính rồi. Cái áo cũ này đã mủn rồi.

buôi vụng. Da ăn buôi cái chi dòng đi? Mày ăn vụng cái gì vậy?

buổi xúc. Buổi mễnh. Xúc miệng.

bút bút. Cây bút, tóc mặc. Cái bút, lọ mực.

bút chì *bút chì.* Mấy cái bút chì nì y mắt mó quá. Mấy

cây bút chì này mà cũng đắt quá.

bút lông *bút lông.* Bút lông nì viết chữ Tàu thôch lắm. Bút lông này viết chữ Tàu đẹp lắm.

bút máy *bút máy.* Đét tiểu học chưa ăn viết bút máy. Trẻ em tiểu học không được viết bút máy.

bút mắc *bút mắc.* Câl bút máy pỡi câl bút mắc, da lẽ câl nò? Chiếc bút máy và chiếc bút mắc, em lấy chiếc nào?

bút pùn *đầy bùn.* Chẳng mất nả lạnh nà ở no mà póc miênch nả bút pùn diênch thĩa. Không biết nó lẩn lộn ở đâu mà mình mảy đầy bùn như vậy.

bừa vừa. ảo nì da mặc bừa. áo này cậu mặc vừa.

bừa bãi *bừa bãi.* Da hay là bừa bãi, chán quá. Mày hay làm bừa bãi, chán quá.

bừa hăng *vừa bằng.* Con ca bừa hăng con khảo. Con gà vừa bằng con sáo.

bừa hết *vừa hết, vừa lọt.* Lỗ nì bừa hết cổ thay. Lỗ này vừa lọt cổ tay.

bưởi bưởi₁ *giàn giụa.* Đạc mắt nả cháy tha bưởi bưởi. Nước mắt nó chảy ra giàn giụa.

bưởi bưởi₂ *lã chã.* Đạc mắt tle bưởi bưởi thương lắm thương nồng. Nước mắt rơi lã chã thương quá đi thôi.

bưởi bưởi₃ *rưng rức.* Nả nhăm bưởi bưởi cá tằm. Nó khóc rưng rức cả đêm.





ca gà. Cây ca mãi nì tà ản pa lửa con. *Con gà mái này đã được ba lứa con.* Nhà ho cỏ mười con ca. *Nhà tôi có mười con gà.*

ca cải gà gáy. Ca khổng cải lằng. *Gà trống gáy sáng.*

ca chôi gà chọi. Da ổng rảo à, po đố tó như ca chôi. *Mày uống rượu à, sao thấy (mặt) đỏ như gà chọi?*

ca chỏi gà trống. Mồch tàn ca cỏ đằm con ca chỏi thốch lằm. *Một bầy gà có năm con gà trống thật là đẹp.*

ca tĩ gà trĩ (tên một loại gà.)

ca có gà rừng. Ca có thiêng hơn ca nhà. *Gà rừng khoẻ hơn gà nhà.*

ca dò gà giò. Nhà mẽ Chung cỏ từ ca dò lằm. *Nhà bà Chung có nhiều gà giò lằm.*

ca đác gà nước. Nhúc ca đác y diênh ản. *Thịt gà nước ản cũng ngon.*

ca gô gà gô. Ho ưa ản nhúc ca gô. *Tôi thích ản thịt gà gô.*

ca khổng gà trống. Ca khổng cỏ kèl dăl. *Gà trống cỏ mào cao.*

ca lach gà thiên. Tàn ca lach nhà ho tang thốch. *Đàn gà thiên nhà tôi đang đẹp.*

ca mãi gà mái. Con ca mãi nì hảo ản tồng rồi. *Con gà mái này nó muốn đẻ rồi.*

ca mãi nhỏ gà mái tơ. Nhúc ca mãi nhỏ ản vừa ngoch vừa mềm. *Thịt gà mái tơ ản vừa ngọt vừa mềm.*

ca mềm gà mềm (chỉ dùng trong mo để chỉ con gà mà bình thường không bị dịch bệnh gì).

ca nhất gà nhất (gà dùng trong việc cúng bái).

ca nhì gà nhì (gà dùng trong việc cúng bái).

ca nhỏ gà choai. Con ca nhỏ nhỏ. *Con gà choai choai.*

ca thết gà dùng để thết đái.

ca thốch gà tốt (gà đẹp).

ca ti vểi tồng gà đi về mả (gà làm lễ hướng dẫn hồn người chết về mộ địa dùng trong mo).

ca tướp gà đập mái. Qngỏ ca tướp hay diênh lẻo mắt. *Người ta bảo rằng, nhìn gà đập mái hay lên lẹo mắt.*

ca nòi gà nòi. Khổng ca nì là ca nòi. Con gà trống này là gà nòi.

cà cà. Câl cà. Cây cà. Tlải cà. Quả cà.

cà chua cà chua. Cà chua nổ kenh cả y ngoch đác. Cà chua nấu canh cá cũng ngọt nước.

cà tlo cà tlen loại người thích khoe khoang, không đúng đắn, không đáng trọng.

cà hái đi đều. Pước chân ti cà hái. Bước chân đi dần đều.

cà ngáy hí hoáy. Da là cái chi cà ngáy ở tlong puông nỉ? Anh làm cái gì mà hí hoáy ở trong buồng đó?

cà nhấc mô tả quả trứng ở trong núi đang để nở ra người.

cà nhè cà nhè (từ dùng trong mo kể đoạn đẻ trứng Đięng).

cà pho phe (chỉ loại người lạng nhăng thấp hèn về tư cách).

cà tóc từ mô tả không gian đang lặng im, bỗng một âm thanh phát ra phá vỡ không gian khiến người ta giật mình. Cà tóc ca cẳ lảng. Bỗng có tiếng gà gáy sáng.

cá to lớn. Con tlu cá. Con trâu to.

cá bẳm cá mắm. Cá bẳm chẳm lẳm. Cá mắm mặn lẳm.

cá cá. Con cá nì là cá tliêl. Con cá này là cá trê.

cá cẳ cá gáy.

cá chiếc cá giếc.

cá chuối cá chuối; cá quả. Mấy con cá chuối nả ăn hết tàn cả rô phi con rồi. Mấy con cá chuối nó ăn hết đàn cá rô phi con rồi.

cá khô cá khô. Thếnh tháng ăn mò pữa cá khô i diênh ăn. Thỉnh thoảng ăn một bữa cá khô cũng ngon.

cá kình cá kình. Cá kình khổng ó pế rỗng. Cá kình sống ở biển rộng.

cá cóc cá cóc (tên một loại cá).

cá hỏi cá nhỏ để ướp thính làm mắm rôi.

cá mải cá mại (tên một giống cá).

cá pảo tên một loại cá.

cá pế cá biển. Hôm may ở wài chỗ cỏ từ cá pế lẳm. Hôm nay ở ngoài chợ có nhiều cá biển lẳm.

cá tẳm cá (ở) ao.

cá tliêl cá trê.

cá tliối cá trôi.

cá tổng cá đồng. Cá pế chẳng diênh ăn nằng cá tổng. Cá biển ăn không ngon bằng cá đồng.

cá wàng cá vàng. Nhà ho cỏ môch pế cá wàng. Nhà tôi có nột bẻ cá vàng.

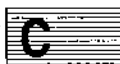
cá way cá voi. Con cá way nơh thửa nò, ho chẳng mắt. Con cá voi nó ra làm sao tôi không được biết.

cá wèl cá chép. Cá wèl diênh ăn hơn cá mè. Cá chép ăn ngon hơn cá mè.

cá, lớn, to. Nả mỗi cá năm nay thơi. Nó mới lớn năm nay thơi. Con cá. Người con cá.

cá₂ cá. Ho là cho cá tháy. Tôi làm cá cho. Cá tàn ông, cá tàn bà. Cá đàn ông, cá đàn bà.

cá chổng chổng lớn. Cá chổng ủn háy. Chổng lớn em nhè.



cá hai cả hai. Cá hai rửa tầu có lỗi. Cả hai đứa đều có lỗi. Cá hai pên phổ mẽ tầu pui. Cả hai bên cha mẹ đều vui.

cá hờn cả giận. Chẳng diênh cá hờn mà bất khôn. Không nên cả giận mất khôn.

cá gan cả gan. Da dằm cá gan là wiệc đi à? Mày dằm cả gan làm wiệc đấy à?

cá liênh lớn lên. Con ho cá liênh. Con tôi lớn lên.

cá lớn cả, lớn, to. Đắc cá. Nước lớn, nước to.

cá năm cả năm. Cá năm mới ngí dằm ngày. Cả năm mới nghỉ có năm ngày.

cá ngày cả ngày. Nả là wiệc cá ngày chẳng mất nhoc. Nó làm wiệc cả ngày không biết mệt.

cá ổng đất rộng. Mường Pi cá ổng. Mường Bi đất rộng.

cá pằng to bằng. Cá pằng tlu, pằng pò. To bằng trâu bằng bò.

cá tằm suốt đêm. Đét nong ta nả nả nhăm cá tằm. Trẻ con sốt nó khóc suốt đêm.

cá thấy cả thấy. Cá thấy ha cỏ môch tliêu. Cả thấy ta có một triệu.

cá thiếng to tiếng. Chở khẻ cá thiếng ún nả dẫ dấp nì. Đừng có nói to tiếng, em bé nó thức dậy bây giờ.

cá tủa to con (người con trai to lớn mạnh khỏe). Tưởng enh đi y cá tủa lắm. Anh đó trông to con lắm.

cá tường đồ sộ. Ông nì cỏ mớch cải nhà khảnh cá tường. Ông này có một cái nhà sàn đồ sộ.

cá wãi to vĩa, vĩa lớn, cả vĩa.

cã, mặc cả. Cã mua đồ. Mặc cả để mua đồ.

cã₂ lúc. Cã hal rửa tảnh rà cỏ da ở đi chẳng? Lúc hai đứa đánh nhau, anh có ở đấy không?

cã ca cẩu lúc gà gáy. Nả dẫ pớ cả ca cẩu pa. Nó thức từ lúc gà gáy canh ba.

cã mới mới đầu. Cã mới pao chua chi đổi nhà ăn ăn hal tãi rồi. Mới đầu vào chưa gì mà đội nhà đã thắng được hai quả rồi.

cã nãy lúc nãy. Cã nãy ho no cỏ đổ da ở no. Lúc nãy tôi không thấy anh ở đâu.

cã nì bây giờ. Cã nì tàn ha ti khả nò? Bây giờ chúng ta đi đường nào?

cã nò khi nào. Cã nò hơ tàn tôi mới ăn tí? Khi nào thì chúng tôi mới được đi?

cã trước trước kia. Cã trước, nhà nả còn tởl khô. Trước kia, nhà nó còn nghèo khó.

cac câl chạc (cây). Cái cac câl nì to quả dữ. Cái chạc cây này to quá nhĩ.

các₁ gác. Mỗl ở nhà các. Người Mường ở nhà gác.

các₂ gác. Các chân liênh hòm. Gác chân lên hòm.

các₃ chuyện (một sự tích nào đó, từ này chỉ thấy xuất hiện trong mo kể).

các₄ các. Các păn. Các bạn. Các ông. Các ông.

các chuông gác chuông. Cái các chuông nhà chùa nì dẫ lắm. Cái gác chuông nhà chùa này cao lắm.

các thường gác thượng. Pan tằm tèo liênh các thường nhà

thờng máich lằm. Ban đêm leo lên gác thượng nhà tầng mát lằm.

cach kêl kích bác. Hal tủa đi củ hay cach kêl rà. Hai anh ấy củ hay kích bác nhau.

cách₁ cách. Cách hal cái nhà nửa mỗi tiểnh nhà enh Nôm. Cách hai nhà nửa mới đến nhà anh Nôm.

cách₂ cắt. Cái cỏ mắt cách quần áo chẳng? Chì có biết cắt quần áo không? Cách thắc. Cắt tóc.

cách₃ cắt củ. Cách cho pa người ti phu. Cắt củ ba người đi phu.

cách₄ gặt. Ngày dao nhà ho ti cách lỗ. Ngày mai nhà tôi đi gặt lúa.

cách cua húi cua. Tlốc da cách cua cho máich. Đầu mày húi cua cho mát.

cách điển cắt điện. Mưa xô pầu hay cách điển. Mưa gió người ta hay cắt điện.

cách ẻn cắt xén. Cách ẻn thắc da ti cho thốch. Cắt xén tóc cậu đi cho đẹp.

cách hên ấn định. Ho hảo cách hên ngày chắc chắn, cữ thể. Tôi muốn ấn định ngày gặp cụ thể.

cách kel cắt cổ. Da pảnh cho ho cái dả cách kel. Mày bán cho tao với giá cắt cổ.

cách là cách thức. Cách là nhờ thĩa nò? Là ơn ông chí đùm cho pối công. Cách thức làm như thế nào? Làm ơn ông chỉ giúp cho với.

cách lời cắt lời, ngắt lời. Xin lỗi! Ho cách lời da háy. Xin lỗi! Tôi ngắt lời bạn nhè.

cách lướt cắt lướt. Cách lướt tha ngổ lỏ wài tổng. Cắt lướt ra trông lúa ngoài đồng.

cách mẫu cắt tiết. Ho chẳng đảm cách mẫu ca. Tôi không dám cắt tiết gà.

cách ngĩa giải thích. Da cách ngĩa dòng đi, ho tường rồi. Mày giải thích như vậy, tao rõ rồi.

cách tếch cắt đứt. Chiễn hal tủa miềnh cách tếch pở nì. Chuyện hai đứa mình cắt đứt từ đây.

cách thắc cắt tóc. Ho hảo ti cách thắc. Tôi muốn đi cắt tóc.

cách thuốc cắt thuốc, bốt thuốc. Nả phái ti cách thuốc mới tắng ồm. Nó phải đi cắt thuốc mới khỏi ồm.

cai tù cai ngục. Nả là cai tù ác lằm. Hẩn làm cai ngục ác lằm.

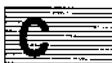
cài, cài. Cỏ ay cài cửa pếp pao chưa? Đã có ai cài cửa bếp lại chưa? Cài yếm gấm. Cài chiếc yếm gấm.

cài₂ gài (ghim). Chẳng cài pao tàn cây chấy tờ nì, tí nả lộn hết. Không gài ghim những giấy tờ này lại để nó lộn xộn hết.

cài cức cài khuy. Là po da chẳng cài cức áo lải, mà tí dèl đương tha diềnh thĩa? Sao anh không cài khuy áo lại mà để phanh ngực ra như vậy?

cài cửa cài cửa. Chưa thỗ nả tà cài cửa chắt. Chưa tối nó đã cài cửa chắt.

cài nống gài then, cài then. Cài nống cửa cho chắt háy. Gài then cửa cho chắt nhè.



cải thốc *cải tóc*. Cải thốc da lãi khỏi nả phol. *Cải tóc* lại khỏi nó rồi.

cải tấc *gài đầu, cải tóc*. Cải kếp nì tí cải tấc. *Cái kếp* này để cải đầu.

cải₁, *cải, chiếc*. ừn hảo mấy cải pênh? *Em muốn mấy cải bánh*. Mòch cải liêm. *Một chiếc liêm*.

cải₂ 1. *mái, cải, thuộc giống cải*. 2. *đàn bà, phụ nữ, gái*. Con cải. Con gái. Pà mải cải con. *Vợ con*.

cải₃ 1. *mẹ*. Cây mẽ, cải mẽ. *Bạc bà, bạc mẹ*. 2. *cái*. Không cải. Sông cải.

cải bố *cái bố, dây bố (một loại dây leo trong rừng)*.

cải búng *cái nong, cải mừng*. Cải búng nhà ha dác rồi. *Cải mừng nhà ta rách rồi*.

cải cả *cái cá, con cá*. Cải con cả. *Cái con cá*.

cải cá *chị cả*. Con nì là con cải cá của ho. *Đứa này là con gái cả của tôi*.

cải tla *têm nay, cải đêm nay, đêm nay*. Ha ó đồng pời hà cải tla *têm nay*. *Ta ngồi chơi với nhau đêm nay*.

cải con *mẹ con, vợ con*. Cải con nhà nả. *Mẹ con nhà nó*.

cải dóc *cái móc treo, cái móc để treo*. Tleo thông liênh cải dóc. *Treo túi lên cái móc*.

cải khả *gái già*. Nả là cải khả chẳng ông. *Bà ấy là gái già không chồng*.

cải khon *gái tân*. ừn đi còn là cải khon. *Cô ấy còn là gái tân*.

cải nàng **Thăm Bong** *con gái quyền quý vùng Thăm Bong*.

(*Thăm Bong* là tên một vùng đất ở Hoà Bình).

cải ngắn cơ đi ngắn ấy, ngắn đấy. Tỉ cho da cải ngắn cơ đi. *Để cho mày ngắn ấy*.

cải quả quả phụ. Tàn pà cải quả khổng chiếm con mòch miênh. *Người quả phụ sống nuôi con một mình*.

cải roch *chị ruột*. Mẽ nì là mãng cải roch của ho. *Bà này là bà chị ruột của tôi*.

cải thiếng *tiền lối kể chuyện*. Ha chẳng yếng cải thiếng tiền khây hơ. *Ta lắng nghe câu chuyện ngày xưa*.

cải tỉ *gái đi*. Nả là mòch con cải tỉ xấu lắm. *Nó là một con gái đi xấu lắm*.

cải cải, rau cải. Tắc nì là tắc cải. *Rau này là rau cải*.

cải má *cải mả*. Khảng khâu nhà nả tỉ cải má cho phổ nả. *Tháng sau nhà nó đi cải mả cho bố nó*.

cải mỗ *cải mả*. Năm dấp hơ, nhà ông đi mời cải mỗ ông phổ ở thị xã về quê. *Năm vừa rồi nhà ông ấy mời cải mả cho ông bố ở thị xã về làng*.

cải trắng *rau cải trắng*. Nhà ho cỏ mấy lông cải trắng, mé chẳng ăn. *Nhà tôi có mấy luống cải trắng, nhưng không ăn*.

cải pấp *cải bắp*. Mùa nì chẳng lênh, cải pấp chẳng uốt. *Mùa này không lạnh (nên) cải bắp không cuốn*.

cải cãi, *cãi* *rà* chẳng dỏi no. *Cãi nhau không tốt đâu*.

cải kho *cãi vĩa*. ừn mãng nả cải kho *rà* mải đã. *Chị em chúng cãi vĩa nhau mãi*.

cãi lổn cãi lộn. Wài chỗ mới cỏ
tần cãi lổn rà. *Ngoài chợ mới
có một trận cãi lộn nhau.*

cãi ngang cãi (ngang). Da là tà
hóng rồi còn hảo cãi ngang
ngẽnh à? *Anh làm đã sai rồi lại
còn định cãi ngang à?*

cãi rà cãi nhau. Là po tàn pay
hay cãi rà diênh thả? *Làm sao
mà các con hay cãi nhau như
vậy?*

caích cát. Ở ni cỏ môch cỏ caích
cá lằm. ở đây có một đống cát
to lằm.

cải mài. Cải tao cho khắc. Mài
dao cho sắc.

cải nhải kè nhè. Là cải chi y
hay cải nhải chẳng cỏ diênh no.
*Làm cái gì cũng kè nhè không
có tốt đâu.*

cãi (pao) rà sát vào nhau. Ngồi
cãi pao rà cho ầm. Ngồi sát vào
nhau cho ầm.

cam đoan cam đoan. Ho cam
doan pời da chiễn dĩ cỏ là hong.
*Tôi cam đoan với ông rằng
chuyện đó là đúng sự thật.*

cam kết cam kết. Ho pời da là
tờ cam kết cho chắc ăn. *Tôi và
ông làm tờ cam kết cho chắc ăn.*

cam tã cam lòng, bằng lòng. Da
là như thả, ho mằng cam tã
lằm. *Em làm như vậy tôi lấy
làm bằng lòng lằm.*

cam tháo cam tháo. ừn đét nì
mời té tha phái cho ông cam
tháo. *Đứa bé này mới sinh ra
phải cho uống nước cam tháo.*

cảm dỗ cãm dỗ. Cờ pac là con
ma cảm dỗ. Cờ bạc là con ma
cảm dỗ.

cám dác cảm giác. Enh cỏ cảm
dác diênh po khây tha chổng
tước quan toà? *Anh có cảm giác
như thế nào khi ra đứng trước
toà án?*

cám đồng cảm động. Mỗl ti, kè
ớ lăi thât là cảm đồng. *Người
đi, kè ở lại thât là cảm động.*

cám lênh cảm lạnh. Ho phái
cam lênh, tảo chả lằm. *Tôi bị
cảm lạnh, rét run lên.*

cám ơn cảm ơn. Tôi xin cảm ơn
ông. *Tôi xin cảm ơn ông.*

**cám ơn đê cảm ơn ạ (lời cảm ơn
đối với bề trên).**

can can, vá. Từ chẻ phái can lăi.
Nhiều miếng vá can vào nhau.

can ản can án. Nả can ản wêl
cải thối pỏ mỗl. *Nó bị can án
về tội giết người.*

can ngăn can ngăn. Ho can
ngăn mãi, mé nả chẳng yểng.
*Tờ can ngăn mãi, nhưng nó
không nghe.*

can phạm can phạm. Chỉnh da
là can phạm da còn khể chi nư.
*Chính mày là can phạm, mày
còn nói gì nữa.*

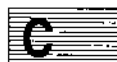
can thiệp can thiệp. Ho tà tiển
can thiệp mé chẳng ăn thua chi.
*Tôi đã đến can thiệp nhưng
không có kết quả.*

càn càn. Pổ càn. Nói càn. Là
càn. *Làm càn.*

cản, cán. Cải cản cước tà măn
rồi, chua là ản lăi nư. *Cái cản
cước bị hỏng rồi, chưa sửa lại
được.*

cản₂ cán. Cản pển. Cán bánh.

cán cờ cán cờ. Cán cờ nì i dài
tiển pa mét. *Cán cờ này (cũng)
dài đến ba mét.*



cẩn hel *cẩn mỏng*. Hảo là cái pênh nì cho đó, da phái cẩn hel bột tha. Muốn cho cái bánh này cho nở phải cẩn mỏng bột ra.

cẩn cần. Là po enh chẳng cần nả lải? Làm sao anh không cần nó lại?

cẩn cần. Mùa đặng cần hết đác, lỏ hảo chít hết rồi. Mùa nắng cần hết nước, lúa gần chết hết rồi.

cẩn lời cần lời. Ho tà khể pời da cần lời rồi. Tôi đã nói hết với anh, cần lời rồi.

cẩn thủi cần túi. Khằng nì miềnh cần thủi. Tháng này tôi cần túi.

cẩn tiền cần tiền, hết tiền. Ho i cần tiền rồi. Tôi cũng hết tiền rồi.

cang₁ *banh ra, vành ra, làm căng ra*. Cang thủi tha tí tổ cáo pao. Banh túi ra để đổ gạo vào.

cang₂ *gang (tay)*. Cần cau dài đâm cang thay. Cần cau dài năm gang tay.

cang₃ *gang (thép)*. Xenh cang hang wâng. Chảo gang rang vừng.

cang₄ *nhà mồ*.

cang₅ *nhuống*. Phái cang mắt tha mà ngỏ, pầu là ăn như thìa nỏ? Phải nhuống mắt ra mà nhìn, người ta làm ăn như thế nào?

cang mắt giương mắt. Da còn cang mắt tha ngỏ à? Mày còn giương mắt nhìn à?

cang tấc gang tấc. Khây tất đác cỏ chiến chinh, măng người lính khổng chít tlong cang tấc. Khi đất nước có chiến tranh, tính

mạng của người lính sống chết trong gang tấc.

cang thay gang tay. Cái đi chẳng dài, nả chí pao đổ cang thay. Cái đó thì không dài, nó chỉ độ một gang tay thôi.

cang tằng gang trắng. Cháo nì pằng cang tằng. Chảo này bằng gang trắng.

càng cua càng cua. Cái khoá nì là kiểu càng cua. Cái khoá này làm kiểu càng cua.

cảng, bờ. Da là chi đó ngồi ở cảng bỏ. Cậu làm gì mà thấy ngồi ở bờ giếng. Cảng nà. Bờ ruộng.

cảng₂ cảng. Nả tau chân phải cảng chẳng ti ản. Nó đau chân phải cảng không đi được.

cảng₃ cầm. Cái cảng enh đi dài. Cái cầm anh ấy dài lắm.

cảng cối ven miệng cối.

cảng khả ven đường, vệ đường. Tảng nhọc cảng khả. Nghỉ ở ven đường.

cảng nhà miệng nhà, ven nhà, cạnh nhà. Cảng nhà ma. Cạnh nhà ma.

cảng bể ven bể, bờ biển (bờ bể).

cảng tàng ven đường. Ăn cơm cảng tàng. Ăn cơm ở ven đường.

canh các canh gác. Mòch tuần lễ phải canh các mòch tèm. Một tuần lễ phải canh gác một đêm.

canh pac canh bạc. Canh pac nì to lắm. Canh bạc này to lắm.

cảnh cần. Táy ti, chẳng con mèo nả pao, nả cảnh cho. Ngủ đi không con mèo nó vào nó cần cho. Chỗ cảnh. Chó cần.

cảnh chéch cần xé. Cái con chó nì nả cảnh chéch hết cái ảo rồi.

Cái con chó này nó cắn xé hết cái áo rồi.

cánh chít *cắn chết*. Con khải nả cánh chít mồi. Con cạp nó cắn chết người.

cánh lồn *cắn trộm*. Con chó ma nì nả hay cánh lồn. Con chó này hay cắn trộm.

cánh cáo *cánh cáo*. Nì là lần mồi ho cánh cáo cho da mất. Đây là lần đầu tiên tôi cánh cáo cho cậu biết.

cánh tướng *cánh tướng*. Ngổ đổ cánh tướng đi thật là thám lòng. Nhìn thấy cánh tướng đó thật là xót thương.

cánh đảo *cắn vào kheo*. Phái chó cánh đảo. Bị chó cắn vào khoeo chân.

cánh lu *cắn vào đuôi*. Phái chó cánh lu. Bị chó cắn vào đuôi.

cao cao. Quyền cao chức tống. Quyền cao chức trọng.

cao cá *cao cả*. Da là dòng đi, thật là cao cá. Anh làm thế, thật là cao cả.

cao khang *cao sang*. Nhà ông mẽ đi cao khang quả. Nhà ông bà ấy cao sang lắm.

cao lương *cao lương*. Ho tà ăn tú mồn cao lương. Tôi đã được ăn đủ món cao lương.

cao mưu *cao mưu*. Enh nì cao mưu lắm. Anh này cao mưu lắm.

cao nguyên *cao nguyên*. Ho khổng thiên cao nguyên cỏ dăm khảng thời. Tôi sống trên cao nguyên có năm tháng thời.

cánh nhà *gia cảnh*. Cánh nhà nả i chẳng dầu cỏ chi. Gia cảnh nhà nó cũng chẳng có gì.

cao rảo *cao ráo*. Nhà cửa tàn đổ ở cao rảo quả. Nhà cửa các ông ở cao ráo quá.

cao thuối *cao niên*. Tàn tôi tà cao thuối rồi. Chúng tôi đã cao niên rồi.

cao thương *cao thượng*. ừn Wa là dòng đi thật là cao thương. Cô Hoa làm như vậy thật là cao thượng.

cao xu *cao su*. Ở Đồng Nai cỏ từ cao xu. ở Đồng Nai có nhiều cao su.

cào cào. Là ơn cho ho maĩnh cái cào tí cào có. Làm ơn cho tôi mượn cái cào để cào cỏ.

cào la *kêu gào*. Nả tởl tà pớ khởm nả cào la liênh. Nó đói từ sáng nó (kêu) gào lên.

cào ngainh *kêu gào*. Nả cào ngainh khăn cá thiếng mé chẳng cỏ ay mǎng. Nó kêu gào khăn cả tiếng, nhưng không có ai nghe.

cáo, **cáo**. Mấy con cáo nì mà nả đổ ca thì chẳng tha cho nó. Mấy con cáo này mà thấy gà thì chúng không tha.

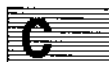
cáo₂ *gạo*. Thía là ngày hôm may hết tô hột cáo. Thế là ngày hôm nay gạo hết sạch.

cáo₃ *gáo*. Cái cáo búc đác ở no rồi? Cái gáo mức nước ở đâu rồi?

cáo₄ *gòn*. Pông cáo đở khảng mǎy? Bông gòn thǎng mǎy thì nở?

cáo₅ *khoai mì*. Tởl quả tiếng nỏl cú cao y bắt lỏm. Đói quá đến nỏl mất trộm cả củ khoai mì.

cáo₆ *mách, bảo*. Là cái chi mà da củ cáo ho maĩ điềnh thía?



Làm cái gì mà con cứ mách mẹ hoài như vậy?

cảo chăm gạo tẻ. Lô lô tăn tời y tong cảo chăm tí ăn. *Lâu lâu chúng tôi cũng đong gạo tẻ để ăn.*

cảo chiêm gạo chiêm. Cảo chiêm chẳng diênh ăn nằng cao đon. *Gạo chiêm ăn không ngon bằng gạo mùa.*

cảo cu cảo cu (tên một loại cảo ở trong ruộng hay bắt gà).

cảo đếp gạo nếp. Tăn tời ưa cảo đếp hơn cảo chăm. *Chúng tôi thích gạo nếp hơn gạo tẻ.*

cảo dầm gạo đen, gạo cẩm.

cảo đon gạo mùa. Cảo nì là cảo đon. *Gạo này là gạo mùa.*

cảo khà cảo già. Da là môch lão cảo khà. *Ông là một lão cảo già.*

cảo lỏng gạo tốt, gạo không gãy hạt.

cảo lồi cảo lồi. Tôi xin cảo lồi tí wêl. *Tôi xin cảo lồi đi về.*

cảo máy gạo máy. Cảo tlong pồ nì là cảo máy. *Cái bồ này là bồ gạo máy.*

cảo nang dưa gáo dừa. Cảo nang dưa búc ản từ đác. *Gáo dừa múc được nhiều nước.*

cảo ôi gạo cẩm. Cảo dầm nì là cảo ôi. *Gạo đen này là gạo cẩm.*

cảo tất gạo kém. Mấy nay cảo lăi tất rồi. *Mấy hôm nay gạo lại kém rồi (gạo lại đắt rồi).*

cảo tlang cảo trạng. Cảo tlang rành rành tha như tia, mà nả còn chối thối. *Cảo trạng rành rành ra như vậy mà nó vẫn còn chối tội.*

cảo xay gạo xay. Mễ Phiếu phù khô, phải ăn cảo xay tà môch

năm nay rồi. *Bà Phiếu bị tê phù, phải ăn gạo xay một năm nay rồi.*

cảo gọt. Là po ăn cú da chẳng cảo pồ? *Làm sao ăn củ mà không gọt vỏ.*

cat gạt. Ho ăn hết hal cat pát cơm. *Tớ ăn hết hai gạt bát cơm.*

cau₁ cau. Hal cail cau ở trước bông diênh tlaì chua? *Hai cây cau ở trước nhà đã ra quả chưa?*

cau₂ câu. Da hảo tí cau pời ho chẳng? *Cậu muốn đi câu với tớ không?*

cau thươi cau tươi. Cau thươi diênh ăn hơn cau khô. *Cau tươi ăn ngon hơn cau khô.*

cầu₁ cầu. Làng miênh chẳng cỏ hỏl cỏ không diênh chẳng cỏ cail cầu nò. *Làng mình không có suối có sông nên không có cây cầu nào cả.*

cầu₂ cầu (xin). Cầu trời mưa thuồng. *Cầu trời mưa xuống.*

cầu cống cầu cống. Khả nì cỏ từ cầu cống. *Đường này có nhiều cầu cống.*

cầu nhàu cầu nhàu. Là cái chi mà củ cầu nhàu diênh tlaì. *Làm cái gì mà củ cầu nhàu hoài như vậy.*

cầu nổi cầu nổi. Cầu nổi hốc là cầu phao. *Cầu nổi gọi là cầu phao.*

cầu tiêu cầu tiêu. Cầu tiêu phái là xa nhà. *Cầu tiêu phải làm xa nhà.*

cầu vai cầu vai. Ho hảo bảl hal cái cầu vai ở kênh vai. *Tôi muốn mua hai cái cầu vai ở bả vai.*

cầu viễn cầu nguyện. Nả luôn cầu viễn cho ố nhà nả ản khú

khoẻ. Nó luôn cầu nguyện cho gia đình nhà nó được sức khoẻ.

cầu xin *cầu xin*. Ho chẳng có tình hay cầu xin. Tôi không có tình hay cầu xin.

cầu, *cầu*, lá cầu (một loại lá để ăn với trầu).

cầu₂ *củ mèo*. Con cầu khổng wêl tem. Con củ mèo sống về đêm.

cầu₃ *đục*. Cái đặc chiêng ở ni chẳng ăn tlong, nả cầu quá. Nước giếng ở đây không được trong, nó đục quá.

cầu ha *củ mèo rên, la* (con củ mèo rên thường báo đêm gở). Cầu ha ma hên. Củ la ma rên.

cầu lúng *đục ngẫu*. Đặc pển ni cầu lúng ti rồi. Nước suối này đục ngẫu lên rồi.

cay lá ăn cay (một loại lá dùng làm gia vị).

cay tăng *cay đắng*. Thua keo ni quả là cay tăng. Thua keo này quả là cay đắng.

cày *cày* (ít dùng, thường dùng cầy). Bất puối cày, may puối dố. Mất buổi cày, may buổi gở.

cây₁ *mẹ*. Cây ho cũ nò y thương yêu ho. Mẹ tôi lúc nào cũng yêu thương tôi.

cây₂ *cái, con*. Cây cầy. Cái cây, chiếc cây. Cây cầy. Con cá.

cây à *cây mua*.

cây ca *con gà*. Cây ca cầy lảng. Con gà gáy sáng.

cây cầm *cây gắm* (dây gắm có quả ăn được, leo trong rừng).

cây chiêng *cái buổi, buổi*. Cây chiêng dao dua. Cái buổi sớm mai.

cây chiêng *dao khóm* *cái buổi* *mai sớm; buổi sớm mai*.

cây chiêng *hôm đắp* *cái buổi* *đêm qua; hôm qua*.

cây tời *cái trời hôm, trời, ông trời*.

cây con₁ *cái con; đứa con*. Cây ni là con ho. Đây là con tôi. Nả là cây con ho. Nó là con tôi.

cây con₂ *mẹ con*. Cá hal cây con nả tều khoẻ. Cả hai mẹ con nó đều khoẻ.

cây con *cái con; con*. Ăn tù pời hà cho tăng tã cây con lòng puồn. Ăn miếng trầu với nhau cho đã cái con lòng buồn.

cây đường *cây tằm* *cái lúc nửa đêm; lúc nửa đêm*. Ca cầy wải wắc cây đường cây tằm thêm puồn, thêm nhờ. Gà gáy eo óc lúc nửa đêm thêm buồn thêm nhờ.

cây đặc *cái nước, nước*. Chẳng có cây củi, cây đặc chi. Chẳng có củi, nước gì cả.

cây đốc *cái thuyền dò; thuyền, dò*. Tèo liênh cây đốc tí ha xuôi không. Trèo lên cái dò đó để ta xuôi sông.

cây kháng₁ *cái tháng; tháng*. Cây kháng páy hay mưa dào. Cái tháng bầy hay mưa lũ.

cây kháng₂ *cái trăng, mặt trăng, trăng*. Con khao cây kháng hăng hăng cằn cằn. Ngôi sao mặt trăng rạng rạng trên trời.

cây khao *cái sao, ngôi sao*. Cây khao tằn tời tà hảo lẩn. Ngôi sao trên trời đã sắp lặn.

cây khây *cái khi; khi, lúc, thời*. Ha tở hà pớ cây khây tà lô. Ta gặp nhau từ cái thời đã lâu.



cây khénh cái lạc (lục lạc; chuông của thầy mo dùng để rung khi làm lễ).

cây khũ cái núi đá; núi đá, đá. Ti liênh cây khũ. Đi lên núi đá.

cây khữ cái sự; sự việc. Là po lăi xáy tha cái khữ ni? Làm sao mà xáy ra sự này?

cây lòng cái lòng; tấm lòng. Cây lòng ủa thốch. Cái lòng em tốt, em có tấm lòng tốt (em là người tốt bụng).

cây mẽ cái mẹ; mẹ, hoặc bậc làm mẹ, làm cô. Qua là cây mẽ pay là thôn con. Chúng tao là bậc cái mẹ, bay là bậc con cháu.

cây mồi cái người; con người, người Mường. Da là Mồi hay Hữ. Mây là người Mường hay người Thái.

cây ôi cái bạn; bạn. Cây ôi, cây păn cười hăn hăn tiênh nhà. Bạn cười râm ran trên nhà.

cây ông cái ông; ông. Tàn cây ông thầy. Các ông thầy.

cây pac cái bạc; kim loại bạc. Lăm pac. Vòng bằng bạc.

cây pên cái bên; bên. Da ở cây pên tàng nò? Mây ở bên nào?

cây quả mẹ goá. Tằm khữ nhờ tàn bác, con côi cây quả chẳng mất tí là po. Trăm sự là nhờ các bác phận con côi mẹ goá không biết phải làm sao.

cây tá cái ông (ông nội hoặc người đàn ông lớn tuổi gọi với ý tôn kính). Cây tá Cần. Ông Cần.

cây té mẹ đẻ. Tiênh nổi cây té nả mà còn chẳng ở nổi pôi nả. Đến nổi mẹ đẻ nó mà còn không sống nổi với nó.

cây thân cái thân; thân, thân phận. Phần ủa là cây thân con cái enh ời. Phận em là cái thân con gái anh ời.

cây the giun sán. Tổng da chắc cỏ từ cây the lăm diênh chẳng cá ản. Trong bụng em chắc có nhiều giun sán lăm nên không lớn nổi.

cây thiên cái tiền; tiền. Cây thiên, cây pac chẳng cỏ. Cái tiền, cái bạc chẳng có.

cây thịt cái thịt; thịt ăn. Chẳng cỏ cây thịt cây hau chi mà ăn. Chẳng có thịt rau gì mà ăn.

cây tìn, dưới. Ở cây tìn đác. ở dưới nước.

cây tìn₂ nước vào đầy gáo (cho chảy qua lỗ dùi để tính thời gian trong cuộc uống thì rượu cần).

cây ý đi. Mễ nả chít, nả ở pôi cây ý của nả. Mẹ nó chết nó ở với người đi.

cây xol một loại cây thân dây leo, mọc ở trên rừng, rất dai.

cây cạy. Hòn khũ ni da mới cây liênh à? Hòn đá này cậu mới cạy lên à?

cải cày. Ngày dao ho còn phải ti cải. Ngày mai tôi còn phải đi cày.

cải ái cày ái. Nà ni mới cải ái. Ruộng này mới cải ái.

cải cải cày cấy. Tiênh mùa cải cải diênh tua mái tha. Đến mùa cày cấy dăm ra.

cải chác cà chác (tiếng phát ra khi chém đập vào vật gì đó).

cải chiêng cà chiêng (tiếng phát ra do hai vật chạm vào nhau).

cải chồi cải chẻ mô tả tà áo của người phụ nữ bay trước gió; (chỉ dùng trong mo Mường).

cải khăm cà râm (chỉ âm nhạc rất vui, hay).

cải tlainh cà lẩn (miêu tả một từ thể nằm thoải mái). Nằm cải tlainh. Nằm vô tư thoải mái.

cải tlênh mô tả một tư thế nằm của người to béo, hoặc khúc gỗ nằm trên bãi cỏ. Nằm cải tlênh như tổng củi cá. Nằm như khúc củi to.

cải da (nở) rộ trông đẹp mắt. Kháng pa cải da pông mẩn. Tháng ba mừng Bì hoa mẩn nở rộ đẹp tươi.

cải dấp mô tả sự xuất hiện hoặc nở rộ (của nhiều loại hoa hoặc sao trời, người đi đông ngoài đồng) Trời cải dấp con khao. Trời đầy sao lấp lánh.

cải dấm mô tả những quả trứng ở trong núi đá đẻ ra muôn loài.

cải dlu mô tả kích thước to lớn của vật.

cải dương mô tả kích thước to lớn của vật.

cải hải mô tả tiếng kêu của con chim kêu rất lạnh lốt.

cải hương đẹp.

cải khái cải khĩa nhiều.

cải khăm mô tả tiếng nhai trầu.

cải khắc cà nhắc.

cải khăng cà khăng.

cải khĩ mô tả đồng nhất về âm hưởng êm ái của nhạc. Cải khĩ ống ôi. Tiếng sáo ôi ngọt ngào tha thiết.

cải khính mô tả sự đồng nhất về âm hưởng tạo thành một dòng nhạc êm ái. Tãi cò ke, hủ

ổng khảo cải khính, cải khăm. Hoà nhạc cò ke ống sáo rất đều và ngọt ngào êm ái.

cải khơi mô tả âm thanh êm ái thoải mái của nhạc. Cò ke ống khảo cải khính cải khơi. Nhạc cò ke ống sáo êm đềm thoải mái.

cải mẻo mô tả sự trong trẻo mềm mại của tiếng nói. Khôn mồm cải mẻo. Lời nói khôn khéo giọng nói trong trẻo.

cải nà cây ruộng. Ngày dao ho còn phái ti cải nà cho ông Măng. Ngày mai tôi còn phải đi cây ruộng cho ông Măng.

cải pừa cây bừa. Cải pừa là việc của nhà nông. Cây bừa là việc của nhà nông.

cải nháng cải nhé miêu tả quả trứng có phát ra ánh sáng và nở ra đom đóm (theo dân gian Mường).

cải ngổm, cải ngao Miêu tả ánh sáng lấp lánh của ngọn đèn dầu trầu.

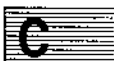
cải quãi mô tả động tác vẫy nón hoặc vẫy tay gọi nhau. Poi thay cải quãi. Vẫy tay loáng thoáng.

cải quắc mô tả tiếng người hú gọi nhau, hoặc chim kêu tìm nhau. Hốc ngay cải quắc như chim páng páng hốc ôi. Hú gọi tìm ai như chim từ quy gọi bạn.

cải wách mô tả tiếng nói trong trẻo, lời nói khôn khéo. Khéo mệnh cải wách. Khéo miệng nói lời trong vắt.

cải gáy. Ca cải rai là khênh lảng rồi. Gà gáy dòn là trời sắp sáng rồi.

cải hăng (gà) gáy rạng, gáy sáng. Ca cải hăng. Gà gáy sáng.



cải ghét. Nả thăm, mé cở khây nò kỳ cải. Nó tằm nhưng không khi nào kì ghét cải.

cầm₁ nông. Pôi cầm. Vôi nông. **cầm₂ cá.** Ăn cá cầm xiêng. Ăn cá cả xương.

cầm pôi nông vôi, vôi nông. Nải nải như tĩa cầm pôi. Nảy giẫy như đĩa nông vôi.

cầm cầm. Cầm coc. Cầm cộc. Chở lẽ tha, da cầm pao đi cho ho. Đừng lấy ra, anh cầm ở đó cho tôi.

cầm đốc cầm đồ. Cầm đốc cho căng. Cầm treo đồ lại cho cứng khỏi trôi.

cầm cờ cầm cờ. Ha cầm cờ ở ni dũa. Ta cầm cờ ở đây nhì.

cầm khoe cầm cần để uống rượu.

cầm lều cầm lều. Thối hồi, cầm lều tí táy tằm tằm may. Tối rồi cầm lều để ngủ tạm đêm nay.

cầm mắt cầm mắt. Là chi mà cầm mắt thuổng như thĩa? Làm cái gì mà cầm mắt xuống như vậy?

cầm tĩa cầm trại. Ngày dao con ti cầm tĩa, cho con mười tồng măng háy. Ngày mai con đi cầm trại cho con mười đồng mẹ nhé.

cầm wa cầm hoa. Cầm wa i là nghệ thuật. Cầm hoa cũng là nghệ thuật.

cầm cầm bỗng nhiên, bỗng dưng. Nả tang ti cầm cầm cái xe tâm phái nả. Nó đang đi bỗng nhiên chiếc xe đâm phải nó. Tang đồng cầm cầm nả nhăm. Đang chơi bỗng dưng nó khóc.

căn cay căn cay (một loại cây lá thơm làm gia vị).

căn cơ căn cơ. Enh đi là ăn nả hay căn cơ rồi. Anh ấy thì làm ăn căn cơ rồi.

căn nhần căn nhần. Da là po mà căn nhần mãi. Mày làm sao mà căn nhần mãi?

căn con dú. Căn hay ăn bằng. Con dú hay ăn măng.

cắn (đốc) đúng, dựng đúng. Cái chổng Cun cắn lằm. Đốc Cun đốc đúng lằm.

căng 1. choắt. Nả là việc từ quả hê, mồi nả căng lằm, chẳng cá nổi. Nó làm việc nhiều quá người choắt lại, không lớn nổi. 2. rắn rỏi, chắc. Mồi dói căng. Người nhỏ chắc.

căng chạc căng dây. Hảo cải thẳng hàng phái căng chạc. Muốn thẳng hàng phải căng dây.

căng càng. ừn nì căng cá liênh căng thóch. Em này càng lớn lên càng xinh đẹp. Căng páo căng là. Càng bảo càng làm. Căng pô căng dó. Càng nói càng dở.

cặp gặp. Ho hảo cặp ông Bùi Văn Táy, là ơn da chi dùm pôi. Làm ơn ông chỉ giúp, tôi muốn gặp ông Bùi Văn Táy.

cặp kè cặp kè. Hai người nả cặp kè pôi rà cá ngày. Hai người họ cặp kè với nhau cả ngày.

cặp rà gặp nhau. Lô lằm rồi ha mới cặp rà, ông khoé chẳng ề? Lâu lằm mới lại gặp nhau, ông khoé không ợ?

cặp rà lẫn tái ngộ. Hên môch ngày tà lằm cặp rà lẫn. Hẹn (một) ngày tái ngộ.

cấp₁ cái kẹp. cái nì là cái cấp.
Cái này là cái kẹp.

cấp₂ cấp. Da cấp cái chi ở chơ
kéch thĩa. Anh cấp cái gì dưới
nách vậy. Cây cua hay cấp. Con
cua hay cấp.

cấp₃ gấp. Cấp nhúc ăn cho từ
pao. Gấp thịt ăn cho nhiều vào.

cấp kéch 1. ẳm nách. Ủn nả
chua pể cấp kéch ẳn no. Em
chưa ẳm nách được đâu. 2. cấp
nách. Da cấp kéch cây chi đi.
Cậu cấp nách cái gì đấy.

cấp kénh đồ lễ. Nôm nấp cấp
kénh. Đồ lễ.

cấp pải đan phen tranh. Da
tang cấp pải à? Cậu đang đan
phen tranh à?

cấp thăm bốc thăm. Công bình
nhất pằng cách là cấp thăm.
Công bằng nhất là bằng cách
bốc thăm.

cấp gập. Cấp hà. Gập nhau.

cắt cộc. Ho mua áo cắt thay. Tôi
mua áo cộc tay.

cắt đe đe mô tả tiếng côn trùng
kêu.

các lác lác các. Thành nì hay pổ
các lác. Thành này hay nói lác
các.

câl₁ cây. Câl nì là câl tu. Cây
này là cây xoan.

câl₂ khởi đầu, bắt đầu. Cái nì
câl pớ no? Cái này khởi đầu từ
đâu? Câl tũn thẳng nhà. Bắt
đầu gây dựng nhà cửa. Câl pớ
no? Bắt đầu từ đâu.

câl ăn trái cây ăn quả. Ho mời
lông môch wân câl ăn trái. Tôi
mới trồng một vườn cây ăn quả.

câl côi cây cối. Wân nhà da côi
từ câl côi, máich dừa. Vườn cậu
có nhiều cây cối, mát nhĩ.

câl khăng cây săng, quan tài.
Câl khăng thốch nhất là câl pi.
Gỗ cây pi làm quan tài thì tốt
nhất.

câl lỏi lỏi (cây). Mấy cái cột nhà
là pằng câl lỏi nả pền lằm. Mấy
cái cột nhà làm bằng gỗ lỏi thì
bền lằm.

câl nhò cây nhò (một loại cây
trên rừng rất chắc hay dùng để
làm nỏ).

câl thá cây cối (những cây cối
mọc trên khu mộ địa).

câl thã má mên khu nghĩa địa.

cải cải đề giữ khư khư (một cái
gì đó khá mạnh).

cải nhanh mô phỏng tiếng nói
tiếng cười xen lẫn nhau; nhao
nhao.

cải cấy. ủa Nhân tí cải à? Có
Nhân đi cấy à?

cải hải cấy hái. Mùa cải hải là
mùa pui. Mùa cấy hái là mùa
vui.

cải thê cấy rẽ. Mễ dĩ chẳng cõ
nà phái tí cải thê. Bà ấy không
có ruộng phải đi cấy rẽ.

cầm cầm. Hal pân cầm thay rà,
khám qua hỏl. Hai tợn nắm tay
nhau lọi qua suối.

cầm đồ cầm đồ. Tũng mấn hê,
phái cầm đồ tí lễ tiền tía nờ.
Tũng quá, phải cầm đồ để lấy
tiền trả nợ.

cầm hơi cầm hơi. Ăn cháo cầm
hơi. Ăn cháo cầm hơi.

cầm khả nắm cầm đằng chuôi.
Cầm tao cầm khả nắm, cầm khả
lãi mà tếch. Cầm đằng chuôi



dao, dùng cầm đằng lược mà dứt tay.

cầm lễ *cầm lấy.* Da chẳng cầm lễ cái nì à? Anh không cầm lấy cái này à?

cầm lòng *cầm lòng.* Đố cánh đi chẳng cầm lòng ả. *Thấy cảnh đó, không cầm lòng nổi.*

cầm gắm. Mặc ảo cầm. Mặc áo gắm.

cầm cầm. Cầm tàn ủa pao tình đồng. Cầm các em vào đình chơi.

cầm Cang, *cầm Cang (tên một loại đá).*

cầm Cang *2 mô tả tiếng con rùa kêu.* Hồ cầm Cang pà lang hảo Cuội. Rùa kêu cầm Cang, bà vợ lang thích thằng Cuội.

cầm cẩ *mô tả trạng thái giận dữ.* Tổng hơn cầm cẩ. *Giận dữ.*

cầm cửa *cắm cửa.* Nhà nả cầm cửa pa ngày rồi. Nhà nó cắm cửa ba ngày rồi.

cầm tãi *cắm trại.* Binh lính tang phải cầm tãi, chẳng ả tha wai. Binh lính đang phải cầm trại, không được ra ngoài.

cầm, *gốc (cây).* Cầm khi, ta. Gốc cây si, đa.

cầm₂ *áng.* Cầm mải dầm. *áng mây đen.* Cầm mải wàng. *áng mây vàng.*

cân, *cân.* Ông cân nặng ản hăng nò? Ông cân được bao nhiêu cân.

cân₂ *cân, cân đối.* Tam lỗ, chẳng tí tòn tam cho cân, khổ ti lắm. Gánh lúa không để đòn gánh cho cân khó đi lắm. ủa đi cân póc mệnh. Cô ấy có dáng vóc thân hình cân đối.

cân khũa *chính giữa.* Da ngồi pao cân khũa nhà tí chup ánh. *Em ngồi chính giữa nhà để chụp ảnh.* Ngồi cân khũa chiếu. Ngồi giữa chiếu.

cân pàn *cân bàn.* Cân pàn nì cân ản từ lỗ. *Cân bàn này cân được nhiều thóc.*

cân phá *cân đúng.* Da cân cho ho phá chẳng? Bà cân có đúng cho tôi không?

cân tã *Cân tạ.* Cãi cân nì là cân tã. *Cái cân này là cân tạ.*

cân tēm *nửa đêm.* Cân tēm ca cẩ. *Nửa đêm gà gáy.*

cân tĩa *cân đĩa.* Cân tĩa i cỏ từ cái tiền. *Cân đĩa cũng có nhiều sự tiện.*

cần cần. Ho cần môch ói tiền. *Tôi cần một ít tiền.*

cần cau *cần câu.* Cần cau nì pằng măng. *Cần câu này bằng trúc.*

cần dùng *cần dùng.* Da cần dùng cái nì chẳng? *Cậu cần dùng cái này không?*

cần mái *cần cấp; cần gấp.* Ho cần mái cái nhà tí ớ. *Tôi cần cấp cái nhà để ở.*

cần phải *cần phải.* Ho cần phải là cho ản việc đi. *Tôi cần phải làm được việc đó.*

cần thiết *cần thiết.* Bút, khách, mác cần thiết cho học tlò. *Bút, sách, mực cần thiết cho học sinh.*

cần cẩ. Da là ơn cần cho ho môch nứa tãi hũng. *Anh làm ơn cẩ cho tôi một nửa quả đu đủ.*

cần thẩn *cần thận.* Enh Tư nhà ho tỉnh chẳng ản cần thẩn. Anh Tư nhà tôi tỉnh không được cần thận.

căn thi *cận thị*. Toc khách mà tí khênh mắt quả wêl khâu phái căn thi. *Đọc sách mà để gần mắt quá về sau sẽ bị cận thị.*

căn vễ *cận vệ*. Căn vễ da no rồi? *Người cận vệ của anh đâu rồi?*

căng cồng *cứng ngắc*. Nả tà chít căng cồng tha rồi. Nó đã chết cứng ngắc ra rồi.

căng cổ *bạo dạn*. ừn Cao căng cổ lắm chẳng dưới cái chi. *Em Cao bạo dạn lắm, không sợ (cái) gì.*

căng cổ₁ *cứng cổ*. à thành nì căng cổ là hong. *A, thành này cứng cổ thật.*

căng cổ₂ *bướng bình*. Đấy páo da từ rồi mà da còn căng cổ. *Dạy dỗ con nhiều rồi mà con vẫnướng bình.*

căng cổ₃ *gan dạ*. Nả căng cổ lắm, môch chắc nả dằm ti liênh tồ. *Nó gan dạ lắm, một mình nó dám lên đồi.*

căng kel *cứng cổ*. ừn đỏi nì chua căng kel, chua ngỏi ản. *Em bé này chưa cứng cổ lắm nên chưa ngỏi được.*

căng khờ *cứng đờ*. Tập là uốn dẻo mé mỗl củ căng khờ tha, tí là po mà tập ản. *Tập uốn dẻo mà người thì cứng đờ ra, làm sao mà tập được.*

căng lăi *cứng lưỡi*. Cái lăi nả căng, diênh chẳng khể ản thiếng mỗl. *Cái lưỡi nó cứng nên nó không nói được tiếng Mường.*

căng tã *vững dạ*. Ti pời da ho mắng căng tã lắm. *Đi cùng với anh tôi cảm thấy vững dạ lắm.*

căng tlocs *cứng đầu*. à, thành nì căng tlocs là hong. *A, thành này cứng đầu thật.*

căng tlong *vững lòng*. Ti pời mỗl mắt ảng khả, ho mắng căng tlong lắm. *Đi với người biết đường xá, tôi thấy vững lòng lắm.*

cấp₁ *gấp*. Táy dẫl cỏ cái ố y chẳng cấp ản nua à? *Ngủ dậy có cái chần thôi cũng không gấp được à?*

cấp₂ *gấp*. Da dàu cấp hal ho. *Cậu giàu gấp hai tớ.*

cấp cứu *cứu*. Nả tau nắng, phái cho ti cấp cứu. *Nó đau nặng phải cho đi cấp cứu.*

cát hơi *hết thở*. Mễ đi tà cát hơi rồi. *Bà ấy đã hết thở rồi.*

cát khức *cát lực*. Là cát khức mà chẳng tú ản. *Làm cát lực mà không đủ ản.*

cát công *cát công*. Da tà cát công tiếng nì phái ở đồng hơ. *Cậu đã cát công lên đây phải ở chơi đã.*

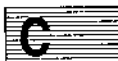
cát dắc *cát nhắc*. Khả đi mởi ản cát dắc liênh là quan. *Tay ấy mới được cát nhắc lên làm quan.*

cát kể *tắc kè*. Con cát kể ngâm rảo ổng y là môch tổng thuốc. *Con tắc kè ngâm rượu uống cũng là một vị thuốc.*

cát miênh *cát mình*. Cát miênh ha têu chổng dẫl. *Cát mình ta cùng đứng dậy.*

cát nhà *cát nhà*. Hòm dấp nhà An cát nhà. *Tối hôm kia nhà An cát nhà.*

câu bằng *câu chữ*. Ho khể câu đi da páo rằng câu bằng da à?



Tôi nói câu ấy, anh bảo rằng câu chửi anh à?

câu chiến câu chuyện. Têm may kể pa câu chiến cho lảng ruồi. Đêm nay kể ba câu chuyện cho sáng luôn.

câu đối câu đối. Thết pầu hay dân câu đối ở tlong nhà. Tết người ta hay dán câu đối trong nhà.

câu kể câu kể. Câu văn nì là dạng câu kể. Câu văn này là dạng câu kể.

cầu cầu. Cầu bong tảng wãi. Cầu vong giữ vĩa.

cầu xin cầu xin. Ho cầu xin da lần nì là môch đã. Tôi cầu xin anh lần này là lần thứ nhất.

cây cây, chó. à, hôm may ha ti ăn nhúc cây tơ dứa. à, tối hôm nay ta đi ăn thịt cây tơ nhĩ.

cây hơm cây hương. Đồng cây hơm i quý. Giống cây hương cũng quý.

cây₁ gây. Cái cây ho mới tí ở nì ở no rồi? Cái gây tôi mới để ở đây ở đâu rồi?

cây₂ cây. Chở cây miên nh dầu cở mà khinh pầu. Đừng cây mình giàu có mà khinh người ta.

cây tài cây tài. Cỏ tài mà cây chi tài. Có tài mà cây chi tài.

cây thể cây thể. Nả cây thể là quan pát nat pầu. Hấn cây thể làm quan bắt nạt người ta.

cha vườn. Ca pao cha tắc cái. Gà vào vườn rau cải.

chà₁ chè. Ăn pênh chà lam. Ăn bánh chè lam.

chà₂ chết. Phổ mẽ ti chít ti chà. Cha mẹ đi chết.

chà₃ gần.

chà bunn giàn lọc nước tro để hoà màu nhuộm vải. Cái chà bunn nhà ha loc đá bunn ăn pa chầu rồi.

chà huông góc nhà, phần dưới đất ở đầu nền nhà nơi đặt thang bắc lên nhà sàn.

chà ơi chao ơi. Chà ơi tau lằm. Chao ôi, đau quá.

chà ơn cảm ơn. Chà ơn da thôn nữ. Cảm ơn cháu nhé.

chả rét. Mấy ngày hôm may chẳng chả nưa. Mấy ngày hôm nay không rét nữa.

chít chả chết rét. Còn chả bởi lò tlu hay chít chả. Rét sương muối làm trâu hay chết rét.

chả bởi rét sương muối. Tỏl hum tã, chả bởi hum lòng. Đói chung dạ, rét giá sương muối chung lòng.

chả lảnh xenh hàn giá, rét, lạnh. Mấy may tời chả lảnh xenh. Mấy hôm nay, thời tiết giá rét.

chả lảnh giá lạnh. Pao nhà khỏi chả lảnh. Vào nhà cho khỏi giá lạnh.

chả₁ chả. Cái nì là chá cả. Cái này là chả cá.

chả₂ đào. Cái hủ nì ông hảo chá thìa nò? Cái hố này ông muốn đào nó như thế nào? Tào tất chá khe. Đào nhái.

chả₃ chà! (thán từ biểu thị sự xuýt xoa khen ngợi hoặc tình cảm đau đớn, yêu thương nồng nàn).

chá₄ giã (nhanh) (giã mau nhịp chày). Chá cỏ. Giã gạo.

chá á chà chà. Chá á! thương da cơ nông. *Chà chà! thương mày lắm.*

chá cả chả cá. Chá cả diênh ăn nhất là chá cả nheo. *Chả cá ngon nhất là chả cá nheo.*

chá dò chả giò. Mỏn chá dò ăn đồ chẳng chán. *Mỏn chả giò ăn no không chán.*

chá khây nò chả bao giờ. Ho chá khây nò đắm ông rảo khay nửa. *Tôi chả bao giờ đắm uống rượu say nữa.*

chá nảng chả nướng. Chỉ còn môch cấp chá nảng nửa thôi. *Chỉ còn một gấp chả nướng nữa thôi.*

chá xảy đào xới. Lễ xénh chá xảy tất liênh. *Lấy thuổng đào xới đất lên.*

chã dỡ. Enh đi thénh thág nả liênh con chã. *Anh ấy thỉnh thoảng lên con dỡ.*

chac dây, chac. Cải chac nì là chac dù, pên lắm. *Cái dây này là dây dù chắc lắm. Hôm may ho ti pừa, tếch chac tlu. Bữa nay tôi đi bữa, đứt chac trâu.*

chac băng dây băng. Cải chac băng nì chẳng mất pầu là păng chi. *Dây băng này không biết người ta làm bằng gì.*

chac bóc dây bằng vóc. Tlải còn hồng tơm thua chac bóc. *Trái còn hồng dơ tua dây bằng vóc.*

chac chun dây chun. ừn cỏ chac chun cho ho môch khười. *Em có sợi dây chun cho tôi một sợi.*

chac cung dây cung. Chac cung pầu hay là păng cai. *Dây cung người ta hay làm bằng gai.*

chac cương dây cương. Chac cương ngựa ho hảo tếch rồi. *Dây cương ngựa của tôi sắp đứt rồi.*

chac dày dây giày. Chac dày nì là păng khởi pông. *Dây giày này là làm bằng sợi bông.*

chac gươm dây gươm (dây để đeo gươm).

chac khùng dây súng. Chac khùng nì là păng ta pò. *Dây súng này làm bằng da bò.*

chac lão dây bện bằng nửa. Chac lão chac tang. *Dây nửa, dây dang.*

chac lằng dây lưng (dây vải tết 4 cạnh nhỏ thắt vào lưng của phụ nữ). *Cải chac lằng nì hảo tếch rồi. Cái dây lưng này gần đứt rồi.*

chac lổ dây hoa (dây làm bằng vải hoa).

chac mắc dây móc. Chac mắc kiên dòn. *Dây móc kiên nón. Dầm như chac mắc. Đen như dây móc.*

chac mằng dây màng (dây mỏng căng ra làm cũi để nhẩy cao).

chac nhỡ dây chỉ, dây gai.

chac rút giải rút. Chac rút quần da dài quá hê. *Giải rút quần mày dài quá.*

chac thóc cọng rơm. Chở cảnh chac thóc mà tếch môm. *Đừng cần cọng rơm mà đứt môm.*

chac tũu dây cao su. Ho cỏ hal chac tũu dầm. *Tớ có hai dây cao su đen.*

chac xích dây xích. Chở cảnh tếch chac xích. *Chó cần đứt dây xích.*

chác mua. Quan tiền tha chác. *Quan tiền ra mua.* Chẳng pảnh chác chi nũa. *Chẳng bán chác gì nũa.*

chach chặt. Chach long cái câl cáp nì tha cho ho. *Chặt rời cái cây tre này ra cho tao.* Da chach dùm ho câl nì pời. *Em chặt giúp cho tôi cái cây này với.*

chach ché chặt và chẻ. Da lể câl cúỉ chach tha rồi chẻ dùm ho pời. *Anh lấy cây củỉ, chặt ra rồi, chẻ nhỏ giúp tôi với.*

chach tếch chặt đứt. Là po da chach tếch câl húng ti rồi? *Làm sao anh chặt đứt cây đu đủ đi rồi?*

chach tlocs chặt đầu. Khây hơ là phái thối chach tlocs đã. *Ngày xưa là mắc tội chặt đầu đấy!*

chai chai. Ha ông hết chai rão nì. *Ta uống hết chai rượu này.*

chai tli chai ba. Cái chai tli nì cổ đồng cái chi chẳng? *Cái chai ba này có đựng gì không?*

chải ải hình ảnh một nhà lâu của ma vô hình (do tưởng tượng mà có). Nhòm đồ nhà lâu cây ma đi diênch chải ải. *Nhìn thấy nhà ma vô hình hiện ra.*

chái chái. Cá ngày ho chí đố da chái thắc thơi. *Suốt cả ngày, tôi chỉ thấy cô chải tóc thôi.*

chái chuốt chải chuốt. Da phái chái chuốt cho thốch pao. *Cậu phải chải chuốt cho đẹp vào.*

chái tlocs chải đầu. Tời nả môch ỏi, nả tang chái tlocs. *Đợi nó một ít, nó đang chải đầu.*

chãi choãi. Ngón chân nì chãi tha. *Ngón chân này choãi ra.*

chal đai. Ông mặc áo chal wàng. *Ông mặc áo đai vàng.*

chàl chàl. Hôm may bác cở ti tảnh chàl chẳng? *Hôm nay bác có đi quăng chàl không? Tảnh chàl tảnh lải.* Đan chàl, đan lười.

chàl lải chàl lười. Ti tảnh cả, phái cở chàl cá, lải thốch. *Đi đánh cá phải có chàl to, lười đẹp.*

chàm chàm. Wải nhuộm chàm thốch lằm. *Váy nhuộm chàm đẹp lằm.*

chăm chạm. Nả chăm phái thay ý pả, nả tắ chắch. *Chạm phải tay đàn bà nó giết mình.*

chăm cốc chạm cốc. Ha chăm cốc tí chúc mừng thắng lỏi. *Ta chạm cốc để chúc mừng thắng lợi.*

chăm đích chạm đích. Ho chăm đích tước da hal dây. *Tớ chạm đích trước cậu hai giây.*

chăm khăm que vót nhọn. Chân ho nhắch phái chăm khăm tau lằm. *Chân tôi dầm phải que vót nhọn đau lằm.*

chăm pac chạm bạc. ừn mãi tleo lằm chăm pac. *Cô gái đeo vòng chạm bạc.*

chăm tloss chạm trở. Là ngê chăm tloss phái khéo khay mới ản. *Làm nghề chạm trở phải khéo tay mới được.*

chăm wa chạm hoa. Lằm pac chăm wa. *Vòng bạc chạm hoa.*

chan chan. Ăn cơm chẳng chan nả ăn chẳng ản. *Không có nước canh chan vào cơm thì nó không ăn nổi.*

chan và chan hoà. ở nó có không khí chan và là ở dĩ pui. ở đâu có không khí chan hoà là ở đó vui.

chàn gác. Ni là cái chàn tí ố chiều. Đây là cái gác để chàn chiều.

chàn khách kệ sách. Ho tí quyển khách ở tiên chàn khách. Tôi để quyển sách ở trên kệ sách.

chàn tũa pát chạn bát. Chàn pát tũa pẩu hay tí khênh pếp. Người ta hay để chạn bát cạnh bếp.

chán chán. Chán cái kiếp khổng xa tất xa mừng nì rồi. Sống xa quê hương buồn chán lắm rồi ăn chán ăn thừa. Ăn chán ăn thừa.

chán chán con gián. Kênh con chán chán nì màu nu. Cánh con gián này màu nâu. Thuốc pó chán chán. Thuốc diệt gián.

chán chê chán chê. Ăn chán chê mới thôi. ăn chán chê thì thôi.

chán chường chán chường. Măng chán chường chẳng pui ối nó. Cảm thấy chán chường chẳng vui chút nào.

chán kết chán ghét. Ho chán kết cái trò có dĩ rồi. Tôi chán ghét cái trò đều ấy rồi.

chán nán chán nán. Đét con hay chổng chán nán. Trẻ con hay chán nán.

chán ngán chán ngán. Ho măng chán ngán quả hề. Tôi chán ngán quá chừng.

chán tời chán đời. Da chán tời rồi à? Mày chán đời rồi à?

chân chỗ sàn hẹp ở đầu cầu thang bên ngoài ngưỡng cửa vào nhà sàn.

chàng chàng, chàng trai. Chàng tlat nì thốch tũa dĩa. Chàng trai này đang độ đẹp trai.

chàng cháu chàng rể. Chàng cháu nhà họ thốch tlong là hong. Chàng rể nhà tôi tốt bụng thật.

chàng Chiếng Uồn tên một anh chàng theo tướng tượng dân gian Mường.

chàng khao chàng sao; ngôi sao sáng.

chàng Náich tên một người có nhiều quyền thế, theo tướng tượng dân gian Mường.

chàng nênh cây sa nhân. Pao theo khổ chàng nênh. Vào trong rừng cây sa nhân.

chàng Chum Khenh chàng Chum Khenh; một người ở trên trời, theo tướng tượng của dân gian Mường.

chàng ràng chàng ràng. Pay chẳng tí tí, còn chàng ràng ở dĩ à? Không đi đi, còn đứng chàng ràng ở đấy à?

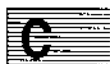
cháng, đồng đánh. Người đi cháng. Cô ấy đồng đánh.

cháng₂ hiểu động. Tái da cháng mẩn hề hơ mới ló đã ủn ời. Tại em hiểu động quá, nên mới ngã đấy em ạ.

cháng mễnh bẻm miệng, bẻm mếp. Ho kết nhất mỗl cháng mễnh. Tôi ghét nhất đứa bẻm miệng.

cháng mồm lẻo mồm. Da là thàng cháng mồm. Mày là thàng lẻo mồm.

chăng giạng, xạc chân.



chánh tổng *chánh tổng*. Ngày trước phổ nả là chánh tổng. Ngày trước bố nó làm chánh tổng.

chao hao *hình ảnh một vùng trước bãi tha ma*. Cửa tổng mừng ma đi đền chao hao. Cửa Mừng ma đấy nên chao hao.

chao mang *thủ tục cuối cùng do đại diện hai họ (trai, gái) thực hiện trong một lễ cưới, thủ tục này được kết thúc bằng việc nâng cốc uống cạn rượu*.

chao thay *rửa tay*. Hảo ăn cơm phải thưa thay. Rửa tay trước khi ăn.

chào chào. Tlé thay chào. Đưa tay chào.

chào hàng *chào hàng*. ừn Nhàn chào hàng dỏi lắm. Cô Nhàn chào hàng giỏi lắm.

chào hảo *chào rượu (thủ tục xã giao trước khi nâng, chúc, cầm cần rượu)*.

chào hỏi chào hỏi. Đố khách tiến nhà phải chào hỏi. Thấy khách đến nhà phải chào hỏi.

chào khách chào khách. Da chẳng tha chào khách à? Mày không ra chào khách à?

chảo cháo. Da ưa ăn chảo chẳng? Cậu thích ăn cháo không?

chảo ảm cháo ảm. Cả chuối nổ chảo ảm diên ăn lắm. Cá chuối nấu cháo ảm ăn ngon lắm.

chảo ca cháo gà. Enh cô ưa ăn chảo ca chẳng? Anh có thích ăn cháo gà không?

chảo cả cháo cá. Chảo cả y diên ăn lắm. Cháo cá cũng ngon lắm.

chảo lòng cháo lòng. Ho ưa ăn chảo lòng. Tôi thích ăn cháo lòng.

chảo nhúc cháo thịt. Ho hảo ăn chảo nhúc. Tôi muốn ăn cháo thịt.

chảo wa cháo hoa. Kháng khốt ăn chảo wai diên ăn. Mùa nóng ăn cháo hoa cũng ngon.

cháo cháo. Cái cháo nhà miên khổng rồi. Cái cháo nhà mình bị thùng rồi.

chap tháng chap. Quen ti quán lải, lải tiên kháng chap rồi. Quanh đi quán lại, lại đến tháng chap rồi.

chát chát. Chát như tlải hồng khổng. Chát như quả hồng còn xanh. Tlải hồng nì còn chát lắm. Quả hồng này còn chát lắm.

chầu rể. Ho là chầu nhà Phin. Tôi là rể nhà Phin.

chầu cây chầu, cây sắt.

chầu giỏ, làn, túi. Chầu hổ bải. Túi đựng đồ may vá.

chay₁, *một loại bánh nếp gói lá chuối đồ*.

chay₂ chay. Enh đi ăn chay huêch năm. Anh ấy ăn chay quanh năm.

chày vò. Còn mớch ét lơ nưa, da tha chày cho ho pôi. Còn một ít lúa nũa, em ra vò cho anh với.

chày lơ vò lúa. Ho tang nhồn chày lơ. Minh đang bận vò lúa.

cháy₁ chảy. Chẳng mất hỏl đác nì nả cháy pớ tiên no. Không biết con suối này nước chảy đến từ đâu. Đác cháy tha. Nước chảy ra.

cháy₂ nhuyển. Là dò, da phải khổ nhúc cho tiên cháy tha mới

ăn. Làm giò, phải giã cho chảy cho nhuyển thịt ra mới được.

cháy mẩu chảy máu. Thay da là po mò cháy mẩu? Tay mày làm sao mà chảy máu?

cháy mũi sổ mũi. Ho diên h cùm, cháy mũi cá ngày. Minh bị cùm, chảy nước mũi cả ngày.

chắc giặc. Cỏ chắc, ha phải têu tánh. Có giặc, ta phải cùng đánh.

chắc chã giặc giã. Nước nò cỏ chắc chã là dân khổ lắm. Nước nào có giặc giã thì người dân khổ lắm.

chắc có giặc cỏ. Tàn dĩ chí là bè chắc có. Bọn ấy chỉ là lũ giặc cỏ.

chắc₁ chắc. Ho ngắh chắc là như thả. Tôi tin chắc là như vậy.

chắc₂ chắc. Da puộc cái chạc đi cỏ chắc chằng? Anh buộc cái dây đó có chắc không? Hào cho chắc. Rào cho chắc.

chắc cá người lớn. Đồ chắc cá phổ mênh con đét chằng ăn lãi. Thấy người lớn nói chuyện, trẻ con không được lại gần.

chắc chắn chắc chắn. Là chi phải chắc chắn hơ mới là. Làm gì cũng phải chắc chắn thì mới làm.

chắc khà người già. Chắc khà, pầu chằng ưa ồn ào no. Người già không thích ồn ào đâu. Con đét tui ca, chắc khà cơm hão. Trẻ con đui gà, người già cơm rượ.

chắc khà phổ phụ thân, bố, cha. Chắc khà phổ nả tà qua tời y kháng nì năm hơ. Phụ thân nó

qua đời cũng vào tháng này năm ngoái.

chắc lép chắc lép. Da còn lo chắc lép à? Anh còn lo chắc lép phải không?

chắc tồng chắc bụng. Củ là môch pát cơm nguổi cho chắc tồng. Ăn một bát cơm cho chắc bụng cái đã.

chải cha cọc rào vườn. Ché cáp là chải cha. Chẻ tre làm cọc rào vườn.

chải hào cọc rào. Têm cáp là chải hào. Chặt tre làm cọc rào.

chải cháy. Chải nhà, mới tha mất chuột. Cháy nhà mới ra mặt chuột.

chải hương cháy len lõi, cháy âm l ở bên trong. Cái câl nì nả chải hương ở tlong roch à. Cái cây này cháy len lõi ở trong lòng thân cây à.

chải khém cháy sém. Nả chải khém lãi, là po mà ăn ả? Nướng cháy sém lại, làm sao mà ăn được?

chải pốc liênh bốc cháy. Chí cần môch pol khôn lả thơi, là nả chải pốc liênh liênh. Chỉ cần một tàn thuốc thơi là nó bốc cháy lên liênh.

chải pờng cháy bùng. Quat cho nả chải pờng liênh ti. Quạt cho nó cháy bùng to lên đi.

chải thui cháy tui. Ti tha chờ dảo môch wòng tà chải thui. Đi một vòng chợ tiền đã cháy tui.

chải chạy. Mưa rồi, chải chổng. Mưa rồi, chạy nhanh đi.

chải ào ào chạy ào ào. Mồi chải ào ào wài khả. Người chạy ào ào ngoài đường.

chải cảo chạy gạo, kiếm gạo để ăn. Chẳng khổ chi bằng cái khổ chải cảo hàng ngày. Không có cái khổ nào bằng cái khổ phải chạy gạo hàng ngày.

chải chén chạy chén; lần lượt uống (trong cuộc rượu).

chải chot chạy chot. Nả chải chot cho con ti học. Nó chạy chot cho con đi học.

chải đồng chạy đi chơi rông. Ăn rồi lái chải đồng cả ngày. Ăn rồi lại chạy đi chơi rông cả ngày.

chải khi chạy thi. Ho pôi da chải khi rà háy. Tao với mày chạy thi nhè.

chải lân chạy loạn. Môch tời mồi, chẳng mất chải lân mấy lần rồi. Một đời không biết chạy loạn mấy lần rồi.

chải ngựa chạy bằng ngựa. Môch ngày chải ngựa. Cả một ngày chạy bằng ngựa.

chải qua chạy qua. Chải qua ảng khả phái ngổ tước ngổ khâu. Chạy qua đường phải nhìn trước nhìn sau.

chải quenh chạy quanh. Chở ti no xa chải quenh ở ni thơi. Đừng có chạy đâu xa, ở đây thôi.

chải tang chạy tang. Nhà dĩ xóc du chải tang. Nhà kia đón dâu chạy tang.

chải thưởng chạy xuống. Da chải thưởng ni. Bạ chạy xuống đây.

chải ti cút đi. Khể da chẳng yểng chải ti! Nói mà mày không nghe, cút đi!

chải tiền chạy tiền, lo làm sao có tiền. Chải tiền tố khốt mà

chẳng ăn. Đi chạy tiền toát mồ hôi mà không được.

chải tlon chạy trốn. Nả chải tlon pớ khây hôm. Nó chạy trốn từ đêm hôm qua.

chải wát wát chạy hết mọi chỗ. Chải wát wát mà chẳng mánh ăn tông nò. Chạy hết mọi chỗ mà chẳng mượn được đồng nào.

chăm, chăm. Mồi phái chăm là wiệc hơ mới khổng ăn. Người phải chăm làm việc thì mới tốt được.

chăm₂ tẻ. Cơm chăm. Cơm tẻ.

chăm chênh chấp chơi. Chăm chênh ảo lữa ủa nàng. Chấp chơi áo lữa cô nàng.

chăm chí chăm chỉ. Da chăm chí học ủa nỡ. Em chăm chỉ học em nhè.

chăm là chăm làm. Tửa Lập chăm là lăm. Anh Lập chăm làm việc lăm.

chăm ngổ chăm nom. Là mà chẳng chăm ngổ pao y như rõ công đã. Làm mà không chăm nom vào cũng như công đã tràng mà thôi.

chăm xóc chăm sóc. Da phái chăm xóc pổ mẽ da. Mày phải chăm sóc cha mẹ mày.

chăm₁ trâm. Chăm thắc. Trâm tóc (trâm cài đầu).

chăm₂ xăm. Nả chăm ở tước đương nả môch con mải. Nó xăm trước ngực nó một cô gái.

chăm chăm chăm chăm. Nả ngổ ho chăm chăm. Nó nhìn tôi chăm chăm.

chăm mắt để trui. Nả no cỏ là wiệc, chí ti bắt chăm mắt. Nó

đâu có làm việc, chỉ đi bắt dế trũi.

chằm thắc *trâm cài tóc*. Cái chằm thắc nì là pằng ngà way. Cái trâm cài tóc làm bằng ngà voi.

chằm vàng₁ (*chỉ sự đẹp dẽ của cửa sổ nhà sàn*). Bồng chằm vàng nhà con ho. Cửa sổ đẹp dẽ nhà con tôi (Nhà của đứa con tôi có cửa sổ rất đẹp).

chằm vàng₂ *trâm vàng*. Pủl thắc chằm vàng. Búi tóc trâm vàng.

chằm mặn. Tla bỏi từ chằm lằm. Cho muối nhiều mặn quá.

chằm chằm *mằn mằn*. Da xào diênch chằm chằm, mới pao cơm. Mày xào mằn mằn, ăn mới ngon cơm.

chằm tảng *mặn đắng*. Nồi canh chi mà chằm tảng. Nồi canh gì mà mặn đắng.

chằm hằm₁ *đề huê*. Tàn tôi tà là chằm hằm hết rồi. Chúng tôi đã làm đề huê hết rồi.

chằm hằm₂ *chững chạc*. Tựa tlat phái ở cho chằm hằm. Trai tráng phái ở cho chững chạc.

chắn chắn. Chắn khả. Chắn lối.

chấn chấn. Chấn mười nghìn. Chấn mười nghìn.

chấn khả *chặn đường*. Ho tang ti, nả chấn khả ho lăi. Tôi đang đi nó chặn đường tôi lại.

chấn lé *chấn lè*. Chấn lé hal pên, hảo tánh pên nò lăi tánh. Bên chấn bên lè, muốn đặt bên nào thì đặt.

chấn tắc *chặn đứng*. Phái chấn tắc tình tlang xấu nì lăi. Phải chặn đứng tình trạng xấu này.

chăng₁ *chằng, chả không*. Chăng ăn chi. Chằng được gì, chả được gì, không được gì. Chăng cô chi dưới nắng lủ. Không có gì sợ bằng ngu dốt.

chăng₂ *không*. Ho chẳng hảo cái nì no. Tôi không muốn cái này đâu.

chăng₃ *không*. Da hảo cái nì chăng? Anh muốn cái này không?

chăng ăn₁ *không được*. Chăng ăn pổ tối. Không được nói dối.

chăng ăn₂ *không thắng cuộc*. Tè chẳng ăn nă. Vật không thắng nó (vật nhau với nó thì sẽ thua). Ti mường chẳng ăn cả. Đi chài không được cá.

chăng bỏ *không bỏ*. Ti là cá ngày, ăn hăng nì chẳng bỏ công. Đi làm cả ngày, được chừng này không bỏ công.

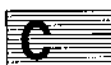
chăng bong *không vâng, không trả lời, không đồng ý, không bằng lòng*. Cái tồng chẳng bong, lòng chẳng yểng. Cái bụng không vâng, lòng không đồng ý.

chăng can hể *vô can*. Enh là tựa chẳng can hể tlong wiệc nì. Trong việc này anh là người vô can.

chăng cân *không cân đối, không đều*. Chia chẳng cân. Chia không đều, không cân bằng với nhau.

chăng chà *không chết*. Móng chết chẳng chết, móng chà chẳng chà. Đợi chết chẳng chết.

chăng chẳng *không không, chẳng chẳng*. Chăng chẳng ủa ới, chẳng chẳng ủa à! Không



không em hơi, không không em à!

chăng chũu chẳng chịu, không chịu. *Tổng chẳng bong, lòng chẳng chũu. Bụng không vâng, lòng không chịu.*

chăng cở không có. *Nhà ho chẳng cở màn hổng no. Nhà tôi không có thang lên gác đâu. Chẳng cở chi. Không, không có gì.*

chăng cử không cứ. *Chăng cử phái dòng đi hơ mớ ỉn. Không cứ phải như thế mới được đâu.*

chăng dõng không đứng nổi. *Mỗi hèn chẳng dõng. Người yếu không đứng nổi.*

chăng đành không đành. *Hảo ti, mé chẳng đành. Muốn ra đi nhưng không đành.*

chăng đảm không dám. *Tôi chẳng đảm là pỉ. Tôi không dám làm thế.*

chăng diên không nên. *Da chẳng diên là dòng đi. Mày không nên làm như vậy.*

chăng đồ không thấy. *Chăng đồ nả ti qua. Không thấy nó đi qua.*

chăng dưới không sợ. *Tôi chẳng dưới ma chi. Tôi không sợ gì.*

chăng hăn ví dụ, chẳng hạn. *Chăng hăn, môch cồng pối môch là mẩy. Ví dụ một cộng với một là mẩy?*

chăng hay không biết. *Cải chiển đi, ho chẳng hay đây bấy. Chuyện đó tôi không biết.*

chăng hề không hề. *Ho chẳng hề ỉn mắt cải chiển đi. Tôi không hề biết cái chuyện đó đâu.*

chăng khây nò chẳng bao giờ. *Chăng khây nò ho đảnh. Chẳng bao giờ tôi lười.*

chăng lâm chẳng lỏng *không còn sống, không khoẻ.* *Phái năm cùng khảng tấn ngài chẳng lâm chẳng lỏng. Phải cái năm cùng tháng tận, ngài không còn sống.*
chăng lô không lâu. *Chăng lô nưa lăi tiển rằm khảng đảm rồi. Không lâu nữa lại đến rằm tháng năm rồi.*

chăng lô là cơ nò chẳng bao lâu. *Chăng lô là cơ nò nả diên dầu cở. Chẳng bao lâu nó trở thành giàu có.*

chăng mải không may. *Cải khổ nả chẳng mải. Số phận của nó không may mắn.*

chăng mắt chẳng *không biết chừng.* *Chăng mắt chẳng ỏi nưa nả là là hong đã. Không chừng chút nữa là nó làm thật đấy.*

chăng mắt no mà rằng vô bờ bến. *Cây thương con chẳng mắt no mà rằng. Tình mẹ thương con vô bờ bến.*

chăng mel không tanh, không gây. *Hũ hăng ăn chẳng mel. Cá hự, cá hặng ăn không gây, không tanh.*

chăng mơ chẳng mơ, không mơ. *Tôi chẳng mơ cây chi. Tôi không mơ cái gì.*

chăng mơi không. *Chăng mơi enh hơi! Không không anh hơi!*

chăng nằng không bằng. *Hal cải nỉ chẳng nằng hà. Hai cái này không bằng nhau.*

chăng nề chẳng nề. *Việc nhỏ việc cá da chẳng nề chi. Việc nhỏ việc lớn cậu chẳng nề chi.*

chăng ngoch lênh vô vị. Ăn mớch pữa cơm chẳng ngoch lênh chi. *Ăn một bữa cơm vô vị.*

chăng ngờ nò chẳng nào ngờ, không ngờ. Chẳng ngờ nò nã là dòng đi. *Không ngờ nó làm như thế.*

chăng ngớt không ngớt. Trời mưa chẳng ngớt cho mà ti wêl nư. *Trời mưa không ngớt cho mà đi về nữa.*

chăng ố nhà vô gia đình, không gia đình. Nã là cái thành chẳng ố nhà chi. *Nó là người vô gia đình (không gia đình).*

chăng phái chẳng phải, không phải. Nã chẳng phái là chi. *Nó không phải làm gì. Chẳng phái tôi phổ. Không phải tôi nói.*

chăng po không sao. Da chẳng po chớ lẽ? *Cậu không sao chứ?*

chăng tha chi không ra gì. Nã là từ mé chẳng tha chi. *Nó làm thì nhiều nhưng không ra gì cả.*

chăng thà chẳng thà. Là ấu chẳng thà chẳng là. *Làm ấu chẳng thà không làm.*

chăng thái chẳng thà. Chẳng thái ho cho da còn hơn ho cho mảinh. *Chẳng thà cho anh còn hơn cho mượn.*

chăng thể không thể. Ho tà páo rồi chẳng thể ản. *Tôi đã nói rồi không thể được.*

chăng tin không tin. Tôi chẳng tin nã là nổi chiến đi. *Tôi không tin nó làm nổi chuyện đó.*

chăng wêl không về. Hốc mải mé nã chẳng wêl. *Gọi mải nhưng nó không về.*

chăng yên không yên. Ở chẳng yên. *ở không yên.*

chăng₁ chẳng. Cái nì phái lẽ chạc tí chẳng pao mới chắc. *Cái này phải lấy dây chẳng vào mới chắc.*

chăng₂ giăng. Chẳng ảo kéo lái. *Giăng áo kéo lại.*

chăng thẳng căng (kéo) thẳng. Da chẳng thẳng tha cho ho. *Anh kéo căng thẳng ra cho tôi nhé.*

chăng từ chỉ tốc độ nhanh mạnh. Đắc chẳng. *Nước chảy xiết. Chải chẳng. Chạy nhanh.*

chăng mắt chóng mặt. Ho cở cái bễnh củi thuổng hay chẳng mắt. *Tôi có cái bễnh củi xuống là chóng mặt. Muốt đẳng chẳng mắt. Cầm nẳng chóng mặt.*

chăng nhõ xe chỉ, xe gai. Tửa khà ở nhà chẳng nhõ. *Người già ở nhà xe gai.*

chăng chặng. Tều ti pời rà mớch chẳng khả. *Cùng đi với nhau một chặng đường. Chẳng pển. Một khúc suối.*

chấp₁ chấp, lúc. Mớch chấp nư mới cở. *Một lúc nữa mới có.*

chấp₂ chấp, chấp, ghép lại. Chấp cở nì lăi pời rà. *Chấp gỗ này vào với nhau. Chấp tàn ménh chấy lăi pời hà. Chấp những mảnh giấy lại với nhau.*

chấp chênh Chấp chơi. Chấp chênh ảo lủ ủa nằng. *Chấp chơi áo lủ cô nằng.*

chấp pả chấp vá. Da là tồ chấp pả chẳng ốn no. *Mày làm trò chấp vá không ốn dêu.*

chấp thay chấp tay. Chấp thay khăn cầu cho hết thảy ha tều ản yên lênh. *Chấp tay cầu nguyện cho tất cả mọi người được bình an.*

chấp xiêng chấp, *nối xương*. Mãng phổ rằng tha nhà thương nả phải chấp xiêng. Nghe nói rằng đến bệnh viện nó phải nối *xương*.

chất chặt. Cái bồ quần áo nì chất lắm. Bộ quần áo này *chất* lắm.

chất₁ giặt. Ôi nưa da ti chất chằng? Chút nưa anh có đi giặt không? Ti chất áo. Đi giặt áo.

chất₂ giặt. Chất tao pao nặng. Giặt dao vào vách.

chất₃ tối. Cối chất. Đêm tối.

chất chĩa giặt giữ. Nhọc lắm, chua chất chĩa chi ản. Một lần chưa giặt giữ gì được.

chất póp chất bóp. Nả phải chất póp chằng tông. Nó phải chất bóp từng đồng.

chắc chờ. Phải chắc nả tiếng thiếng tông hồ mới cặp ản nả. Phải chờ nó cả tiếng đồng hồ mới gặp nó được.

châi vùi, *san lấp những chỗ lôm, những hố, ao, đầm, chuôm khi cần thiết để làm một việc khác*. Châi tâm tí lẽ tược là nhà. San lấp ao để lấy đất làm nhà.

châi chuôi chuội, *tuột*. Đác mưa châi chuôi lá bôn. Nước chuội lá khoai.

chải dụi, di. Da cử lẽ thay chải pao mặt mãi, nả tó liền đã. Cử lấy tay dụi vào mắt, nó đỏ lên đấy. Chải cho đánh cái kiến. Di cho nát con kiến.

chải hắt *mô tả dáng vẻ oai vệ, sáng sủa*. Chải hắt thước mắt ông quan. Khuôn mặt ông quan oai vệ, sáng sủa.

chải lải mô tả vật có hình dài. Chải lải cần chằm. Cái cần *thuổng dài*.

chải dò dẫm. Nả chải ti chằng pước. Nó dò dẫm đi từng bước.

châm, xăm. Enh đi nả châm hết chân thay póc miềnh. Anh ấy xăm hết chân tay mình mẩy.

châm₂ châm. Châm cúi pao ố ong. Châm lửa vào tổ ong.

châm chích châm chích. Châm chích tau lắm. Châm chích cũng đau lắm.

châm choc châm chọc. Nả là tủa tài châm choc pầu. Nó là đũa tài châm chọc người ta.

châm thân trắm mình. Phổ Ngáy châm thân. Ông Ngáy trắm mình.

chăm thuổng. Tào cái lỗ nì chằng cổ cái chăm khổ là lắm. Đào cái lỗ này không có cái thuổng khó làm quá.

chăm mềm chần. Ấm hiếch như tằm chăm mềm. Ấm mềm như đắp chần.

chăm₁ chắm. Là po thuổng hàng da chằng chăm hết câu? Làm sao khi vết xuống dòng lại không đánh dấu chắm câu? 2. *nhúng, chắm*. Chở cổ chăm từ mà chăm. Đừng có nhúng nhiều mà mận. Đác chăm. Nước chắm.

chăm₂ xái. Chắm khôn. Xái thuốc Lào.

chăm chặm. Khố cho da đã, da là cái chi y chăm. Khố cho con đấy, con làm cái gì cũng chặm.

chăm chap chặm chap. Con nì chăm chap nhất nhà.

chăm chân, giặm chân. Da chăm chân thât thăn tí ho ngo.

Mày giậm chân thật mạnh tao xem nào.

chăm chân₂ *chậm chân*. Da chăm chân quả hê hết phần rồi. *Mày chậm chân quá, hết phần rồi.*

chăm nhơ rồ *chậm như rùa*. Da ti chăm nhơ rồ. *Mày đi chậm như rùa.*

chân chân. Chân da cá hơn chân ho. *Chân mày to hơn chân tao.* Chân thước. *Chân trước.* Chân khâu. *Chân sau.*

chân dò chân giò. Ho ưa ăn nhúc chân dò củi luộc. *Tôi thích ăn thịt chân giò lợn luộc.*

chân khù Dối *chân núi đá Dối* (một núi đá rất đẹp ở Mường Bi).

chân khù khởi *chân núi đá Khởi* (núi đá thuộc Mường Khởi).

chân lông chân lông. Đắc khốt cháy tha theo lỗ chân lông. *Mồ hôi chảy ra theo lỗ chân lông.*

chân nhang chân nhang. Pát chân nhang. *Bát chân nhang.*

chân quần ống quần. Chân quần nì rộng hal cang. *Ống quần này rộng hai gang tay.*

chân quèl ven bản, ven làng. Nà chân quèl. *Ruộng ven bản.*

chân tha cảm chân *nơi đầu cầu thang để xuống sân.*

chân tay chân tay. Chăng mắt nả là cái chi mà cã nò chân thay nả y lằm. *Không biết làm cái gì mà lúc nào chân tay nó cũng bấn.*

chân thẳng chân răng. Cái chân thẳng nì nả xung rồi. *Cái chân răng này rụng rồi.*

chân trời chân trời, cùng trời. Ti tiển chân trời, ho i ti. *Đi tới cùng trời tôi cũng đi.*

chân tồ chân đôi. Pô nì tiển chân tồ y còn xa. *Từ đây đến chân đôi cũng còn xa.* Tlu ăn có chân tồ. *Trâu ăn cỏ chân đôi.*

chấn tin, trúng. Chua chấn. *Chua tin, chưa trúng.*

chấn chừ chần chừ. Là cái chi là ti, chớ cỏ chần chừ nưa. *Làm cái gì thì làm đi, đừng có chần chừ gì nữa.*

chấn trấn lột. Pháp luật phái tli tàn chấn lột. *Pháp luật trừng trị bọn chấn lột.*

chấn ngăn cản, ngăn cản. Đổ nả tha da phái chấn ngăn lại. *Thấy chúng ra mày phải ngăn cản chúng lại.*

chấn xong chấn song. Chấn xong khách pên hơn chấn xong câl. *Chấn song sắt bền hơn chấn song gỗ.*

chấn chấn chỉnh, điều chỉnh. Wiệc nì phái chấn lại. *Việc này phải điều chỉnh lại.*

chấn đoán chấn đoán. Bác sỹ tang chấn đoán bệnh. *Bác sĩ đang chẩn đoán bệnh.*

chấn y chuẩn y. Wiệc nì cấp tliênh tà chấn y rồi. *Việc này cấp trên đã chuẩn y rồi.*

chàng chưng. Thét mà cỏ tẳi dưa nì chàng hong thòch đã. *Tết mà có quả dưa này chưng lên thì đẹp quá.*

chàng pày trưng bày. Báo tàng Wà Bình chàng pày từ khâu. *Bảo tàng Hoà Bình trưng bày nhiều trống đồng.*



chẳng₁ 1. *chùng*. Chẳng nò da ti Hà Nội. *Chùng nào cậu đi Hà Nội?* 2. *mức độ*. Ăn ông phái cò chẳng. Ăn uống phải có mức độ. **chẳng** đi bấy nhiêu, *chùng* ấy. Ho chí còn cò chẳng đi thôi. *Tôi chỉ còn có bấy nhiêu đấy thôi.*

chẳng đồ *chùng* độ. Enh đi chẳng đồ pa mươi tuổi. *Anh ấy chùng độ ba mươi tuổi.*

chẳng tóm từng giọt. Nả dó chẳng tóm diênhi thả nì, mắt khây nò mới ăn tây chai. *Nó nhỏ từng giọt như thế thì biết đến khi nào mới được đầy cái chai này.*

chẳng bệnh *chứng* bệnh. Chẳng bệnh da lã lã à? *Chứng bệnh cậu lã lã à?*

chẳng cở *chứng* cở. Chẳng cở nả rành rành tha nì nì. *Chúng cở rành rành ra đây này.*

chập₁ *chập*. Diên nhà ha bĩ chập rồi. *Điện nhà ta bị chập rồi.*

chập₂ *chộp*, *bắt giữ*. Chập nả lã cho ho công. *Bắt giữ nó lại cho tôi với.*

chập *chững* *chập* *chững*. Tủa con thử hal mới mắt ti chập *chững*. Đưa thứ hai mới tập đi *chập* *chững*.

chấp₁ *chấp*. Chấp thần. Chấp thuận.

chấp₂ *trải* một nửa vật nào đó. Chấp chiếu. *Chiếu gấp một nửa, lót xuống.*

chấp *chênh* *chấp* *chơi*. Chấp chênh áo lũa ủn nằng. *Chấp chơi áo lũa cô nằng.*

chập *chêl* *dập* *dờn*. Chập *chêl* như tàn pướm trắng. *Dập dờn như đàn bướm trắng.*

chật *chật*. Cái quần của ho *chật* lỏng lắm. *Cái quần của tôi chật bụng quá.* Nhà *chật*. Nhà *chật* hẹp.

chất *lầy* *chất* *nhờn*. Chất *nhờn* nì thân hốc là chi? *Chất nhờn này gọi là gì?*

chất *lóng* *chất* *lóng*. Chất *lóng* như là râu, xăng, *đác*. *Chất lỏng như dầu, xăng, nước.*

chất *tắc* *chất* *đặc*. Thùng nì *đồng* *chất* *tắc* *chăng* lo tở. *Thùng đựng chất đặc, không lo đổ chảy ra ngoài.*

chất *lờnh* *chất* *nhờn*. Mỡ là *môch* *chất* *lờnh*. *Mỡ là một chất nhờn.*

chất *tôc* *chất* *độc*. *Chêl* nì cò *chất* *tôc*, ăn *tôc* lắm. *Nấm này có chất độc, ăn độc lắm.*

châu *thổ* *châu* *thổ*. Tôi *khổng* ở *châu* *thổ* không *Hồng* *đám* *năm*. *Tôi sống ở châu thổ sông Hồng năm năm.*

chầu₁ *chầu*. Ti *chầu* *bua*. *Đi* *chầu* *vua*. Là po da *chăng* ti *đồng*, da cừ *ngồi* *chầu* ở nì là chi? *Làm sao con không đi chơi mà cứ ngồi chầu ở đây làm gì?*

chầu *chắc* *chầu* *chực*. *Chầu* *chắc* *thối* ngày mới *tổ* ông đi. *Chầu* *chực* cả ngày mới *gặp* ông ấy.

chầu *pang* *chầu* *rià*. Là po da *ngồi* *chầu* *pang* *pầu*? *Làm sao mày ngồi chầu rià người ta?*

chầu *trời* *chầu* *trời*. Nả *khấp* *khứa* ti *wêl* *chầu* *trời* rồi. *Nó sắp sửa chầu trời rồi.*

chầu văn chầu văn. Mẹ đi hát chầu văn hay lắm. Bà ấy hát chầu văn hay lắm.

chầu chầu (một chức dịch nhỏ trong chế độ nhà lang ở vùng Mường xưa).

chầu wả chức nhỏ trong chế độ nhà lang ở vùng Mường xưa.

chầu chầu. Nhà mẹ Yến cõ cái chầu nhôm to lắm. Nhà bà Yến có cái chầu nhôm to lắm.

chầu thau chầu thau. Cái chầu thau nì căng lắm. Cái chầu thau này cứng lắm. Đắc clong cla pao chầu thau. Nước trong cho vào chầu thau.

chầu thừa mặt chầu rửa mặt. Chầu thừa mặt của đã ho pàng nhôm. Chầu rửa mặt của bà nội tôi bằng nhôm.

chấy giấy. Tờ chấy đi pầu viết cái chi ở tlong đi. Người ta viết gì trong tờ giấy đó. Chấy tó, chấy vàng. Giấy đỏ, giấy vàng.

chấy bán giấy bản. Chấy bán nì thấm mắc dổi lắm. Giấy bản này thấm mực tốt lắm.

chấy bồi giấy bồi. Da ti chờ xin (dúp) cho ho môch ỏi chấy bồi. Anh đi chợ xin giúp tôi một (ít) giấy bồi.

chấy đáp giấy nháp. Da phải là pao chấy đáp trước hơ mới viết pao khách. Con phải làm vào giấy nháp trước đã rồi mới viết vào sách.

chấy kết hôn Giấy kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn. Chấy kết hôn nì chẳng cõ dả tli, tãi chang con dẫu. Giấy kết hôn này vô giá trị vì không có con dẫu.

chấy khai sinh giấy khai sinh. Da tà là chấy khai sinh cho con da chua? Anh đã làm giấy khai sinh cho con anh chưa?

chấy kháp giấy sấp. Chẳng mắt nả mua chấy kháp wêl là chi. Chẳng biết nó mua giấy sấp về để làm gì.

chấy mả giấy má. Da chẳng cõ chấy mả chi, tí là po cõ cần cữ là wiệc? Cậu không có giấy má gì thì làm sao mà có cần cữ để làm việc.

chấy phép giấy phép. Ho liênh xin chấy phép pảnh hàng. Tôi lên xin giấy phép bán hàng.

chấy póng giấy bóng. Là lông tèn pàng chấy póng thóch hơn. Làm lông đèn bằng giấy bóng thì đẹp hơn.

chấy thấm giấy thấm. Viết chi mà lem luốc như thả, da chẳng cõ thấm à? Viết gì mà lem luốc như thế này, con không có giấy thấm à?

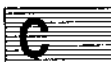
chấy tờ giấy tờ. Chấy tờ tôi ở ni ẽ, xin ông ngỏ cho. Giấy tờ tôi ở đây ạ, xin ông xem cho.

chấy vụn giấy vụn. Da cho ho xin môch ỏi chấy vụn. Cậu cho tôi xin một ít giấy vụn.

chấy uỷ quyền giấy uỷ quyền. Ho viết chấy uỷ quyền cho da ti linh tiền háy. Tôi viết giấy uỷ quyền cho bạn đi linh tiền nhé.

che che. Che ô. Che ô. Lẽ cái chi mà che pùng nì lăi chẳng mua nả bat pao đã. Lấy cái gì mà che chỗ này lại không mua nó tạt vào đó.

che chó che chó. Tàn con yên lòng, hùa cõ mẽ che chó. Đàn



con yên lòng vì đã có mẹ che chở.

chề hế *mô phỏng bầu trời trong xanh. Tlong tloor chề hế. Bầu trời trong xanh.*

che kín che kín. *Khảng chả phái che kín hàn tlu lăi. Mùa rét phải che kín chuồng trâu lại.*

che mắt, che mắt. *Da là diênh thĩa ho chẳng mắt lể chi mà che mắt lăi. Anh làm như vậy tôi không biết lấy gì che mắt (tôi rất xấu hổ).*

che mắt₂ che mắt. *Ha là pỉ cốt tí che mắt chắc thôi. Ta làm thế cốt để che mắt giặc thôi.*

che ô che ô. *Thời đảng nì, mà ti ngỏ tả bồng chẳng che ô chịu chẳng nổi. Trời nắng này, đi xem đá bóng mà không che ô thì chịu không được.*

chè trà. *Chè thươi ông đặc dôi hơn là chè khô. Nước chè tươi uống tốt hơn là chè khô.*

chè hột chè hạt. *Ho i ưa ông chè hột. Tôi cũng thích uống chè hạt.*

chè khô chè mạn. *Chè khô ông hơn hơn chè thươi. Chè mạn uống thơm hơn chè tươi.*

chè lá chè tươi. *Khảng khốt, ông chè lá dôi hơn. Mùa hè, uống chè tươi tốt hơn.*

chè nũ chè nũ. *Tôi ưa ông chè nũ. Tôi thích uống chè nũ.*

chè púp chè búp. *Chè púp hơn goch nhất. Chè búp thơm ngọt nhất.*

chè tàu chè tàu. *Da ưa ông chè tàu chẳng? Cậu thích uống chè tàu không?*

chè thươi chè tươi. *Wân chè thươi nhà ho tang thóch. Vườn chè tươi nhà tôi đang đẹp.*

chề âm hộ (từ tục).

ché chề. *Chở cở ti đồng nũa, ché cho ho môch ói laich. Đừng có đi chơi nũa, chề cho nó một ít lạt.*

chề, giẻ. *Miếng chề lau xe nì dác hết rồi. Miếng giẻ lau xe này rách hết rồi.*

chề₂ tã (lót). *Thời mưa thĩa nì, là po mà khô chề cho da ủn ời? Trời mưa thế này thì làm sao mà khô tã lót cho em được nhỉ?*

chề lau giẻ lau. *Cho ho mảinh cái chề lau khúng. Cho tôi mượn cái giẻ lau sùng.*

Chề Lầu Chề Lầu *(tên một khu rừng ở mừng Bì).*

Chề Pá Chề Bả *(địa danh thuộc mừng Bì).*

chéch xé. *Chở chéch bũn tha nũa. Đừng có xé vụn ra nũa. Chẳng ngỏ nả, nả chéch đách hết quyền khách rồi. Không trông nó, nó xé nát hết quyền sách ra rồi.*

chéch lé xé lể. *Đổi hình ha diênh chéch lé tha lời hơn. Đổi hình ta nên xé lể ra, lợi hơn.*

chêl mũi (quả). *Tỉải pưởi cở từ chềl. Trái bưởi có nhiều mũi.*

chém chém. *Thàng nì tảng thối chém. Thằng này đáng tội chém.*

chém câl đốn cây. *Bác ho ti chém câl tí là nhà. Bố cháu đi đốn cây để làm nhà.*

chém kel chém cổ. *Nả phái môch lát chém kel. Nó bị chém cổ một nhát.*

chém tấc chém đầu. Nả phái thối chém tấc. Nó bị tội chém đầu.

chen chen. Chen hảo hết hơi mới mua ăn môch cái vé xe. Chen muốn hết hơi mới mua được cái vé xe.

chén chén mô tả xếp thành hàng ngay ngắn. Pát xếp diên thừng chén chén. Bát xếp thành hàng ngay ngắn.

chen chúc chen chúc. ở diên thừa nì chen chúc lắm. ở như thế này chen chúc lắm.

chèn chèn. Da chèn cái nì lái cho ho pôi. Mày chèn cái này lại cho tao với.

chén chén. Ha tều ông chén rào nì. Ta cùng uống chén rượu này.

chén chéch mô tả cách xếp thành hàng ngay ngắn. Pát tĩa chồng lên chén chéch. Bát đĩa chồng lên ngay ngắn.

chén chén mô tả cách xếp thành hàng ngay ngắn. Pát tĩa chồng lên chén chén. Bát đĩa chồng lên ngay ngắn.

chén nèn mô tả cách xếp ngay ngắn. Pát tĩa chồng lên chén nèn. Bát đĩa chồng lên ngay ngắn.

chèn chèn. Cái quần nả mặc chèn pao mồi. Cái quần nó mặc chèn vào người.

chèn kel bóp chặn cổ. Da chèn kel ho tau lắm. Anh chặn cổ tôi đau lắm.

chenh₁ chanh. Tlải chenh nì chẳng chua. Quả chanh này không chua.

chenh₂ tranh (giành). Da chở chenh pênh của ừn, chẳng diên.

Con đừng tranh bánh của em, không tốt.

chenh chua chanh chua. ý đi khỏi phái khổ nả chenh chua lắm. Cô đó thì khỏi nói rồi, chanh chua (lắm).

chenh lớn chanh cốm. Chenh lôm chẳng từ đặc, mé hơm. Chanh cốm không nhiều nước nhưng thơm.

chenh ngai tranh ngai, tranh (cướp) ngôi. Thời phong kiến pầu hay chenh ngai vua. Thời phong kiến người ta hay tranh ngôi vua.

chềnh 1. góc. Chềnh khập. Một góc sập. Ngồi pao chềnh chiếu. Ngồi vào góc chiếu. 2. cánh hoa. Chềnh bông wa. Cánh hoa. Khao dăm chềnh. Sao năm cánh.

chềnh chò một bên chân, mé chân. Ngày dấp, lờ tau hết chềnh chân nì. Hôm qua, ngã đau hết mé chân này.

chềnh thẳng clong hàng răng trắng. Ăn clù tó hết chềnh thẳng clong. Ăn trầu đỏ hết hàng răng trắng.

chềnh nhà góc nhà. Không hảo tí chềnh nhà. Hũ rượu để ở góc nhà.

cheo₁ ném (mạnh). Cheo cúu thuổng. Ném phịch bó củi xuống.

cheo₂ gieo xuống đất. Cheo mả thuổng tấ. Gieo mạ xuống đất.

chèo₁ bát com. Ăn hết pa chèo. Ăn hết ba bát com.

chèo₂ và. Tà páy thuối rồi mà chua mất chèo com mà ăn. Đã bảy tuổi mà chưa biết và com bằng dũa.



chèo, 1. *chèo*. Ông hay chèo tồ chăng? Ông có biết chèo thuyền không? 2. *boi*. Chèo ngá ngá. Boi giữa người.

chèo chống *chèo chống*. Mòch thân chèo chống từ piềl. Một thân chèo chống nhiều bẻ.

chèo com và *com*. Nả tà hay chèo com. Nó đã biết và com.

chèo lái *chèo lái*. Thiền tồ phải cở mỗl chèo lái. Thuyền đồ phải có người chèo lái.

chèo pè *chèo bẻ*. Chèo pè ti mường ti lái. Chèo bẻ đi chài lưới.

chèo thiền *chèo thuyền*. Ông Tân là nghề chèo thiền. Ông Tân làm nghề chèo thuyền. Ông rảo bô diên, chèo thiền cháng nết. Uống rượu vô duyên, chèo thuyền nết đồng đánh.

chèo tồ *chèo dò*. Chèo tồ ở không Rằm vát vá lằm. Chèo dò ở sông Rằm vát vá lằm.

chéo *chéo*. Da phải tí chèo lái, mỗl phải khớp nả. Anh phải để chéo lại mới đúng khớp nó.

chéo ném. Chở cở chéo diênh thìa nả mánh ti. Đừng có ném như vậy, nó hông đi đấy.

chéo miên *giao mình*. Nhoc quả, chéo miên thưởng chiều táy hơ. Một quả, giao mình xuống chiều ngủ đã.

chéo wéo *vắt vèo*. Cây woc nả ngồi chéo wéo tliênh kềnh cắl. Con khỉ nó ngồi vắt vèo trên cành cây.

chép *chép*. Ho phải chép pao nhât kỷ tí cho thôn con nả ngỏ. Tôi phải chép vào nhât kỷ để sau này con cháu nó xem.

chet *chệt*. Cái xe ô tô mỗl chet chít con chỗ ở khứa khả. Cái xe ô tô mới chệt chét con chó ở giữa đường.

chê *chê*. Người dĩ chê ho ăn ở luỗm thuỗm. Cô ấy chê tôi ăn ở luỗm thuỗm.

chê cười *chê cười*. Là pỉ ổi păn pầu chê cười cho. Làm thế chúng bạn người ta chê cười cho.

chê pôi *che bai*. Pầu chê pôi chi mắc kễ pầu. Người ta chê bai gì mắc kễ người ta.

chêch *cộc, cho chạm vào nhau*. Da chêch hal hòn khũ pao rà là chỉ? Cậu dùng hai hòn đá cộc vào nhau làm gì thế?

chênh *tlốc cộc đầu*. Nả chêch tlốc pao tồ nhà mà chẳng nhăm. Nó cộc đầu vào cột nhà mà không khóc.

chéch *chéch*. Da chõng chéch tha khả nì ói nư. Mày đứng chéch ra đằng này ít nư.

chẻl, *quang*. Tằng khả chẻl. Đường quang.

chẻl, *nắm*. Chẻl nì là chẻl rã. Cái nắm này là nắm rạ.

chẻl *ách nắm mỗl*. Chẻl ách nì diênh ăn lằm. Nắm mỗl này ăn ngon lằm.

chẻl *com nắm com*. Chẻl com nì ăn ngoch lằm. Nắm com này ăn ngon lằm.

chẻl *má mả quang*. Năm nò i phải phát cho chẻl má. Năm nào cũng phát cho mả quang.

chẻl *mỗ mỗ quang*. Năm nò i phải phát cho chẻl mỗ. Năm nào cũng phát cho mỗ quang.

chéi om *nấm độc*. Cái nì là chéi om, ăn chẳng ăn. Cái này là *nấm độc*, không ăn được.

chêm chêm. Pô cúi da còn lóng quả hê, tí ói nưa ho chêm pao cho. *Bó củi của anh còn lóng quá để lát nưa tôi chêm vào cho.*

chênh, va chạm. Khê mà hal cái piênh nì nả chênh pao rà. *Khê mà hai chiếc bình này va chạm vào nhau.*

chênh₂ *kêu*. Chiêng chênh. Chiêng kêu.

chênh thiếng *bóp chát*. Da hay pồ chênh thiếng pầu lăm. *Mày hay nói bóp chát người ta lăm.*

chénh chiến *chiến chiến*. Chim chénh chiến pải tiênh tời. *Chim chiến chiến bay trên trời.*

chi gì. Da là cái chi điênh thả? *Anh làm cái gì vậy?*

chi dùng chi dùng. Tiền chi dùng hàng ngày i phái tính toán hợp lí. *Tiền chi dùng hàng ngày cũng phải tính toán hợp lí.*

chi hết chi hết. May nì nhà ha chi hết hal nghìn tổng. *Hôm nay nhà ta chi hết hai nghìn đồng.*

chi hō chi họ. Pa pồn chi hō hôm may têu cở mắt tây tú. *Ba bốn chi họ hôm nay đều có mặt đông đủ.*

chi li chi li. Tôi chẳng hay tính chi li. *Tôi không hay tính toán chi li.*

chi lòng chi lòng (*tiếng đệm trong câu*). Mất mấy khi chi lòng mấy khó. *Biết mấy khi chi lòng mấy lúc.*

chi mà đầu mà, gì mà. Ha là chi mà chẳng là ả. *Ta làm gì mà không làm được.*

chi mò chi mà, chi đầu mà. Ho chẳng là chi mò da phái dưới. *Tớ có làm gì đầu mà cậu phải sợ.*

chi pằng chi bằng. Chi pằng ha là wiệc đi mái dấp nì. *Chi bằng ta làm việc ấy ngay lập tức.*

chi phỉ chi phí. Wiệc chơl dấp hơ nả chi phỉ pao đi y khả. *Đám cưới vừa qua nó chi phí cũng khá nhiều.*

chi tiêu chi tiêu. Chi tiêu chẳng mất căn cơ khổ cá tời. *Chi tiêu không biết dè sẻn khổ cả đời.*

chì, chì. Da chẳng cở cái bút chì nò à? *Anh không có cái bút chì nào à?*

chì₂ chì. Nặng như chì. *Nặng như chì.*

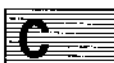
chỉ 1. Đại từ vừa dùng ở ngôi thứ hai vừa dùng ngôi thứ ba (*tỏ ý thân mật*). Chỉ Dân ơi! *Em Dân ơi!* (*Dân là cô gái bằng hoặc dưới tuổi người nói*). Chỉ Cuối. *Chú Cuối*. 2. Từ dùng để gọi anh vợ hoặc anh chồng (*dùng sau enh*). Enh chỉ. *Anh chồng* (hoặc anh vợ).

chỉ cháy. Con woc cở từ chỉ lăm. *Con khi có nhiều cháy lăm.*

chi chiếng *chí chiếng* (*một chức dịch nhỏ trong chế độ Nhà lang ở vùng Mường xưa*). Chỉ chiếng ti rao làng. *Chí chiếng đi rao làng.*

chỉ chuốc *chí chuốc*, ông chuốc (*một chức việc trong đám tang phục vụ ông Mo*).

chỉ khi *chí khi*. Mỗl khổng cần cở chỉ khi. *Người sống cần có chí khi.*



chỉ lớn *chỉ lớn*. Enh đi nả cở cái chỉ lớn lắm. Anh ấy có chỉ lớn lắm.

chỉ khuông *đến chiều, đến tận chiều*. Là việc pở khởm chỉ khuông. Làm việc từ sáng đến tận chiều.

chỉ mờ hêch mờ hênh tên *một nhân vật trong tường tượng của dân gian Mường*.

chỉ pu *một chức dịch trong muông ở chế độ Nhà lang*.

chí chỉ. Chí thêu cở từ màu lắm, ừn hảo màu nỏ? *Chỉ thêu có nhiều màu (lắm) anh thích màu nào?*

chí cở *chỉ có*. Ho chí cở hal nghìn tổng. *Tớ chỉ có hai nghìn đồng*.

chí dẫn chỉ dẫn. Da mất chỉ dẫn ho pởi. *Cô biết thì chỉ dẫn cho tôi với*.

chí điểm chỉ điểm. Nả chí là môch tay chỉ điểm. *Nó làm một tay chỉ điểm*.

chí hảo chỉ muốn. Ho chí hảo ông hảo pởi da. *Tôi chỉ muốn uống rượu với anh*.

chí khùng chĩa súng. Chí khùng pao mắt. *Chĩa súng vào mắt*.

chí lảng tới sáng, cho tới sáng. Tóch tên pở têm cho chí lảng. *Đốt đèn từ đêm cho tới sáng*.

chí nì bây giờ. Ho hảo wêl chí nì. *Tôi muốn đi về bây giờ*.

chí páo chỉ bảo. ừn enh chí páo, ừn tà thông rồi. *Được anh chỉ bảo, em đã thông rồi*.

chí táy, chỉ có ngủ. Ăn rồi chẳng là chi, chí táy. *Ăn rồi không làm việc gì cả, chỉ ngủ thôi*.

chí táy₂ giấc ngủ. Ho tang ngoch chí táy, da hốc. *Tôi đang (ngọt) giấc ngủ thì anh gọi (Tôi đang ngủ ngon thì anh gọi)*.

chia, chia. Da chia cho ho pởi. *Bạn chia cho tôi với*. Chia là mười pùn. *Chia làm mười phần*. Tàn đét ừn kéo nả chia hà. *Bọn trẻ được kẹo chúng liền chia nhau*.

chia₂ xĩa. Ăn xong phải chia thăng. *Ăn xong phải xĩa răng*.

chia₃ kia. Là dòng đi, phải tiển ngày chia mới xong. *Làm như vậy phải tới ngày kia mới xong*.

chia cách chia cắt. Chia cách diên tình là chẳng diên. *Chia cắt tình duyên là không nên*.

chia khé chia xẻ. ừn từ lỗ, phải chia khé cho rà têu ăn. *Được nhiều thóc, phải chia xẻ cho nhau cùng ăn*.

chia lia chia lia. Pở còn chẳng cở thể chia lia ừn. *Bố con không thể chia lia được*.

chia loãi phân loại. Cái nì da phải chia loãi tha háy. *Cái này anh phải phân loại ra nhê*.

chia puồn chia buồn. Tôi xin thành lòng (chia) puồn pởi nhà ông. *Tôi xin thành tâm chia buồn với gia đình ông*.

chia rà chia nhau. Dầu cở chi chia rà têu ăn bở. *Giàu có gì chia nhau cùng ăn chứ*.

chia rề chia rề. ừn enh chẳng ay chia rề ừn. *Anh em thì không ai chia rề được*.

chia tấu chia đều. Pênh nì phải chia tấu tha pởn pùn. *Bánh này phải chia đều ra bốn phần*.

chia tha chia ra. Da lẽ nhúc chia tha là đâm pùn. *Anh lấy thịt chia ra làm năm phần.*

chia thẳng xĩa răng. Nhà ăn chẳng còn môch cái tăm nò tí mà chia thẳng nũa. *Nhà không còn một cái tăm nào để xĩa răng nũa.*

chia tôi chia đôi. Cái nì da phải chi tôi. *Cái này con phải chia đôi ra.*

chìa, chùa. Pớ ni wêl khâu ho xin chìa chẳng đảm là nươ thìa nũa. *Từ nay về sau, tôi xin chùa không đảm làm như vậy nũa. Ho chìa khôn lá đã. Tôi chùa thuốc lá đấy (Tôi bỏ thuốc lá).*

chìa₂ chìa. Chìa thay tha. Chìa tay ra.

chìa khoá chìa khoá. Ho là bất chìa khoá nhà. *Tôi đánh mất chìa khoá nhà.*

chìa quạt rẽ quạt. Chìa quạt nì là pằng tle. *Rẽ quạt này làm bằng tre.*

chìa rào chùa rượu. Ông rào mà hay pải tha diênh thìa, chìa rào ti là vừa. *Uống rượu mà say mèm ra như vậy thì chùa rượu đi là vừa.*

chìa₁ đá (do mưa rơi từ trên trời, mưa đá). Thỉnh thoảng trời tà lăi tle chìa. *Thỉnh thoảng trời lại mưa đá.*

chìa₂ chứa. Ang nì chứa ăn mấy lít đác? *Ang này chứa được mấy lít nước?*

chĩa chứa. Nả tà chĩa ăn pa khăng nay rồi. *Nó đã có chứa được ba tháng nay rồi.*

chĩa₁ bỏ đi. Chĩa đôi ở tiênh ảo. *Bỏ con sâu bám trên áo đi.*

chĩa₂ chứa. Nả ti chia bễnh ở tỉnh. *Nó đi chứa bễnh ở tỉnh.*

chĩa con tẩu lòng chứa con so. Ừn đi chia con tẩu lòng. *Có đấy chứa con so.*

chĩa puôm chứa hoang. Con nhà mẽ đi chia puôm. *Con bà đấy chứa hoang.*

chĩa quả mắt chứa vượt mặt. Vỡ ho tà chia quả mắt rồi, dấp nì chí ở nhà thơi. *Vợ tôi có chứa vượt mặt rồi, bây giờ chỉ ở nhà thơi.*

chĩa bễnh chứa bễnh. Phòng bễnh hơn chĩa bễnh. *Phòng bễnh hơn chứa bễnh.*

chĩa chẳ chứa cháy. Khây hôm phải ti chĩa chẳ. *Lúc tối hôm qua phải đi chứa cháy.*

chĩa thên chứa thên. Nả cười chĩa thên. *Nó cười chứa thên.*

chích, giắc. Táy ăn môch chích là khoe mỗi đã. *Ngủ được một giắc là khoe người ngay.*

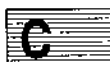
chích₂ gân. Tu nhà đi phải tẻm tẻch chích chân khâu. *Trâu nhà ấy bị chém đứt gân chân sau.*

chích táy giắc ngủ. Nả tang ngoch chích táy. *Nó đang (ngọt) giắc ngủ (Nó đang ngủ ngon).*

chiếc, chiếc. Cỏ hal chiếc dày, bất ti môch chiếc rồi. *Có một đôi giày mất đi một chiếc rồi.*

chiếc₂ chước, ngón, thủ đoạn. *Chiếc đi của da qua chẳng lă. Chước ấy của mày chúng tao chẳng lạ.*

chiếc đốc chiếc dò, con dò. Nhà ho cỏ môch chiếc đốc. *Nhà tôi có một con dò.*



chiêl ông *chê chông*. Con mãi là tồ chiêl ông. Con gái làm trò *chê chông*.

chiêm chiêm. Nà chiêm. Ruộng *chiêm*.

chiêm đon *chiêm mùa*. Tồng nà chiêm đon. Đồng ruộng *chiêm mùa*.

chiếm nuôi. Nả hảo nả lăi chiếm lễ đã. Nó muốn thì nó nuôi lấy. Chiếm con. Nuôi con. Chiếm chóch. Nuôi vịt con.

chiếm cẩ *bữa cơm mượn (thợ) cấy*. May nì nhà tôi là pữa chiếm cẩ. Hôm nay nhà tôi làm *bữa cơm mượn (thợ) cấy*.

chiếm chăm *nuôi nấng*. Ho chiếm chăm nả pớ khây đói. Tôi nuôi nấng nó từ nhỏ.

chiếm tlu *nuôi trâu, chăn nuôi*. ừn ti chiếm tlu. Em đi *chăn trâu*.

chiếm dái *chiếm giải*. Nả chiếm dái nhất wêl môn nháy cao. Nó *chiếm giải nháy về môn nháy cao*.

chiếm lễ *nuôi lấy*. Nhà miềnh chiếm lễ hal con pò. Nhà mình nuôi lấy hai con bò.

chiếm thăm *nuôi tầm*. Lông tồ chiếm thăm. Trồng dẫu nuôi *tầm*.

chiếm tồng *chiếm đóng*. Chắc tảnh tồ no, chiếm tồng ruối ngắl đi. Giặc đánh đến đâu, *chiếm đóng luôn đến đó*.

chiên môn, *chuyên môn*. Enh Hân nẳm bằng *chiên môn*. Anh Hân nẳm *vững chuyên môn*.

chiên môn, *nghe*. Nhà nả *chiên môn* là pênh cuốn. Nhà nó làm *nghe tráng bánh cuốn*.

chiên, *chuyên*. Tôi ưa ngổ pổng *chiên*. Tôi thích xem bóng *chuyên*.

chiên, *truyền*. Thiễn nì pớ hơ *chiên* lăi. Chuyện này từ xưa *truyền* lại.

chiên bả *truyền bá*. Tư tưởng cao tep phái *chiên bả* cho rộng. Tư tưởng cao đẹp phải *truyền bá* cho rộng.

chiên đon *truyền đon*. Cải tàu pải nả thá *chiên đon* tây trời. Máy bay thả *truyền đon* đầy trời.

chiên hơi *tha hấp hối, thở hắt ra*. Nả khắp chít, nả *chiên hơi* tha rồi. Nó *chết, đang hấp hối*.

chiên ngôi *truyền ngôi*. Vua khả *chiên ngôi* cho con. Vua già *truyền ngôi* cho con.

chiên chuyển. Hảo là môch *chiên* du lịch. Muốn đi du lịch *một chuyển*.

chiên lần, *vụ, chuyển, cuộc*. Tồ rả *chiên* măn xia. Lần đầu *gặp mặt*.

chiên chang 1. *om sòm*. Mễ An bằng *chiên* chắng liênh đét lồm tẳi ối. Bà An mắng *om sòm* lữ trê ăn *trộm ối*. 2. *inh ối*. Tlua rồi *chắng* mắtt nả là cái *chi* *chiên chang* *điềnh* thĩa. Trưa rồi *không* biết nó làm cái gì mà *inh ối* lên như vậy.

chiên chắ *vụ cháy*. Năm nay làng miềnh cỏ hal *chiên chắ* nhà. Năm nay làng mình có hai *vụ cháy* nhà.

chiên đác lut *vụ lụt*. Tà chuc năm rồi, mới đố *chiên đác lut* nì cá nhất. Đã *mười năm* rồi mới *thấy* lại *vụ lụt* này là lớn nhất.

chiến lỏm vụ trộm. Nả là ản hal chiến lỏm để phái pắt. Nó làm được hai vụ trộm thì bị bắt.

chiến ném bom vụ ném bom. Quê Lỗ phái hal chiến ném bom. Xóm Lỗ bị hai vụ ném bom.

chiến ti chuyển đi, lần đi. Chiến ti nì ho tiểnh mừng Lỗ. Chuyển đi này tôi đến mừng Lỗ.

chiến wêl chuyển về, lần về. Chiến wêl xe ho phái xep pênh. Lần về, xe tôi bị xep lỏp.

chiến₁ sắp. Trời chiến mưa. Trời sắp mưa. Nả chiến ti đã. Nó sắp đi đấy.

chiến₂ chuyển. Chiến cảo. Chuyển gạo.

chiến tã chuyển bụng. Cây con đét mới chiến tã thơi, chua té. Vợ tôi mới chuyển bụng thơi, chưa đẻ.

chiến tiểnh kéo đến, chuyển đến. Mải chiến tiểnh dầm hết cời. Mây kéo đến đen hết cả bầu trời.

chiến chuyện. Enh đi khỏi pỏ rồi chiến chi mà nả chẳng mắt. Anh đấy thì khỏi chê rồi, chuyện gì mà anh ta không biết.

chiêng₁ chiêng. Mấy ủa mải tảnh chiêng hay lắm. Mấy cô gái đánh chiêng hay lắm.

chiêng₂ giêng. Kháng nì là kháng chiêng rồi, còn ỏi ngày nửa là tiểnh thết. Tháng này là tháng giêng rồi, còn ít ngày nữa thơi là đến tết.

chiêng cá chiêng to. Nhà ho cỏ môch chiêng cá. Nhà tôi có một chiêng to.

chiêng dăm chiêng năm (5). (Người Mường có một cách gọi tên chiêng theo kích thước đường kính của chiêng. Chiêng năm là chiêng có đường kính dài bằng 5 nắm tay của người lớn).

chiêng dăm ngổl chiêng có năm núm.

chiêng lĩnh chiêng lệnh (loại chiêng dùng để đánh làm hiệu lệnh).

chiêng mười chiêng mười (Chiêng có kích thước đường kính dài khoảng 10 nắm tay, loại này còn được gọi là dăm).

chiêng₁ giường. Phần từ tàn tôi táy ở khảnh, diềnh chẳng khảm chiêng. Phần đông chúng tôi ngủ ở sàn nên không sắm giường. Chiêng táy. Giường ngủ. Khé chiếu á mé hum chiêng. Riêng chiếu nhưng mà chung giường.

chiêng₂ khung. Chiêng pái. Khung dẹt vãi.

chiêng₃ ngày. Cây chiêng hôm dấp. (Cái) ngày hôm qua.

chiêng bệnh giường bệnh. Bệnh viện nì cỏ pa tằm chiêng bệnh. Bệnh viện này có ba trăm giường bệnh.

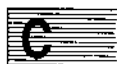
chiêng cai cá cành gai cá. Pao cha pé chiêng cai cá. Vào vườn bẻ cành gai cá.

chiêng châu giường để ngổl châu vua mới.

chiêng dao dao buổi ban mai. Dải khỏm cây chiêng dao dao. Sáng sớm cái buổi ban mai.

chiêng Lãm chiêng Lãm (xóm Lãm thuộc mừng Bi).

chiêng lĩnh khung dẹt lĩnh.



chiềng lũa *khung dệt lụa.*

chiềng mỡ *khung ép dầu thực vật.*

chiềng pái *khung cửi.* Chiềng pái nì cũ rồi. *Khung cửi này cũ rồi.*

chiềng phán *giường phản.* Ho ưa táy tliênch chiềng phán. *Tôi thích ngủ trên giường phản.*

chiềng tách *khung cửi.* Ở quê tăn tôi, nhà nò i cò chiềng tách. Ở xóm chúng tôi nhà nào cũng có *khung cửi.* ủa mãi ngồi pao chiềng tách. Cô gái ngồi vào *khung cửi.*

chiềng thờ *bàn thờ.* Ngày thết tăn tôi pày cồ liênch chiềng thờ. Ngày tét chúng tôi bày cồ lên *bàn thờ.*

chiềng tóng *giường bằng tre làm ở dưới suối để ngồi đón bắt cá bằng một loại vợt sâu.*

chiềng, giếng. Cái chiềng nì khu tiénh mười pa thước. Cái giếng này sâu, đến mười ba thước.

chiềng₂ *hòm, tráp.* Tla tiền pao chiềng. Bỏ tiền vào tráp.

chiềng₃ *cổ.* Nhoc hồi mé chiềng con nờ. Mệt rồi nhưng mà cổ lên con nhé.

chiềng khắc *ráng sức.* Là chiềng khắc chẳng cồ diênch nò. Làm ráng sức không tốt đâu.

chiềng trưởng. Lang chiềng. Lang trưởng.

chiềng chã *trường chạ, một chức to nhất trong mừng ma theo tường tượng của dân gian Mường.* Lang cun chiềng chã. Lang cun trưởng chạ nơi khu mộ địa ấy.

chiệp cam *vắt cam.* Chiệp tlải cam nì tha cho nả ổng đác. Vắt quả cam này ra lấy nước cho nó uống.

chiệp chỉ *bấy chấy.* Chẳng là chỉ, da chiệp chỉ cho ho pời. Không làm gì, bấy chấy cho tôi với.

chiết chiết *(cây).* Ông Tin chiết câl dói lăm. Ông Tin chiết cây giới lăm.

chiêu trái. Ti tiénh ngá pa đi, ủa ngé wêl thay chiêu. Đi đến ngá ba đó em rē *(về hướng tay trái).*

chiêu hènch *chiêu mai mô tả sự mới mẻ.* Ti tiénh chớ nì tà mǎng we wê chiêu hènch chiêu mai. Đi đến chớ nì đã thấy con ve kêu gọi sự mới mẻ.

chiêu huônch *rời rụng, mới mẻ.* Chân thay chiêu huônch. Chân tay mới mẻ, rụng rời.

chiều mai mới. Chân thay tà mǎng chiều mai. Chân tay nghe đã mới *(thấy mới chân tay).*

chiều₁, chiều. Hal tửa nả têu ti wêl môch chiều. Hai đứa nó đều đi về một chiều.

chiều₂ nhanh. Là cho chổng cho chiều. Làm cho chổng cho nhanh.

chiều chuồng *chiều chuộng.* Chở cồ chiều chuồng nả quả, mà nả hư. Đừng có chiều nó quá mà nó hư.

chiều theo *chiều theo.* Ông pà từ cả phái chiều theo ý rả. Vợ chổng nhiều khi cứ phải chiều theo ý nhau.

chiếu ý *chiếu ý*. Ho là wiệc nì là chiếu ý da. Anh làm việc này là chiếu ý em.

chiếu, *chiếu*. Khuya rồi, tlái chiếu ti tay thôi. Khuya rồi trái chiếu đi ngủ thôi.

chiếu₂ *soi*. Cầm tèn pin chỗ cò chiếu pao mắt pầu dòng đi. Cầm đèn pin đừng có soi vào mặt người ta như vậy.

chiếu cỏi *chiếu cỏi*. ở Nga Xon cò nghề chiếu cỏi nổi tiếng. ở Nga Sơn có nghề chiếu cỏi nổi tiếng.

chiếu kín *chiếu kín*. Chiếu kín lỏ wa tlái tha cho khách ngồi. Chiếu kín, chiếu hoa trái ra cho khách ngồi.

chiếu lảng *chiếu sáng*. Tèn pin chiếu lảng tiểnh poch câl. Đèn pin chiếu sáng tới ngọn cây.

chiếu lía *chiếu lẻ, chiếu một*. Nhà ừn cò chiếc chiếu lía nò chẳng? Nhà em có chiếc chiếu một nào không?

chiếu ngang *chiếu trái ngang* sàn nhà.

chiếu pông *chiếu hoa*. Da mua tôi chiếu pông nì hết mấy tổng? Anh mua đôi chiếu hoa này giá mấy đồng?

chiếu thê *chiếu manh*. Hảo táy mà tởl chiếu thê. Buồn ngủ mà gặp chiếu manh.

chiếu wa *chiếu hoa*. Tlái chiếu wa mời khách ngồi. Trái chiếu hoa mời khách ngồi.

chim chim. Dẫl khỏm, chim (hóch) nhao nhao, pui lẳm. Dậy sớm, nghe chim hót lao xao vui lẳm.

chim ác *chim quạ*.

chim cầu *chim cú mèo*.

chim chắt chiếu *chim chích choè*. Câl pưởi nhà ha có ổ chim chắt chiếu. Cây bưởi nhà ta có ổ chim chích choè.

chim chích *chim chích*. Chim chích nhỏ, mé hóch y hay, *Chim chích nhỏ, nhưng hót (cũng) hay*.

chim chóc *chim chóc*. Rẫng nì chẳng còn chim chóc chi nữa. Rẫng này chẳng còn chim chóc gì nữa.

chim có kiến *chim gõ kiến*. Cái chi chiềnh tốp tốp như chim có kiến? Cái gì kêu tốp tốp như là chim gõ kiến?

chim công *chim công*. Thóch như tuôi chim công. Đẹp như đuôi chim công.

chim cù *chim gáy*. Tổng nà muông ha hay cò chim cù tiểnh ăn lỏ. Đồng ruộng muông ta hay có chim gáy đến ăn thóc.

chim dỏl dỏi *một loại chim nhỏ sống ở trong rừng*.

chim dỏl de *một loại chim nhỏ sống ở trong rừng*.

chim dòng *chim non đã đủ lông đủ cánh có thể bay xa*. ở cò cấp nhà ha cò môch con chim dòng hốc. Ở bụi trên nhà ta có một con chim vừa rời tổ kêu.

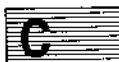
chim khảo *chim sáo*.

chim kheo *chim chào mào*.

chim kì *một loại chim to bằng con gà, kêu như người hú*.

chim lênh *chim lành (chim lành không phải giống chim ác, chim ăn thịt)*.

chim muông *chim muông*. Tồi lỏl chẳng còn cò chim muông chi.



Đôi trọc không còn có chim muông gì nữa.

chim ngói chim ngói. Chim ngói hay khổng điênh tàn. Chim ngói hay sống từng đàn.

chim pổng chim bói cá. Con chim pổng nả cỏ bồ lông thóch lằm. Chim bói cá có bộ lông đẹp lằm.

chim tẻ chim bói cá. Cái con chim tẻ nả pát cả dới lằm. Con chim bói cá bắt cá giỏi lằm.

chim ương một loại chim ở trong rừng muông Bi.

chim wà chim khiếu. Ngóch chi nằng thiếng chim wà, thóch chi nằng póc mềnh da ỏn ỏi. Ngọt gì bằng giọng chim khiếu, đẹp nào bằng vóc người em, em hời.

chim wà wàng chim hoạ mi. Chim wà wàng cỏ đồng hóch nhất là hay. Chim hoạ mi có giọng hót rất là hay.

chín, chín (số 9).

chín₂ chín. Tỉa ỏi nì chín rồi. Quả ỏi này chín rồi.

chín lòng lỏi chín tới, chín lòng đào. Ho ưa ăn tởng luộc chín lòng lỏi. Tôi thích ăn trứng luộc chín lòng đào.

chín nẫu chín rữa. Tỉa thí nì chín nẫu tha rồi. Quả thí này chín rữa ra rồi.

chín pẻ chín bẻ.

chín ớn chín lần ớn. Chín ớn mười ớn. Chín ớn mười ớn.

chính chính. Tôi là chính, ông là phũ. Tôi là chính, ông là phụ.

chính cống chính cống. Cái chiêng nì chính cống là chiêng hơ. Cái chiêng này là chiêng cỏ chính cống.

chính tha chính ra. Chính tha, ho phải mất tiền đi như thả nò. Chính ra, tôi phải biết chuyện đó ra làm sao.

chính chĩnh. Tí cái chính bằng nì pao góc nhà, chẳng nả pẻ tí. Để cái chĩnh mặng vào trong góc nhà, không nó vỡ đi.

chít chết. Ông đi tà chít cách nì hơn mớch khảng. Ông ấy đã chết cách đây hơn một tháng.

chít chả chết rết. Cỏ mớch con chim non phải chít chả. Có một con chim non bị chết rết.

chít chẳ chết cháy. Mẽ nả phải chít chẳ tà lô. Mẹ nó chết cháy đã lâu.

chít chóc chết chóc. Chiến tlanh kéo theo chít chóc. Chiến tranh kéo theo chết chóc.

chít cốt chết. Mỡ chít cốt, thanh lot lải. Người thì chết, rắn thì lột lại.

chít dờ chết dờ. Tình tlanh nì kéo dài mãi, miềnh chít dờ. Tình cảnh như thế này mãi thì mình chết dờ đây.

chít hủm chết sạch, không có khả năng tái sinh. Lão ở rằng ha chít hủm rồi. Nửa ở rừng ta đã chết sạch, không còn khả năng tái sinh.

chít hut chết hut. Nả vừa phải chít hut. Nó vừa mới bị chết hut.

chít ket chết ket. Phải chít ket ô tô. Bị chết ket ô tô (Bị ô tô chèn chết).

chít khà chết già. Mẽ đi chít khà, chẳng phải chít bẻnh. Bà ấy chết già chứ không phải chết do bệnh

chít khách *chết ráo*. ố chim cỏ pa con chít khách. *Tổ chim có ba con chết (ráo).*

chít khổng *sinh tử, chết sống, sống chết*. Chít khổng là do khổ của trời. *Sinh tử là do số trời*. Chít khổng chi i phái là cho păng ản. *Sống chết cũng phải làm cho bằng được.*

chít luch, chít lăm *chết không có người nối dõi, không có người thờ phụng.*

chít ngat *chết ngạt*. Chăng cỏ xỏ pao nhà hảo chít ngat. *Không có gió, đi vào nhà muốn chết ngạt.*

chít non *chết non, chết trẻ, chết yếu*. Thối cho ủa đi, chít non. *Tội nghiệp cho cô đó chết trẻ.*

chít pat *chết ngất*. Nả xúc đồng quả tiễn chít pat. *Nó bị chết ngất đi, vì quá xúc động.*

chít phái nàu *chết vì nạn, tử vì nạn*. Nả chít phái nàu clé câl. *Nó chết vì tai nạn rơi trên cây xuống.*

chít tập *chết bị đè (bị vật gì đè chết).*

chít thừa *chết không có ai trông nom chôn cất.*

chít rắp *chết rắp*. Da hảo chít rắp ở no lăi chít ti. *Anh muốn chết rắp ở góc nhà nào thì chết đi! Ti chít rắp ở no cà nì mới đổ mắt? Đi chết rắp ở đâu mà bây giờ mới có mặt hả?*

chít rữ *chết rữ*. Căi câl pưởi nhà miềnh chít rữ tha rồi. *Cây bưởi nhà mình chết rữ ra rồi.*

chít tằm *chết đuối*. Nả phái chít tằm. *Nó tằm bị chết đuối.*

chít tìm *chết chìm*. Nả chít tìm chờ đác. *Nó chết chìm dưới nước.*

chít tởl *chết đói*. Năm Pháp rút ti, quөл tàn tởl chít tởl hal người. *Năm Pháp rút về, làng tởl chết đói hai người.*

chít wan *chết oan*. Chính tha, mẽ đi chít wan. *Chính ra, bà ấy bị chết oan.*

chít xấu hổ *chết xấu hổ; xấu hổ muốn chết đi được*. Ho chít xấu hổ hòa da. *Tao xấu hổ muốn chết vì mày.*

chít yếu *chết yếu*. Nả chít yếu là tãi thĩa nò? *Nó chết yếu là tại làm sao?*

chịu chiêu. Chịu rộng cái pàn nì là cơ nò? *Chiêu rộng cái bàn này là bao nhiêu?*

chịu xỏ *chiêu gió*. Ti ngược chịu xỏ khó ti lăm. *Đi ngược chiều gió khó đi lăm.*

chịu chịu. Nả chiền môn ti ăn chịu. *Nó chuyên môn đi ăn chịu*. Chưa chịu. Chưa chịu. *Tau mắc hê chẳng chịu ản. Đau quá không chịu được.*

chịu bong *chịu vâng, chịu trả lời, bằng lòng*. Miềnh pảo pỉ nả tà chịu bong. *Mình bảo thế nó đã bằng lòng.*

chịu cờ *chịu cờ, cầm cờ, vác cờ*.

chịu cấy *chịu đòn*. Thằng nì tài chịu cấy lăm. *Thằng này tài chịu đòn lăm.*

chịu khổ *chịu khó*. Măng Phin là mỗl chịu khổ. *Chị Phin là người chịu khó.*

chịu kiểu *chịu kiệu; khiêng kiệu*. Chôn tủa cỏ khúc pao chịu kiểu. *Chọn người khoẻ vào khiêng kiệu.*

chịu ơn *chịu ơn*. Thừa nhà tàn tôi phải chịu ơn ông mẹ đi. Gia đình tôi phải chịu ơn ông bà ấy.

chịu phép *chịu phép*. Da là dòng đi, ho chịu phép đã. Mày làm thế, tao cũng chịu phép đấy.

chịu phu *chịu phu*; người khiêng kiệu, phu khiêng kiệu.

chịu phổ *thay chịu bó tay, dành bó tay*. Tiễn đi ho dành chịu phổ thay. Chuyện đó tôi dành chịu bó tay thôi.

chịu tác *chịu đực*. Con chó nhà miêng nã chịu tác rồi. Con chó nhà mình nó chịu đực rồi.

chịu thua *chịu thua*. Ho tà chịu thua rồi. Tôi đã chịu thua rồi.

chịu thương *chịu thương, dễ thương, đáng thương*. ừn Phúc thật là chịu thương. Em Phúc thật là đáng thương.

chịu wác *chịu wác; ghé vai khiêng*. Thảm tử pao chịu wác khuờng kiệu. Tám người vào ghé vai khiêng kiệu.

chịu wan *chịu oan*. Nã phải chịu wan mà chẳng là chi ản. Nó phải chịu oan mà không làm gì được.

cho₁ *cái mọng cửa*. Kênh cửa lệ chỗ. Cánh cửa gây mọng.

cho₂ *cho*. Cái nì ho cho da. Cái này tớ cho cậu. Ho cho da cái nì. Tao cho mày cái này.

cho chỉ *cho chỉ, cho tới*. Pớ tìn tất cho chỉ tlenh tời. Từ dưới đất cho tới trên bờ.

cho chiều *cho nhanh*. Là cho chóng, cho chiều. Làm cho nhanh cho chóng.

cho chóng *cho chóng*. Phải là việc đi cho chóng chẳng há

muốn rồi. Phải làm việc ấy cho chóng không thì muộn rồi.

cho cỏ *cho có*. Cơm chưa có phải là cho cỏ. Cơm chưa có phải làm cho có.

cho đo *cho đủ, cho no*. Ha phải ăn cho đo. Ta phải ăn cho no. Phải quái mã cho đo nà miêng. Phải gieo mạ cho đủ cấy ruộng mình.

cho diên *cho nên*. Cặp (rà) khũa khả, cho diên hal tửa têu chẳng lập phổ mệnh. Gặp (nhau) giữa đường, cho nên hai đứa đều không kịp nói chuyện.

cho đổ *hễ cho thấy người ấy*. Nghìn ngay cho đổ hễ. Nhìn (tìm) ai thì phải tìm cho thấy người ấy.

cho hay *cho hay, cho biết*. Chua hay phải học cho hay. Chưa biết phải học cho biết.

cho khám *trình diện*.

cho kang *cho sang, cho (người) sang trọng*. Chua dầu chua kang phải la chờ dầu cho kang. Chưa giàu chưa sang phải làm cho giàu cho sang.

cho là *là ngay nhiên*.

cho maĩnh *cho mượn*. Da cỏ tiền chẳng, cho ho maĩnh hal tổng. Chú có tiền cho tôi mượn hai đồng.

cho lênh *cho lành*. Pả ảo cho lênh. Vá áo cho lành.

cho lũa *cho lũa cho được cho xong (làm cho được việc mình định làm)*.

cho nã cỏ *cho nó có, cho có*. Cây chi chua cỏ phải là cho nã cỏ. Cái gì chưa có phải làm cho có.

cho nả yên cho nó yên, cho yên. Việc nì phái là cho nả yên. Việc này phải làm cho nó yên.

cho ngay y mắt chứng tỏ. Nả phái chiếng là cho ngay y mắt rằng nả là tủa cỏ tài. Nó chứng tỏ với mọi người rằng nó là người có tài.

cho pằng ản cho kỳ được. Phái tách cho pằng ản con lòi nì. Phải tìm bắt cho (kỳ) được con lợn rừng này.

cho qua cho chúng tôi, hộ chúng tôi (chúng tao). Là cho qua pối dã. Làm hộ cho chúng tao với.

cho phép cho phép. Enh cho phép tôi pổ mệnh. Anh cho phép tôi nói chuyện.

cho quang cho sạch. Buồi mệnh cho quang. Xúc miệng cho sạch. Thắm cho quang. Tắm cho sạch.

cho thầy cho tẩy, cho bằng. Dưới thầy mong củ. Sợ tẩy muông gấu, sợ như là sợ con gấu vậy.

cho ró cho không. Cái nì ho cho ró da, chẳng lẽ tiền. Cái này tôi cho không, không lấy tiền.

cho tã hờn cho bỏ giận. Ho bằng nả môch tẩn cho tã hờn. Tôi mắng nó một trận cho bỏ giận.

cho tã kết cho bỏ ghét. Phái tẩn cho nả môch tẩn cho tã kết. Phải đánh cho nó một trận cho bỏ ghét.

cho tã tời cho đã đòi. Tha chờ là môch pữa pún cho tã tời. Đi ra chợ ăn một bữa bún cho đã đòi.

cho tiểnh cho đến. Cho tiểnh ngày hôm may y chua nhẩn ăn thơ nả. Cho đến ngày hôm nay, cũng vẫn chưa nhận được thư nó.

cho ủ cho bú. Con nả tời ủ cá ngày hừa nả tang cho ủ. Con nó đòi bú suốt ngày vì nó đang cho bú (đang trong thời kỳ cho con bú).

cho ủn qua cho, chúng em (lối xưng hô gần gũi thân mật). Enh ông hảo cho ủn qua tep làng. Anh uống rượu cho chúng em vui lòng.

cho wa cho hoa, cho con (wa chỉ dùng trong mỗi). Cho wa biết. Cho con biết.

cho wăi cho vay. Còn cảo chẳng, cho wăi pữa hôm (đã). Còn gạo không, cho vay bữa tối nay với.

chò 1. chân. Táy là po mà thờ hết chò tha wài pá? Ngủ làm sao mà thờ hết chân ra ngoài màn? 2. chân (giò). Chò củi. Chân giò lợn. Ngổ chò ca. Xem chân gà.

chò chè làm bộ (không phải việc của mình hoặc có khi làm việc không nổi, nhưng lại còn khoe khoang trước người khác).

chò kheo cà kheo. Ủn cỏ mất ti chò kheo chẳng? Em có biết đi cà kheo không?

chò quếnh dò chụm (xem chân gà có chụm hay không, sau khi cúng để đoán, bói).

chỏ chỏ. Nhúc chỏ là páy môn diên ăn mẩn đã. Thệt chỏ làm bảy món ngon tuyệt.

chỗ cái *chó cái*. Cây chỗ cái nì mới té, dữ lắm. *Con chó cái này mới đẻ, dữ lắm.*

chó dãi *chó đại*. Nhà bác Bi cõ con chó dãi. *Nhà bác Bi có một con chó đại.*

chỗ dầm *chó mực*. Phái lẽ ăn mât chỗ dầm mới diên thuốc. *Phải lấy được mât chó mực thì mới nên thuốc.*

chỗ dữ nhà *chó giữ nhà*. Ho hảo chiếm hal con chó dữ nhà. *Tôi muốn nuôi hai con chó giữ nhà.*

chỗ kho₁ *chó sữa liên tục*. Khăm chỗ kho. *Ra rả như đàn chó sữa.*

chỗ kho₂ *tác phẩm nghệ thuật tạo hình con chó đang sữa.*

chỗ khỏi *chó sói*. Chỗ khỏi hay ăn nhúc mồi. *Chó sói hay ăn thịt người.*

chỗ lạc *chó lạc*. Con chỗ lạc tiên nì hal ngày nay rồi. *Con chó lạc đến đây hai ngày nay rồi.*

chỗ má *chó má*. Nả là chỗ má á chẳng phái mồi. *Hắn là chó má chứ không phải là người.*

chỗ nổng *chó dữ*. Ho pao quèl, dưới nhất chỗ nổng. *Tôi vào xóm sợ nhất là chó dữ.*

chỗ pế *hải cầu*.

chỗ rồ *chó điên, chó đại*. Chỗ rồ cảnh phái mồi y rồ. *Chó điên cắn phải, người cũng điên.*

chó₁ *bịch, bỏ (một loại bỏ nhỏ có quai và có nắp, để đựng chân và quần áo, vải vóc) đựng đồ*. *Chó ố. Bịch đựng chân.*

chó₂ *sọt*. Da cõ cái chi nhơ cái chó? *Anh có cái gì như cái sọt vậy.*

chỗ chỗ. Chẳng mât là po tau hết cùi chỗ. *Không biết làm sao đau hết cùi chỗ.*

chỗ chi giá mà. Chỗ chi nả là wiệc dĩ cho háy duở. *Giá mà nó làm việc ấy cho nhì.*

choc 1. *chọc*. Mấy tủa da đồng, chọc khổng cái chầu của ho rồi. *Mấy đứa chơi chọc thủng cái chậu của bố rồi.* 2. *chọc tức*. Ho mới choc tức nả môch tằm. *Tôi mới chọc tức nó một trận.*

chóc nóc *thạch sùng*. Pắt ăn chóc nóc ở nằng nhà. *Bắt được thạch sùng ở vách nhà.*

chỏi chỏi. Chỏi mât. *Chỏi mât.*

chỏi thai *chỏi tai*. Nả hét liên, ho mắng chỏi thai quả. *Nó thét lên tôi nghe thấy chỏi tai quá.*

chôi₁ *dữ*. Ti chôi cù rằng y là môc thử hay. *Đi dữ bỏ câu rừng cũng là một cái thú vui.*

chôi₂ *chơi*. Chôi chim. *Chơi chim*. Dong và ti chôi khá. *Mang khiêu để chơi trên đường đi.*

chôi₃ *châm (lửa)*. Da chôi cú cho ho ói dã. *Mày châm lửa cho tao với nhè.*

choch *sự va chạm giữa vật cứng*. Hal hòn khũ choch hà. *Hai hòn đá nhỏ va vào nhau.*

chóch *vịt con*. Chiếm chóch. *Nuôi vịt con.*

chol *mau (trái với thua)*. Ngồi chol. *Ngồi sát vào nhau.* **chol**. *Rào cho mau (rào kín, sát vào nhau).*

chòl *dõi theo*. Khuông may thời tlong. ha ti chòl ong thời. *Chiều nay trời trong xanh, ta đi theo quan sát con ong.*

chòl *rọi*. Nằm ở ni đặng nả chòl pao mắt. Nằm ở đây nắng, nó rọi vào mắt.

chòl *cơm ghế cơm* (khi ghế không mang xuống vùn mà để luôn trên kiềng cho đến lúc chín).

chòl *ong dỏi, nhìn theo ong bay trong rừng để tìm tổ ong.*

chòl *trống* (trái với mái). Ca chòl chẳng hay pẻo như ca mái. Gà trống không hay béo như gà mái.

chòl *ác quạ đục.*

chòl *ca chái* gà trống choai.

chòl *ca có* gà trống rừng.

chòl *chim chim trống, chim đục*. Khổng chim wà. Con chim khiêu đục.

chòl *chim công chim công đục.*

chòl *chim tích tên một loại chim bói cá.*

chól *có âm thanh cao*. Ông khảo chól. Ông sáo có âm thanh cao.

chól **ché₁** *nhảy loi chơi*. Đét con đồng đánh chól ché₁. Trẻ con chơi nhảy loi chơi.

chól **ché₂** *mô tả động tác cử chỉ thiếu chín chắn của người lớn.*

chól *có giấy cỏ*. Khổm may ho ti chól có pông. Sớm nay tôi đi giấy cỏ bông.

chól **chê₁** *mô tả vạt áo của phụ nữ bay (kèm theo tiếng động nhỏ được phát ra).*

chòm, chòm. Chòm wa pười ni ho tằng da. Chòm hoa bưởi này mình tặng bạn.

chòm₂ *một đơn vị ruộng nhỏ (một xóm)*. Mỗng tủa ho pớ là tảo chòm quê Lồ. Ông ngoại tôi trước kia làm tạo chòm của xóm Lồ.

chôn *chọn*. Còn mấy cái thời, ông chôn cái nò? Còn mấy cái thời. Ông chọn cái nào? Chôn vữ. Chọn vự.

chôn *lọc chọn lọc*. Đồng pối (ôi) y phái chôn lọc. Chơi với bạn, cũng phải chọn lọc.

chong *ngọn lá*. Bài chong lá chuối. Vải ngọn lá chuối.

chong *thai đồng tai chú ý lắng nghe*. Chong thai liênh mà yếng. Đồng tai lên mà nghe.

chong *tên chong đèn*. Khây hôm da là chi mà chong tên cá tên? Đêm qua bạn làm gì mà chong đèn cả đêm?

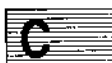
chông *chông*. Cái chông nả háo lé chân rồi. Cái chông sắp gãy chân rồi. Trãi chiếu liênh chông. Trãi chiếu lên chông.

chông₁ *nhanh*. Enh ni chò dài, chấi chông lằm. Anh này chân dài, chạy nhanh lằm. Chông cá. Chông lớn.

chông₂ *dốc*. Ti ảng khả ni phái ti qua môch cái chông. Đi đường này phải đi qua một cái dốc. Chông Lồ, chông Khang. Dốc Lồ, dốc Khang.

chông *chân rảo chân, nhanh chân*. Ti chông chân liênh môch ít. Đi nhanh chân lên một ít.

chông *hông* *tưởng rằng* (chỉ dùng trong mọ).



chổng Khau đốc Sau (tên một đốc ở ruộng Bi).

chổng Khỏ tên một đốc ở ruộng Khỏ.

chổng khũ đốc đá. Teo chổng khũ. Leo đốc đá.

chổng liênh chổng lên. Ti cho chổng liênh. Đi cho chổng lên.

chổng lỏ chổng chảy. Chổng lỏ chỉ xong thời. Chổng chảy gì, cũng xong thôi.

chổng pước rảo bước đi nhanh. Da cổ chổng pước liênh ói nua. Cậu cố đi rảo bước lên tí nữa.

chổng thay lẹ tay, nhanh tay. Enh nì là cái chỉ y chổng thay. Anh này làm cái gì cũng lẹ tay.

chổng tường chổng cao, chổng dài. Lông cật cho chổng tường. Trồng cây cho chổng lớn chổng cao.

chổng₁ đứng. Chổng dāl. Đứng dậy. Da chổng ở nì háy. Con đứng ở đây nhè.

chổng₂ húc. Tlu chổng rà. Trâu húc nhau.

chổng ái đứng vưng (trong bát cử hoàn cảnh khác nghiệt như nắng mưa).

chổng áp đứng một mình, đứng giữa bãi. Ông mo chổng áp khứa pãi. Ông mo đứng một mình giữa bãi.

chổng dāl đứng dậy. Nả tau cở mấy ngày, mà chổng dāl chẳng ản. Nó đau mấy ngày mà đứng dậy không được.

chổng lāi đứng lại. Ay dĩ, chổng lāi! Ai đó, đứng lại!

chổng nhất đứng đầu. Nả học dói lắm, khảng nò nả y chổng

nhất lớp. Nó học giỏi lắm, tháng nào cũng đứng đầu lớp.

chổng pao húc vào. Con tlu tác nả chổng pao con tlu nge môch cải, con tlu nge chít liênh. Con trâu đực húc vào con nghé, làm con nghé chết liênh.

chổng wài đứng ngoài. Việc nì da chẳng diênh chổng wài. Việc này anh không nên đứng ngoài.

chòngh nhánh núi đá có hình nhọn. Khũ dĩ cở pa chòngh. Núi đá có ba nhánh nhọn.

chóp₁ chóp. Cải đôn nì mảnh chóp rồi. Cái nón này hồng chóp rồi.

chóp₂ gặp nhau. Chóp hà. Gặp nhau.

chóp pu chóp bu. Ông chóp pu páo po, là pỉ đã. Ông chóp bu bảo sao thì làm vậy thôi.

chóp tởng giỏ trứng, ổ trứng. Chỗ ăn hết chóp tởng ca. Chỗ ăn hết giỏ trứng gà.

chỗ₁ 1. gai thấp. 2. gai mọc sát nhau. Chỗ mít. Gai quả mít.

chỗ₂ sà vào. Chỗ pao lòng. Sà vào lòng.

chỗ₃ chỗ. Cắm cắm nả chỗ pao ho. Bổng nhiên nó chỗ vào tôi.

chỗ chả cào cào. Ho pắt cho ủa con chỗ chả nì. Chị bắt cho em con cào cào này đây.

chỗ chỗ châu châu. Con chỗ chỗ nả phả hải mùa màng hát lắm. Con châu châu nó phá hại mùa màng ghê lắm.

chỗ₁ tròn (chỉ tròn số về thời gian). Môch chỗ. Một năm tròn.

chỗ₂ một loài ốc vặn ở suối. Ti pắt chỗ hoi. Đi nhặt ốc vặn.

chỗ năm *đầy năm*. Hôm may là ngày chỗ năm con của nả. *Hôm nay là ngày đầy năm con của nó.*

chỗ tha *bung ra*. Con ca nhốt ở tlong thông, nả chỗ tha ản rồi. *Con gà nhốt ở trong lồng, nó bung ra được rồi.*

chỗ₁ *bung ra*. Cỏi nì chỗ. *Gói này bị bung ra rồi.*

chỗ₂ *chỗ*. Ho tà nhần chỗ nì. *Tôi đã nhận chỗ này.*

chỗ₃ *phần*. Tí cho nả môch chỗ. *Để cho nó một phần.*

chốc₁ *lôi lôm, chốc lên*. Chở là diênh thả, nả chốc hết nền nhà liênh rồi. *Đừng có làm như vậy, cái nền nhà nó chốc lên hết rồi.*

chốc₂ *mụn, lở, ghẻ*. Cá tằm nả no cỏ táy, tãi mảy cái chốc ngả tliênh tlocs nả. *Cả đêm nó đâu có ngủ ngủ gì, vì mảy cái mụn trên đầu nó. Tlocs da mọc chốc rồi ừn ời. Đầu em mọc mụn lên rồi em ời.*

chốc mùa *đậu mùa*. Nả phái bễnh chốc mùa. *Nó bị bệnh đậu mùa.*

chốc ngả *ghẻ*. Mỗl chẳng hay thẳm thừa, nả hay phái chốc ngả. *Người không năng tắm giặt, thường hay bị ghẻ.*

chốc tằm *đậu lạo*. Chốc tằm là bễnh hay lây, phái kiêng cho pằng ản. *Đậu mùa là bệnh hay lây, phải kiêng cũ cho bằng được.*

chóch *nhúm*. Da lẽ cho ho môch chóch bời. *Anh lấy cho tôi một nhúm muối.*

chối *chối*. Nả là diênh thả, mà nả còn chối. *Nó làm như vậy mà nó còn chối.*

chối cái *chối cái*. Wiệc nì rõ rồi, da chối cái chẳng ản. *Việc này rõ rồi, mày có chối cái cũng không được.*

chối pải *chối bay*. Wiệc đi da cử chối pải ti. *Việc ấy mày cứ chối bay đi.*

chôi *tên một loại lễ cúng*. Chôi đở ma. *Cúng để cắt đứt tình duyên giữa vía người sống với một con ma nào đó.*

chối *cành cây*. Câl khi nì cỏ pa chôi. *Cây si này có ba ngọn (chôi to).*

chối ứa. Hảo chối tha. Sắp ứa nôn (buồn nôn).

chôm *nhảy từ trên cao xuống*. Chôm khưỡng. *Nhảy từ trên nhà sàn xuống sân.* Chôm câl. *Nhảy từ trên cây xuống đất.*

chôm chôm *chôm chôm*. Con chó dách chôm chôm. *Con chó nhảy chôm chôm.*

chôm ngỗm *chôm hỏm*. Po da ngỗl chôm ngỗm mải. *Sao mày ngỗl chôm hỏm mải?*

chốm pốm *chốm chốm*. Cá puối nả ngỗl chốm pốm chẳng pổ chi. *Cá buổi nó ngỗl chốm chốm chẳng nói gì.*

chỗn *chỗn*. Dảo nay da ti chỗn nò mà chẳng cặp. *Dạo này cậu đi chỗn nào mà không gặp.*

chông *chảo*. Cái chông cằl nì hảo tẻch rồi. *Cái chảo này gần đứt rồi.*

chông cái *chông gai*. Mỗl khổng tliênh tời y cặp phái từ chông

C

cai. Người sống trên đời cũng gặp nhiều chồng gai.

chồng pừa dây buộc vào bừa, cây và ách để mắc vào vai trâu bò.

chồng₁ chồng (lên). Cúi nì chồng là po nì? Cúi này xếp chồng làm sao đây?

chồng₂ chồng (vợ chồng).

chồng cổ chồng chất, **chồng thành đống**. Chồng cổ liền rà như thĩa nì chẳng diên rôi. Chồng chất lên nhau thành đống như thế này không nên rôi.

chồng liền chồng lên. Lễ khu chồng liền rà. Lấy đá chồng lên nhau.

chồng nhient giống như, dường như, hình như. Chồng nhient cò mồi. Giống như là có người (Hình như có người).

chồng tiền chồng tiền. Ngày dao tôi chồng tiền cho bác. Ngày mai em chồng tiền cho bác.

chồng xenh đăm xanh nấu ăn vừa cỡ, xanh năm.

chồng₁ chống. Câl chuối nả lé, da tà chống nả lái chua? Cây chuối nó gãy, anh đã chống nó lại chưa. Chống pè tloi pển. Chống bè trôi xuôi.

chồng₂ giống. Hal ừn mǎng nhà đi chống rà như túc. Hai chị em nhà ấy giống nhau như đúc.

chống ản chống ản. Nả tang chống ản. Nó đang chống ản.

chống cây chống gậy. Ông đi chẳng chống cây nả tì chẳng ản. Ông cụ ấy mà không chống gậy thì không đi được.

chống chể chống chể. Nhấn tì thơi, da còn chống chể chi nư.

Nhận đi thơi còn chống chể gì nư.

chống chôi chống chọi. Ho tú khúc tí chống chôi mỗi wǎn cánh. Tôi đủ sức để chống chọi mọi hoàn cảnh.

chống cũ chống cự. Nả chẳng chống cũ lái ản mǎch ói nò. Nó không chống cự lại được tí nào cả.

chống hồng Hình ảnh một vùng đất mừng ma do tưởng tượng mà có. Tất cửa tổng mừng ma chống hồng. Cửa mộ địa mừng ma thông thống.

chống lái chống lại. Da chống lái ho à? Mày chống lại tao hả?

chống lảm chống nong giống hệt. Người ừn chống người mǎng, chống lảm chống nong. Cô em giống hệt cô chị.

chống lệnh chống lệnh. Chống lệnh cấp tliên. Tôi chống lệnh cấp trên.

chống nǎng chống nạng. Ông An què chân, phải chống nǎng. Ông An què chân, phải chống nạng.

chống nư, giống như. Trúoc mặt người ừn chống nư người mǎng. Khuôn mặt cô em giống như người chị.

chống nư₂ giống như. Tôi y ngǎm chống nư pà. Tôi cũng nghĩ giống như bà.

chống nư nhient dường như là. Trời chúng húng chống nư nhient hảo mưa. Trời dưng dục như là sắp mưa.

chống tlá chống trả. Tàn nả chống tlá quyết liệt. Bọn nó chống trả quyết liệt.

chống *chống*. Chống ti cái chống pẻ liên tời. Đi cấy thì phải chống mông lên trời.

chống chò *chống gọng*. Nả lớ chống chò liênh mà còn cười. Nó ngă chống gọng mà còn cười.

chống côi *chống mông*. Ti cái mà chẳng chống côi liênh tời, thì là po mà cái ả? Không chống mông lên thì làm sao mà cấy được?

chống khong *chống đít*. Thành đôi lớ chống khong. Thằng bé ngă chống đít.

chống ống *dốc ống*. Bồi nhà ho ngày hôm may tả chống ống. Hôm nay nhà tôi dốc ống muối rồi (hết muối).

chốt chốt. Chốt cửa wai pao háy. Chốt cửa ngoài vào nhé.

chờ, chờ. Nhanh liênh, ho chẳng chờ da ản lô no. Nhanh lên, tôi không hờ (cậu) được lâu đâu.

chờ₂ *dưới*. Ho tí cái khua ở chờ nhà ý Phán rồi. Tôi để cái cửa ở dưới nhà dì Phán rồi. Chờ đác. Dưới nước. Chờ nhà. Dưới nhà.

chờ đác *dưới nước*. ở chờ đác cở từ cả, cua, thôm, ốc. ở dưới nước có nhiều cá, cua, tôm, ốc.

chờ đầy pẻ *dưới đáy biển*. ở chờ đầy pẻ cở từ rong rêu. ở dưới đáy biển có nhiều rong rêu.

chờ nhà *dưới nhà*. ở chờ nhà chẳng quét xỏn ti, nhớm nhám lăm. ở dưới nhà không dọn dẹp đi bữa bộn lăm.

chờ pẻ *dưới biển*. Nước ha cở từ cửa cái ở tliênh rằng chờ pẻ. Nước ta có nhiều tài nguyên ở trên rừng, dưới biển.

chờ tất *dưới đất*. Cái khau nì pẩu pẩu chờ tất. Cái trống đồng này người ta chôn dưới đất.

chờ tlian *dưới trần*. Nàng tiên pải pở tliênh tời thuổng chờ tlian. Nàng tiên bay từ trên trời xuống dưới trần.

chờ tời *chờ đợi*. ủa tà chờ tời enh ản pa năm. Em đã chờ đợi anh được ba năm.

chờ dùng, chớ. Chớ là diênh thĩa mà lữ. Dùng có làm như vậy mà đại. Chờ cho. Chớ cho, dùng cho. Chớ là. Chớ làm, dùng làm.

chờ cở *chớ có*. Chờ cở dãi mà là dòng đi. Chớ có đại mà làm như thế.

chờ phòng *đừng hòng*. Chờ phòng nả dúp chi da. Đừng hòng nó giúp gì cậu.

chờ mỗ *đừng có, đừng mà*. Chờ mỗ là pỉ. Đừng có làm thế.

chờ mỗ cho chớ cho. Chờ mỗ cho nã pao nhà. Chớ cho nó vào nhà.

chờ là chớ làm, đừng làm. Da chớ là pỉ. Mày chớ làm thế.

chờ mã chớ có, chớ mà. Chờ mã nhăm. Chớ có khóc.

chờ tá chớ bỏ, đừng bỏ. Nài chắt lể, măng mai y chớ tá thay. Giữ chắt lấy nhé, có mồi cũng đừng bỏ tay.

chớ, bừa, bừa bải, thiếu suy nghĩ, linh tinh. Da hay pô chớ ti. Mày hay nói linh tinh.

chớ₂ chứ. Nềnh, phái dòng dĩ chớ. Đấy, phải như thế chứ.

chờ chang *bâng quơ*. Pở chớ chang, chẳng no pao no. Ắn nói bâng quơ, không nhằm vào đâu.

chớ lẽ chứ (thường dùng cuối câu kể hoặc câu hỏi). Da páo nã yểng chớ lẽ! Mày bảo nó nghe chứ! Da khoé chớ lẽ? Mày khoé chứ? Nã còn cãi ho chớ lẽ. Nó còn cãi tao chứ.

chớ lĩ chứ lị. Phái là dòng dõi, chớ lĩ. Phải làm như thế chứ lị.

chớ tha bữa bộn. Da chớ cở là chớ tha diên thĩa. Con đừng có làm bữa bộn ra như vậy.

chỡ, chợ. Chỡ ở ni nghèo nàn lắm, chẳng cở mớch thử chi. Chợ ở đây nghèo nàn lắm, không có một thứ gì cả.

Chỡ Kinh. Măng khể rằng nã cở võ chỡ. Nghe nói rằng nó có vợ là người Kinh.

chỡ 1. hầu hạ. Mần ngày, mễ Phúc phái ti là mãi chỡ nhà lang. Ngày xưa, bà Phúc phải đi làm gái hầu cho nhà lang. 2. chăm sóc. Chỡ tửa ốm. Chăm sóc người ốm. Chỡ phổ khà. Hầu hạ cha già.

chỡ búa chợ búa. Nã là mỗl chỡ búa. Nó là dân chợ búa.

chỡ trầu hầu trầu, bưng mời trầu. Chỡ đen. Chợ đen. Cái nì (ở chỡ) chẳng cở, ho phái ti mua ở chỡ đen. Cái này ở chợ không có, tôi phải đi mua ở chợ đen.

chỡ nang hầu cau, bưng trầu cau đi mời.

chỡ pển pặc chợ bến bạc (tên một chợ trong tưởng tượng dân gian của người Mường chỉ được nhắc tới trong mọ).

chỡ tời chợ giới, chợ trời. Hà Nổl mần ngày cở chỡ tời. Hà Nội trước kia có chợ giới (chợ trời).

chơi chơi. Chơi hà. Chơi với nhau. Ăn chơi ở đồng. Ăn chơi ở chơi.

chới quen mui. ăn chới nã củ ăn đã. Quen mui nó cứ ăn mãi đấy.

chơi mừng. Con ăn liênh lớp, pổ y chơi. Con được lên lớp, bố cũng mừng. Chơi chùa. Mừng chúa. Chơi du. Mừng dàu.

chơi u tểng mừng thăm. Con ho dỏi, ho chơi cong tểng. Con tôi giỏi, tôi mừng thăm.

chơi khổng tểc mừng quỳnh. Nã cặp ôi cũ nã chơi khổng tểc. Gặp bạn cũ, mừng quỳnh lên.

chơi mừng vui mừng. Đố chú wêl, chỏ wăn tuôi chơi mừng. Thấy chủ về, chỏ vầy đuôi vui mừng.

chơm kiểm về. Chẳng mắt nã chơm pa cái đi wêl là chi cho thác nhà. Không biết nó kiểm ba cái thứ này về làm gì cho rác nhà ra.

chớm đở mới nở. Cái cầ wa wê, nã mới chớm đở. Hoa huệ mới chớm nở (mới chớm ra hoa).

chởn chốn. Chởn nơi nì. Chốn nơi này.

chởn ở chốn ở. Thìm hết nơi ăn chởn ở chẳng đở da no. Tìm hết nơi ăn chốn ở chẳng thấy mày dàu (tìm khắp mọi nơi mà chẳng thấy mày dàu).

chởn tà no (ở) chốn nào, nơi nào. Da ti chơi đồng ở chởn tà no? Mày đi chơi ở chốn nào?

chởn nơi chốn nơi; nơi chốn. Chơi đồng ở chởn nơi nì. Chơi ở chốn này.

chớp chớp. Trời tèm may cỏ từ chớp. Trời đêm nay có nhiều chớp.

chớp mắt chớp mắt. Chăng mắt là po ho cử hạo chớp mắt mãi. Không hiểu sao mình cứ muốn chớp mắt mãi.

chu₁ (cây, quả) dâu ta. Ở Wà Bình, chẳng cỏ nhà ay cỏ câl chu nõ. ở Hoà Bình, không cỏ nhà ai cỏ cây dâu ta nào cả.

chu₂ một vùng xa xôi không xác định. Cong Chu cong Lỗi. Trong chu trong Lỗi.

chu chênh dâm bụt. Dăng chu chênh nì, năm nay mới lõ pông. Rặng dâm bụt này, năm nay ra hoa.

chu lỗi mừng ở nơi thung lũng xa xôi không xác định.

chu wêl quêl pên người trong xóm làng. Chu wêl quêl pên tiênh tây nhà. Người trong xóm làng đến đây nhà.

chủ₁ chủ. Ủn enh con chủ con bác. Anh em con chủ con bác. Phổ nả lữ, chủ nả khôn. Bó nó lủ chủ nó khôn.

chủ₂ giấu. Chăng mắt nả chủ cái cuốc ở no. Không biết nó giấu cái cuốc ở đâu.

chủ bác chủ bác. Tàn chủ, tàn bác dong rà ở khoé? Các bác các chủ khoé cả?

chủ chiếm chủ nuôi. Ông Tin là chủ chiếm thặng Cường. Ông Tin là chủ nuôi thặng Cường.

chủ đi chủ ấy. Chủ đi nả pở dòng đi đã. Chủ ấy nói như thế đấy.

chủ hồ chủ họ. Ông Thành là chủ hồ tôi đã. Ông Thành là chủ họ tôi đấy.

chủ khách chủ khách. Mỗl ha hốc mỗl Tàu là chủ khách. Người Mừng gọi người Tàu là chủ khách.

chủ mắt giấu mặt. Con woc li nả hay chủ mắt nả lảm. Con củ lẩn nó hay giấu mặt nó lảm.

chủ mẽ giấu mẹ (điều gì đó). Thương hà chủ pở chủ mẽ. Thương nhau giấu mẹ giấu cha.

chủ nhêm giấu kín. Cỏ chi nả chủ nhêm, nả no cỏ cho ho hay đây no. Có chuyện gì nó cũng giấu kín, đâu cỏ cho tôi biết cái gì đâu.

chủ rề chủ chuột. Chủ rề cỏ công ti xin lõ mã wêl cho mỗl. Chủ chuột cỏ công đi xin giống lúa về cho người.

chủ roch chủ ruột. Ông Tâm là chủ roch tôi. Ông Tâm là chủ ruột tôi.

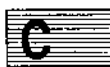
chủ ý chủ thím. Chủ ý ho năm nay tà khả. Chủ thím tôi năm nay đã già.

chủ nhỏ. Da chở chủ tha nhà. Mày đừng nhỏ ra nhà. Chủ đạc dãi. Nhổ nước bọt.

chủ đĩnh chủ định. Nả là wiệc đi, nả tà cỏ chủ đĩnh rồi. Nó làm wiệc ấy cỏ chủ định rồi.

chủ hàng chủ hàng. Enh Hiểu dấp nì khả rồi, nả là chủ hàng vái. Anh Hiểu bây giờ giàu rồi, bây giờ ông là chủ hàng vái.

chủ hiểu hiểu chủ (tang chủ). Ông chủ hiểu tang chống cây ở pên nõ đi. Ông hiểu chủ đang chống gậy ở bên kia kia.



chú nhà *chủ nhà*. Ở ni tôi là chú nhà. Ở đây tôi là chủ nhà.

chú nhât *chủ nhât*. Chú nhât nò nả y ti lễ. *Chủ nhât* nào nó cũng đi nhà thờ.

chú nữ *chủ nữ*. Ở ni ho là chú nữ. Ở đây tôi làm chủ nữ.

chú tất *diễn chủ*. Chú tất nò mà chẳng giàu có. *Diễn chủ* nào mà không giàu có.

chú tiêm *chủ tiệm*. Enh Tân là chú tiêm vàng nì. Ông Tân là chủ tiệm vàng này.

chũ đãi. Dao chia cạp lải (rà), nả chũ rà mới là pui. *Mai kia gập lại nhau, nó đãi nhau mới vui.*

chũ đãi *chiêu đãi*. Nì là pũa chũ đãi ông Phiếu mới wêl. *Đây là bữa tiệc chiêu đãi ông Phiếu mới về.*

chũ hà *thết đãi nhau*. Mua kẹo chũ hà. *Mua kẹo thết đãi nhau.*

chũ mải *thết gái, thết người tình*. Pảnh ca chũ mải. *Bắt gà thết gái (người tình).*

chũ pẫm *mập (có dáng hơi lùn, béo)*.

chua₁ *chua*. Trãi quẻo nì ăn chua leo. *Loại quả xoài hột to này ăn chua loét. Chua như tlêl. Chua như khế.*

chua₂ *chưa*. Có nà ho bảl chua xong no pao no. *Cỏ lúa tôi làm chưa xong vào đâu cả. Ho chua ăn chi. Tôi chưa ăn gì.*

chua ăn *chưa được*. Ho chua ăn ti Hà Nội chiến nò. *Tôi chưa được đi Hà Nội lần nào.*

chua chà₁ *chưa biết*. Phổ mẽ chua hết chua chà. *Bố mẹ chưa biết.*

chua chà₂ *chưa hiệu nghiệm (dùng trong các thuật phù thủy, từ này chỉ xuất hiện trong mơ)*. Khót nì tảnh quý chua chà. *Vật thiêng này đánh quý chưa hiệu nghiệm.*

chua chát *chua chát*. Nả đánh chua chát chũu thiết. *Nó đành chua chát chịu thiết.*

chua chần *chưa tin, chưa trúng*. Nả nì pảnh chim chua chần. *Nỏ này bắn chim chưa trúng.*

chua chi *tà chưa chi đã*. Nả chua chi tà hảo tở mắt. *Nó chưa chi đã muốn phản mình rồi.*

chua chũu *chưa chịu*. Páo nả ti mé nả chua chũu ti. *Bảo nó đi mà nó chưa chịu đi.*

chua đành *chưa đành*. Enh pổ pỉ, tôi chua đành. *Anh nói thế, tôi chưa đành.*

chua điên₁ *chưa nên, chưa thành*. Là chi i chua điên. *Làm gì cũng chưa thành. Chua điên ti. Chưa nên đi.*

chua điên₂ *chưa chín (vì thế chưa nên ăn, chưa dùng được)*. Cơm còn chua điên. *Cơm vẫn chưa chín (còn sống).*

chua hay *chưa hay, chưa biết*. Việc nì ho chua hay. *Việc này tôi chưa biết.*

chua hèo 1. *chưa hiệu nghiệm*. Thuốc nì chua hèo. *Thuốc này chưa hiệu nghiệm.* 2. *chưa mạnh, chưa nhay, chưa dữ*. Ông nì còn non chua hèo. *Ông này còn non chưa dữ như ông già.*

chua hề *chưa hề*. Ho chua hề đổ cái nhà nò đăm chuc thờng. *Tôi chưa hề thấy cái nhà nào cao năm mươi tầng.*

chua lòm *chua lòm*. Trãi quẻo nì ăn chua lòm. *Quả quẻo này ăn chua lòm.*

chua mắt *chưa biết*. Việc dĩ ho chua mắt. *Việc ấy tôi chưa biết.*

chua tô *chưa đủ*. Khách tềnh chua tô. *Khách đến chưa đủ (chưa đến đủ).*

chùa chùa. Thắng chùa. *Dựng chùa.*

chũa chúa. Bua chúa. *Vua chúa*. Nả là chũa ở wống nì. *Nó là chúa ở vùng này.*

chũa chễm chúa chễm. Nả nữ nhơ chũa chễm. *Nó nọ như chúa chễm.*

chũa tời *chúa trời*. Chũa tời tà chũu thối cho mỗl thể dan. *Đức chúa trời đã chịu tội cho nhân loại.*

chũa chỉ *thời gian trong quá khứ*. Chũa ho ti Hà Nội. *Dạo tôi đi Hà Nội*. Chũa tước. *Thời gian trước.*

chũa khả *đoạn đường*. Ha têu ti mỗch chũa khả. *Ta cùng đi một đoạn đường.*

chuc chuc. Nả cở mỗch chuc tông. *Nó có một chuc đồng*. Hal chuc tồng. *Hai chuc trểng.*

chúc chúc. Ho ti tha phổ chúc thết. *Tôi đi ra phố chúc tết.*

chui lỏn chui rúc. Da chui lỏn pớ no tha? *Mày chui rúc ở đâu ra.*

chùi chùi. Cái pàn nì nả khom lảm rồi, chùi nả ti pời. *Cái bàn này dơ lảm rồi, chùi nó đi với.*

chùi cú *mài lửa (mài, cọ sát để lấy lửa).*

chùi lải chùi ti *chùi đi chùi lại, mài đi mài lại, cọ sát đi cọ sát lại.*

chùi màu tẩy màu. Chùi màu nì ti tí wẽ màu khác. *Tẩy màu này đi để vẽ màu khác.*

chùi thẳng *cọ răng, làm bóng răng*. Ở khênh nì cở nha xỉ chùi thẳng chằng ề? *ở gần đây có nha sĩ làm bóng răng không?*

chủ chúi. Nả nhúi mỗch cái thàng nhó chủ thuổng tất. *Nó dúl một cái thàng nhỏ chúi xuống đất*. Chủ mũi. *Chúi mũi.*

chủ đắp *ấn nắp*. Cuộc hay chủ đắp ở cở cấp. *Con cuộc hay ấn nắp ở bụi tre.*

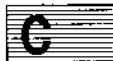
chủ mũi chúi mũi. Chàng mắt nả ti là po mà chủ mũi thiên pao cốc câl. *Không biết nó bơi làm sao mà chúi (cả) mũi thuyền vào gốc cây.*

chủ tểc chúi đầu. Ti chằng cở ý chủ tểc pổ mỗch cái diêngh thân. *Đi không cẩn thận chúi đầu ngã một cái nên thân.*

chum chum. Ở quẻl miêngh chằng cở nhà ay cở cái chum nò, pầu đổng dác pằng khuông. *Ở làng mình không có nhà ai có chum để đựng nước, người ta đựng nước bằng ống bương dài.*

Chum Khenh Chum Khenh (tên riêng của một nhân vật trên trời theo tưởng tượng của dân gian Mường).

chũm, vó, chũm. Hôm may mễ Yển ti cất chũm ăn từ cả to lảm. *Hôm nay bà Yển đi kéo vó được nhiều cá to lảm.*



chũm₂ *chụm*. Tí chũm lăi pời rà, chẳng nả lơ ti đã. Để *chụm* lại với nhau không nó đổ đấy.

chũm₃ *túm, chùm*. Mòch chũm tằm dẫn nì pảinh cơ nò? Một *túm* quả nhãn này bán bao nhiêu?

chũm nho *chùm nho*. Một chũm nho nì ăn hal cân chẳng? Một *chùm* nho này được hai cân không?

chũm ồm *mô tả một chùm, túm* *túm*. Chũm ồm cây chũm pông pười. *Túm túm* cái *chùm* bông hoa bưởi.

chung chung. Chẳng ăn xâm phẩm của chung. Không được xâm phạm của chung.

chung chă *chung chạ*. Quần áo mà mặc chung chă pời rà chẳng ăn no. Quần áo mà mặc chung chạ với nhau là không được đâu.

chung cóp *chung góp*. Tàn miềnh chung cóp tiền pao pời rà. Chúng mình chung góp tiền lại với nhau.

chung hà *chung nhau*. Chung hà bờ cửa hàng pảinh pải. Chung nhau mở cửa hàng bán vải.

chung khoe *chung cần* *uống rượu*; *uống rượu chung cần*.

chung khắc *chung sức*. Cái wiệc nì, phái chung khắc lăi pời rà. Việc này phải chung sức lại với nhau.

chung lăng *chung lưng*. Ừn enh ha chung lăng pời rà hơ mớ lỏi là wiệc. Anh em ta chung lưng lại với nhau mới dễ làm việc.

chung quenh *chung quanh*. Chung quenh nhà phái là cho

quang. *Chung quanh nhà phải làm cho sạch.*

chung tưng *chung đưng*. Ho chẳng hảo chung tưng cải chi pời nả. Tôi không muốn chung đưng gì với nó cả.

chùng chùng, *dài*. Cải ảo nì chùng quả hê. Cái áo này chùng quá. Măng du mặc tôi ảo chùng. Chị dâu (cô dâu) mặc đôi áo chùng.

chùng chò *chùng chân*, *đứng chùng chân*. Chông chung chò khối mai. Đứng chùng chân khối mớ.

chùng tô *vải dầm* *váy đen* *chùng*.

chùng chúng, *chúng bạn*. Hổ chúng, hổ păn. Xấu hổ chúng bạn.

chùng da *bạn* (chùng nghĩa là "bạn", kèm theo đại từ nhân xưng "da" biểu thị ý thân mật).

chùng đi *chúng này, này bạn*. Ngón thay ho tau chùng đi. Ngón tay tôi đau đây này bạn ạ.

chùng enh *các anh, các bạn, bạn*. Tí đồng pời chùng enh ời. Đi chơi các anh ời.

chùng ỏi *chúng bạn*. Xấu hổ pời chúng pời ỏi ho lăm. Xấu hổ với chúng bạn tôi lăm.

chùng trưng. Đắc cháy thuổng chùng. Nước chảy xuống chỗ trưng.

chùng tu *đánh đu, chơi đu*. Tlai mải chùng tu. Trai gái chơi đu.

chùng păn *chúng bạn*. Đa tí chùng păn nhớ lăm. Mày ra đi chúng bạn nhớ lăm.

chùng thối *chúng tôi* (Từ này chỉ dùng trong m). **Chùng thối** lấy vua Dị Dạng. *Chúng tôi* lấy vua Dị Dạng.

chuộc₁ gáo. Cái chuộc nhà ha hảo pể rồi. Cái gáo nhà ta gần vỡ rồi.

chuộc₂ *chước*. Nả chuộc thối pằng wiệc là tích cực. Nó *chước* tôi bằng wiệc làm tích cực.

chuộc bong *chước vong, chước vía*.

chuộc hảo gáo mức nước đổ vào bình rượu cần để uống.

chuộc ngà gáo bằng ngà.

chuộc tổng gáo bằng đồng.

chuốc *chước* (một chức wiệc trong tang lễ người Mường). *Chước* là người Phục vụ ông m.

chuối chuối. Kháng khốt ăn chuối tây ngoch hơn chuối tiêu. Mùa nóng ăn chuối tây ngọt hơn chuối tiêu.

chuối chọc, kêu. Da tha chuối cho nả mịch tlai ti. Anh ra chọc kêu cho nó một quả đi.

chuôi chuối. Chuôi cỏ. Chuôi gáo. Chuôi thông. Chuôi của một loại súng hơi trẻ con làm bằng ống tre.

chuối 1. *chọc xuyên qua*. Chuối cây pớ khả nì lải khả nỏ nầm nà. Chọc gậy xuyên qua bờ ruộng. 2. đưa vào. Chuôi khào pao cổ thóc. Chọc sào vào đồng rơm.

chuối xay *chọc* gậy. Lễ cây chuối xay cổ thóc. Dùng gậy chọc vào đồng rơm.

chuối xó *chọc, xỏ, xâu*. Chuôi khào pao lỗ tổ nhà. Chọc sào vào lỗ cột nhà.

chuối cá quả. Cả chuối. Cá quả.

chuối tìoi cá quả vừa.

chuối chuối. Thứa chuối. Rửa chuối qua.

chuông₁ *dệt*. Năm nò nả y phái chuông pải. Năm nào nó cũng phải dệt vải.

chuông₂ *đạp xe*. Chân chuông thần, xe ti nhanh. Chân đạp mạnh thì xe đi nhanh.

chuông bấm *chuông bấm*. Nhà ho mới lắp cái chuông bấm. Nhà tôi mới lắp cái chuông bấm.

chuông lanh *dệt lanh*.

chuông tách *dệt (vải, tơ, lụa...)*. ỉn mãi ở nhà chuông tách. Có gái ở nhà dệt vải.

chuổng hay *giấy đập khi ngủ*. Thàng nì tài tái chuổng. Thàng này ngủ hay đập khoẻ.

chuổng *đuổi thẳng ra*. Chuổng chò tha. *Đuổi thẳng chân ra*.

chuổng *sửa soạn, chuẩn bị, thực hành một công wiệc nào đó*. Ho tang chuổng cơm tưa. Tôi đang sửa soạn cơm. Chuổng cơm ăn. Dọn cơm ra để ăn. Chuổng wiệc chơi. Tổ chức wiệc cưới xin.

chuột₁ *sóc*. Mấy con chuột nả ưa ăn chuối lảm. Mấy con sóc thích ăn chuối lảm.

chuột₂ *bắp thịt trên cánh tay*. Tau tlai chuột. Đau bắp thịt cánh tay.

chuốt₁ *lau chùi*. Da lể cái khăn da chuốt thay ti cho ỉn. Con lấy cái khăn con lau chùi tay đi cho em. Chuốt mắt pàn. Chùi nhẹ trên mặt bàn.

chuốt₂ *nói phét, nói dối cho qua*. Môm nả chuốt chẳng phái chê.



Mồm nó phét không phải chê (nói phét quá trời).

chup ánh *chup ánh.* Chủ ho là thờ chup ánh. Chú tôi là thợ chup ánh.

chup tèn *bóng đèn.* Nả mua cái chup tèn nò wê là pế cái đi. Nó mua cái bóng đèn nào về là đánh vỡ cái đó.

chúp hôn. Chúp rà là tí tó khữ thương yêu pối rà. *Hôn nhau là (để) tỏ sự yêu thương với nhau.*

chúp hít hôn hít. Nỏ Chúp hít con. Nó hôn hít con.

chữ₁ chữ. Học chữ là nhiệm vụ của con đét. Học chữ là nhiệm vụ của trẻ em.

chữ₂ giữ. Chữ lẽ của. *Giữ lấy của.*

chữ âu thẩu chữ âu sâu (*chữ riêng của Út Nót vạch vào quả bưởi để tỏ tình với chàng Wì Diều*).

chữ ác thắc chữ ác thắc (*chữ riêng của Út Nót vạch vào quả bưởi để tỏ tình với chàng Wì Diều*).

chữ cái chữ cái. Báng chữ cái. *Bảng chữ cái.*

chữ hiểu chữ hiểu. Là con phải học học chữ hiểu. Là con phải học tròn chữ hiểu.

chữ kỷ chữ ký. Chữ kỷ của da dòng nò? Chữ ký của cậu như thế nào?

chữ nho chữ nho. Tả ho dói chữ nho. Ông nội tớ giỏi chữ nho.

chữ tình chữ tình. Enh pối ừn chung môch chữ tình ản chẳng? Anh với em chung một chữ tình được không?

chữ tung chữ tung. Là tôi phải tlon chữ tung. *Làm tôi phải tron chữ tung.*

chữ wa chữ hoa. Chữ wa da mắng khô viết chẳng? Chữ hoa cậu thấy khó viết không?

chữ một cách tính toán trên đốt ngón tay để xem ngày giờ và các sự việc xảy ra.

chữ nhớ, ghi nhớ. ừn cở chữ nhà enh Nổm ở no chẳng? Em có nhớ nhà anh Nộm ở đâu không? Pổ đây cây páo phải chữ lẽ. Bổ dạy, mẹ bảo phải ghi nhớ.

chương mừng. Chu chương mừng bản. *Khấp mừng bản.*

chường dao dao lúc ban mai. Dầl khỏm cây chường dao dao. Sáng sớm lúc ban mai.

chường chường một vùng đất nào đó của người Mường (cách nói bóng bẩy).

chường gương, gắng. Nả phải chường lắm mới ngòl dầl ản. Nó phải gương lắm mới ngòl (dậy) được.

chường thai chường tai. Khể chiến đi ho mắng chường thai lắm. Nó nói chuyện tôi nghe chường tai lắm.

co₁ một bộ phận trong khung dệt vải lụa.

co₂ co. Chả quả, chí năm co ở nhà. Lạnh quá, chỉ năm co ở nhà.

co₃ Khuỷu (tay). Kềnh co. *Khuỷu tay.*

co cấp co quắp. Da chả à? Po đó năm co cấp? Cậu rét à? Sao thấy năm co quắp?

co chũm co dúm. Cải chò ca nì lúc liênh nả co chũm lắi. Cái

chân gà này lược lên nó co dúm lại.

co dân co giãn. Chắc tui nả hay co dân. Dây cao su (hay) co giãn.

co kéo co kéo. Chở co kéo rà nưa, ỏi nưa lở đã. Đừng co kéo nhau nũa, tý nũa ngã đấy.

co rút co rút. Nằm co rút lải cho khỏi chả. Nằm co rút lại cho khỏi lạnh.

cò₁ cò (súng). Ho tà tý thay pao cò khùng, may mà chẳng nẻo. Minh đã để tay vào cò súng, may mà không bóp.

cò₂ gò. Cò tô. gò đất trồng dâu. Tlu ăn tô thiên cò, pò ăn mã tín hốc. Trâu ăn dâu trên gò, bò ăn mạ dưới khe đôi.

cò₃ cò. Nả kiểu mừng wang pầu là cò. Nỏ kiểu mừng Vang người ta làm lấy.

cò₄ chuyện. Kể kò. Kể chuyện.

cò Chu gò Chu (tên một gò ở mừng Bi).

cò Dóp gò Dóp (tên một gò đất trong tường tượng dân gian Mừng).

cò ke nhị. Da tãi cò ke tí yểng để. Cậu kéo nhị để nghe đi.

cò kè cò kè. Ho chẳng ưa tính cò kè của da. Minh không ưa tính cò kè của cậu.

cò khưa cò cửa. Tẻnh pỏng pàn, cò khưa mãi y chán. Đánh bóng bàn mà cò cửa mãi cũng chán.

cò loc cò trắng. Tàn cò loc đôm tằng hết nà. Đàn cò trắng đậu trắng cả ruộng.

cò Má gò Mả tên một gò đất mừng Bi.

cò mỗ khu mỗ. Cò mỗ nì là mỗ nhà ay dũa? Khu mỗ này là của nhà ai nhĩ?

cò quét thóc chổi lúa. Da ti chỡ, mua đùm ho môch cò quét thóc. Cậu đi chợ, mua giùm tớ một cái chổi lúa.

cò rò cò rò. Da là chi cò rò thả? Cậu làm gì cò rò thế?

cò Tòng gò Đóng (tên một xóm ở vùng Mừng Bi).

cỏ₁ có. Cỏ hay chẳng da pỏ tha lả. Có hay không bạn nói ra nào. Chẳng cỏ chi ăn. Chẳng có gì ăn.

cỏ₂ có, giàu có. Tửa dầu, tửa cỏ. Người giàu có.

cỏ cã có lúc. Pui đùa, cỏ cã nả. Vui đùa có lúc.

cỏ chẳng có chừng. Là cho cỏ chẳng cỏ mắc, là phung phí quả chẳng diên. Làm cho có chừng, phung phí quả không tốt.

cỏ chớ có chứ. Da ti đồng chẳng? Cỏ chớ! Mày đi chơi không? có chứ!

cỏ chùa có chúa, có chủ. Cửa nò chẳng cỏ chùa? Cửa nào chẳng có chủ.

cỏ con có con. Lễ võ tà ản pa năm rồi mà chưa cỏ con. Lấy vợ đã ba năm rồi mà chưa có con.

cỏ cửa có cửa. Ờnh đi y là mỗ cỏ cửa. Anh ấy cũng là người có cửa.

cỏ diên có duyên. Mỗ hơi dầm tiêl mà cỏ diên tẻ. Người có nước da hơi đen mà cũng có duyên lạ.

cỏ dớp có dớp. Pùng đi cỏ dớp rồi diên ngay y tí ý. Chỗ đó có



dóp rồi nên hay bị mọi người để ý.

cỏ dúng hồng có bóng dâm rộng. Cắt cá cỏ dúng hồng. Cây to thì rộng bóng dâm.

cỏ đẳng có dáng. Ủn đi cỏ đẳng thốc. Cô ấy có dáng đẹp.

cỏ hăn có hạn, quy định mức độ, sức khỏe có hạn. Ắng khả nì chắt cỏ hăn mười cái khổ môch dờ. Đoạn đường này quy định tốc độ là mười cây số một giờ.

cỏ hay chẳng có hay không. Cỏ hay chẳng da phổ tha lả. Có hay không thì bạn hãy nói ra nào.

cỏ hiểu có hiểu. Enh đi cỏ hiểu pời cây nả lằm. Anh đó có hiểu với cha mẹ lằm.

cỏ hõ có họ. Mỗi cỏ hõ, chỗ cỏ tàn. Người có họ, chó có đàn.

cỏ ích hũu ích. Con cá liênh, phái là wiệc cỏ ích cho tời. Con lớn lên, phải làm wiệc cỏ ích cho dòi.

cỏ lẽ có lẽ. Cỏ lẽ nả ti ăn cổ. Có lẽ nó đi ăn cổ.

cỏ lòng có lòng. Ông tà cỏ lòng tàn tôi chẳng lá thiếng. Ông đã có lòng như vậy thì chúng tôi không từ chối.

cỏ lỗi có lỗi. Ho cỏ lỗi pời da, ho xin lỗi. Minh có lỗi với cậu, cho mình xin lỗi.

cỏ mà có mà. Ho là chiền nì, cỏ mà tời mất. Tôi làm chuyện này, có mà trời biết.

cỏ máu mắt có máu mắt. Thằng nì deich cỏ vé cỏ máu mắt lằm. Tướng anh này có vẻ là tay có máu mắt lằm.

cỏ mắt có mắt. Khây nò điểm danh, enh nì cỏ mắt hết. Mỗi

lần điểm danh, anh này đều có mắt.

cỏ mò nhưng mà. Ho i hảo ti chớ đã cỏ mò ho còn nhồn chua ti ăn. Tôi cũng muốn đi chợ đấy nhưng mà tôi còn bận chưa đi được.

cỏ mùi có mùi, thiu. Nhúc nì cỏ mùi rồi. Thịt này có mùi rồi.

cỏ nhân có nhân. Mỗ ăn ở cỏ nhân, ay y kính nể. Con người ăn ở có nhân ai cũng kính nể.

cỏ nhẽ có nhẽ, có lẽ. Cỏ nhẽ nò enh lăi chẳng thương ủn dữa? Có lẽ nào anh lại không yêu em nì?

cỏ ông có chồng. Ủn tà cỏ ông chưa? Cô đã có chồng chưa?

cỏ phép có phép. Con nhà đi cỏ phép lằm. Con nhà ấy có phép lằm.

cỏ tã có mang, có chữa, có bầu. Vỡ ho tà cỏ tã ản hal kháng nay rồi. Vợ tớ có bầu đã được hai tháng nay rồi.

cỏ thể₁ có khi. Cỏ thể ti wai đi, ho chẳng cấp ăn nả. Có khi ra ngoài đó, tôi không gặp nó.

cỏ thể₂ có thể. Wiệc nì cỏ thể ho là ản. Việc này có thể tôi làm được.

cỏ thiếng có tiếng. Bác Chờn cỏ thiếng ở Mường Pi. Bác Chờn có tiếng ở Mường Bi. Ông đi dói cỏ thiếng. Ông ấy tài có tiếng.

cỏ thối có tội. Cỏ phúc té con hay lỗi, cỏ thối té con hay tèo. Có phúc sinh con biết bơi, có tội sinh con hay trèo.

cỏ thuối có tuổi. Ho năm nay tà cỏ thuối rồi. Tôi năm nay đã có tuổi rồi.

cỏ thời mất có trời biết. Ho là việc nì cỏ thời mất. *Mình làm việc này có trời biết.*

có cỏ. Có bải bải hay pên pông pao quần áo. *Cỏ may hay dính hoa vào quần áo. Tlu tha tổng ăn có, mỗi tiêng nhà ăn cơm. Trâu ra đồng ăn cỏ, người đến nhà ăn cơm.*

có câl cỏ cây. Ở tất nì có câl xenh rì. *ở đất này cỏ cây xanh rì.*

có dãi cỏ dại. Có dãi moc tây cha chẳng lông chi ản. *Cỏ dại mọc đầy vườn không trồng gì được.*

có khô cỏ khô. Khảng chả hiểm có tlu phái ản cá có khô. *Mùa đông hiểm cỏ, trâu phải ản cả cỏ khô.*

có nhịp gõ nhịp. Da hát, ho có nhịp cho. *Cậu hát, tớ gõ nhịp cho.*

có pải cỏ tranh. Ngày dao ti tẻnh có pải tí lợp lải cái nhà. *Ngày mai đi cắt cỏ tranh để lợp lại cái nhà.*

có rác cỏ rác. Cỏ có rác nì, tí là chi chẳng tóch tí? *Đống cỏ rác này, để làm gì chẳng đốt đi?*

có rướm cỏ rậm. Cha ho tống có rướm. *Vườn tôi toàn là cỏ rậm.*

cỏ tô mò có đủ. Nhà ho cỏ tô mò thử đồ. *Nhà tôi có đủ thứ đồ đạc.*

cỏ nhìn, ngó. Wính mắt lải ngó, cỏ nhòm. *Ngoảnh mặt lại nhìn.*

coc cộc. Cái coc rào nhà miềnh ông ay đồ tí no bắt rồi? *Cái cộc hàng rào nhà mình ai nhỏ đi đâu mất rồi?*

cóc khe cóc nhái. Cóc, khe hal con tều ản ản. *Cóc, nhái hai loại này đều ản được.*

cóc khô cóc khô. May nì chẳng là ản cái cóc khô chi. *Hôm nay không làm được cái cóc khô gì.*

cóc vàng cóc vàng. Cóc vàng có thể là thuốc ản cho đét. *Cóc vàng có thể làm thuốc cho trẻ em.*

coch đồ dùng để vớt gạo cho ráo nước rồi bỏ vào chỗ đồ.

cóch gót. Nả ti chân rỏ, diềnh phái tẻch cóch chân. *Nó đi chân đất, nên bị đứt gót chân. Quần chùng tiêng cóch. Quần chùng tới gót.*

coi coi, nhìn. Ho coi chẳng đồ chi. *Tôi coi chẳng thấy gì.*

coi chẳng coi chừng. Da coi chẳng, nả là tấ. *Cậu coi chừng nó đánh trả.*

coi chiều như coi chiều như; có vẻ như, dường như. Wiềc đi coi chiều như chẳng xong. *Việc ấy có vẻ như không xong.*

coi đồ nhìn thấy. Ho coi đồ da. *Tao nhìn thấy mày.*

coi ré coi rẻ. Da chở coi ré nả diềnh thía. *Anh đừng coi rẻ nó như vậy.*

còi còi. Còi tàu hủ tiết cá thai. *Còi tàu hủ tiết cả lũ tai.*

cỏi gói. Cái cỏi chi diềnh thía nì? *Cái gói gì như thế này? Cỏi cơm tí ản khá. Gói cơm đi ản dọc đường.*

cỏi chá gói chả. Tâm nhúc tha tí cỏi chá. *Giã thịt để gói chả.*

cỏi từ màng gói trâu màng (một loại trâu lá to, ản ngon).



cỏi hò *nhỉ, hả*. Tiễn đi cỏi là hong chẳng cỏi hò. *Chuyện ấy có thật không nhỉ.*

cỏi kềm *gói ghém*. Cỏi kềm lải tí về thôi. *Gói ghém lại để đi về thôi.*

côi tiên *côi tiên*. Nả ti về cỏi tiên. *Nó đã về côi tiên.*

côi trần *côi trần*. Côi trần là thể dờ của mỗl khổng. *Côi trần là thể giới của người sống.*

côi cao *ráo, quang dăng, thoáng*. Nhà da ở nì côi dữa. *Nhà bạn ở đây cao ráo nhỉ. Tổng nà côi. Cánh đồng quang dăng (cánh đồng khô, không cấy lúa).*

com cốp *gom góp*. Com cốp mãi mới ản mười tổng. *Gom góp mãi mới được mười đồng.*

còm còm, *gầy*. Dão nay ho còm lảm. *Dạo này tớ còm lảm.*

còm côi *còm côi*. Là wiệc quả hê khác nả còm côi. *Làm việc quá sức, người nó còm côi.*

còm côm *còm còm*. Nả còm côm ti wiệc mỗch từa. *Nó còm còm đi làm việc một mình.*

con, *con*. Ho là con ông Thàm. *Tôi là con ông Thàm. Cỏ ông là cỏ con. Có chồng, có con.*

con₂ nhỏ, *bé*. Wiệc nì là wiệc con thôi, chẳng cá no. *Việc này là việc nhỏ thôi, không lớn đâu.*

con ác *con quạ*. Con ác hay ản ca con. *Con quạ hay ản gà con.*

con ca nhất *con gà nhất* (*con gà làm thịt để dâng cúng trong tang lễ*).

con cá *con cả*. Thàng nì là con cá của tòn tôi. *Đứa này là con cả của chúng tôi.*

con cá mã khởm *con so*. ỹ dĩ té con cá mã khởm diêngh hơi khỏ. *Chị ấy sinh con so nên hơi khó.*

con cải *con cái*. Con cải nhà nì têu khôn. *Con cái nhà này đều khôn ngoan. Ông pà con cải têu ở nhà. Vợ chồng con cái đều ở nhà.*

con cải 1. *con gái*. Tôi cỏ pa con cải. *Tôi có ba con gái.* 2. *con mái*. Tàn ca nì cỏ hal con cải. *Đàn gà này có hai con mái.*

con cải khũa *con gái thứ*. Nhà nả cỏ pa con, mỗch con cải khũa. *Nhà nó có ba con - một con gái thứ (sinh ở giữa).*

con chàng *con trai*. Con mãi, con chàng. *Con gái, con trai.*

con châu *con rể*. Enh Tư là con châu của tòn tôi. *Anh Tư là con rể của chúng tôi.*

con chiêm *con nuôi*. Nàng Ba chẳng cỏ con roch, chỉ cỏ hal từa con chiêm. *Nàng Ba không có con ruột mà chỉ có hai người con nuôi.*

con chim đèo hã *một loài chim nhỏ bằng quả cam, chim này ấp trứng nở ra người và muôn vật.*

con cong nhà *con ở trong nhà; con đẻ.*

con chỡ *con Kinh, người Kinh*. Tha Kinh Kỳ Ké Chỡ tởl con Chỡ. *Ra kinh kỳ kẻ chợ gặp người Kinh.*

con chỏl *con trống, con đực*. Nẳng con ca chỏl. *Làm thịt con gà trống.*

con chủ *con ông chủ*. ửn Nhân là con chủ tôi. *Cô Nhân là con ông chủ tôi.*

con có lã cây cỏ lạ (tên một loài cây mọc trên rừng, đem đun nước để uống có vị hơi chát).

con của con vật. Con của nì thương lắm. Yêu thương con vật quý.

con dầu quả trầu, cây trầu, cây trầu non. Ti lông con dầu. Đi trồng cây trầu.

con dẫu người giàu có (giàu sang). Cỏ con dẫu lã cỏ con khô. Có người giàu có, có người nghèo khó.

con du con dâu. Con du nhà mẽ Yển thốc tình tep nét. Con dâu nhà bà Yển đã đẹp người lại đẹp nét na. Con du, mẽ dĩa. Con dâu, mẹ chồng.

con đét trẻ nhỏ, trẻ con, trẻ em. Chở cho con đét pồ tao. Đừng cho trẻ nhỏ nghịch dao.

con hã cá hũ rượu cần to. Tiễn thết phái tổng con hã cá. Đến tết phải uống hũ rượu cần to.

con hấu con hầu. Con hấu đét. Con hấu bé.

con hổi con rối. Ngắt ngáu như con hổi. Gật gật như con rối.

con ké con riêng. Nả cỏ môm con ké, môm con chung. Họ có một con riêng, một con chung.

con Ké Chơ con Ké Chợ, người Ké Chợ. Nhao nhao như tiếng con Ké Chơ. Nhao nhao như tiếng người Ké Chợ.

con khâu cắt con út. Tửa nì là con khâu cắt của tàn tôi. Đứa này là con út của chúng tôi.

con khăng cây săng, quan tài. Con khăng cá. Quan tài to.

con khi cây si, cây si non.

con ma Chơ con ma Chợ; con ma người Kinh.

con mãi con gái. Da năm nay diên con mãi rồi ủa ới. Em năm nay thành cô gái rồi em ạ. Con mãi thốc mừng ha. Cô gái đẹp mừng ta.

con mai chơ cô gái chuyên lo việc xay giã, đồ cơm, vác nước trong đám tang.

con mãi khà cô gái già; những phụ nữ đã có tuổi làm các công việc xay giã, đồ cơm, gói cơm, lo vác nước phục vụ đám tang.

con măng cô chị. Con măng, con ủa. Cô chị, cô em.

con mỗ 1. con người. Hết thấy tàn ha têu là con mỗ, hảo khổng tlong tử do. Tất cả chúng ta đều là con người, muốn sống trong tự do. 2. Con Mừng, người Mừng.

con môm con một. Nả là con môm, diên ăn chiều tồ như tlong. Nó là đứa con một, nên được chiều chuộng như trứng (nên được nâng như nâng trứng).

con muốn con muồn. Pồ khả con muốn. Cha già con muồn (cha già con cộc).

con nhà ngài người ta. Chở là tiêu chi dớ mà con nhà ngài cười cho. Đừng làm điều dớ mà người ta cười cho.

con nhà tảo con nhà có chức (tương đương trưởng xóm).

con người₁ kẻ chết nghèo khó (khi chết rồi vẫn bị coi là thuộc tầng lớp nghèo khó).

con người₂ con người. Mất cỏ con người. Mất có con người.

con nhỏ *con bé*. Mãng Tư tang cỏ con nhỏ. *Chị Tư đang có con nhỏ.*

con nỡ *con nợ*. Khố tời cho tàn con nỡ pầu tiểnh tời cá ngày. *Khố đời các con nợ, người ta đến đòi cả ngày.*

con nuôi *con nuôi*. Ho là con nuôi pà Ba. *Tôi là con nuôi bà Ba.*

con ông *con chồng*. Thăng Cường là con ông nả. *Thăng Cường là con chồng của chị ấy.*

con ở *con ở*. Nả tởl khỏ, phái ti là con ở cho pầu. *Nó nghèo khỏ, phải đi làm con ở cho người ta.*

con pac *con bạc*. Hì huc nơ con pac chơi cá tēm. *Hì huc như con bạc chơi cả đêm.*

con pầu *con ngài con người ta*. Con cái tà ti là du điềnh con pầu, con du mới là con của pổ cây lể wêl. *Con gái là con người ta, con dâu mới thực là con nhà mình.*

con puôn *con buôn*. Chỡ nì chãng cỏ mầy con puôn. *Chợ này chả có mầy con buôn.*

con riêng *con riêng*. Vỡ nả cỏ con riêng. *Vợ anh ta có con riêng.*

con ta *cây đa*. Kênh con ta pở pển. *Cành cây đa bên bờ suối.*

con tang *cây giang*. Ti liềnh hăng con tang. *Đi lên rừng cây giang.*

con táng páng *con chim từ qui.*

con tảo *con Kinh; người Kinh.*

con tầu lòng *con so*. Té con tầu lòng tau hảo chít. *Đề con so đau gần chết.*

con tẻ *con nhỏ*. Tửa khà ở nhà đìn con tẻ. *Người già ở nhà trông con trẻ.*

con té *con đẻ*. Tàn tôi cỏ pa con té. *Chúng tôi có ba con đẻ.*

con thay *ngón tay*. Dăm ủa enh nơ dăm con thay. *Năm anh em như năm ngón tay.*

con thẳng *con răng; chiếc răng*. Lé mớch con thẳng. *Gãy một chiếc răng.*

con thơ *con thơ*. Cỏ con thơ, ó ti ản no. *Có con thơ còn nhỏ không đi đâu được.*

con tin *con tin*. Nả pắt mầy người là con tin. *Chúng bắt mầy người làm con tin.*

con túc *con đúc; người làm công việc đúc đồ đạc.*

con tửa *con trai, con giai*. Nhà mẽ đi chí cỏ mớch thẳng con tửa. *Nhà ông ấy có một thằng con trai.*

con ủa *con em, đứa em*. Con mãng ké tũn, con ủa ở nhà. *Con chị đi ở riêng (đi lấy chồng), con em ở lại nhà.*

con way *con voi*. Cỏ khức chi nằng khức con way. *Khoẻ nào bằng sức con voi.*

còn₁ *còn*. Còn cỏ pa tông. *Còn có ba đồng.*

còn₂ *ấy*. tiếng dēm trong mo có vai trò như chữ “ấy” trong hát dân ca của người Kinh.

còn₃ *quả còn*. Ngày thết ti pắt còn ở cửa tình. *Ngày tết đi ném còn ở cửa đình.*

còn chi *còn gì*. Da là dòng dĩ, còn chi là bồ mắt. *Mày làm thế, còn gì là thể diện.*

còn có còn có. Ho còn có hal nghìn tổng. Tôi còn có hai nghìn đồng.

còn dư còn dư. Cái phần nì còn dư lài là phần của bác. Cái phần này còn dư lại là phần của bác.

còn đổ còn thấy. Pâng mắt chẳng còn đổ khả. Bít mắt không còn nhìn thấy đường.

còn hay còn hay, còn biết. Nả còn hay dưới tựa khả. Nó còn biết nể người già.

còn lăi còn lại. Tiền còn lăi pa tổng. Tiền còn lại ba đồng.

còn lênh 1. còn nguyên. Là po da chẳng ăn mà còn lênh bâm cổ? Làm sao con không ăn mà còn nguyên mâm cổ đây? **2. còn lành.** Áo nì còn lênh. Áo này còn lành (chưa rách).

còn lỏng còn sống khoẻ mạnh. Khây còn lâm, còn lỏng, khổng còn lênh. Khi còn khoẻ mạnh thì còn sống.

còn me còn tanh, còn gáy. Tả Cần ăn hủ ăn hăng còn me. Ông Cần ăn cá rụ, cá rặng còn tanh gáy.

còn nhân còn toàn những. Mặt khăng tà lẩn, Trời còn nhân khao là khao. Mặt trắng đã lẩn, trời còn toàn những sao là sao.

còn phải còn phải. Còn khổng còn phải ăn. Còn sống còn phải ăn.

còn nưa còn nưa. Chưa hết, còn nưa. Chưa hết đâu, còn nưa.

côn, gàu. 1. Cái côn nì Chở hốc là cái côn xòng. Cái gàu này người Kinh gọi là cái gàu sòng. **2. tát nước.** Ngày đắp ho ti côn

đắc nà. Hôm qua tôi đi tát nước vào ruộng.

côn, địu. Da côn ừn, da phải ngổ chẳng há nả ngat thờ. (Khi) Địu em con phải coi chừng kéo nó ngat thờ đấy.

côn doc gàu sòng. Côn doc lỗi côn hơn côn chạc. Gàu sòng dễ tát hơn gàu dai.

côn khởm thửa ruộng sớm (tên một thửa ruộng). Tlông tha tổng nà chiêm đơn côn khởm. Trông ra đồng ruộng chiêm mùa, thửa ruộng sớm.

côn nà thửa ruộng. Còn hal côn nà nưa chua cắ. Còn hai thửa ruộng nưa chưa cấy.

cong, cong. Câl cong chiu xỏ hơn câl thẳng. Cây cong chịu gió tốt hơn cây thẳng. Hoi cong. Roi cong.

cong, trong. Da ở cong hay ở wài? Cậu ở trong hay ở ngoài? Ho ở cong nhà. Tôi ở trong nhà.

cong đồng cong lưng. Nả tam năng quả hê, cong đồng lăi. Nó gánh nặng quá, cong lưng lại.

cong đương trong chuồng, trong rường (chạn). Pắt ca cong cùm, cong đương. Băt gà trong chuồng.

cong lằng trong lòng. Cong lằng ho mắng la luốt như chuốt cảnh đac ảo gắ. Trong lòng tôi xót xa như sóc cần thùng áo gắ.

cong queo cong queo, khúc khuỷu. ảng khả nì cong queo, chẳng thẳng. Con đường này cong queo không được thẳng.

cong tinh trong tinh (trong mừng). ừn enh cong tinh cong mừng mắng thương lăi bừa



măng nhỏ. Anh em trong vườn vừa thương lại vừa nhớ.

cong tuôi cong đuôi. Con chó nhà da nả chắt cong tuôi. Con chó nhà cậu nó chạy cong đuôi. **còng₁ còng.** Nả cỏ thối, diênhi phái còng. Nó có tội nên bị còng tay.

còng₂ chuôn chuôn. Chở ti pắt còng tời đẳng mà muốt đẳng ừn ời. Trời nắng đừng đi bắt chuôn chuôn mà say nắng em ạ.

còng cun chuôn chuôn ngô. Kênh con còng cun nì thốch lắm. Cánh con chuôn chuôn ngô này đẹp lắm.

cồng₁ giọng. Cong bai. Giọng mai.

cồng₂ căng, càng. Cồng cua. Càng cua.

cồng kim gọng kìm. Cồng kìm nì cỏ poc nhũa cách điển. Gọng kìm này có bọc nhựa để cách điện.

công₁ còng (tay). Nả phái thối chỉ mà đồ phái công thay?. Nó bị tội gì mà bị còng tay thế?

cồng₂ buộc. Cồng chạc. Buộc dây.

cóp góp. Ho hảo cóp môch ét pao pời da. Tôi muốn góp một ít vào với cô.

cóp chiến góp chuyện. Ho tha nì cóp chiến á. Tôi ra đây góp chuyện thôi mà.

cóp mắt góp mặt. May nì hết thấy hồ hàng cóp mặt ở nì. Hôm nay hết thấy họ hàng góp mặt tại đây.

cóp nhắt góp nhắt. Ho cóp nhắt ản khả củi rồi. Tôi góp nhắt được khá nhiều củi rồi.

cóp phần góp phần. Ha têu cóp phần tí là việc nì. Ta cùng góp phần để làm việc này.

cóp wai góp vía (sự có mặt của mọi người trong lễ gọi vía cho ai đó được gọi là góp vía).

cot cạo. Ở cái vắng nì, cách thắc chẳng có cot mặt no. ở xứ này, hớt tóc không có cạo mặt đâu. Cot ta lão. Cạo tinh cây nứa.

cot thắc gọt tóc. Ho hảo cot thắc, lồi tấc. Tôi muốn gọt tóc, trọc lóc cái đầu (Tôi muốn gọt trọc đầu).

cot thô cạo râu. Hảo cot thô mé chẳng có tao cot. Muốn cạo râu nhưng không có dao cạo.

cot tấc cạo đầu. Nả mới cot tấc, ngổ lã lơ. Nó mới cạo đầu, trông lạ hoắc.

cô đảo cô giáo. Vợ nả là cô đảo. Vợ nó là cô giáo.

cổ khóm, búi. Nhà ho cỏ pa cô cáp. Nhà tôi có ba khóm tre. Cuộc đôm cỏ cáp. Cuộc đấu bụi tre.

cổ kể một loại cà đại.

cổ khim cây sim, gốc sim. Pướm quenh cổ khim. Bướm bay quanh bụi sim.

cổ quét chổi. Cái cổ quét nhà ha ở no rồi? Cái chổi nhà ta ở đâu rồi.

cổ quét khuônng chổi rể quét sân. Cổ quét khuônng nhà ha ở no? Chổi rể quét sân nhà ta ở đâu rồi?

cổ rã cây rạ. Chẳng có cỏ, phái lễ cá cổ rã cho tlu pò ăn. Không có cỏ phải lấy cả cây rạ cho trâu bò ăn.

cổ cái bu gốc cây mục. Ông cu moc cổ cái bu. Mộc nhĩ moc ở gốc cây mục.

cổ lá ả cây hoa mua. Ông pải quenh cổ lá ả. Ông bay quanh cây hoa mua.

cổ ngải ngáo bụi ngải ngáo (một loại củ ngải)

cổ ngải ngoch bụi ngải ngọt (một loại củ ngải)

cổ ngải ngù bụi ngải ngù. (có củ gần như củ gừng hôi).

cổ tảnh tảnh cây tảnh tảnh (một loại rau ăn được).

cổ₁ cổ, cụ. Pà cổ tôi ta hảo ăn môm tằm thuối. Bà cổ tôi gần được một trăm tuổi rồi.

cổ₂ cổ. Da cổ liênh ói nưa. Cậu cổ lên tí nữa.

cổ₃ góp, gom lại. Hết cơm phái têu cổ. Hết cơm phải cùng góp.

cổ₄ đóng. Da cử cổ nả lăi. Anh cứ (xếp) đóng lại.

cổ cái ch đóng cát. Cái cổ cái ch nì, lông cái chi cho ản? Cái đóng cát này thì trông cái gì cho được?

cổ chiêng có guọng. Nả cổ chiêng ngồi dăi, mé chẳng ản. Nó có guọng ngồi dăi, nhưng không được.

cổ đĩnh có đĩnh. Cái nì phái tí cổ đĩnh ở nì. Cái này (phái) để cổ đĩnh ở đây.

cổ khác có sức. Nả cổ khác là, mé chẳng ản. Nó có sức làm nhưng không được.

cổ rác đóng rác. Ở trước nhà có môm cổ rác đổ mà khom. ở trước nhà để một đóng rác, trông bấn quá.

cổ thóc đóng rom. Tí cổ thóc nì cho tlu pò ản. Để đóng rom này cho trâu bò ản.

cổ ti cổ đi. Phái cổ ti ngổ cho pằng ản. Phái cổ đi xem cho bằng được.

cổ tình có tình. Enh tà cổ tình là diên chiễn đi. Anh đã có tình làm chuyện đó.

cổ tì có thủ. Cử cổ tì ở nì là hơn. Cử cổ thủ chỗ này là hơn.

cổ, cổ, cổ xưa. Thuổng cổ, ông mo cổ. Nguồn gốc gia đình mo cổ.

cổ₂ củ. Nhúc ca mà kho pời cổ công diên ản lăm. Thịt gà mà kho với củ gừng thì ngon lăm. Cổ hành tây xào nhúc pò là diên ản nhất. Củ hành tây mà xào thịt bò là ngon nhất.

cổ chân cổ chân. Wả ừn mải tằm cổ chân. Váy cô gái trum cổ chân.

cổ₁ cổ. Ho ti ản cổ nhà ông Tin. Tôi đi ản cổ nhà ông Tin. Nắng ca là cổ. Thịt gà làm cổ.

cổ₂ gốc. Da ngồi ở cổ cái nì tới ho háy. Cậu ngồi ở gốc cây này đợi tớ nhé.

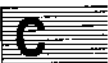
cổ bài cổ bài. ở tlong thủ nả khây nò y cổ môm cổ bài. Trong túi nó lúc nào cũng có một cổ bài.

cổ càng môm cổ.

cổ đồ cổ giố. Nhà ông Long tang là cổ đồ. Nhà ông Long đang làm cổ giố.

cổ du châu cổ cười. Da ti ản cổ du châu ả? Cậu đi ản cổ cười ả?

cổ đảm hiểu cổ đảm ma. ản cổ đảm hiểu, chẳng cổ chi là pui.



Ăn cỗ đám ma, không có gì là vui cả.

cỗ kèn gốc càn. Tựa ủa là kèn, tựa enh là cỗ. *Người em là càn, người anh là gốc.*

cỗ hã gốc rạ, cây rạ. Chỗ đôm cỗ hã. *Châu chấu đậu gốc rạ (cây rạ).*

cỗ khăng cỗ áo quan. Cỗ khăng nì nhà ay mua? *Cỗ áo quan này nhà ai mua vậy?*

cỗ không cỗ hòng. Chẳng mất là po, mà tau hết cỗ không. *Không biết làm sao mà đau hết cỗ hòng.*

cỗ nòm cỗ đình hôn. Cỗ nòm ủa Nìm y to. *Cỗ đình hôn cô Nìm cũng to.*

cỗ pàn cỗ bàn. Là từ cỗ pàn y nhoc. *Làm nhiều cỗ bàn cũng mệt.*

cỗ ròng gỗ cứng. Câl kheo nì là thứ câl cỗ ròng. *Cây trai này là thứ cây gỗ cứng.*

cỗ vản cỗ ván. Cỗ vản (nì) thóch lằm. *Cỗ ván tốt lằm.*

cỗ wiệc chơi cỗ cưới. Ăn cỗ wiệc chơi mới vui. *Ăn cỗ cưới mới vui.*

cỗ xe cỗ xe. Cỗ xe nì có hal ngựa kéo. *Cỗ xe này có hai ngựa kéo.*

cộc cục. Pao nhà lễ cho ủa môch cộc com. *Vào nhà lấy cho em một cục com.*

cộc khũ hòn đá. Cộc khũ nì chẳng diên nhả hay đéch lằm. *Hòn đá này không tốt, nó hay nứt lằm.*

cộc mẩu cục mẩu. Nhả bá tha môch cộc mẩu. *Nó nôn ra một cục mẩu.*

cộc mải đám mây. Ở chân trời cỗ từ cộc mải trắng. *ở chân trời có nhiều đám mây trắng.*

cộc tác cục tác. Con ca mải cử cộc tác mải, mà chẳng chịu ăn tởng. *Con gà mải cứ cục tác suốt mà không chịu đẻ trứng.*

cộc tất cục đất. Enh pừa cho đánh tha, chỗ cỗ tí lải cộc tất nò. *Anh bữa cho nát ra đừng có để lại cục đất nào.*

cốc cốc, tách. Da là ơn cho ho mảnh cái cốc. *Chú làm ơn cho tôi mượn cái cốc.* Là ơn cho tôi xin môch cốc cà phê. *Làm ơn cho tôi xin một tách cà phê.*

cốc các gốc gác (họ hàng). Enh cốc các như thỉa nò pời ủa Bữ? *Anh gốc gác (họ hàng) như thế nào với em Bữ?*

cốc câl gốc cây. Cốc câl ta nì cá là hong. *Gốc cây đa này to thật.*

cốc lốc gọn một cục. Nhả nằm cốc lốc ở nì, thỉa mà cử ti thim mải. *Nó nằm gọn một cục ở đây, thế mà cứ đi tìm hoài.*

cốc rể gốc rể. Cốc rể nhà nhả púo no, ho chẳng tường. *Gốc rể nhà nó từ đâu, tôi không rõ.*

cỗch cá con cốc to (loài vật ăn thịt người trong tường tượng dân gian Mường).

cỗch, cốc (tên một loài vật trong tường tượng, vật này ăn thịt ông còi khi ra làm lang vì ông còi ra phải ngày xấu).

cỗch₂ sao băng. Têm khoảng khốt hay ăn đồ cốcch. *Đêm mùa hè hay nhìn thấy sao băng.*

cỗch đôi cốc nhỏ (là loài vật ăn thịt, theo tường tượng dân gian Mường).

cốch nãi con cộc lớn (loài vật ăn thịt người trong tưởng tượng dân gian Mường).

côi₁ mỡ côi. Hal ừn mãng nả côi pổ pớ khây còn nhỏ. Hai chị em nó mỡ côi cha từ lúc còn bé.

côi₂ phao câu. Côi ca pẻo lắm. Phao câu gà béo lắm.

côi cút côi cút. Ừn Nu côi cút, mé mắt khả là ăn. Em Nu côi cút nhưng biết đường làm ăn.

côi pể mông. Diênh ôm ngắ côi pể. Lên nhọt ở ngay mông.

cối trên. Cối thời. Trên trời.

cối bông trên cửa sổ nhà sàn. Ngồi ở cối bông. Ngồi ở trên cửa sổ nhà sàn.

cối chang trên cùng. Thảo chớp, thảo chang.

cối thời trên trời. Cối thời cỏ cóc mải vàng. Trên trời có đám mây vàng.

cối cò trên gò. Lông tô tiênh cò. Trồng dâu trên gò.

cối núi trên núi. Chim pải cối núi. Chim bay trên núi.

cối cối. Cãi khả cỏ kền cỏ cối. Cây già có cành có cối.

cối₁ cối. Cối lỗ. Một cối thóc.

cối₂ gọi. Tấc da hôi lắm, ti cối tấc ti. Dâu con (hôi) lắm, đi gọi dâu đi.

cối khũ cối đá. Mỏch cái cối khũ tắt pằng pa cái cối cãi. Một cái cối đá đất bằng ba cái cối cây.

cối lăi đầu gối. Cối lăi dài hơn pét thai. Đầu gối dài hơn mang tai.

cối tâm cối già. Cỏ cối tâm mà chẳng cỏ khây, y ó là chỉ ản. Có cối già mà không có chây, cũng không làm gì được.

cối thừa gọi rửa. Da tôi ho cối thừa ói hơi. Cậu đợi mình gọi rửa tí đã.

cối tấc gọi đầu. Ho tang cối tấc. Tôi đang gọi đầu.

cối tù Cối già trâu. Dã ho cỏ cối tù pằng xiêng. Bà nội tôi có cối già trâu bằng xương.

cối thuổng cối để già gạo.

cối xay cối xay. Quêl miênh chẳng cỏ nhà ay cỏ cối xay. Làng mình không có nhà ai có cối xay cả.

cối gỗ ghê. Tái chiếc chiếu chẳng ản thẳng, nả cối liênh ở khứa. Trãi chiếc chiếu không được thẳng, nó gỗ ghê ở giữa.

cổm côm. Cổm khâu diênh ăn hơn côm cỏ. Côm bắp ngon hơn côm gạo.

côn côn. Enh đi mùa côn tài lắm. Anh ấy mùa côn giỏi lắm.

côn roch côn ruột. Cá ngày chẳng ăn ản cãi chi, côn roch quả. Cả ngày không ăn cái gì côn ruột quá.

cốn dẫn, chặt. Cốn cãi nì, phái cốn pằng khiu mới chổng. Dẫn cây này phải dùng rìu (mà làm) thì nhanh hơn.

công₁ công. Da là diênh thả chỉ bắt công thôi. Anh làm như vậy chỉ uống phí công sức thôi.

công₂ chim công, con công. Chim công hay mùa. Chim công hay mùa.

công₃ gông. Ngày trước tủa ở tù phái tleo công. Ngày xưa người ở tù phải đeo gông.

công₄ công, tha. Rổ nhúc chẳng tây lăi, mèo nả công ti hết. Rổ thịt không đầy lại, mèo nó tha

C

đi hết. Mèo công con. Mèo công con.

công bằng công bằng. Là dòng đi chẳng công bằng. Làm như vậy không công bằng.

công cùm gông cùm. Kiếp tù là kiếp công cùm. Kiếp tù là kiếp gông cùm.

công kích công kích. Ho ản tham da môch tẩn công kích. Tôi được tham gia một trận công kích.

công nữ công nợ. Cháo hót quenh, công nữ tẩu dân. Cháo húp quanh, công nợ trả dân.

công phổ công bố. Công phổ nghĩa mẽ chiếm con. Công bố nghĩa mẹ nuôi con.

công rỏ công toi. Ho tà páo da rồi, là chiến dĩ chí bất công rỏ. Tôi đã nói với anh rồi, làm chuyện ấy chỉ mất công thôi.

công wiệc công việc. Da tiểnh nì cò công wiệc chí? Em đến đây có công wiệc gì?

công xả công sá. Là thê nhà nì, công xả y khả. Làm thuê nhà này công sá cũng khá.

cổng với, cùng. Cỏ ti tha chớ, cho ho ti cổng pối. Có đi ra chợ thì cho tôi đi cùng với.

cổng châu cùng châu. Ti chặc cổng châu. Đi chực cùng châu.

cổng hàng cùng hàng (cổng là tiếng đệm). Ti chớ cổng hàng. Đi chợ đi hàng.

cổng khể cùng nói (cổng là tiếng đệm). Măng phổ cổng khể. Nghe nói rõ.

cổng mường cùng mường. Cong quөл cổng mường. Trong xóm cùng mường.

cổng rà cùng nhau. Wiệc nì têu là cổng rà để chổng xong lắm rồi. Việc này cùng nhau làm, thì chóng xong lắm.

cổng rà cùng nhau. Ti cổng rà. Đi cùng nhau.

cổng thóch (cùng) thăm hỏi ("cổng" là tiếng đệm). Hối thăm cổng thóch. Hỏi thăm.

cổng₁, cống. Cống đác. Cống nước.

cổng₂ vầu. ủa Na cống thẳng. Cỏ Na vầu răng.

cổng rãnh cống rãnh. Cải (ổng) cổng rãnh nì phải là pằng xi măng hơ mới pên. Cái ống cống rãnh này phải làm bằng xi măng thì mới bền.

cổng cộng. Bài tình cổng. Bài tình cộng.

cốt khách cốt sắt. Cẩng nhơ xi măng cốt khách. Cẩng như xi măng cốt sắt.

cốt là cốt là. Cốt là xong wiệc ản rồi. Cốt là xong wiệc được rồi.

cốt nhất cốt nhất. Mồi cốt nhất phải cỏ đảo đức. Người cốt nhất phải cỏ đạo đức.

cột₁, cột. Cột nhà. Cột nhà.

cột₂ chuông. Pò tlong cột. Bò trong chuông. Chủa cột chan chan, chủa hàn lồi lồi. Chủa chuông rất oai.

cột cờ cột cờ.

cơ ngần (ấy), chừng, độ từng ấy. Cơ nì. Ngần này, chừng bằng này. Cỏ cơ dĩ thời à? Có ngần ấy thời à?

cơ hồi cơ hội. Cỏ cơ hồi thần tiến là nả ti liên. Có cơ hội thuận tiện là nó đi liên.

cơ man cơ man. Chẳng mất cơ man nò pầu ti đồng ngày quốc khánh. *Ngày quốc khánh, không biết là cơ man nào người ta đi chơi.*

cơ nò₁ 1. *bao nhiêu.* Da mua cái khưa hết cơ nò? *Anh mua cái cửa hết bao nhiêu?* 2. *với lại.* Tàn mễ cơ nò tàn mễng lải đồng nễ. *Các mễ với lại các chị lại chơi ạ.*

cơ nò₂ *nhường bao.* Tliền đi xốt tau mất là cơ nò. *Truyện ấy đau xốt nhường bao.*

cơ nong ở mức độ cao đến mức không diễn tả nổi, vô cùng. Măng thương ừn cơ nong. *Thương em vô cùng.*

cơ xó cơ sở. Nhà Việt nả cở cơ xó vững chắc rồi. *Nhà Việt nó có cơ sở vững chắc rồi.*

cờ₁ cờ. Cờ ngày thử hal, là phải chào cờ. *Ngày thứ hai mỗi tuần là phải chào cờ.*

cờ₂ cờ. Ông cở mắt tảnh cờ chẳng ẽ? Ông có biết đánh cờ tường không ạ?

cờ lông công cờ lông công. Chải như cờ lông công. *Chạy như cờ lông công.*

cờ pac cờ bạc. Cơ pac là bác thẳng bản. *Cờ bạc là bác thẳng bản.*

cờ rử cờ rử. Cờ rử là cờ chẳng cở xỏ. *Cờ rử là cờ không có gió.*

cờ trắng cờ trắng. Nả kéo cờ trắng xin hàng. *Chúng kéo cờ trắng xin hàng.*

cờ có. Da cở cở chi tí ti đồng chẳng? *Anh có có gì để đi chơi không?*

cở gở. Tiềm cở. *Điềm gở.*

cời dầu cời trâu.

cời cời. Da cời pếp tha tí nhỏ cúi. *Mày cời bếp ra để (nhóm cúi).*

cời₁ gửi. Phổ cời cho con cời cơm. *Bố gửi cho con gói cơm.* Cời con cho hà ngổ đùm. *Gửi con cho nhau trông nom giúp.*

cời₂ dờ. May nì nhà Phương cời nhà. *Hôm nay nhà Phương dờ nhà.*

cời dày cời giấy. Ho wêl nhà, là cời dày, táy liền. *Tôi về nhà là cời giầy ngủ ngay.*

cời lải gửi lại, hoàn lại. Da là ơn cho ho cời lải cái nì cho ừn Pư. *Bác làm ơn cho tôi gửi lại cái này cho em Bư ạ.*

cời nhà₁ dờ nhà. Nả cời nhà tà ản hal hôm may rồi. *Nó đã dờ nhà ra được hai hôm nay rồi.*

cời nhà₂ gửi nhà. Da là ơn cho ho cời nhà ho ti chỡ môch ét. *Ông làm ơn cho tôi gửi nhà, tôi đi chợ một lát.*

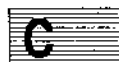
cời thiếng 1. *gửi lời.* Da cho ho cời thiếng thăm hết ổ nhà. *Ông cho tôi gửi lời thăm hỏi tới toàn gia đình.* 2. *nhấn.* Da liênh mừng Ngắl cho ho cời thiếng páo ủa Âm thuổng đồng pời nỡ. *Anh lên xóm Ngay cho tôi nhấn bảo em Âm xuống chơi với nhé.*

cời cưới. Con tlu nì chẳng cời ản. *Con trâu này không cưới được.*

cời kel cưới cổ. Nả hảo cời kel da đã. *Nó muốn cưới cổ cậu đấy.*

cời tlu cưới trâu. Đét hay ưa cời tlu. *Trẻ con hay thích cưới trâu.*

cơm cơm. Ăn cơm thơi, tởl rồi. *Ăn cơm thơi, đói rồi.*



cơm áo *cơm áo*. Cơm áo phải cho tú. *Cơm áo phải cho đủ.*

cơm bát *cơm nhão*. Nồi cơm bát rồi, chẳng ngoch. *Nồi cơm nhão rồi, không ngon.*

cơm cảo *cơm gạo*. Cơm cảo nhà họ chẳng thiếu. *Cơm gạo nhà tôi chẳng thiếu.*

cơm cầm *cơm gạo cầm (một loại gạo nếp)*. Họ ưa ăn cơm cầm, nả dầm lấm. *Tôi thích ăn cơm gạo cầm, nó đậm lấm.*

cơm chay *cơm chay*. Mịch khăng họ phải ăn chay hai ngày. *Một tháng tôi phải ăn chay hai ngày.*

cơm chắt *cơm cháy*. Cơm chắt ăn y hơn. *Cơm cháy ăn cũng thơm.*

cơm chằm *cơm tẻ*. Cơm chằm chẳng dẻo như cơm nếp. *Cơm tẻ không dẻo như cơm nếp.*

cơm chín *cơm chín*. Cơm chín chua? Tồn tha mà ăn thôi. *Cơm chín chưa? Dọn ra mà ăn đi thôi.*

cơm chùl *cơm cốm (đồ thóc chín non rồi đem giã được gạo dẻo thơm rồi đem gạo đó đồ thành cơm)*.

cơm cỏi *cơm nắm*. Tí rằng là phải dong cơm cỏi. *Đi rừng là phải đem cơm nắm.*

cơm dầm *cơm đen*. Cơm dầm là cơm cảo ôi, họ ưa ăn cơm dầm. *Cơm đen là cơm gạo cẩm, tôi thích ăn cơm đen.*

cơm đạch *cơm nát*. Cảo nì chẳng ăn thóch, nỏ cơm nả diênh cơm đạch. *Gạo này không được tốt, nấu cơm nó thành cơm nát.*

cơm đắp *cơm nếp*. Mỡ ha ưa ăn cơm đắp. *Người Mường thích ăn cơm nếp.*

cơm ha *cơm dờ không chín nổi*. Cơm ha nì tố cho củi ti. *Cơm dờ không chín nổi này đổ cho lợn đi.*

cơm hấm *cơm hấm*. Ăn là chi cơm hấm? *Ăn cơm hấm làm gì?*
cơm hấp *cơm hấp*. Cơm hấp ti hấp lải mãi chẳng mắng diênh ăn. *Cơm hấp đi hấp lại mãi, ăn không được ngon lành gì cả.*

cơm hê *cơm gạo gic*.

cơm hôm *cơm tối*. Tàn tôi tang ăn cơm hôm. *Chúng tôi đang ăn cơm tối.*

cơm khà *cơm già (nồi cơm nấu đầy quá)*. Cơm khà, nhà khắp cỏ khếch. *Cơm già, nhà sắp có khách.*

cơm kiêl *cơm kê (cơm bằng gạo kê)*.

cơm liêu *cơm liêu (khẩu phần mang đi đường)*.

cơm nhì *cơm nhì (cỗ cơm làm lễ trong đám ma)*.

cơm nhiêl *cơm để dâng trong lễ cúng*.

cơm ngằn *cơm trắng*. Cơm ngằn nhất diênh ăn. *Cơm trắng ăn rất ngon.*

cơm non₁ *Cơm nấu tương đối dẻo, mềm*. Mỡ lỏm phải ăn cơm non. *Người ố phải ăn cơm nấu mềm dẻo.*

cơm non₂ *Một lễ trong dịp Tết. Các chàng rể mới mang lễ này dâng gia đình bố vợ.*

cơm nức *cơm nắm*. Da hảo ăn cơm nức chẳng? *Anh có muốn ăn cơm nắm không?*

cơm nguội *cơm nguội*. Tồi quá, ho ăn pát cơm nguội. *Đói quá, tớ ăn bát cơm nguội.*

cơm nuôi *cơm nuôi*. Là thê ngày hal tổng cơm nuôi. *Làm thuê ngày hai đồng cơm nuôi.*

cơm ôi *cơm cấm*. Cơm ôi, pầu ói ăn lắm, pầu tí là rão. *Cơm cấm, họ ít ăn lắm, người ta để làm rượu.*

cơm pữa *cơm bữa*. Ho ti Hà Nội như cơm pữa. *Mình đi Hà Nội như cơm bữa.*

cơm rang *cơm rang*. Hảo ăn cơm rang, mà chẳng có mỡ. *Muốn ăn cơm rang mà không có mỡ.*

cơm rau *cơm rau*. Lô ngày ông tiêngh đồng chẳng có chi, chỉ có cơm rau. *Lâu ngày ông đến chơi không có gì, chỉ có cơm rau.*

cơm rau dưa *cơm rau dưa*. Chẳng có chi ăn, chỉ có cơm rau dưa thôi. *Không có gì ăn, chỉ có rau dưa thôi.*

cơm ró *cơm không* (*cơm không có thức ăn*). Chẳng có chi ăn, chỉ có cơm ró thôi. *Không có gì ăn (thức ăn), chỉ có cơm không thôi.*

cơm ta *cơm xém*. Ho ưa ăn cơm ta. *Tôi thích ăn cơm xém.*

cơm trưa *cơm trưa*. Nhà tôi tang ăn cơm trưa. *Nhà tôi đang ăn cơm trưa.*

cơm xuôm *cơm thiêu*. Pát cơm tí tlong chân là cơm xuôm. *Bát cơm để trong chạn là cơm thiêu.*

cơm con. Nả tà lải liênh cơm nông ta. *Nó lại lên cơn sốt. Cơn mưa. Cơn mưa.*

cơn cỏ *cơn cỏ*. Cơn chi mà da nhăm. *Cơn có gì mà cháu khóc? (Sao cháu khóc?)*

cơn hen *cơn ho*. ừn Thanh có bệnh hen, mỗi lần nả liênh cơn hen, chảy cá đác mắt. *Em Thanh có bệnh ho, mỗi lần cơn ho đến, chảy cả nước mắt.*

cơn hờn *cơn giận*. Da pồ cho tả cơn hờn da đã? *Cậu nói cho hả cơn giận đấy hả?*

cơn mưa *cơn mưa*. Kháng khốt, ngày nò y cỏ cơn mưa. *Mùa nóng ngày nào cũng có cơn mưa.*

cơn pảo *cơn bão*. Trời mưa to thả nì chẳng mất cỏ cơn pảo chẳng. *Trời mưa to thế này, không biết có cơn bão không.*

cơn puốt *cơn sốt*. Nả tang liênh cơn puốt. *Nó đang lên cơn sốt.*

cơn puốt chả *cơn sốt rét*. Mỗi lần nả liênh cơn puốt chả, nả phái tùm tiêngh pa cái ố. *Mỗi lần nó lên cơn sốt rét phải đắp đến ba cái mền.*

cơn têp *pao giấc mộng*. Ho tang tlong cơn têp pao, da lải hốc ho. *Tôi đang trong giấc mộng thì cậu gọi tôi.*

cơn têp pao *đố tiểu dưới ác mộng*. Táy têp pao, ho đố tiểu dưới. *Nằm mơ tôi thấy điều ác mộng.*

cơn thối *xỏ cơn giông*. Ở mường rằng hay cỏ cơn thối xỏ. *Ở miền rừng hay có cơn giông.*

cơn xỏ *cơn gió*. Trời đặng quá, chẳng cỏ cơn xỏ nò. *Trời nắng quá không có cơn gió nào cả.*

cơng *gừng*. Cổ cơng nì chẳng ản thâl mẩn. *Củ gừng này không được cay lắm.*



cờnh lược. Chái tấc pằng cờnh. *Chải đầu bằng lược.*

cờnh chỉ lược bí. Phái cỏ cờnh chỉ chái mới ăn chỉ. *Phải có lược bí thì mới chải được chấy.*

cờnh hời lược thưa. Da cỏ cái cờnh hời chẳng? *Anh có cái lược thưa không?*

cu, cu (thằng cu).

cu₂ Cáo cu. Cáo ăn gà

cù nhà bồ câu. Con cù rằng chẳng mồm nằng con cù nhà. *Bồ câu rừng không dạn dĩ bằng bồ câu nhà.*

củ con gấu. Tàn tôi pắt ăn môch con củ to lắm. *Chúng tôi bắt được một con gấu thật là to.*

củ ăn trắng gấu ăn trắng. Ở Mường hũ, pầu cỏ tục xua củ ăn trắng. ở Mường người Thái, họ có tục đuổi gấu ăn trắng.

củ củ. Cùn khánh nì chua cỏ củ. Dây sắn này chưa có củ. Tì chá củ. *Đi đào củ mài.*

củ bột củ bột. Củ bột nì ăn y dói. *Củ bột này ăn cũng tốt.*

củ cái củ cái. Ho ưa ăn củ cái kho cả. *Tôi thích ăn củ cái kho cá.*

củ chuối củ chuối. Tỏi quả, phái ăn cá củ chuối. *Dói quá, phải ăn cả củ chuối.*

củ ỏn củ từ. Ăn củ ỏn thay cơm. *Ăn củ từ thay cơm.*

củ vòng khoai lang. Củ vòng nhà miến tí quả khảng hà hết rồi. *Khoai lang nhà mình để quá tháng bị sâu hết rồi.*

cũ, cụ. Kính thưa các cũ! *Kính thưa các cụ!*

cũ₂ cậu. Cũ Yên tà thắm mười thuối. *Ông cậu Yên đã tám mươi tuổi.*

cũ₃ cũ. ỏn nì cũ rồi. áo này cũ rồi.

cũ cá cậu cả. Ông Nhất là cũ cá, ông Xon là cũ hal. *Ông Nhất là cậu cả, ông Xon là cậu hai.*

cũ cháu chú đương (người chồng của bà dì).

cũ hồ cậu họ. Ông Ba là cũ hồ của họ đã. Ông Ba là cậu họ của tớ đây.

cũ roch cậu ruột. Ông ứch là cũ roch tôi. Ông út là cậu ruột tôi.

cua cua.

cua mải cua bẩy.

cua pế cua bể. Cua pế cỏ con to nằng cái pung. *Cua biển có con to bằng cái nắp vung.*

cua tố lột cua lột. Cua tố lột diên ăn lắm. *Cua lột ăn ngon lắm.*

cua tổng cua đồng. Chẳng mất năm nay cua tổng ở no mà từ thả đi. *Không biết năm nay cua đồng ở đâu mà nhiều quá vậy.*

của của. Cái nì là cái của da. *Cái này là cái của anh.* Vàng pac là của tồng. Vàng bạc là của quý trọng.

của bố thí của bố thí. Chẳng mất là chi, phái khổng nhờ pao của bố thí. *Không biết làm gì, đành phải sống nhờ vào của bố thí.*

của cái của cái. Nả là nhờ nhà nả cỏ của cái chẳng ay pằng? *Nó làm như nhà nó giàu của cái lắm không ai bì được.*

của chung của công. Của chung chẳng ay ăn lẽ là của tủa. *Của*

công không ai được lấy làm của riêng.

của dầu, cua khang của giàu của sang.

của nãi của lớn. Cây đi là của cá của nãi. *Cái nhà là của lớn.*

của pớ hơ dũ ản của gia bảo. Gươm nì là của pớ hơ dũ ản. *Gươm này là của gia bảo.*

của phần lền của phần hơn. Cho da của phần lền. Cho mày của phần hơn.

của quí của quý. Nhà mẽ dĩ còn từ của quí lắm. *Nhà bà ấy còn nhiều của quý lắm.*

của riêng của riêng. Nả là chi cổ của riêng? *Nó làm gì có của riêng?*

của rơi của rơi. Tha khả tồn ản cua rơi, diênh tlá pấu. *Ra đường nhặt được của rơi, nên trả người ta.*

của tìm của chìm. Đố nhà nả diênh thla chở mà khinh, nhà nả thiếu chi của tìm. *Thấy nhà nó như vậy đừng có mà khinh, nhà nó thiếu gì của chìm.*

của tin của tin, vật tin. Cái ảo nì ho cõi lăi là của tin. *Cái ảo này tôi gửi lại làm của tin.*

của tút của dứt. Ăn của tút là thói xấu. *Ăn của dứt là thói xấu.*

của mắt rửa mặt. Tha bỏ của mắt. *Ra giêng rửa mặt.*

cúc, 1. khuy, cúc. Cái cúc ảo của nả tếch rồi. *Cái khuy áo của nó đứt rồi.* 2. cài cúc. Cúc ảo da lăi đồ. *Cài áo của mày vào đi.*

cúc₂ cúc, hoa cúc, bông hoa cúc. Mấy cô wa cúc nì thốch lắm. *Mấy bụi hoa cúc này đẹp lắm.*

cúc bấm khuy bấm. Da là ơn cho ho xin môch tôi cúc bấm. *Cậu làm ơn cho tôi xin một đôi khuy bấm.*

cùi nang dưa cùi dừa. Cùi nang dưa nì chẳng ản tày. *Cùi dừa này không được dày.*

cùi, lộn. Con cùi nì khả quả, ta nả tày lắm. *Con lộn này già quá, da nó dày lắm.*

cùi₂ cùi. Chào ay, da phái cùi tloss thuổng. *Chào ai, con phải cùi đầu xuống.* Da cùi thuổng cho ho nháy qua. *Anh cùi khom người xuống cho tôi nháy qua.*

cùi cái lộn nái. Cùi cái nì té pa lủa rồi. *Con lộn nái này đề ba lủa rồi.*

cùi dừ, cùi đĩn con lộn đẹp, lộn yêu.

cùi hech lộn thiến sót. Nhúc cùi hech an hơi tể. *Thịt của con lộn thiến sót, ăn rất hôi.*

cùi khốn lộn to khoảng ba chục cân.

cùi lach lộn thiến. Con cùi lach nhà ho péo quìl. *Con lộn thiến nhà tôi béo tròn.*

cùi mop cùi rập. Da cùi mop thuổng! *Anh hãy cùi rập xuống đất!*

cùi môi té lộn sữa. Tàn cùi môi té nì chín con. *Đàn lộn sữa này có chín con.*

cùi tác lộn đục. Con cùi tác ho pảnh tuần thước rồi. *Con lộn đục tôi bán tuần trước rồi.*

cùi té lộn đề. Ngày đắp nhà ho cổ cùi té. *Ngày hôm qua nhà tôi có lộn đề.*

củi thuổng *củi xuống*. Da củi thuổng ói nứa. *Cậu củi xuống tí nứa.*

củi tấc *củi đầu*. Nả tà củi tấc chiu thối. Nó đã củi đầu chịu tội.

củi ý *lợn ý*. Củi ý hay cá chổng. *Lợn ý chổng lớn.*

cúi, *cúi*. Ngày dao da cỏ ti lẽ cúi chẳng? Ngày mai anh có đi lấy cúi không? Tì cúi. Đi lấy cúi.

cúi₂ *lửa*. Da là ơn cho ho xin môch ói cúi. Ông làm ơn cho tôi xin một ít lửa. Pa pông cúi ở tìn, chĩn pông đác ở tliênh. Ba ngọn lửa ở dưới, chín giọt nước ở trên.

cúi câm *dùng lửa đốt vào vật gì đó.*

cúi hòng *củi rắn; cây củi cứng.*

cúi ngênh *củi cây lành ngạnh.*

cúi póp *củi cây bốp.*

cul₁ *đeo sau lưng, gùi*. Da cul cái chì ở khâu đồng mà nặng thả? Anh đeo cái gì sau lưng (gùi cái gì sau lưng) mà nặng vậy?

cul₂ *cây cui*. Kháng chả cul pẻo cháy mỡ. Mùa đông cây cui béo cháy mỡ.

cum khe *ếch nhái*. Chứ năm nò mùa mưa tiênh, ừn enh miênh ti pắt cum khe. Nhớ năm nào mùa mưa đến, anh em mình đi bắt ếch nhái.

cùm₁ *chuồng*. Cái cùm ca nhà miênh mánh cửa rồi. Cái chuồng gà nhà mình hồng cửa rồi.

cùm₂ *cùm*. Nả ti tù phái cùm chân. Nó đi tù bị cùm chân.

cùm ca *chuồng gà*. Da tổng dúp ho cây cùm ca. Cậu đóng giúp tôi cái chuồng gà.

cùm chờ *tầng chuồng dưới*. Ca mãi nả hay táy ở cùm tliênh, nả chẳng ở cùm chờ no. Con gà mái nó hay ngủ ở tầng chuồng trên, chứ nó không ở tầng chuồng dưới đâu.

cùm củi *chuồng lợn*. Cái cùm củi nì pải lắm. Chuồng lợn này bẩn quá.

cùm kẹp *cùm kẹp*. Nả ti tù phái cùm kẹp. Nó đi tù bị cùm kẹp.

cùm pũn *chuồng phân*. Cái cùm pũn nì mùi khó chiu lắm. Cái chuồng phân mùi hôi quá.

cùm thó *chuồng thỏ*. Tlong cùm thó nhà mẽ Háo còn pa cây thó. Trong chuồng thỏ nhà bà Háo còn ba con thỏ.

cùm sảy *(thóc lúa)*. Mãng ới, tha cùm lỗ ti, con tap xong rồi. Mẹ ơi ra sàng sảy thóc đi, con vo xong rồi.

cùm không *sàng sảy*. Mãng ới, tha cùm lỗ ti, con tap xong rồi. Mẹ ơi ra sàng sảy thóc đi, con vo xong rồi.

cùm lỗ *sảy thóc*. Khả rồi, cùm lỗ nhọc lắm. Già rồi, sảy thóc mệt lắm.

cũm cùm. Lớp ha chia là hal cùm học nhóm. Lớp ta chia làm hai cum học nhóm.

cun₁ *một vùng đất thuộc quyền cai trị của một vị quan nào đó*. Tất cun Pi. Đất cun Bi (đất mừng Bi).

cun cun *(một chức quan lớn của người Mường)*.

cun Bi 1. lang cun mừng Bi. 2. quân cai quản mừng Bi.

cun Bổng lang cun mừng Bổng. Mừng Bổng.

cun bốt dây khoai lang rừng (“cun” ở đây biểu thị sự quý trọng của người đối với loại dây này vì nó góp công đánh chết con cóch con thú ăn thịt ông Cài khi ông này ra làm Lang Mường).

cun Cẩn Cẩn làm lang cun.

cun cân khứa nhà chính giữa nhà.

cun chàng người đàn ông làm chức lang cun.

cung chiếng vàng cun chiếng vàng (một chức quan lớn nhất bên ma trong một khu mộ địa theo tưởng tượng của dân gian Mường).

cun Hăm cun mường Rậm; Mường Rậm.

cun Khến cun Khến (quan mường Khến cùng đất mường Khến).

cun Khương cun Khương (quan lang mường Khương hoặc vùng đất mường Khương).

cun Lang cun Lang (lang cai quản vùng đất nào đó, dưới quyền lang cun có nhiều lang giáp).

cun lang chiếng chă cun Lang chiếng chă (chức quan to bên mường ma, cai quản một vùng mộ địa gồm các hồn ma và thần linh trong đó theo tưởng tượng của dân gian Mường).

cun lang chàng naích sức mạnh siêu hình, có quyền lực ngăn cản sự tranh nhau, xuất hiện đầu tiên trong vũ trụ của mọi vật theo tưởng tượng của dân gian Mường.

cun lang Tả Cài cun lang cả cài (ông cài để ra từ trứng “tiếng” ở trong núi đá lâu vùng hang ma lỏng Tiếng. Ông này được cử ra làm lang đầu tiên của người Mường nhưng không thành vì bị cóch ăn thịt).

cun lang tả Cẩn cun lang tả Cẩn (Ông Cẩn được sinh ra từ trứng “tiếng” do chim “réo rạ” ấp trong núi đá).

cun Pi cun Bi (lang to nhất mường Bi, cũng chỉ vùng đất mường Bi).

cun Piếng cun Biếng (lang mường Biếng, cũng chỉ vùng đất mường Biếng, Hoà Bình).

cun Phương cun Phương (lang mường Phương, cũng chỉ đất mường Phương, Ninh Bình).

cun Pôi cun Bôi (lang mường Bôi, cũng chỉ vùng đất mường Bôi).

cun Oe cun Oe (lang mường Oe, cũng chỉ vùng đất mường Oe).

cun Thành cun Thành (lang mường Thành, cũng chỉ vùng đất mường Thành).

cun Trăm cun mường Trăm; mường Trăm.

cun Tổng, cun Động (lang mường Động, cũng chỉ vùng đất mường Động).

cun tổng₂ cun động, dây động (tên một loại dây leo, có công góp phần đánh chết con cóch, đảm bảo cho ông Cẩn ra làm lang cun an toàn, vì thế người mường gọi loài dây này là cun ý nói trân trọng và kiêng không cắt dây).

cun Tú Đà *cun Tú Đà* (lang *cun* *muông Tú Đà*).

cùn, *dây*. Cùn khánh. *Dây sắn rừng*. Chẳng cở cái cùn nò tí puộc pỏ củi nì lải nửa. *Không có sợi dây nào để mà buộc ít củi nà lại nữa.*

cun khách cở sắt (một loài cở ráp nhọn, mọc ở bờ ruộng).

củn co. Củn chân pao. *Co chân vào.*

cung cung. Bác Hai khéo thay lằm, nả là cái cung thóch lằm. *Bác Hai khéo tay quá, ông ấy làm cái cung đẹp lằm.*

cung lải cung tên. Là tlal nả hay chăm cung lải. *Làm trai, nó luôn chăm với cung tên.*

cung nả cung nỏ. Da là chi mà cử cung nả cá ngày? *Mày làm gì mà cử cung nỏ cả ngày?*

cung pải bật bông. Mễ ho tang cung pải. *Bà tôi đang bật bông.*

cung ứng cung ứng. Enh cở cung ứng cho ho ản tàn cái vật liễu đi chẳng? *Anh có cung ứng cho tôi những vật liệu đó không?*

cùng cùng, nghèo túng. Nhà nả cùng nả cũng chẳng cở tiền. *Nhà nó nghèo túng, nó không có tiền.*

cùng khó cùng khó. Nhà cùng khó chẳng mất khô nò cho khả ản. *Nhà cùng khó thì biết bao giờ mới khá được.*

củng củng. Năm nò nả y ti củng Phát. *Năm nào nó cũng đi củng Phát.*

cúng gỗ. Cải rổ diênhi thia, mà da chẳng cúng nả ti. *Cái rổ như vậy sao anh không gỗ lại (cho tròn).*

cuộc₁ cuộc. Ho tảnh cuộc pối da là ho tà pỏ tổ ỉn đi ở Hà Nội rồi. *Tôi xin đánh cuộc với ông là tôi đã gặp cô ấy ở Hà Nội.*

cuộc₂ cuộc. Cuộc hợp nì tiểnh nì là hết. *Cuộc hợp này đến đây là kết thúc.*

cuộc₃ chim cuộc. Khảng hải chiêm cuộc hay hốc wai tổng. *Mùa gặt lúa chiêm chim cuộc hay kêu ngoài đồng.*

cuốc cuốc, cái cuốc. Cải cuốc nhà miềnh mánh căn rồi. *Cái cuốc nhà mình hư cán rồi.*

cuốc bổ cuốc bộ. Là mịch wòng cuốc bổ nhoc dà. *Cuốc bộ một vòng mệt quá.*

cuối cuối. Phần cuối câu chiến nì thám lằm. *Phần cuối câu chuyện này thương tâm lằm.* Cuối khảng. *Cuối tháng.*

cuối cuội (chú cuội, thằng cuội).

cuối cuối (lời vĩnh biệt của người chết, do người mo xướng lên cho con cháu lắng nghe).

cuôi củng. Cuôi hiềnh. *Củng để chữa ốm.* Cuôi ma. *Củng ma.*

cuôi hiềnh củng chữa ốm.

cuốn cuộn. Cuốn băng nì của hăng nò? *Cuộn băng này của hăng nào?*

cuốn chấy cuộn giấy. Da cho ho xin cuốn chấy. *Bạn cho tôi xin cuộn giấy.*

cuốn chiếu cuốn chiếu. Con nì là con cuốn chiếu, phái chẳng? *Con này là con cuốn chiếu phải không?*

cuốn cóch cuốn gót. Tàn đi cuốn cóch chấi rồi. *Bọn ấy cuốn gót chạy rồi.*

cuốn cối cuốn gói. Là po mà nả cuốn cối ti rồi? Làm sao mà nó cuốn gói đi rồi?

cuốn khăn quán khăn. Da cuốn khăn pao, ngỏ chẳng khác chi ông khà. Anh quán khăn lên đầu, nhìn không khác ông già.

cuốn quán. Dẫ táy, phái cuốn ố, pá lai. Ngủ dậy, phái quán chân, màn lại.

cuốn cuốn cuốn cuộn. Mần pải cuốn cuốn. Mây bay cuốn cuộn.

cuông tích, chuyện. Cỏ cuông, cỏ tích. Có tích có chuyện.

cuông thời khung trời, bầu trời. Cuông thời mừng ha khởm may cỏ từ mải trắng. Khung trời mừng ta sáng nay có nhiều mây trắng.

cuồng, cuồng. Thời chả, thuổng đác cuồng hết cá chân. Trời lạnh xuống nước tê cuồng hết cá chân.

cuồng, quăng. Trắng tèm may cỏ cuồng. Trăng đêm nay có quăng.

cuồng chân cuồng căng, cuồng chân. Tèo chlong mải, mắng cuồng chân rồi. Trèo dốc mải nghe cuồng căng rồi.

cuồng lẫn cuồng loạn. Nả vừa hát vừa nháy cuồng lẫn. Nó vừa hát vừa nháy múa cuồng loạn.

cuồng cuồng, cọng. Cải cuồng tấc khà lăm chẳng ăn ản no. Cọng rau này già lăm ăn không được đâu.

cuồng cuồng cuồng cuồng. Là cái chi mà cuồng cuồng liênh nhơ thĩa. Làm gì mà cuồng cuồng rối rít lên như thế.

cuồng lăi cuồng lươi. Chắc (cuồng) lăi nả pần, diênh chẳng

khế rõ. Chắc cuồng lươi nó ngắn, nên nói không rõ.

cuốp chơ bương. Bác là ơn cho ho maĩnh cái cuốp. Làm ơn bác cho em mượn cái chơ bương đồ xoi.

cúp thắc cắt tóc, cúp tóc. Ho tha phổ thim hiểu cúp thắc. Tôi ra phố tìm hiệu cắt tóc.

cut cụt. Enh Miền bị thương cut chân. Anh Miền bị thương cut chân. Nả tèm mịch lát cut tấc con thành. Nó chém một nhát cut đầu con rắn. Con chó nhà ay mà cut tuôi. Con chó nhà ai mà cut đuôi.

cút dứt trò chơi ẩn nấp, đi náu, ú tim. Nả cút dứt ở no mà khéo dữa, miênh thim mé chẳng đổ. Nó ẩn nấp ở đâu tài nhĩ, tôi tìm mải mà không thấy.

cút lút ụt ịt. Con củi nì pẻo cút lút. Con lợn này béo ụt ịt.

cử cú. Da cử là nhơ thiếng ho páo. Anh cử làm như lời tôi nói.

cử khây nò cứ khi nào. Cử khây nò da đổ ho quắc thay dề da pao. Cử khi nào anh thấy tôi ngoắc tay thì anh vào.

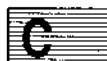
cử là vẫn là. Ho cử là ho. Tôi vẫn là tôi.

cử nhơ cứ như. Cử nhơ enh đi thĩa mà khường. Cử như anh đó thể mà sướng.

cử theo cứ theo. Ông cử theo ảng khả nì tiển nhà pác Chờn đã. Ông cứ theo con đường này thì sẽ đến nhà bác Chờn đấy.

cử cử. Nả ản cứ là tố viên. Nó được cử là tố viên.

cứ chí cử chỉ. Ngỏ cái cứ chí enh đi, ho chẳng ưa ét nò. Nhìn



cử chỉ anh ta, tôi không thích tí nào.

cửa cửa. Mời enh ti cửa nì. Mời anh đi cửa này.

cửa cái, cửa lớn. Cửa cái nhà ha rộng lắm duỗi? Cửa lớn nhà ta rộng lắm nhĩ?

cửa cái, cổng. Da tha bớ cửa cái cho pầu pao. Mày ra mở cổng cho người ta vào.

cửa cấm cấm bớ cửa chốt mở. Ho tang ở nhà cửa cấm cấm bớ. Tôi đang ở nhà cửa chốt mở.

cửa chào cổng chào. Ho tởi nả ở wài cửa chào. Tôi gặp nó ở ngoài cổng chào.

cửa chớp cửa chớp. Môch tôi cửa chớp cơ nò tiền? Một đôi cửa chớp bao nhiêu tiền?

cửa con cửa con (cổng thứ hai ở dưới sân, cửa này nhỏ hơn cửa cái (cổng lớn)).

cửa dá cổng rá. Cửa dá tēm hôm chẳng cài à? Cửa rá đêm hôm không cài à?

cửa hàng cửa hàng. Nả ti tiễnh cửa hàng nả mua môch chuc cái pát. Nó đi đến cửa hàng nó mua một chuc (cái) bát.

cửa khâu cửa hậu. Cái nhà nì chẳng cô cửa khâu. Cái nhà này không có cửa hậu.

cửa kính cửa kính. Cái nhà nì cửa tlóng là cửa kính. Cái nhà này toàn là cửa kính.

cửa mēnh cửa miệng. Câu đi là câu cửa mēnh nả hàng ngày. Câu ấy là câu cửa miệng của nó hàng ngày.

cửa miến cửa mình.

cửa nắp cửa nắp. Cửa nắp nì còn chắc chắn lắm. Cửa nắp này còn chắc chắn lắm.

cửa ngõ cửa ngõ. Wà Bình là cửa ngõ miền Tây bắc. Wà Bình là cửa ngõ miền Tây Bắc.

cửa nhà cửa nhà. Ha là cửa nhà pời rà ủa háy. Chúng ta xây cửa nhà với nhau em nhẽ.

cửa ô cửa ô. Hà Nội cỏ đầm cửa ô. Hà Nội có năm cửa ô.

cửa pán cửa có ngưỡng.

cửa pao cửa vào. Cửa pao nhà ở khả nò? Cửa vào nhà ở phía nào?

cửa pế cửa biển. Mải kéo tầy cửa pế. Mây kéo đến đây cửa biển.

cửa rào vòng cổng. Ho tang hăm cửa rào vòng. Tôi đang chữa cổng.

cửa tha cửa ra. Cửa tha ở khả nì ề. Cửa ra ở đằng này ạ.

cửa tha pao cửa ra vào. Ay tang chõng ở cửa tha pao? Ai đang đứng ở cửa ra vào?

cửa tổng cửa đóng mả, cửa bãi tha ma.

cửa cựa. Cho con chỏ pao bao, mà nả cựa quả. Cho con chó vào bao, nó cựa ghê quá.

cửa cây cựa quậy. Da là po mà cửa cây mải? Mây làm sao mà cựa quậy mải?

cửa chít giầy chết. Con củi phái xỏ, nả tang cửa chít. Con lợn trúng gió, nó đang giầy chết.

cửa miến cựa mình. Nả cũ miến cá tēm là cho ho chẳng táy ản. Nó cựa mình cả đêm làm cho tôi không ngủ được.

cười cười. ừ Poi hay cười lắm.
Cô Poi hay cười lắm.

cười âm cười âm lên. Pay là chi mà cười âm lênh? Bay làm gì mà cười âm lên thế?

cười cá cười to. Ông Pui hay cười cá. Ông Vui hay cười to.

cười chê cười chê, chê cười. Chở là diênh thĩa mà pấu cười chê cho. *Đừng làm như vậy mà người ta chê cười cho.*

cười chong cười giòn. Cỏ cải chi pui mà cười chong diênh thĩa? Có gì vui mà cười giòn quá vậy?

cười cọt cười cọt. Da còn cười cọt cải ma chi? Mày còn cười cọt cái gì?

cười ép cười gương. Nả chí cười ép tí mà pui tồng phổ cây. Nó chỉ cười gương gạo để làm vui lòng bố mẹ.

cười khi cười khi. Nả phái chiếc, cười khi liên. Nó đắc chí cười khi liên.

cười khơ cười hơ hơ một mình.

cười nữ cười nụ. ừ On cười nữ thóch là hong. Em On cười nụ đẹp thật.

cười ồ hồ cười ồ. Chẳng mắt ông đi phổ chi mà pấu cười ồ hồ liênh. Không biết ông ấy nói gì mà mọi người cười ồ lên.

cười pò cười bò ra. Enh Ba mà pha tồ củ phái cười pò tha. Anh Ba mà làm trò thì (chỉ có mà) cười bò ra.

cười ran cười ran. Pấu phổ mễnh cười ran. Người ta nói chuyện cười ran.

cười rá rá cười ha ha. Ông Cói cười rá rá. Ông Cói cười ha ha.

cười rên rên cười ran. Pấu cười rên rên pên nhà In. Người ta cười ran bên nhà ông In.

cười thâm cười thâm. Măng ản, ho cười thâm tlong tồng. Nghe xong, tôi cười thâm trong bụng.

cười tím tím cười tùm tùm. ừ Pa cười tím tím. Cô Ba cười tùm tùm.

cười cười. Wiêc cười xin. Việc cười xin.

cười thù gây thù. Da chí hay cười thù. Mày chỉ hay gây thù.

cương gương. Chẳng cỏ môch cải cương mà ngol nư. Không có lấy một cái gương để mà soi nữa. Ngol cương khóc pổng. Soi gương ngấm bóng.

cương thóch gương tốt. Tàn miênh là enh tửa măng cải, phái là cương thóch cho tàn ừ. Chúng mình là anh chị, phải làm gương tốt cho các em.

cương tằng gương tràng (gương to).

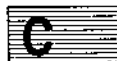
cưỡng cưỡng. Tlu cưỡng. Trâu cưỡng.

cưỡng lăi cưỡng lại. Nả cưỡng lăi, diênh phái tảnh lé thay. Nó cưỡng lại nên bị đánh gãy tay.

cướp cướp. Khây hôm cỏ tàn cướp tiênh ni. Đêm qua bọn cướp đến đây.

cướp công cướp công. Môch năm pấu tà cướp công tàn tôi hết mười ngày. Một năm người ta đã cướp công của chúng tôi mất mười ngày.

cướp dât cướp giật. Thành phố nò y cỏ năn cướp dât xáy tha. Thành phố nào cũng có nạn cướp giật xáy ra.



cướp ngai *cướp ngôi.* Mất ngày pầu hay cướp ngai vua. *Ngày xưa người ta hay cướp ngôi vua.*

cướp phá *cướp phá.* Cỗ ới của nò, chắc cướp phá hết. *Có ít của cải nào, giặc cướp phá hết.*

cướp bóc *cướp bóc.* Quê nì chẳng ả yên, cướp bóc xáy tha liên miên. *Làng này không được bình yên, nạn cướp bóc xảy ra liên miên.*

cướp thiếng *cướp lời.* Miềnh tang khể nả cướp thiếng miềnh liên đã. *Mình đang nói nó cướp lời mình.*

cừu cừu. *Lông cừu là ảo pảnh tất tiền lắm. Lông cừu làm áo bán đắt tiền lắm.*

cửu cứu. *Da cứu ho phổi! Cậu cứu tớ với!*

cửu dúp *cứu giúp.* Ha phải cứu dúp rà. *Ta phải cứu giúp nhau.*

cửu thể *cứu thể.* Đấng cứu thể. *Đấng cứu thể.*

cửu tinh *cứu tinh.* Da chẳng phải là vị cứu tinh của ho. *Anh không phải là vị cứu tinh của tôi.*

cửu tồ *cứu trợ.* Tàn cải đồ nì là đồ cứu tồ. *Những đồ đạc này là đồ cứu trợ.*

D



da Từ xưng hô ngôi thứ hai (mày, anh, chị, bác, em...). Da ti no? Mày đi đâu? Da ăn chi. Anh ăn gì. Tả ời da muổng cho ho cấy tao. Ông nội ơi ông đưa cho cháu con dao.

da giữ, xả (nước). Da chất bồ quân ảo nì, da da mẩy đác? Anh giặt bộ quần áo này anh xả mấy nước.

da dấm gia vị. Chăng cở đồ da dấm ho thổ da nổ kenh diênh ăn? Không có gia vị tôi đồ anh nấu canh cho được ngon?

da tài gia tài. Nả chẳng cở da tài chi no. Nó không có gia tài gì đâu.

da vĩ gia vị. Hảo ăn môch pũa nem rản mé chẳng cở da vĩ. Muốn ăn một bữa nem rán nhưng không có gia vị.

dà dữ. Chăng ngờ mẽ nì nả là dà lắm. Không ngờ bà ấy làm giữ quá.

dà giờ ngang tay ra trước mặt.

dà dê tên một điệu mo. Mo tả mổ phái Dà Dê. Mo tạ mộ theo điệu Dà Dê.

dà đông tên một điệu mo. Mo Không Dàl phái Dà đông. Mo thân không Dòl theo điệu Dà Đông.

dà ơn cảm ơn. Ho mǎng dà ơn da lắm. Tôi thành thật cảm ơn anh nhiều lắm.

dả₁ giá. Cái nì dả cơ nò? Cái này giá bao nhiêu? Con củi nì dả cơ nò? Con lợn này giá bao nhiêu?

dả₂ dù, ô. Dù dả. Ô dù.

dả cá giá cả. Dả cá mỗi ngày môch liênh. Giá cả mỗi ngày mỗi lên.

dả dĩn lọng dù. Pà nàng ngồi tliênh dả dĩn. Bà nàng ngồi trên kiệu có lọng dù che.

dả đỡ giá đỡ. Cái nì phái cở dả đỡ. Cái này phải có giá đỡ.

dả hal công giá hai càng. Cái nì phái cở dả hal công tí đỡ. Vật này phải có giá hai càng để đỡ.

dả khoản giá khoán. Là xong miếng tất dĩ, dả khoản là cơ nò? Làm xong miếng đất đó, giá khoán là bao nhiêu?

dã mà giá mà. Dã mà ho cấp da khỏm hơn hong dỏi quả. Giá mà tôi gặp được anh sớm hơn thì tốt quá.

dã mua giá mua. Đồn nì dã mua là cơ nò? Nón này giá mua là bao nhiêu?

dã như nếu như, giá như. Dã như ha là ông pà... Nếu như ta là vợ chồng...

dã puôn giá buôn. Dã puôn cái nì chắc cao lắm. Giá buôn cái này chắc cao lắm.

dã thủ giá thú. Hal tử nả lẽ rà, mẽ chẳng có chấy dã thư là dã thủ. Hai đứa nó lấy nhau, nhưng không có giấy giá thú.

dã thứ giá thứ. Dã thứ phổ ủa chẳng cho ha lẽ rà, tí là po? Giá thứ bố em không cho ta lấy nhau, thì ta làm thế nào?

dã vốn giá vốn. Dã vốn hết chẳng cơ nò? Giá vốn hết khoảng bao nhiêu?

dã vẽ giá vẽ. Da no cỏ phái là wã xỉ, hảo dã vẽ là chi? Anh đâu có phải là hoạ sĩ, mà muốn giá vẽ làm gì?

dã vàng dù giá vàng; kiệu có lọng vàng (che).

dã₁ sườn. Dã tồ. Sườn dôi.

dã₂ giả. Da mua phái hàng dã rồi. Anh mua phái hàng giả rồi.

dã₃ giả, giả vờ. Tồ dã là tử ti puôn. Tồ giả làm người đi buôn.

dá dá giả vờ, giả tăng, làm bộ. Nả cỏ mắt, nả y dá dá là chẳng mắt. Nó có biết, cũng giả vờ là như không biết. Nả dá dá là diênh thả thoi, nả chẳng tau no.

Nó làm bộ như vậy thôi, nó không có đau.

dá dũ giá dụ, giả dụ. Dá dũ da chẳng tiên ho phái là po. Giá dụ anh không đến tôi phải làm như thế nào?

dá lải đồ hoặc nấu lại thức ăn cũ. Dá cơm. Đồ lại cơm nguội.

dá tiếc giả tiếc. Da, chớ cỏ dá tiếc, dòng đi. Anh đừng giả tiếc như thế.

dá tồ sườn dôi. Tlu ăn tliênh dá tồ. Trâu ăn trên sườn dôi.

dác dác (tên một loại cỏ).

dá tồ giả dối. Pầu kết nhất mỗ khổng dá tồ. Người ta ghét nhất người sống giả dối.

dã₁ dạ. Ông đi cỏ cải ảo dã thốch lắm. Ông ấy có cái áo dạ đẹp lắm.

dã₂ mẹ chồng. Mẽ dã pời con du. Mẹ chồng với nàng dâu. bà nội. Dã ho ở nhà. Bà nội tao ở nhà.

dã₃ dạ. Là po mẽ hốc mà con chẳng dã? Làm sao bà gọi mà con không dạ. Dã bầm ông. Dạ bầm ông.

Dã Hồi tên nhân vật ở trên trời có khả năng miễn cảm với mùi thối theo tưởng tượng của dân gian Mường.

Dã Dệt bà Dệt (tên một nhân vật trong mo Mường).

Dã Dít bà Dít (tên một nhân vật trong mo Mường).

dã hời hời mẹ mìn. Táy ti, chẳng mẽ dã hời hời pao pắt cho dấp nì. Ngủ đi, không mẹ mìn vào bắt cho bây giờ.

dã man dã man. Pó mỗl môch cách dã man. Giết người một cách dã man.

dã nạt dọa nạt. Dã nạt pầu là ngôn của nả. *Dọa nạt người ta là thủ đoạn của hần.*

Da Nhân bà Nhân (tên một nhân vật thần kỳ trong tưởng tượng dân gian Mường).

Da Nhổng bà Nhổng (tên một nhân vật trong tưởng tượng dân gian Mường).

Dã Thenh Mư Bà Thenh Mư (tên một nhân vật ở trên trời theo tưởng tượng của dân gian Mường)

dac rách. Chở cỏ là điênh thìa nả dac hết ti. *Đừng có làm như vậy nó rách hết đi. áo dac. áo rách.*

dac đai ch rách nát. Nhà dac đai ch hết mà chua hăm ản. *Nhà rách nát hết mà chưa sửa được.*

dac khoác rách xoạc. Da là cái chi mà cái áo da dac khoác tha thìa nì? *Anh làm gì mà để cái áo rách xoạc ra như vậy?*

dách nhảy, chồm. Con chó dách liênh nả cảnh pao ngắ tẳi pể của nả. *Con chó nó chồm lên tấp vào ngay mông nó. Dách khói hào. Nhảy Italac qua rào. Nả dách môch cái là liênh chiềng. Nó nhảy một cái là lên giường.*

dách chạc nhảy dây. Mấy ứn đét nì nả ưa dách chạc lắm. *Mấy em này thích nhảy dây lắm.*

dách cò cò nhảy lò cò. Mấy ứn đét tang dách cò cò ở chờ khuểng. *Mấy em bé đang nhảy lò cò ở dưới sân.*

dách thuổng nhảy xuống. Nả dách thuổng pớ tliênh nóc nhà, điênh lé chồ. *Nó nhảy từ trên nóc nhà xuống, nên bị gãy chân.*

dài dài. Piềl dài cái pần nì là cơ nò? *Chiều dài cái bàn này là bao nhiêu? Cái áo chùng nì dài lắm. Cái áo dài này dài lắm.*

dài thiểng dài lời, nhiều lời. Da còn dài thiểng tha là chi nưả? *Mày còn dài lời ra làm gì nưả?*

dai, trai. Dai gái. *Trai gái.*

dai₂ phun (nước). Bỏ đác. Mớ; giểng phun nước.

dài dài. Tàng xa khả dài. *Đường xa sá dài.*

dái ngĩa giải nghĩa. Chữ nì ho chẳng mắt, da dái ngĩa cho ho pổi. *Chữ này tôi không biết nghĩa, cậu giải nghĩa cho tớ với.*

dái nhất giải nhất. Cuộc thi hát dấp hơ, Đỉnh ản dái nhất. *Cuộc thi hát vừa qua, Định được giải nhất.*

dái puồn giải buồn. Ha ông vại chền rảo tí dái puồn. *Ta uống vại chền rượu để giải buồn.*

dái vây giải vây. Chằng lập dái vây chắc nả chết rồi. *Không kịp giải vây chắc là nó bị chết rồi.*

dãi, dãi. Đét mới té hay dó dãi. *Trẻ mới đẻ hay rỏ dãi.*

dãi₂ đại. Đố nả to tổng ngồng điênh thìa, mé còn dãi lắm. *Trông nó lớn tổng ngồng vậy thôi, nhưng còn đại khờ lắm.*

dãi dốt ngu dốt, đại dốt. Con ho còn dãi dốt lắm. *Con tôi còn ngu dốt lắm.*

dãi khờ khờ đại, đại khờ. Chở cỏ dãi khờ mà là wiềc thất đức. *Chở ở khờ đại làm việc thất đức.*

dãi mắt đại mắt. Tỉ nả pổ cho tâm tha dãi mắt. *Để nó nói cho ra đại mắt.*

dãi như pò ngu như bò.

D

dãi tặc dốt đặc. Po da dãi tặc mẩn đi? Sao mày dốt đặc quá thế?

daich bắc xuống. Daich nổi kenh thuổng dúp ho chũa? Nồi canh kia cậu bắc xuống giúp tôi chũa?

dal thưa. Té dal. (chậm vì thời gian) *Đề thưa.*

dal dãi Tên một loài chim trong tưởng tượng dân gian Mường.

dāl răn, chùng. Là điênh thĩa, nả dāl tha dĩa. Làm như vậy, nó răn ra đấy. Chắc chẵn. Dây (bị) chùng.

dam gian. Phái pắt dam. Bị bắt giam.

dam cấm giam cầm. Nả phái dam cấm môch kháng wêl cái thối ăn lỏm. Nó bị giam cầm một tháng vì cái tội ăn cắp.

dam tù bỏ tù. Thành nì phái dong ti dam tù hơ nả mới chia. *Thằng này phải mang bỏ tù thì nó mới chũa.*

dām chiêng to (loại chiêng từ chiêng bảy đến chiêng mười theo cách gọi của người Mường).

dām dām. Chẳng dām. Không dām.

dám giảm. Dả nhúc tang dām. *Giá thật đang giảm.* Thĩa nỏ, bệnh tình của ông cở dām chẳng ề? *Thế nào, bệnh tình của ông có thuyên giảm không ạ?*

dám dả giảm giá. Của cái chẳng dām dả, mé tiền là chẳng tha. *Của cái không giảm giá mà tiền thì làm không ra.*

dám póch giảm bớt. Tiền là chẳng tha, phái dam póch lải chi phí hàng ngày. *Tiền làm không*

ra, phải giảm bớt lại các chi phí hàng ngày.

dám thõ giảm thọ. Là cái nghề leo tởl dām thõ lẳm. *Leo dôi leo núi làm giảm thọ.*

dan gian, gian dối. Con mỗl hay dan ở no ay y chẳng ưa. *Con người gian dối ở đâu ai cũng không thích.* Mỗl dan. *Người có tính gian.*

dan ác gian ác. Con mỗl nả dan ác lẳm. *Con người nó gian ác lẳm.*

dan chuôn gian chuôn. Đường công danh xứ nghiệp của nả cặp từ dan chuôn lẳm. *Công danh sự nghiệp nó gặp nhiều gian chuôn lẳm.*

dan nan gian nan. Công việc dan nan. *Công việc gian nan.*

dan tối gian dối. Mỗl khổng chỏ cở dan tối. *Người ta sống đừng có gian dối.*

dản điệp gián điệp. Mãng tồn rằng mẩy ông đi là dản điệp. *Nghe nói rằng mẩy ông ấy là gián điệp.*

dản dù ô dù.

dản dĩa ô dĩa.

dang lùi ra xa. Dang tha khỏi pếp. *Lùi ra xa bếp lửa.*

dang không lùi ra khỏi hũ rượu cần (vừa uống xong một lần rượu).

dang thay dang tay. Tàn ửn dang thay tha. *Các em dang tay ra.*

dảng, (Cơm hay thức ăn) thừa hoặc bỏ quên để qua đêm qua ngày sắp ôi thiu. *Cơm nì dảng rồi. Cơm này khô rồi.*

dảng₂ 1. công. May ni chả mẫn, ho dảng hết chân thay. *Hôm nay trời rét quá, mình công cả chân tay.* 2. thiu. Dảng nhúc. *Thịt để lâu sắp thiu.* Miếng lòm tà dảng. *Miếng gan sắp thiu.*

dảng cấp giáng cấp. Ông ni vừa phái dảng cấp. Ông ấy vừa mới bị xuống cấp.

dảng chức giáng chức. Ông ni phái dảng chức rồi. Ông ấy bị giáng chức rồi.

dáng₁ giảng, giải thích. Tôi chẳng mất đoãn ni, enh dáng cho tôi pời. *Tôi không hiểu đoạn này, anh giảng cho tôi với.*

dáng₂ 1. bước. Dáng chân tha khả. *Bước chân ra đường.* 2 nhẩy. Dáng chân chiêu. *Nhảy chân trái.*

dáng dầy giảng dạy. Ông Tân là cán bộ dáng dầy ở mớch trường đại học. Ông Tân là cán bộ giảng dạy ở một trường đại học.

dăng một loại củ mài, mọc đâm trong đất, ở tư thế nằm chứ không đâm chọc xuống sâu như củ mài nếp.

dao₁ giao. Ngày dao da lăi ni ho dao cho. Ngày mai anh lại đây tôi giao cho. Ho dao cho da wiệc ni. *Tao giao cho mày việc này.*

dao₂ mai, ngày mai. Ngày dao ho nhỗn lăm. Ngày mai tôi bận lăm.

dao ăn dâng ăn uống chỉ xuất hiện trong mo.

dao chia mai kia. Dao chia ho ti đồng da đã. Mai kia anh đến chơi với em nhé.

dao dao bình minh, sáng sớm. Dải khởm cây chiềng dao dao. *Sáng sớm ban mai.*

dao hên giao hẹn. Ha dao hên pời rà rằng... *Ta giao hẹn với nhau rằng...*

dao kèo giao kèo. Công wiệc ni, cần là chấy dao kèo chẳng? Công việc này có cần làm giấy giao kèo không?

dao khởm sớm mai. Do khởm, da muổng cho ho cải đi. *Sớm mai, anh đưa cho tôi cái đó.*

dao ông mời uống (từ này chỉ xuất hiện trong mo).

dao thừa giao thừa. Mấy năm nay, chẳng mất dao thừa là chi. Mấy năm nay, không biết đón giao thừa năm mới là gì.

dào lữ, nước lữ. Đắc dào cá lăm. *Nước lữ to lăm.* Khảm tổng mưa dào. *Sấm động mưa lữ.*

dào giáo. Cải đảo ni chẳng ản nhõnh. *Cây giáo này không được nhõn.*

dảo đảo rào rào. Đắc chấy đảo đảo. *Nước chảy rào rào.*

dão₁ dạo (áy). Dão nay da là chi? *Dạo này mày làm gì?*

dão₂ sự ngừng, sự biến chất. Dão mưa. *Ngớt mưa.* Cú đảo. *Sấn tiêu hết bột.*

dão₃ dạo (đàn). Da dạo đàn cho ho hát. *Cậu dạo đàn cho mình hát.*

dão nay dạo này. Dão nay tùu nhà ha khoé thấy bò? *Dạo này gia đình ta khoẻ cả chứ.*

dão ni dạo này. Dão ni ngổ nã khả rồi. *Dạo này trông nó già rồi.*



dão nõ đạo nõ. Dão nõ nả ồm môch tẩn hảo chít. Đạo nõ nó ồm gẩn chết.

dão trước đạo trước. Dão trước ủa Mai pớ ti Nam. Đạo trước cô Mai đi vào Nam.

dáp₁ giáp. Ho hơn võ ho tiểnh môch đáp. Tôi hơn vợ tôi tới một giáp.

dáp₂ giáp. (Đơn vị hành chính thời lang đạo tương đương với một xã nhỏ).

lang đáp lang cai quản một giáp (tương đương một xã)

dát chiềng giát giường. Cái dát chiềng nì nằm tau đồng lằm. Cái giát giường này nằm đau lưng lằm.

dầu giàu. Nhà ông Phiếu dầu cỏ tà lô. Nhà ông Phiếu đã giàu có từ lâu.

dầu cỏ giàu có, thịnh. Nhà ông Tôn y là nhà dầu cỏ. Nhà ông Tôn cũng là nhà giàu có.

dầu khang giàu sang. Dầu khang là ước mơ của mỗi người. Giàu sang là ước mơ của mọi người.

dầu lòng giàu lòng. Mễ An dầu lòng thương mỗ. Bà An giàu lòng thương người.

dầu thóch giàu đẹp.

dây đường mô tả nước dãi con tầm nhả tơ.

dắc₁ nhắc, bùng. Dắc tam liênh wác. Nhắc gánh lên vai. Dắc liênh. Bùng lên.

dắc₂ nhắc tới. Chăng đảm dắc chiễn tà qua. Không dám nhắc tới chuyện cũ.

dắc dẫ nhắc bổng, nhắc cao. ủa enh chiềng dắc dẫ liênh cho lời

ti. Anh em cố gắng nhắc bổng lên cho dễ đi.

dắc tiểnh nhắc đến. Dắc tiểnh enh đi ho mǎng nhờ lằm. Nhắc đến anh ấy tôi thấy nhớ lằm.

dẫ dai dẳng. Mưa dẫ. Mưa dai dẳng.

dẫ cao. Cẩ cảo ở trước bỗng miềnh dẫ lằm. Cây gạo ở trước làng cao lằm.

dẫ chóch póch cao vút. Mấy cẩ lảo nì nả dẫ chóch póch. Mấy cây nứa này cao vút.

dẫ dỏi cao ngồng. Mỗ chi mà dẫ dỏi mé yếu? Người gì cao ngồng mà lại gầy.

dẫ dỏi lênh khênh. Enh Long dẫ dỏi. Anh Long cao lênh khênh.

dẫ to cao lớn, cao to. Mỗ nước wài, nả dẫ to lằm. Người nước ngoài, họ cao to lằm.

dẫ cóch kiểng chân. Nả dẫ cóch mò chua duỗi tiểnh nả liênh cẩ gế. Nó kiểng chân mà chưa với tới.

dằm dằm.

dẫ dẫ.

dẫ giăng, chằng dây. Dẫ chạc. Chằng dây.

dẫ chạc chằng dây. Dẫ chạc nì tha cho ho pời. Chằng dây này ra cho tôi với.

dẫ lải giăng lưới. Nả tang dẫ lải tí pắt cả. Nó đang giăng lưới để bắt cá.

dẫ puộc giàng buộc. Chằng cẩ ay dẫ puộc chỉ da no. Không ai giàng buộc gì cậu dẫu.

dẫ rặng, hàng. Dẫ cẩ. Rặng cây. Dẫ rào. Hàng rào. Môch dẫ phi lao ở cẩ cách

là cơ nò cāl? *Một rặng cây phi lao chấn gió ở cồn cát là bao nhiêu cây?*

dăng khù *rặng núi*. Dăng khù cái dài chẳng mắt là cơ nò. *Rặng núi mẹ này dài không biết là bao nhiêu.*

dăng khây *hơ khi xưa, thời xưa*. Ông mo kể thiển cây dăng khây hơ. Ông mo kể chuyện xưa.

dăng mải *phía*. Dăng mải quèn tha. *Phía ngoài.*

dăng rào *hàng rào*. Dăng rào nì tlong cāl cáp. *Hàng rào này toàn cây tre.*

dăng tha *rặng ngoài, phía ngoài*. Khách dăng tha, chú nhà dăng tlong. *Khách ngồi phía ngoài, chủ nhà ngồi phía trong (khi tiếp khách bao giờ chủ nhà cũng ngồi phía trong, khách ngồi phía ngoài).*

dăng tle *rặng tre*. Quêl miềnh cò dăng tle xenh. *Làng mình có rặng tre xanh.*

dăng tồ *rặng đôi*. Dăng tồ Ngô nổi pời dăng tồ Cút. *Rặng đôi Ngô nổi với rặng đôi Cút.*

dăng sào *vất quần áo*. áo wắn tiềnh dăng. áo vất trên sào.

dăng, *đứng*.

dăng₂ *chỉ trạng thái quyết định làm một việc gì đó mà không biết kết quả, hậu quả ra sao; gần nghĩa với từ quách*. Ho dăng ti cho xong. *Tôi làm quách đi cho xong.*

dăng nã, *bắn*. Nã dăng mōch khây pa mũi, mé chẳng phái cái lòi. Nó bắn liên một lúc ba phát, nhưng không trúng con lợn lòi.

dấ *đánh thức*. Hal tủa têu táy pời rà, là po chẳng dấ nã dấ pời? *Hai đứa cùng ngủ với nhau, sao không đánh thức nó dậy với. Dấ nã dấ thôi. Đánh thức nó dậy thôi.*

dấ dấ *đánh thức, thức dậy*.

dấ dấ *ròng ròng*. Đác mắt nã cháy tha dấ dấ. *Nước mắt nó chảy ra ròng ròng.*

dấ nố *mời tổ tiên ông mo (khúc mo đánh thức tổ tiên của ông mo để tổ tiên bênh vực cho ông mo thực hiện được công việc lớn của mình tức lễ mo đánh ma).*

dấ pèi *đánh thức vật thiêng (một khúc mo mở đầu một lễ trong đám tang Mường).*

dấ dậy. Khây nò nã y dấ khờm hơn pầu. *Khi nào cũng dậy sớm hơn người ta. Khố dấ. Đứng dậy.*

dấ bễnh *phát bệnh*. Tì thim mōch ói thuốc cho con nã ổng, nã hảo dấ bễnh rồi. *Đi tìm một ít thuốc cho con nó uống, nó sắp phát bệnh rồi.*

dấ bong *đứng dậy trả lời, thưa*. Thấy hỏi, tồ dấ bong. *Thấy hỏi, trò đứng dậy trả lời.*

dấ chũu *vâng lời, đồng ý*. Pồ dồng đi đố nã dấ chũu. *Nói như thế thì thấy nó vâng lời.*

dấ đao *lên men*. Cái nồl côm te chua mằng dấ đao. *Nồi cơm rượu chưa lên men gì cả.*

dấ hò *hò*. Nã dấ hò dấ hát. *Nó hò, hát.*

dấ hú *hú*.

dấ khờm, *sáng sớm*. Dấ khờm ngày chia ha ti. *Sáng sớm ngày kia ta đi.*



dẫn khởm₂ *dậy sớm*. Ngày nò ý Thu y dẫn khởm. Ngày nào thím Thu cũng dậy sớm.

dẫ lẫ *nổi lên nữa, tiếp tục nổi lên*. Bểnh hen nả tà hảo dẫ lẫ. Bệnh ho nó lại muốn nổi lên nữa.

dẫ net *đo đạc (mang dụng cụ ra đo đạc)*.

dẫ no *dây đo*. Dẫ no, dẫ net cái cộc khăng tổng. Dây đo đạc quan tài bằng đồng.

dẫ nước *lên nước*. Cái tiểu nì tà mười năm, nả tang dẫ nước. Cái điều này đã mười năm, đang lên nước.

dẫ pật quật *(đổ)*. pật lớ cái. Bão quật đổ cây.

dẫ tè *đè (lên nhau)*. tè lênh hà. Ngã đè lên nhau.

dẫ thì *dậy thì*. Nả tang tiểnh đồ dẫ thì. Nó đang ở tuổi dậy thì.

dẫ tho *đo (dùng dụng cụ để đo cái gì đó)*.

dẫ thước *đo bằng thước (lấy sào để đo đạc)*.

dẫ ti *lên đường*. ói nưa tàn tôi dẫ ti đã, chẳng ở lẫ ản lô no. Chút xúu nữa chúng tôi lên đường, không ở lại được lâu đâu.

dẫ wan *van, lạy*. Dẫ wan dẫ lẫ. Van lạy xin tha lỗi.

dâm râm. Hôm may trời dâm quả. Hôm nay trời râm mát quá.

dâm mểm *dâm mát dịu*. Trời dâm mểm xỏ míach. Trời dâm gió mát.

dâm mừng *bóng dâm bao phủ cả vùng Mừng*.

dâm tời *râm trời*. Dâm tời dòng nì, còng hay pải tha diềnh

tàn. Râm trời như thế này, chuẩn chuẩn hay bay ra từng đàn.

dâm đen. Enh đi dâm lẳm. Anh ấy đen lẳm (anh ấy có nước da đen lẳm). Hảo dâm nhuộm bó. Muốn đen thì nhuộm bó (bỏ là loại lá cây dùng để nhuộm).

dâm dâm *đen đen*. Chim chi dâm dâm như ái. Chim gì đen đen như quạ.

dâm lít *đen kịt*. Trời dâm lít lẫ rồi. Trời đen kịt lại rồi, chắc là sắp mưa.

dâm ngám *đen thui*. Da là cái chi mà dâm ngám diềnh thía? Anh làm cái gì mà đen thui như vậy?

dâm pính *đen ngòm, tối đen*. Cái màu chi mà dâm pính? Cái màu gì mà đen ngòm thế?

dâm tím *tím đen*. Nả chả quả, dâm tím cá póc miềnh lẫ. Nó lạnh quá, tím đen cả người.

dâm, rỉ. Cái pênh nì răn pớ khây nò, chẳng hay diềnh dấp nì nả dâm đặc tha. Cái bình này rạn nứt từ bao giờ, không biết nên bây giờ nó rỉ nước ra.

dâm₂ giấm. Ăn cái nì mà chẳng có dâm, chẳng diềnh ăn. Ăn cái này mà không có giấm, mất ngon.

dâm₃ ngấm *ra*. Dâm đặc tha wài. Ngấm nước ra ngoài.

dâm dəc *mô tả những âm thanh yếu ớt trong ổ trứng tiếng mới nở ra muôn vật (trong neo mừng)*.

dân dân *dân gian*. Chiềnh dân dân. Chuyện dân gian.

dân 1. cái giần. ở quê nhà nó y cô dân, cô không. ở quê nhà nào cũng có giần, sàng. 2. giần. Ho chẳng mất dân pung no. Tôi đâu biết giần bột đậu.

dân dái dân giải. Chẳng mất ho dân dái như thả nó cho hợp tình hợp lý nì. Không biết tôi dân giải như thế nào cho hợp tình hợp lý đây.

dân rão dân rượu. Nhà hiểu tang tênh tồng điếu dân rão. Nhà có đám tang đang đánh trống điếu dân rượu.

dân tồng một điếu trống đám ma.

dập cú dập lửa. Ha dập cú cho thất ti khỏi nả chắt lan tha. Ta dập lửa cho tắt đi để nó khỏi cháy lan ra.

dập pùl dập, vùi. Nổ xong, da dập pùl cú lăi. Nấu nướng xong, vùi lửa lăi.

dập thất rập tắt. Chở pôi cú điênh thả da dập thất ti chẳng? Đừng có nghịch lửa như vậy, có dập tắt đi không?

dấp, lúc. Dấp nì. Lúc này.

dấp₂ hôm qua. Dấp ho ti cú. Hôm qua tôi đi lấy củi.

dấp nì bây giờ, lúc này. Ho phải ti pôi da liền dập nì. Tôi phải đi với anh ngay bây giờ.

dât giệt. Chở cô dât điênh thả mà nả mãnh ti. Đừng có kéo giệt như vậy mà nó hỏng đi. Kéo dât thay lăi. Kéo giệt tay lăi.

dât chuông giệt chuông. Khổm nó ông dĩ y dât chuông nhà thờ. Sáng sớm nào ông ấy cũng giệt chuông nhà thờ.

dât cùnch giệt dây. Là po da dât cùn xu xu ti rồi? Làm sao mà anh giệt dây su su đi rồi.

dât dây giệt dây. Nả phải thành ôi dât dây. Hăn bị thằng bạn giệt dây.

dât lẽ giệt lấy. Dât lẽ wả áo thiên dăng. Giệt để lấy váy áo vắt trên sào.

dầu, giàu có. Nhà dầu. Nhà giàu có.

dầu₂ dầu. Pảnh cho tôi mịch chai dầu. Bán cho tôi một chai dầu.

dầu hơm dầu thơm. Dầu hơm nì còn hơm lắm. Dầu thơm này còn thơm lắm.

de de (một loại cây mọc ở bờ suối mềm như cây lau).

dé biếu. Cãi chè nì teo dé cho mỗi nhà mớ ói. Trà này đem biếu cho mỗi nhà một ít.

dê con vật nuôi nhưng hung dữ. Pò dê. Bò hung dữ.

déch mô phỏng tiếng chim non kêu. Déch déch như khẩu đồng. Dích dích như sáo non kêu.

dènh, sắp. Mặt trời dènh lặn. Mặt trời sắp lặn.

dènh₂ cân nhắc. Là chi y phải dènh. Làm gì cũng phải cân nhắc.

dènh₃ nom, dòm, ngó, nhìn. Là chi mà dènh ngó điênh thả? Làm gì mà nhìn dữ vậy?

dêl dỡ ra. Dêl ổ tha. Dỡ chẵn ra để đắp.

di tán di tản. Trưa nhà tàn tôi phải di tán tiêng miền xuôi. Gia đình chúng tôi phải di tản đến miền xuôi.



dịch dịch. Bài hát thiếng Mỗl nì chua dịch tha thiếng Chơ. *Bài hát tiếng Mường này chua dịch ra tiếng Việt.*

diên, duyên. Người đi cỗ diên. *Người ấy có duyên.*

diên₂ kể. Pớ hơ tla nay pấu diên là pỉ. *Từ xưa đến nay người ta kể (truyền) như thế.*

diên ngãi duyên ngãi; tình ái. Tửa tlal, con mãi chẳng diên ngãi, chẳng phái mãi tlal. *Chàng trai, cô gái mà không có tình ái thì không phải gái trai.*

diễn diện. Hôm may là chi mà da diễn đồ thốch mấn đi? *Hôm nay làm gì mà cậu diện đồ đẹp quá vậy?*

diễn tập diễn tập. Bỏ đổi diễn tập ở mường ha. *Bộ đội diễn tập ở mường ta.*

diễn tích diện tích. Cẩl hết diễn tích nì y tú ăn. *Cấy hết diện tích này cũng đủ ăn.*

diễnh phơi. Cái áo da dờ hết rồi, da cỡ diễnh liênh cho nả thảo đắc ti chẳng? *Cái áo anh ướt hết rồi, anh có phơi nó lên cho ráo nước đi không? Da tà diễnh liênh chua cái áo đi ă? Cái áo ấy con đã phơi lên chưa?*

diễnh nhện. Dổng diễnh nì nả dăng mằng hay lằm. *Giống nhện này nó đan lưới làm tổ hay lằm.*

din dũ gìn giữ, giữ gìn. Da phái dũ din cái nì cho khéo chẳng nả dạc ti. *Anh phải giữ gìn cái này cho cẩn thận không nó rách đi đấy.*

dinh lều, dinh. Dinh páy lỏ. *Nhà lều để trông lũa.*

dinh cơ dinh cơ. Dinh cơ chi mò cá tướng mấn nì. *Dinh cơ gì to thế nhè.*

dính dảng dính dáng. Wiệc nì ho chẳng dính dảng chi háy. *Việc này tôi không dính dáng gì nhè.*

dip, dip. Cỗ dip ông tiênh dổng tàn tôi. *Có dip ông đến thăm chúng tôi.*

dip₂ nhịp. Dip tàn ủa chua ản têu. *Nhịp đi các em chưa được đều.*

Dit Dịt (tên một nhân vật thần thoại Mường).

diu diu. Nhúu chua thối tà diu mắt lải. *Chưa tối đã diu mắt lại (chưa tối đã buồn ngủ).*

dò₁ truy hỏi lại. Wiệc nì ho phái do lải cho tướng. *Việc này tôi còn phải truy hỏi lại cho rõ.*

dò₂ giò. Nhúc nì là do. *Thịt này làm giò.*

dò₃ dò, dò la, dò xét. Da ti dò ảng khả thước ti háy. *Anh đi dò đường trước đi nhè. Dò hỏi tin tức.*

dò₄ nhử. Da dò nả lải khả nì tí pát. *Mày nhử nó sang đặng này để bắt.*

dò₅ dò, choai. Ca dò. Gà dò. Tlal dò. *Chú choai.*

dò dò lò dò. Pan tằm mắt nả chẳng đố, nả phái ti dò dò. *Ban đêm không nhìn thấy, nó phải đi lò dò.*

dò hỏi dò hỏi. Ho dò hỏi mãi mé nả chẳng pổ. *Mình dò hỏi mãi nhưng nó không nói.*

dò lũa dò lũa. Dò lũa pấu là pằng nhúc nac. *Giò lũa người ta làm bằng thịt nạc.*

dò thìm dò tìm. Măng rằng ngày cluớc ở không nì tà cỏ mỗl dò thìm vàng. Nghe nói ngày trước đã có người dò tìm vàng ở sông này.

dỏ khô, khô ráo. Diễnh cái ảo tha cho nả đỏ ti. Phoi cái áo ra cho nó khô ráo đi. Đỏ thắc. Khô tóc. Đỏ đác. Khô kiệt nước.

đỏ dột. Mưa thuổng, nhà nả đỏ hết, pùng nò pùng i đỏ. Mưa xuống, nhà nó dột hết, chỗ nào cũng ướt cả.

đỏ tha nhỏ ra, chảy ra. Đác mặt đỏ tha. Nước mắt nhỏ ra.

đỏ ướt. Mưa đỏ hết ảo rồi. Mưa ướt hết ảo rồi.

đỏ bút ướt đẫm. Mưa cá, đỏ bút hết chắc rồi. Mưa to, ướt đẫm hết mình rồi.

đỏ bút ướt dầm, ướt hết. Bị ướt hết vì không mang áo mưa. Têm nò têm đi, nả tái đỏ bút tha. Dêm nào nó cũng dái ướt dầm ra.

doc đầu têu, rủ rê. Da chí doc cho nả phá. Anh toàn làm đầu têu cho nó phá. Doc hà ti đồng. Rủ rê nhau đi chơi. Da cử doc ừn pổl lổl. Mày cứ đầu têu em chơi nghịch hỏn.

dóc treo, móc. Tlải còn dóc tliênh kênh khi. Quả còn móc trên cành cây si.

dóc tlocs bêu đầu. Tủa ăn lỏm phải dóc tlocs ở tàu quẻl. Kẻ trộm bị bêu đầu ở đầu làng.

doch 1. sọm. Ông tà khà doch lải rồi. Ông áy đã già sọm lại rồi. 2. gây rộc. Bừa puốt cỏ hal ngày mò tà dock mỗl lải. Mới

sốt có hai ngày mà đã gây rộc cả người.

doch khủ vệt núi. Cái doch khủ nì nả ăn tha tiễnh pế. Cái vệt núi này nó ăn ra đến biển.

doch lổ bìa, vạt (ruộng). Doch lổ nì ản hal tam Vạt lúa này được hai gánh. Doch mã nì quái hết pa tẩu hỏt. Vạt ruộng mạ này gieo hết ba đầu hạt giống.

dòi dè. Mon ti, tí dòi cho ừn. Cát đi, để cho em ăn dè.

dói, giới. ừn Na học dới. Em Na học giới.

dỏi₂ tốt. Da ản cái đi dỏi dứa. Mày được cái ấy tốt nhỉ.

dói chữ hay chữ. Con nhà đi têu dỏi chữ. Con nhà ấy đều hay chữ.

dói dang giới giang. ừn Na dới dang là hong. Em Na giới giang thật.

dôi còi, còi cộc. Tàn củi con nì cỏ mỏch con dôi. Đàn lợn con này có một con còi cộc.

dol đúng. Pế dol ừn. Đúng bẻ ẳm em.

dòl thỉnh thoảng lại cấp cho cái gì đó có tính nhỏ hạt. Dòl cơm, dòl đác. Thỉnh thoảng lại cho ăn, cho uống.

dỗl, vạt dây leo. Dỗl tlu. Vạt trâu.

dỗl₂ đứng thẳng lên một cách tự nhiên. Câl chít dỗl. Cây chết đứng. Tlần dỗl. Loài trắn hay dựng thẳng mình lên trông giống cây khô để làm bẫy bắt mỗl.

dòn giòn. ừn da bừa thỏch bừa dòn. Em vừa đẹp lại vừa giòn.

dòn dòn mô phỏng từ miệng các cô gái bên ma reo lên khi bắt, khi tung quả còn vui chơi trong bãi tha ma. Mãnh nã đỉn dếch, đỉn da dòn dòn. Miệng họ riu da, riu rít.

dòn tung. Da chở dòn con chó diênch thả, nả tle thưởng nả chút ti đã. *Đừng có tung con chó như vậy, nó rơi xuống là chết đấy.*

dong 1. đem, đưa, dẫn, mang, rủ. Da cở dong hết tàn cái nì tha wài cho ho chẳng? Anh có đem hết những cái này ra ngoài cho tôi không? Dong đác ti ông. *Đem nước đi để uống.* 2. đưa ra toà. Chẳng hảo rà, thì dong tha toà dái quyết. Chán nhau thì đưa ra toà giải quyết.

dong chó mang giỏ, xột. Dong chó ti pếch pông Mang giỏ đi hái bông (bông kéo sợi).

dong hà rủ nhau, đưa nhau. Dong hà ti đồng thời. *Đưa nhau đi chơi thôi.*

dong liênh đem lên. Lễ cơm dong liênh bông tí ăn. *Lấy cơm mang lên cửa sổ nhà sàn để ăn.*

dong thân đem thân, liều thân. Ho dong thân pao nì y liều. *Tôi liều vào đây. Tôi liều mình vào đây.*

dong ti mang đi. Dong ún ti đồng. *Đưa em đi chơi.*

dong tha đem ra. Dong cơm tha ăn. *Đem cơm ra ăn.*

dong wêl đem về, mang về. Pao wần chuôi ilải nang xenh, dong wêl pứa thăm mời enh ăn tù. *Vào vườn hái quả cau xanh, đem về bổ tám mời anh ăn trâu.*

dòng₁ chim non đã lớn. Ổ chim nì con nả dòng hết rồi. *Tổ chim này con nó lớn bay cả rồi.*

dòng₂ dòng, hàng. Da ngổ lải dòng thử pa. *Anh xem lại dòng thứ ba. Cái thắng dòng. Cây thắng hàng.*

dòng₃ giống, dòng giống, giống nòi.

dòng₄ như. Dòng dĩ đã. *Như thế đấy. Da khể dòng dĩ thì ản rồi. Anh nói như vậy thì được rồi.*

dòng hôi giòng dôi. Dòng hôi nhà đi từ tủa khôn. *Giòng dôi nhà ấy nhiều người khôn.*

dòng dóng. Dòng tống. Gióng trống.

dông giọng. ún Phúc cở đông hát khá hay. *Em Phúc có giọng hát khá hay.*

dông khể giọng nói. Dong khể da may mǎng uôm dà. *Giọng nói cậu hôm nay nghe trầm ghê.*

đố có nhố cở. Mǎng ho ti đố có cha pông. *Mẹ cháu đi nhố cở vườn bông.*

đố đố, nhố. Đố có. Nhố cở.

đỗ₁ giỗ. Hôm may nhà nả là đỗ. *Hôm nay nhà nó giỗ kỵ.*

đỗ₂ đỗ. Ngổ ún, phái đỗ ún. *Trông em, phải đỗ em.*

đỗ chap giỗ chap. Đỗ chap là môch phong tục lâu đời. *Giỗ chap là một phong tục lâu đời.*

đỗ dênh đỗ dành. Đét con phái đỗ dênh hơ mới ản. *Trẻ con phải đỗ dành thì mới được.*

đỗ thết giỗ tết. Nhà nò y thờ cơm ma đỗ thết. *Nhà nào cũng thờ cơm ma giỗ tết.*

độc độc một loại khỉ có tiếng kêu nghe rất buồn.

dôi đôi. Chia cảo xong còn đôi tha hal tẩu. Chia gạo xong còn đôi ra hai đầu.

dôi dai lếch thếch. Da ăn mặc đôi dai diên thỉa nì, chẳng dưới pầu cười à? Anh ăn mặc lếch thếch như thế này, không sợ người ta cười à?

dôi dào dôi dào. ản môch ỏi tiền nưa đề thết nì dôi dào đã. Được một ít tiền nưa thì tết này dôi dào đấy.

dôi là chay bày cỗ để làm lễ dâng.

dối đối. Dối chả. Đối trá.

dôi chồm. Da phái dôi liênh mới lễ ản. Anh phải chồm lên mới lấy được.

đồng chóc lát. Cặp rà chẳng ản lô, chỉ ản môch đồng. Gặp nhau không được bao lâu, chỉ trong chóc lát.

đồng lô hồi lâu. Ho tà chổng ở nì môch đồng lô, mà chẳng đồ nả. Tôi đã đứng ở đây một hồi lâu rồi, mà không thấy nó.

đồng giống, loài. Đồng mỗl. Loài người.

đồng cái giống cái. Tlong thiếng Pháp pầu quy đình từ nò là đồng cái, đồng tác. Trong tiếng Pháp người ta qui định từ giống cái, giống đực.

đồng cỏ pủ loài có vú. Cây way cỏ phái là đồng cỏ pủ chẳng? Con voi có phải là loài có vú không nhỉ?

đồng mỗl loài người.

đồng tác giống đực. Tlong thiếng Pháp từ chỉ mắt tời thuộc wêl đồng tác. Trong tiếng

Pháp từ chỉ mắt trời thuộc về giống đực.

đồng chơi. Khảng dấp hơ ho ti Hà Nội đồng. Tháng vừa qua tôi đi chơi Hà Nội. Đồng pôi hà. Chơi với nhau.

đồng chữ chơi chữ. Khả đi chùa hay đồng chữ. Tay ấy chúa là hay chơi chữ.

đồng dăng chơi bời. Chẳng cở thì dờ mà đồng dăng chi. Không có thì giờ chơi bời gì cả.

đồng dờ ngoại tình. Đồng dờ là là hóng hãnh phúc gia đình. Ngoại tình làm hỏng hạnh phúc gia đình.

đồng hàng chơi (ở) chợ. Ti chờ đồng hàng. Đi chợ chơi hàng.

đồng khác đi chơi. Ti tông đồng khác. Đi chơi vườn dàu.

đồng kìn chơi kìn, yêu nhau. Ha đồng kìn pôi hà. Ta chơi với nhau vì ta yêu nhau.

đồng mãi đi chơi với bạn gái; đi chơi gái.

đồng ngược chơi ngang. Thành đi chiền tời đồng ngược. Thành ấy chuyên đời là chơi ngang ngược.

đồng pao đi đến chỗ nào đó. Đồng pao wần wa tào. Vào chơi tới vườn hoa đào.

đồng pù chơi bù. Ho phái ti đồng pù lải tàn ngày là wiệc quả tlet. Tôi phải đi chơi cho thoả thích bù lại những ngày làm wiệc quá mệt.

đồng wêl đi chơi về. Đồng pơ mừng pầu, đồng wêl mừng ha. Chơi từ mừng người chơi về mừng ta.



dòp rộp. Đẳng quả chẳng mặc ảo nả dòp hết cá đồng. Nặng quá không mặc áo, lưng nó bị phỏng rộp lên hết.

dốt dốt. Dốt như pò. Dốt như bò.

dơ gior, duỗi. Da dơ cát thay tha tí ho ngổ. Anh duỗi thẳng tay ra cho tôi xem. Nả dơ kiểm liênh. Nó gior kiểm lên. Hảo khổng, dơ thay liênh. Muốn sống, gior tay lên.

dờ giờ. Nả páo mấy dờ nả wê? Nó bảo mấy giờ nó về.

dờ dắc giờ giấc. Da là wiệc chẳng cở dờ dắc chi. Cậu làm việc chẳng có giờ giấc gì.

dờ ngỉ giờ nghỉ. Dờ ngỉ của ho pay chỗ hốc. Giờ nghỉ của tôi các bạn đừng gỏi.

dờ tha đồng giờ ra chơi. Tiênh dờ tha đồng chưa? Đến giờ ra chơi chưa?

dớ₁ giờ. Dớ chấy. Giờ trang giấy.

dớ₂ dờ (hâm dờ). Mỡl dớ. Người dớ.

dớ chẳng giờ chứng. Cái máy nì tà lăi dớ chẳng rồi. Cái máy này lại giờ chứng rồi.

dớ mồi dờ người. Khả đi là tửa dớ mồi. Tay ấy dờ người.

dớ ô giuong ô. Mưa rồi, dớ ô tha thơi. Trời mưa rồi, giuong ô ra.

dớ tha giờ ra. Da dớ tha cho ho ngổ pôi. Anh giờ ra cho tôi coi với.

dớ tồ giờ trò. Enh đi lăi khắp dớ tồ tle khổng tha đã. Anh ấy lại sắp giờ trò tục tũu ra đấy.

dời giới. Cái coc nì là दौर hăn tất của nhà miênh. Cái cộc này là giới hạn đất của nhà mình.

du dàu. Ti là du pao nhà mẽ đi khưỡng rồi. Đi làm dàu nhà bà ấy thì sướng rồi.

du cá người con dàu cả.

du châu cười. Chưa đố đảm du châu nò to bằng đảm nì. Chưa thấy đảm cười nào to bằng đảm cười này.

du dểl quөл пեն người hàng xóm láng giềng.

du là dểl, quөл là пեն làm người láng giềng hàng xóm.

Du mồi Có dàu mới cười.

du xin là dểl, là quөл là пэн xin làm người láng giềng.

du thôn cháu dàu. Nả là du thôn ho. Nó là cháu dàu tôi.

dừ₁ dừ₂, dù. Dù thế nò, da y phái tiênh, háy? Dừ thế nào, anh cũng phải đến nhé.

dừ₂ cái dù. Ủn nì cở cái dù thốch lăm. Em này có cái dù đẹp lăm.

dù cho dù cho. Dù cho lớ khừ, ha y thương rà. Dù cho sập núi, ta vẫn yêu nhau.

dù rằng dừ rằng, dù rằng. Dù rằng cở ti xa, cở nò ho y ngắm tiênh quөл nhà. Dừ rằng có đi dàu xa, lúc nào cũng nhớ đến quê nhà.

dua buông xuống. Dua thay. Buông tay xuôi. Dua khăn thuổng. Buông khăn xuống.

dũa giữa. Cái dũa ở nì no rồi? Cái giữa mới ở đây dàu rồi? Dũa mỏng thay. Giữa móng tay.

duc giục. Da duc ho quả hê, là ho cuống cá chân thay. *Anh giục tôi ghê quá, làm tôi cuống cuống cả chân tay.*

duc đã giục già. Thiếng tổng duc đã ha ti hời. *Tiếng trống giục già ta đi hội.*

dủl dủl dấm nước. Dỡ dắc dủl dủl. *Uớt dấm nước (nước chảy ra từ vật bị uớt).*

dũm tàn. Pông dũm. *Hoa tàn.*

dún vai nhún vai. Ho pô pỉ, nả dún vai cười. *Tôi nói thế nó nhún vai cười.*

dùng dùng. Cải đi bác chẳng dùng tiêng, bác tí lải cho tôi. *Cái đó bác không dùng đến, bác để lại cho tôi.*

dùng nhúng. Dùng khăn pao chầu dắc. *Nhúng khăn vào chậu nước.*

dùng câl bóng cây (bóng dâm của cây). Dùng câl nì mùa đặng pầu hay ngĩ nì lằm. *Bóng cây này mùa nắng người ta hay nghỉ ở đây lằm.*

dúng giữ. Tì táy da đúngn chiếu tì háy. *Đi ngủ giữ chiếu đi nhé.*

dúng biêng giữ chân đơn. Enh đi chẳng cở khây nò đúngn biêng. *Anh đó không khi nào giữ chân đơn cả.*

dúng pũl giữ bụi. Dong ố tha tí đúngn pũl tì. *Đem chân ra để giữ bụi đi.*

duốc nơi, giuộc. Tều môch duốc. *Cùng một giuộc.*

duốc ruốc. Lễ môch cộc nhúc nac nì tí là duốc. *Lấy một cục thịt nạc này để chốc nữa làm ruốc.*

đuổi với. Duổi thay win kênh. *Với tay vin cãnh. Cầm thay dẫn đuổi thiếng thương. Cầm tay dẫn với lời thương.*

đuôi (vật) treo lủng lẳng. Duôi như trãi puốp. *Lủng lẳng như quả bưởi.*

đuôi dụng cụ đan bằng nan hình sọt treo, móc trên cao để đựng thức ăn khỏi mèo ăn.

đuổi thẳng buồng thông. Nả nhoc quả, nả đuổi thẳng hal thay thuổng. *Nó mệt quá, nó buồng thông hai tay xuống.*

đuổi thuổng thả từ từ xuống. Duổi lơ pớ tliên hờng thuổng. *thả thóc từ trên gác xuống sàn.*

dúp giúp. Ho chẳng dúp ản da no. *Tôi không giúp được bạn đâu.*

dúp đỡ giúp đỡ. Mỗl khổng phái dúp đỡ rà. *Người ta sống thì phải giúp đỡ nhau.*

dúp ích giúp ích. Khổng tí dúp ích cho tời. *Sống để giúp ích cho đời.*

dúp khức giúp sức. Ắn enh dúp khức wiệc tàn tôi xong khỏm. *Được anh giúp sức việc chúng tôi xong sớm.*

Dút wiệc giúp việc. Ho tì dúp wiệc nhà da. *Tôi đi làm giúp việc cho cậu.*

dút pao nhúng vào. Da dút pao môch ét thơi, lễ tha cho ho. *Anh nhúng vào một lát thơi rồi lấy ra cho tôi.*

dữ, giận. Ho là chi cho da mà da dữ cho ho? *Tôi làm gì cho anh mà anh giận cho tôi.*

dữ₂ giữ, gìn giữ. Da dữ cho ho quyến khách nì. *Anh giữ giùm tôi cuốn sách này.*

dữ bị dự bị. Quân dữ bị. *Quân dự bị.*

dữ danh dả giữ thể diện. Nả y hảo dữ danh dả của nả ã nẽ. *Nó cũng muốn giữ thể diện của nó đấy mà.*

dữ mệnh từ tốn, giữ nôm, giữ miệng. Tà to rồi phổ khẻ phái dữ mồm dữ mệnh. *Đã lớn rồi lời ăn tiếng nói phải từ tốn.*

dữ miến giữ mình. Là chi, y phái dữ miến. *Làm cái gì cũng phải giữ mình.*

dữ nhà giữ nhà. Hôm may ho chẳng ti ản, ho còn phái dữ nhà. *Hôm nay tôi không đi được, tôi còn phải trông nhà.*

dữ thiếng giữ lời. Tha thiếng, phái dữ thiếng. *Nói lời phải giữ lấy lời.*

dữ ý giữ ý. Enh đi hay dữ ý lắm. *Anh ấy hay giữ ý lắm.*

dưa dưa. Trãi dưa. *Quả dưa.*

dưa cang dưa gang. Nả lòng ản pa lỏng dưa cang. *Nó trông được ba luống dưa gang.*

dưa hấu dưa hấu. Dưa hấu là lõi dưa tó lòng. *Dưa hấu là loại dưa đỏ lòng.*

dưa hồng dưa hồng. Dưa hồng ở Hà Bắc cỏ từ. *Dưa hồng ở Hà Bắc có nhiều.*

dưa pớ dưa bờ. Dưa pớ nả cỏ mùi hơm ho mắng ưa mấn đã. *Dưa bờ có mùi thơm tôi thích lắm đấy.*

dừa đu đủ. Trãi dừa ở mường Pi hốc là trãi húng. *Quả đu đủ ở mường Pi gọi là quả húng.*

dừa, dứa. Mùa nì mà ản môch miếng dứa hong diên ản quả. *Mùa này mà được một miếng dứa thì ngon quá.*

dừa₂ nhĩ. Là po diên ản pỉ dứa? *Làm sao thế nhĩ?*

dừa dựa. Dừa pao hà. *Dựa vào nhau.*

dường đi đường ấy. Ho thương da đường đi. *Anh thương em đường ấy.*

dưỡng dưỡng. Phổ dưỡng nả thương nả lắm. *Bố dưỡng nó thương nó lắm.*

dưỡng chồng bà cô.

D



đa cà cuống. Mùa mưa ho ưa ti pát đa đa. Mùa mưa mình thích đi bắt cà cuống. Tlồng lép như tlồng đa đa. Bụng lép như bụng cà cuống.

đà đà. Cái nì ha phái là đà gộc đoc. Cái này ta phải làm đà gổ dục.

đà khách đà sắt. Đà khách nì vũng hơn đà gổ. Đà sắt này vũng hơn đà gổ.

đả lửa đá lửa. Da cở ti chỡ, mua cho ho mấy tổng đả củi. Ông có đi chợ thì làm ơn mua giúp tôi mấy đồng đá lửa.

đả tổng đả động, động đến. Chở cở đả tổng chi tiểnh nả, nả hảo là chi là. Đừng có động gì đến nó, nó muốn làm gì thì làm.

đả wa đá hoa. Nhà nì lát đả wa. Nhà này lát đá hoa.

đả bò đấy thôi. Da hằng pỉ đả bò. Mà nói thế đấy thôi.

đả dơi đấy. Ho i ngẳm dòng da rằng đả dơi. Tớ cũng nghĩ như cậu nói đấy.

đả nẻ đúng rồi còn gì. Phái dòng đĩ chẳng, phái đả nẻ?

Đúng như thế không, đúng rồi còn gì?

đả mới đấy. Nả pồ pỉ đả mới. Nó nói thế đấy.

đác nước. Đác nì cở ổng ản chẳng? Nước này có uống được không?

đác bả nước mắm. Đác bả chi mà chẳm măn nì? Nước mắm gì mà măn quá thế này?

đác bời nước muối. Đác bời tí buồl mềnh. Nước muối để xúc miệng.

đác chẳm nước chẳm. Đác chẳm nì ay là điềnh ăn thả? Nước chẳm này ai làm mà ngon thế?

đác chè nước chè. Đác chè nì ay hăm tắc quả hê. Nước chè này ai hăm mà đặc quá vậy.

đác dãi nước bọt. Pồ mềnh pời pầu, nả phun cá đác dãi tha. Nói chuyện với người ta, nó phun cả nước bọt ra.

đác dào nước lũ. Tiểnh khẳng mẩy ở quêl miềnh mới cở đác dào. Đến tháng mấy ở quê mình mới có nước lũ.

đác dầm nước rò rỉ. Đác dầm hay dầm pớ thùng khổng tha. Nước rò rỉ ra từ cái **thùng thùng.**

đác đả nước đá. Trời đẳng ăn môch cốc đác đả khối chè. Trời nóng nực, được một cục nước đá thì khối chè.

đác đường nước đường. Con đét hay ưa ổng đác đường. Trẻ con thích uống nước đường.

đác hỏl nước suốt. Đác hỏl ổng chẳng dỏi no. Nước suốt uống không tốt đâu.

đác kenh lèo nước canh. Cái đác kenh nì diênh ăn lằm. Nước lèo này ăn ngon lằm.

đác khốit mồ hôi. Tèo liênh tồ nhà pà nì, tổ đác khốit tha rồi. Trèo lên tới nhà bà này, chảy mồ hôi ra rồi.

đác khùng sương. Tì pải khởm quả hê, dỏ đác khùng rồi. Đi cắt tranh sớm quá còn ướt sương.

đác lèo nước lã. Pát đác lèo, ao xenh đác lã. Bát nước lã múc ở ao xanh.

đác loc nước lọc. Thùng đác loc nì chỉ còn cỏ pa lít, Thùng nước lọc này chỉ còn ba lít.

đác lút lút, lút lội, thủy tai. Tlong mo Mường, y cỏ kể tiênh đác lút. Trong mo Mường cũng có kể đến thủy tai. Trời mưa dào, đác lút. Trời muta lủ, nước lút.

đác mắt nước mắt. Nả nhăm mà chẳng cỏ ỏi đác mắt nò ã đi. Nó khóc nhưng không có một tí nước mắt nào cả. Cháy đác mắt huối huối. **Nước mắt** chảy ra lã chã.

đác mễnh nước miếng. Thềm dỏ đác mễnh. Thềm nhỏ cả nước miếng ra.

đác mĩa nước mĩa. Thĩ xã Wà Bình dảo nay pẩu pảnh từ đác mĩa. Thị xã Hoà Bình dạo này người ta bán nhiều nước mĩa.

đác mũi nước mũi. Trời lênh quả hê, cháy đác mũi tha rồi. Trời lạnh quá, chảy nước mũi ra.

đác ngễ nước trong khe. Đác ngễ nì tlong lằm. Nước trong khe này trong lằm.

đác ngoch nước ngọt. Ho hảo ổng đác ngoch. Tôi muốn uống nước ngọt.

đác ta nước da. Ông đi pẻo thòch, đác ta nả tó hồng. Ông ấy mập mập, nước da đỏ hồng.

đác ổng nước uống. Cơm ăn, đác ổng. Cơm ăn, nước uống.

đác tải nước tiểu. Đác tải ỉn nhỏ có thể chia ăn bệnh. Nước tiểu trẻ em có thể chữa bệnh.

đác tải quý nước đái quý. Rão nì chua như đác tải quý. Ruợu này chua như nước đái quý.

đác tlái nước đái gạo, nước vo gạo. Đác tlái cảo đếp cổ lốc hay lằm. Nước vo gạo nếp gọi dẫu cũng hay lằm.

đác wa nước hoa. Ay pùa đác wa mà hơm mẩn đi? Ai bôi nước hoa mà thơm quá thế?

đác wẳng nước lạnh. Bỏ đác wẳng. Giếng nước lạnh.

đác wèi ang xoáy nước. Ở pùng nò cỏ đác wèi ang hay chít mỗl. ở chỗ nào có nước xoáy thì dễ chết người.

đách₁ *roi, bắn.* Hôt cảo đách thuổng tất, lênh thuớ củi thuớ ca; đách wêl nhà lênh thuớ pà thuớ mải, cỏi thuớ con. *Hạt gạo rơi xuống đất, lảnh lộn lảnh gà; hạt bắn về nhà lảnh bà, mái (mẹ) cái con (mơ Mương).*

đách₂ *bẫy.* Tì dềnh đách lể ca có. *Đi đánh bẫy lấy gà rừng.*

đách mắc *nảy mực.* Hôm may là ngày đách mắc là nhà. *Hôm nay là ngày nảy mực làm nhà.*

đách ngằm *nảy mầm.* Lông hành nhà miềnh nả tang đách ngằm liềnh rồi. *Luống hành nhà mình đã nảy mầm lên rồi.*

đai₁ *đai.* Da thắt đai pao tí ho ngổ. *Mày thắt đai tao xem nào.*

đai₂ *nai.* Ở tiềng Cao Nguyên cỏ từ đai lắm. *ở trên Cao Nguyên có nhiều nai lắm.*

đai cái *nai cái.* Đai cái chẳng cỏ khằng nhơ đai tấc. *Nai cái không có sừng như nai dực.*

đái₁ *kiết lỵ.* Ho điềnh đái tau tồng cá ngày. *Tớ bị kiết lỵ đau bụng cả ngày.*

đái₂ *mặt trái.* Áo da mặc đái à? *Áo cậu mặc mặt trái ra à?*

đái₃ *quay lại.* Quặt chân tở lải đái chân lộn wêl. *Quặt chân trở lại, trái chân lộn về.*

đái lải lộn lại. Tì nửa khả đái lải. *Đi nửa đường quay lộn lại.*

đái đái *mô tả đuôi con gà vừa dài vừa đẹp về màu sắc.*

đái tha *quay lộn ra.* Quặt chân đái tha. *Quặt chân lộn trở ra.*

đái wêl *trái về (lộn chân quay về, quay trở lại).*

đái₁ *dải.* Dải áo. *Dải áo.*

đái₂ *rực rỡ.* Pái wa nì đái lắm. *Vải hoa này nổi rực rỡ.*

đái₃ *hình nhân, hình nộm (để đuổi chim ngoài ruộng, nương).* Nả là môch cái đái tleo ở khứa tồng nà. *Nó làm một hình nhân giả treo ở giữa cánh đồng.*

đai₁ *đai.* Ho tiềnh đồng da, da đai ho cây chi? *Tớ đến chơi cậu, cậu đai tớ gì nào?* Đai khách. *Đai khách.*

đai₂ *rất.* Mường ha đai pui hùa ăn tởn khách quý. *Mường ta rất vui được đón khách quý.*

đai đa khổ đại đa số. Đai đa khổ dân chúng pẩu ưa khổng tlong tử do. *Đại đa số dân chúng muốn sống trong tự do.*

đai thành đại thánh.

đai tiềc đại tiềc. Ông chú tịch bớ đai tiềc chiêu đai ông khách lớn. *Ông chủ tịch mở đại tiệc chiêu đai ông khách lớn.*

đách nát. Da là điềnh thía nả đách hết tờ báo ho rồi. *Anh làm như vậy nát hết tờ báo của tôi rồi.*

đách bết nát bết. Nhúc nì nổ đách bết rồi. *Thịt này nấu nát bết rồi.*

đách ngách nát óc. Ho tà ngằm đách ngách tha rồi. *Tôi đã suy nghĩ nát óc ra rồi.*

đách nhàu nát nhàu, nhàu nát. ảo nì da là po mà đách nhàu? *áo này may làm gì mà để nó nát nhàu ra thế?*

đách óc nát óc. Ngằm đách óc mà chẳng tha wiềc. *Nghĩ nát óc mà không ra việc.*



đáich roch nát ruột. Ho đổ cánh dĩ mãng thương đáich roch. Tôi thấy cánh ấy thương nát ruột.

đáich tiến nát nhuyễn. Nhúc xay đáich tiến tha rồi. Thịt xay này nát nhuyễn ra rồi.

đáich vụn nát vụn. Cốc nha lê pế đáich vụn. Cốc pha lê vỡ nát vụn ra.

đảnh biếng, lười. Nả đảnh lảm, chẳng chịu là wiệc chi. Nó rất lười biếng, chẳng chịu làm gì cả. Khỏi đồng đảnh, khỏi clảnh khăn. Xoáy ở lưng thì lười, xoáy ở trán thì chăm.

đảnh ăn biếng ăn. Tựa tẻ đảnh ăn quả, Đứa trẻ biếng ăn quá.

đảnh học biếng học, lười học. Ho chưa đổ ay đảnh học như da. Tôi chưa thấy ai biếng học như cậu.

đảnh lười biếng nhác. Mỗl hèn, cử mãng đảnh lười mải. Người yếu, cứ nghe biếng nhác mải thôi (người yếu nên biếng nhác).

đal nông. Tì qua con hỏl nì đal á, chẳng khu no. Đi qua con suối này nước nông thôi, không sâu đâu.

đal cha phên rào vườn.

đal hào bờ rào. Đắp đal hào. Nấp bờ rào.

đal rào bờ giậu. Quêl tàn tôi chẳng cỏ đal rào quen quêl. Làng chúng tôi không có bờ giậu quanh làng.

đàm chừng khoảng. Con củi dĩ đàm pa chuc cân. Con lợn ấy chừng khoảng ba chuc cân.

đàm đàm sàn sàn. Da pỡ nả đàm đàm rà đã. Mày với nó sàn sàn như nhau đấy.

đàm hà gần như nhau. Da pỡ nả đàm hà. Mày với nó khôe gần như nhau.

đám đám. Đám ma ông dĩ to là hong. Đám ma ông ấy to thật.

đám chắt đám cháy. Da là chi lơ lem như pớ đám chắt tha? Mày làm gì mà nhọ nhem như từ trong đám cháy ra vậy?

đám chơi đám cưới. Đám chơi nó mà chẳng pui ! Đám cưới nào mà chả vui!

đám có đám cỏ. Đám có nì là có chi, mà tổng tiếnh tà tếch thay rồi? Đám cỏ này là cỏ gì mà dụng tới đã đứt tay rồi?

đám du đám cưới. Ho còn nhõn tí pù môch đám du châu. Tôi còn dĩ dự một đám cưới.

đám hiểu tang lễ, đám ma, đám tang. ở quêl tiênh, cỏ đám hiểu. ở xóm trên có đám ma.

đám hỏi đám hỏi. Quêl ha may nì cỏ môch đám hỏi. Xóm ta hôm nay có một đám hỏi.

đám khõm đám đông. Đám khõm pầu là chi ở pên dĩ? Đám đông người ta làm gì ở bên đó?

đám mải đám mây, làn mây. Đám mải nì tang pải qua khứ. Làn mây đang bay qua núi.

đám nà đám ruộng, thửa ruộng. Đám nà nhà ay mò tí rườm như cha hàng à pĩ. Đám ruộng nhà ai mà để cỏ mọc, như là bỏ hoang vậy.

đám nôm đám hỏi. Thỏl may cỏ đám nôm ủa Na. Tối nay có đám hỏi cô Na.

đám rước *đám rước*. Tùng tùng thiêng tống như đám rước.

đám tiệc *đám tiệc*. Quê ha thếnh thánh tà lải cở đám tiệc. Xóm ta tỉnh thoảng lại có đám tiệc.

đăm hỏi *dạm hỏi*. ừn Hà tà cở mỗl đăm hỏi rồi. Cô Hà đã có người *dạm hỏi* rồi.

đăm mua *dạm mua*. Cái nì tất lăm, ho pở đăm mua rồi. Cái này *đất lăm*, tôi đã *dạm mua* rồi.

đăm pảinh *dạm bán*. Nả thua bài hết tiền, nả đăm pảinh nhà nả. Nó thua bài hết tiền, nó *dạm bán* nhà nó đi.

đăm võ *dạm vợ*. Ngày dao nả ti đăm võ. Ngày may nó đi *dạm vợ*.

đàn đàn. Enh đi y mất tảnh đàn. Anh ấy cũng biết đánh đàn.

đán, dán. Da đán cho ho lịch nì liênh tường. Anh dán cho tôi cuốn lịch này lên tường.

đán₂ đoán. Da đán phái ho cho da huồi. Mày đoán đúng tao cho mày luôn. Chẳng cở ay đán phái cá. Không có ai đoán trúng cá.

đán chằng *phỏng đoán*. Ho đán chằng thía nò nả y ti wêl rỏ. Tôi phỏng đoán thể nào nó cũng đi về không.

đán hóng *đoán sai*. Da đán hóng rồi, thua ho rồi. Anh đoán sai rồi.

đán nhăm *đoán nhầm*. Da đán nhầm rồi, chẳng phái no Anh đoán nhầm rồi, không đúng đâu.

đán phái *đoán đúng*. Nềnh! Da hàng ho đán phái chẳng? Đấy! Cậu bảo tớ đoán có đúng không?

đán tủng *đoán trúng*. Da đán tủng tống xẩu của nả rồi. Anh đoán trúng tìm đen hần rồi.

đán tước *đoán trước*. Ho chí đán tước như thía thời. Tôi chỉ đoán trước như vậy thôi.

đán₁ ganh giới. Pùng nì là đán tất của quê miềnh. Chỗ này là *ganh giới đất* của làng mình.

đán₂ vách, ven. Đán hằng. Ven rừng có vách cao.

đán bỏ *vách bờ giếng phun*.

đán đác (*dẫn nước*); *ranh giới về vùng nước*.

đán nà *vách bờ ruộng bậc thang*. Đán nà nì dẫ lăm. Vách bờ ruộng này cao lắm.

đán pải *bờ của bãi cỏ tranh*.

đán tất *vách đất*. Đấp đán tất. Nấp ở vách đất.

đăn đoạn. Da toc tiénh đăn thử mấy rồi? Anh đọc tới đoạn nào rồi?

đăn kết *đoạn kết*. Khây hôm da cở ngỏ tiénh đăn kết chẳng? Lúc tới anh có coi đến đoạn kết không?

đăn khả *ti đoạn đường đi*. Cở môch cái ảng ti tất wêl khênh ản môch đăn khả. Có một con đường đi tất về gần hơn được một đoạn đường.

đăn khâu *cắt đoạn cuối*. Ho chẳng mất đăn khâu cắt nả như thía nò. Tôi không biết đoạn cuối nó như thế nào.

đảng *lòng bàn tay, lòng bàn chân*. Đảng chân, đảng thay. Lòng bàn chân, lòng bàn tay.

đảng đáng. Ừn Na thốch đảng là hong. Cô Na đẹp đáng thật. (Cô Na có đáng người rất đẹp).



đảng mới đáng người. Đảng mới nả dòng nò? *Đảng người nó như thế nào?*

đảng thay gan bàn tay, lòng bàn tay. Da là chi mà lăm hết đảng thay diênh thĩa? *Anh làm cái gì mà bấn hết gan bàn tay như vậy?*

đáng đảng. Đáng công sản Việt Nam thành lập năm 1930. *Đảng cộng sản Việt Nam thành lập năm 1930.*

đáng phải đảng phải. Nước pầu có từ đáng phải. *Nước người ta có nhiều đảng phải.*

đành đành. Ho mắc bệnh tim đành phải kiêng rão. *Tôi mắc bệnh tim đành phải kiêng rượu.*

đành lòng đành lòng. ừn wêl enh chẳng đành lòng. *Em về anh không đành lòng.*

đành phần đành phận. Nả đành phần là mỗl khô. *Nó đành phận là người nghèo.*

đánh đó (để đơm cá). Ti tước đánh lễ cả ngược. *Đi đơm cá để bắt cá ngược dòng.*

đao men. Pót dao pao cơm là rão. *Trộn cơm vào men để ủ rượu.*

đao vênh lên. Bấn câl không hay dao. *Ván gỗ sần hay bị vênh lên.*

đao chua men chua. Dao chua là rão y chua. *Men chua ủ rượu cũng chua.*

đao kiếm đao kiếm. Nhà nả có tú cá đao kiếm. *Nhà nó có đủ cả đao kiếm.*

đao là gièm pha. Enh đi chẳng thốch lênh chi no, nả là mỗl đao

lả. *Anh ấy không tốt đâu, là người hay gièm pha.*

đào ngũ đảo ngũ. Măng nả khể rằng nả đào ngũ rồi. *Nghe nó nói rằng nó đã đảo ngũ rồi.*

đào nhiễm đảo nhiễm. Cái thối của nả là thối đào nhiễm. *Cái tội của nó là tội đào nhiễm.*

đảo khoeo chân. Áo mưa nì chùng tiển đảo. *áo di mưa này chùng tới khoeo chân.*

đảo đạo. Chẳng mắt nả theo đảo nò? *Không biết nó theo đạo nào?*

đảo cổ đạo cổ, cha cố. Ông đi là đảo cổ. *Ông ấy là đạo cổ.*

đảo đức đạo đức. Mỗl phái có đảo đức. *Người sống phải có đạo đức.*

đáo khua tán róc. Ngồi đáo khua põi rà cho pui thơi. *Ngồi tán róc với nhau cho vui thơi.*

đáo lộn đảo lộn. Mỗl wiệc đáo lộn hết rồi. *Mọi việc đảo lộn hết rồi.*

đáo ngời đảo ngời. Mãi nhà da mởi đáo ngời à? *Nhà cậu mởi đảo ngời à?*

đat dái đoạt giải. ừn Đĩnh đat dái hát hay. *Em Đĩnh đoạt giải hát hay.*

đát giáp, sát vào. Da chở ngời đát pao ho, nong lảm. *Bạn đừng ngời sát vào tôi, nóng lảm.*

đát đảo đoạ. Ma đát đảo mỗl. *Ma đoạ người.*

đầu nấu. Pao nì tí đầu mưa hơ. *Vào đây để nấu mưa đã.*

đây dạy. Thàng nì mà chẳng đây nả, nả hư bát. *Thàng này mà không dạy dỗ nó thì nó hư mất.*

đầy học dạy học. Mãng nả là nghề đầy học. Mẹ nó làm nghề dạy học.

đầy páo dạy bảo. Đét con phải đầy páo chi dói. Trẻ em phải dạy bảo cho tốt.

đắc vũ đặc vụ. Ông đi ctước ni là đắc vũ. Ông ấy ngày xưa là đặc vụ.

đắc thổi đắc tội. Cừ bằng phổ cây chẳng dưới đắc thổi pời tời tất à? Chửi mắng bố mẹ không sợ đắc tội với trời đất à?

đăm số năm. Ti linh đăm năm. Đi linh 5 năm.

đăm khểi năm cạnh, năm góc. Hòn khủ đăm khểi. Hòn đá năm cạnh.

đăm mười năm mười. Mua cò môch cái chup tèn hết đăm mười tổng bapac. Mua một cái bóng đèn hết năm mười đồng bạc.

đăm pa dăm ba. Ti cá ngày tời mà chí ản đăm pa con cả. Đi cả ngày trời mà chỉ được dăm ba con cá thôi.

đăm páy dăm bảy. Wiêc đi phải đăm páy ngày nửa mỗi xong. Việc ấy phải dăm bảy ngày nữa mới xong.

đăm dăm. Da đăm tèo liênh cāl nì lể tểi chẳng? Cậu dăm trèo lên cây này lấy quả không?

đăm ti len lén đi (cốt không để cho người khác biết).

đần đo đần đo. Da còn đần đo chi nữa. Bạn còn đần đo gì nữa.

đần, dận. Chứ mấy lời ho đần háy. Hãy nhớ những lời tôi dặn nhé.

đần, nhần. Mẽ đi đần ho páo da tha tôn. Bà ấy nhần tôi bảo cậu ra đón bà ấy.

đần dò dận dò. Phổ mẽ cã chít, còn đần dò con. Cha mẹ lúc chết còn dận dò con.

đần đuổi dận với. Cầm thay đần đuổi bài thiếng thương. Cầm tay dận với vài lời thương.

đăng nhiều, mau. Khếch chẳng pao, phải chào cho đăng. Phải năng chào khách thì khách mới đến.

đăng, nắng. Trời hôm nay đăng rồi, chẳng còn mưa nữa. Trời hôm nay nắng rồi, không còn mưa nữa.

đăng, tích chuyện. Kể cuông nời đăng. Kể tích chuyện.

đăng henh nắng xiên. Trời khuổng may đăng henh quả. chiều nay nắng xiên quá.

đăng khảng thăm nắng thu. Mềm như đăng khảng thăm. Dịu như nắng thu.

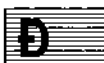
đăng khuổng nắng chiều. Đăng khuổng chẳng thần nắng đăng thưa. Nắng chiều không gắt như nắng trưa.

đăng la nắng gắt. Trời đăng la thĩa nì thĩa nò y nưa. Trời nắng gắt như thế này thế nào cũng mưa.

đăng mời nắng mới. Đăng mời khô chiu lắm. Nắng mới khó chịu lắm.

đăng nóng nắng nóng. Mấy nay tời đăng nóng. Mấy ngày nay trời nắng nóng.

đăng thảo nắng ráo. Đăng thảo, tí cho đét ti đồng. Nắng ráo để cho trẻ em đi chơi.



đai đuổi. Đét hư chẳng diên
đai khỏi nhà, nả chí hư thêm
thời. Trê hư không nên đuổi ra
khỏi nhà, chúng càng hư thêm.

đâm bầy đâm (một loại bầy thú)
đầm dầm. Đầm mưa ti chỡ ?
Đầm mưa đi chợ?

đầm thay trầu tay. Xéch cảo
đầm thay. Xách gạo nặng trầu
tay.

đắm bắm sâu xuống. Cuộc đắm.
Cuộc bắm. Hách đắm. Rể ăn
thẳng xuống.

đắm đạch mô phỏng âm thanh
phát ra của trùng tiếng ở trong
núi đá. Lầu vàng hang ma.
Trùng tiếng nở ra muôn loài
trong vũ trụ.

đậm đậm. Màu xenh nì da tô
đậm ói nưa. Màu xanh này bạn
tô đậm chút nưa.

đậm máu đậm máu. Ngày dập
cỏ chiến tảnh rà đậm máu ở nì.
Ngày hôm qua có chuyện đánh
nhau đậm máu ở đây.

đân dân. Ha là dân nước Việt
Nam. Ta là dân nước Việt Nam.

đân cằn dân cày. Tôi là dân cằn.
Tôi là dân cày.

đân chàl dân chàl. Nả là dân
chàl. Nó là dân chàl.

đân đen dân đen, thứ dân, thảo
dân. Tôi chí là dân đen. Tôi chỉ
là dân đen.

đân lồi dân đen, thứ dân, thảo
dân. Tôi chí là dân lồi, chá dưới
chi. Tôi chỉ là dân đen chả sợ
gì.

đân vắn dân vắn. Công tác dân
vắn quan tlong lằm. Công tác
dân vắn quan trọng lằm.

đần dân dà. Ti đần dà lô i phái
tiển. Đi dân dà lâu cũng phải
đến.

đần đần dân dân. Là dân rồi y
xong. Làm dân dân rồi cũng
xong.

đần đần. Đần khả ông wêl nhà.
Đần đường cho ông về nhà.

đần du dân dân. Mấy mẽ mấy
pả ở no tha đần du pao nhà. Các
bà, các cô ở đâu dân dân vào
trong nhà.

đần đác dân nước. Nhà bác Ba
đần đác pở thiên tồ wêl nhà.
Nhà bác Ba dân nước từ trên
đổi về nhà.

đần khả dân đường. Ông ay dân
khả ông lăi nì? Ai dân đường
ông đến đây?

đập tất đập đất. Da hảo cho cắ
moc têu, phái đập tất cho mền
tha. Anh muốn cho cây moc đều,
phải đập đất cho nó mịn ra.

đắp ắn nắp. Thành ăn lỏm nả
đắp ở no? Thành ăn trộm ắn
nắp ở đâu?

đắp pồng nấu bóng. Enh đi
chăng là ắn cái chi, chí đắp pồng
pổ nả. Anh đó thì chẳng làm
được cái gì cả chỉ nấu vào bóng
bố thôi.

đầu hàng đầu hàng. Thua chua,
đầu hàng ti. Thua chưa, đầu
hàng đi.

đầu óc đầu óc. Nlồi chẳng có
đầu óc, chẳng là chi ắn. Con
người không có đầu óc không
làm gì được.

đầu phục đầu phục, đầu hàng.
Nả xin đầu phục rồi. Nó xin đầu
hàng rồi.

đầu pò *đầu bò*. Nả là môch khả đầu pò, đầu pườ, chẳng phải vừa. Nó là tay đầu bò, đầu bước chứ chả chơi.

đầu thủ *đầu thú*. Da khôn da tha đầu thủ ti, mải tha cải thối da còn ăn dấm. Anh khôn ra đầu thú đi, may ra cái tội của anh còn được giảm.

đầu xó *đầu sỏ*. Phải pắt cho ăn cải thành đầu xó. Phải bắt được thằng đầu sỏ.

đầu₁ *đầu*. Ho liênh xã xin đầu. Tôi lên xã xin đầu.

đầu₂ *đầu*. Đầu kiếm. Đầu kiếm.

đầu bằng *đầu bằng*. Da chẳng tảnh đầu bằng pao phép tỉnh nì à? Con không đánh đầu bằng vào phép tỉnh này à?

đầu chấm *đầu chấm*. Hết môch câu văn, phải tla đầu chấm câu. Hết một câu văn, phải đánh đầu chấm câu.

đầu phẩy *đầu phẩy*, *đầu phẩy*. Đầu phẩy hay dùng ở tlong câu văn. *Đầu phẩy* thường dùng trong câu văn.

đầu vết *đầu vết*. Cỏ đầu vết con mong mõi ti qua nì. Có đầu vết con thú mới đi qua đây.

đe *đe*. Cỏ búa phải cỏ đe. Có búa phải có đe.

đe đoã *đe đoạ*. Da tha hồ đe đoã ho chẳng thềm dưới. *Mày tha hồ đe đoạ tao không sợ*.

đe nẻ. Kháng chả tiêng đe hết mõi. Mùa lạnh đến mõi nứt nẻ hết. Nả căn đe. Ruộng cạn nứt nẻ.

đe hảnh *rạn nứt*. Pát thóch hảnh nì mà đe hảnh, tiếc quả.

Bát đẹp thế này mà rạn nứt, tiếc quá.

đe ề *thì*. Cho nả ăn đe ề nả y ăn. Cho nó ăn thì nó cũng ăn.

dech *nứt*. Pều dech ta. Béo nứt da.

đềnh *cài* *bẫy* *nâng* *lên*. Đềnh cấp. *Cài bẫy cấp*.

đềnh *ô* *giương* *ô*. Mưa rồi đềnh ô liênh thơi. Mưa rồi giương ô lên thơi.

đềnh *ngõ* *gài* *bẫy*. Hóc rả pao rãng đềnh ngõ pắt chim thơi. *Rủ nhau vào rừng gài bẫy bắt chim đi*.

đeo *ít*. Hôm may ti là cả ản đeo lắm. *Hôm nay đi đánh cá được ít lắm*.

đeo *mõi* *neo* *người*. Nhà mẽ đi đeo mõi lắm. *Nhà bà ấy neo người lắm*.

đeo *thuối* *nhỏ* *tuổi*. Ủn nì đeo thuối, mé nả mắt lo cho ố nhà. *Em này còn nhỏ tuổi, nhưng biết lo cho gia đình*.

đeo *ti* *ít* *đi*. Chờ Lồ ho đeo ti. *Chợ Lồ tôi tt đi. (Tôi tt đi chợ Lồ)*

đèo *hã* *chim* *réo* *ra* (một loài chim nhỏ bằng miếng trâu có công ấp trứng nở ra người, vật...)

đéo *dẻo*. Cơm nếp nì đéo lắm. *Cơm nếp này dẻo lắm*. Nả uốn cong mõi nả lải, mõi chi mà đéo như thìa? Nó uốn cong người nó lại, người gì mà dẻo quá vậy?

đéo *đéo* *de* *dẻo*. Cơm nếp nì đéo đéo. *Cơm nếp này deo dẻo*.

đét *bé*. Tàn ứn đét ti pùng khác đồng. Các em bé đi chỗ khác chơi. Đét nhăm. Trẻ con khóc.



đét con trẻ con. Yêu chi như yêu đét con. Yêu gì như yêu trẻ con. (Yêu gì bằng yêu trẻ con).

đét ẻl trẻ ranh. Tàn đét ẻl, pay pổi càn cải chi? Bọn trẻ ranh, chúng bay nghịch ngợm gì hả?

đét mớ té trẻ sơ sinh. Áo nì tí mắc cho đét mớ té. áo này dùng cho trẻ sơ sinh.

đét nhó trẻ thơ. Cho tàn đét nhó nì ăn tước ti. Cho đám trẻ thơ này ăn trước đi.

đét tlu trẻ (chăn) trâu. Mấy thàng đét tlu nì ngoan. Mấy đứa trẻ trâu này rất ngoan.

đê đê. Mỗi lần pế đê, là mỗi lần cở mỗl chút. Mỗi lần vớ đê là một lần có người chết.

đề đề. Da đề dúp cho ho cải bì thơ pối. Anh đề giúp tôi địa chỉ vào phong bì với.

đề nghị đề nghị. Tôi xin đề nghị ông cho tôi nghỉ ngày hôm nay.

đề pao điền vào. Da đề pao cải hàng khâu cật nì. Anh điền vào dòng cuối cùng này.

đề đề. Dày mớ mua mà mẫnh cải đề rồi. Giày mớ mua mà hổng đề rồi.

đề củi mông lợn. Là mớ ở mường Pi ăn ăn đề củi. ở mường Bi người làm mớ được hưởng mông lợn.

đếch nút. Cải chiêng nì cở liệt đếch. Cải chiêng này có vết nút.

đếch đế nút nẻ. Nà căn đác, đếch đế hết rồi. Ruộng cạn nước, nút nẻ hết cả rồi.

đểm nếm. Da đểm nồl kenh, ngổ vừa bổi chua? Con nếm thử

nồl canh, coi nó có vừa muối chưa?

đểm mùi nếm mùi. Cho tàn đi đểm mùi thất bại. Cho bọn ấy nếm mùi thất bại.

đểm tlái nếm trái. Ho tà đểm tlái tú thử. Tôi đã nếm trái đủ thử.

đểnh cấn. Chỉ đểnh, khềnh đồ tlocs con chấy, con rận cấn trên đầu.

đếp nếp. Tôi chẳng ưa ăn của đếp. Tôi không thích ăn cơm nếp.

đi chỉ sự sâu hà của hoa quả. Tlái chenh đi. Quả chanh hà.

đi, ấy. Ho hảo lẽ con tao cá đi. Tôi muốn lấy con dao to ấy.

đi₂ đấy. Da ti no đi? Anh đi đâu đấy?

đi còn đấy còn (tiếng đệm trong mớ làm cho câu nhạc liền mạch, cân đối).

đi diênhi là đấy nên là (tiếng đệm trong mớ cho câu nhạc liền mạch và cân đối hấp dẫn).

đi hầy đấy nhỉ. Măng xỏ hến hái, phái tời hảo nư chẳng đi hầy. Nghe gió huu huu có phải trời sắp mưa không đấy nhỉ.

đi no đó đây, mọi nơi. Dấp nì hấn đi no y têu mưa. Bấy giờ chắc khắp nơi mưa.

đi nỏ. nọ...kia... Cừ mẫng nả rằng nả tang nhồn wiệc đi wiệc nỏ. Cứ nghe nó nói là nó đang bận việc nọ việc kia.

đi đấy. Ti no đi? Đi đâu đấy?

đĩ ă đấy ấy. Đố pẩu là po, miênhi cừ là dòng đi ă. Thấy người ta làm thế nào, mình cứ làm như thế ấy (nhé).

đĩa đĩa. Nhà nả thờ cá ông đĩa. Nhà nó thờ cả ông đĩa.

đĩa ngực đĩa ngực. Khổng mà ở ác, chít xa pao đĩa ngực. Sống mà ở ác, chết sa vào đĩa ngực.

địch lải địch lải, chống lải. Mòch nả địch lải pa thàng y dôi. Một mình nó địch lải ba thàng, kể cũng giỏi.

đích đích. Enh Nha pảnh tủng đích. Anh Nha bắn trúng đích.

đích xác tường tận, đích xác. Cải chiến đi da có hay đẩy đích xác chẳng? Chuyyện đó anh có biết tường tận không?

diễl khê thè lưởi ném thử. Diễl thứ xem nả tảng hà là ngoch. Ném thử xem nó đặng hay là ngọt.

điểm điểm. Hôm may cô đảo cho da ăn mấy điểm? Hôm nay cô giáo cho con được mấy điểm?

điểm cốc điểm gốc.

điểm dờ nhược điểm. Điểm dờ của nả là hay tảnh quay. Nhược điểm của nó là hay đánh bạc.

điểm không điểm không. Nả ăn điểm không. Nó được điểm không.

điền đĩa điền đĩa. Ông Ba là chú khu điền đĩa nì. Ông Ba là chủ khu điền đĩa này.

diễn điện. Cỏ diễn, dái quyết ăn từ wiệc. Có điện, giải quyết được nhiều wiệc.

điênh nên. wiệc dĩ điênh là. Việc ấy nên làm.

điênh ăn ngon. Ông cở ăn ăn tắc hủng luộc tử pời mé chẳng? Cải nì điênh ăn lắm. Ông có ăn được lá đu đủ luộc chấm với mè không? Món ăn này ngon lắm.

điênh dòng nên dòng, thành dòng, thành hàng. Câl moc điênh dòng. Cây moc thành hàng.

điênh biểnh bị bệnh. Ông Tha điênh biểnh hen hư. Ông Tha bị bệnh hen suyễn.

điênh chi ra sao. Mấy thàng con nhà nì chẳng điênh chi. Mấy thàng con nhà này chẳng ra sao cả.

điênh dải đi kiết. Nả điênh dải mấy ngày nay, thit mắt pao rồi. Nó bị bệnh đi kiết mấy ngày nay, mặt mày hốc hác.

điênh dải táo bón. Nả điênh dải tà mấy ngày nay rồi. Nó bị táo bón đã mấy ngày nay rồi.

điênh dán nên vạch có ranh giới. Tlàng pông phái cở dản. Bãi trồng bông phải có vạch giới hạn.

điênh hàng nên hàng, thành hàng. Mòl ti điênh hàng. Người đi thành hàng.

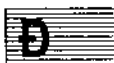
điênh lớp nên lớp, thành lớp. Câl lật tất cho điênh lớp. Cày lật từng lớp đất.

điênh lũa nên lũa, thành lũa. Chuông thơ điênh lũa. Dệt tơ nên (thành) lũa.

điênh hen ho. Tlời chả, tà điênh hen hal ngày nay rồi. Trời lạnh, đã bị ho hai ngày nay rồi.

điênh khởi lên sỏi. Điênh khởi chẳng kiêng ăn, lởi chít lắm. Lên sỏi không kiêng cũ được, dễ chết lắm.

điênh mồi nên người. Pở cây ay lải chẳng hảo cho con cải miềnh điênh mồi? Làm cha mẹ ai cũng



muốn cho con cái mình nên người.

điênh năm điênh khảng *thấy tháng kinh nguyệt.* Mỗi ý pả khoáng mười pa thuối là điênh năm điênh khảng. Thiếu nữ khoáng mười ba tuổi là thấy tháng.

điênh ồm phát ồm. Là việc thần mẩn hệ điênh ồm mồi. Làm việc năng quá phát ồm ra.

điênh po điênh pấn bản thần. Chẳng mặt điênh thừa nò, hôm may tlong miênh ho mắng điênh po điênh pấn cong tlong. Không biết như thế nào, hôm nay trong người tôi cảm thấy bản thần.

điênh po điênh pấn bốn chồn. Tlong tlong ho, nả cứ lo lắng điênh po điênh pấn. Trong lòng tôi cứ lo lắng bốn chồn.

điênh tenh đình râu. Chẳng cở ồm nò tàu năng điênh tenh. Không có thứ nhọt nào đau như đình râu.

điênh thân nên thân. Khế chẳng yểng, nả phải môch tẩn tồn điênh thân. Nói không nghe lời bị một trận đòn nên thân.

điênh the hậu sản. ý pả té chẳng kiêng, wêl khâu hay điênh the. Người đàn bà đẻ không kiêng cữ, sau này hay mắc bệnh hậu sản.

điênh tlang nên bãi, thành bãi. Phát điênh tlang hồng. Phát thành bãi nương.

điênh tôi nên đôi. Kết điênh tôi. Kết thành đôi.

điênh tuông nên giống, nên hình. Ngổ da chẳng đồ chẳng

điênh tuông mồi nư. Trông mầy không ra hình người nư.

điều tla điều tra. Pẩu tang điều tla wiệc nì. Người ta đang điều tra vụ việc này.

điều điệu. Mo Mường cở từ điệu. Mo Mường có nhiều điệu.

điều hát điệu hát. Điều hát ví mường Pi khác điệu ví mường Wang. Điệu hát ví mường Bi khác điệu hát ví mường Vang.

điều ví điệu ví. Tiễnh tất Wà Bình hay ăn yểng điệu ví Mồi. Đến đất Hoà Bình thường hay được nghe điệu ví Mường.

đình đình, ngừng, (dừng, hoãn lại). Tảng lẽ tha ho ti ngày dao, mé phải đình lăi. Đáng lẽ ra tôi đi ngày mai, nhưng phải hoãn lại sang ngày khác.

đình chí đình chỉ. Nả phải đình chí công việc. Nó đang bị đình chỉ công việc.

đình chiến đình chiến. Đình chiến là hết tổ mẫu. Đình chiến là hết đồ mẫu.

đình công đình công. Hôm may cở môch cuộc đình công tí phán đối chỉnh quyền tăng dả cảo tất quả. Hôm nay có một cuộc đình công để phản đối chỉnh quyền tăng giá gạo đắt quá.

đính dính. Áo da dính hột com. Áo cẩu dính hột com.

đính kết dính kết. Xi măng tlong cách dính kết pời rà. Xi măng trộn cát dính kết với nhau.

đính ước dính ước. Hai người nả tà dính ước pời rà. Hai người họ đã dính ước với nhau.

đính cư định cư. Trưa nhà nả tà ti đình cư ở tlong Chu Lim rồi.

Gia đình nó đã vào Chu Lim định cư sinh sống rồi.

đinh hăn *định hạn, hạn định, giới hạn.* Pầu tà **đinh hăn** dòng đi. *Người ta đã định hạn như thế.*

đinh kỳ *định kỳ.* Ho tang viết báo cáo **đinh kỳ.** *Tôi đang viết báo cáo định kỳ.*

đinh ước *định ước.* Hal pên tà kỷ pôi rà môch **đinh ước.** *Hai bên đã ký với nhau một định ước.*

đinh xuất *định suất.* Nhà ha ăn dăm **đinh xuất.** *Nhà ta được năm định suất.*

đip đip. Phái cở đip hơ ha mới ti đồng rà ăn. *Phải có đip thì ta mới đi chơi với nhau được.*

đip mải đip may. Đip mải chẳng khây nò tiêng hal chiến. *Đip may không khi nào đến hai lần.*

điêu tách diêu dất. ừn nả còn nhỏ chẳng mất, dà diêu tách nả pôi. *Em còn nhỏ dại không biết, anh diêu dất nó với.*

đo 1. đủ. Mả nì bữa đo nà đã. *Mạ này vừa đủ cấy ruộng đấy.*
2. no. ăn đo. Ăn no.

đo ăm no ăm. Là mỗi ay mà chẳng hảo môch cuộc khổng đo ăm? *Con người ai lại không muốn một cuộc sống ăm no đầy đủ?*

đo lòng no lòng. Ăn mấy củ khoai tà **đo lòng.** Ăn mấy củ khoai đà **no lòng.**

đo tồng no bưng. Ho ăn tà mặng **đo tồng** rồi. *Tôi ăn đã no bưng rồi.*

đo tú no, no nê, no đủ. Ăn dòng nì, chẳng mặng **đo tú** chi. *Ăn như thế này chẳng thấy no gì cả.*

đò dò. Đò lai khênh. *Dò đến gần.*

đỏ hoa chuối. Pữa nì ăn tlai đỏ tồ. *Bữa nay ăn hoa chuối đỏ.*

đó bong, nứt nẻ. Lỗ khanh đó pở rồi. *Thóc khô đến bong vỡ rồi. Pều đó ta. Béo nứt da.*

đỗ độ. Phái đồ rà xem ngay hơn. *Phải độ nhau xem ai hơn.*

đọc dọc (chiếu dọc). Tlai chiếu **đọc.** *Trải chiếu dọc theo nhà sàn.* Tàn ừn chổng lăi hal hàng **đọc.** *Các em đứng xếp hai hàng dọc.*

đọc khả *dọc theo đường.* Ông cử ti **đọc khả** nì để tiêng nhà enh Tinh. Ông cử đi **dọc theo đường** này thì đến nhà anh Tinh.

đóc ngang *dọc ngang.* Nả còn ti **dọc ngang khả** nò dữa. *Nó còn đi dọc ngang đường nào nhỉ.*

đóch nuốt. Chở ngấm diêng thla, **đóch ti.** *Đừng ngậm như vậy, nuốt đi.*

đóch hờn nuốt giận. Ho đành **đóch hờn** cho yên. *Tôi đành nuốt giận cho yên.*

đóch khuổng *nuốt chửng.* Nả ăn chẳng nhảm, nả **đóch khuổng.** *Nó ăn không nhai, nó nuốt chửng.*

đóch tồng *nuốt chửng.* Ăn cơm phải nhảm, chẳng ăn **đóch tồng.** *Ăn cơm phải nhai kỹ, không được nuốt chửng.*

đoi đi trên cầu, trên bờ ruộng, đi trên dây. *Đoi cầu, doi nầm*



nà. Đi trên cầu, đi trên bờ ruộng.

đôi nhỏ. Ho hảo cái đôi thôi, chẳng hảo cái cá no. Tôi muốn cái nhỏ thôi, không muốn cái to đâu.

đôi đét bé bỏng. Da chẳng còn đôi đét chi nữa con. Con không còn bé bỏng gì nữa con ạ.

đôi êm bé tí. ừn nì đôi êm, thương thương. Em này bé tí thương quá.

đôi êm êm bé tí tẹo. Khây ho té con tàu lòng, nả đôi êm êm. Lúc tôi sinh đứa con đầu lòng, nó bé tí tẹo.

đol gồng, gánh. wòm wòm tồn tam cong lăi dol. Kèo kệt đon gánh cong.

đol nà dùng cây để đặt dọc theo bờ ruộng làm cho bờ chắc chắn không vỡ được.

đol liên vất lên kê lên.

don mùa. Nà don. Ruộng mùa.

don đá don dả. Tì là wêl nhoc, ngổ đổ vỡ con don đá, cải nhoc nả tiêu tan tì hết. Đi làm về mệt, thấy vợ con don dả, nổi mệt nhoc tiêu tan đi hết.

đon kết đoàn kết. Pẩu khổng đon kết lắm. Người ta sống đoàn kết lắm.

đon tũ đoàn tụ. Mất tiếng khây nò mới đon tũ ăn pôi ở nhà. Biết đến lúc nào mới đoàn tụ với gia đình.

đon nón. Chẳng có tiền mua cái đon mới nữa. Không có tiền mua cái nón mới nữa. Ừn puông đon. Em đội nón.

đon lá nón lá. Cái đon lá của ho dạc hết rồi. Cái nón lá của tôi rách hết rồi.

đong cho vào. Đong đác pao hồng rề. Cho nước vào hang chuột.

đong dày xỏ giày, đi giày. Da chẳng đong dày pao là po mà pao rắng cho ản. Anh không xỏ giày thì làm sao mà đi vào rừng được. Chân đong dày. Chân xỏ giày.

đong đác cho nước vào ống hoặc vào lỗ.

đong hể cho nước vào hang chuột để chuột chạy ra ngoài.

đong tiể cho nước vào hang để để để chui ra rồi bắt.

đong net xỏ găng, đeo găng. Thay đong net. Tay đeo găng.

đong tao vỏ, bao (đựng) dao. Đong tao nì là păng cāl mun. Bao dao này làm bằng gỗ mun.

đong tut vỏ dao làm bằng nứa ống bương (bổ đôi), dùng để giắt dao bằng và thường dùng cho đàn bà.

đong nịnh. Ho kêt nhất mồi hay đồng. Tôi chúa ghét người hay nịnh. Khà dĩ chí tài đồng. Tay ấy chỉ tài nịnh hót.

đô phối giống. Iéch đô. éch phối giống. Cum khe đô đê. éch nhái trèo lên nhau phối giống.

đô hồ đô hộ. Khây hơ nước ha phái nước wài đô hồ. Ngày xưa nước ta bị nước ngoài đô hộ.

đô kỳ đô thị. Nước ha y cỏ từ đô kỳ to. Nước ta cũng có nhiều đô thị lớn.

đồ thành đồ thành. Mối ở đồ thành khờ như kiến. Người ở đồ thành đông như kiến.

đồ đồ. Da dong đồ tí no? Cậu mang đồ đi đâu? Tí chờ mua đồ. Đi chợ mua đồ.

đồ ăn đồ ăn. Chờ nò y pỉnh nhể đồ ăn. Chợ nào cũng bán nhiều đồ ăn. Đồ ăn nhiều ông nhảm. Đồ ăn uống nhảm rượu.

đồ da dám đồ gia vị. Đám du châu tốn từ đồ da dám lắm. Đám cưới tốn nhiều đồ gia vị lắm.

đồ dùng đồ dùng. Nhà tôi y còn thiếu đồ dùng. Nhà tôi cũng còn thiếu đồ dùng.

đồ đặc đồ đặc. Đồ đặc tlong phòng nì chưa tú. Đồ đặc trong phòng này chưa đủ.

đồ gồm đồ gồm. Đồ gồm Việt Nam y nổi tiếng. Đồ gồm Việt Nam cũng nổi tiếng.

đồ hàng đồ hàng. Chở quấy nưa, tha đồng đồ hàng ti. Dùng quấy rầy nưa, ra chơi đồ hàng đi.

đồ hộp đồ hộp. Đồ hộp ăn chẳng diênh ăn pằng đồ thười. Đồ hộp ăn không ngon bằng thức ăn tươi.

đồ khăn đồ cúng. Đồ nì là đồ khăn. Những thứ này là đồ cúng.

đồ khèn đồ sành. Mấy cái đồ khèn nì là nhể thay thơi, chẳng nả pể. Đồ sành làm nhẹ tay không nó bể.

đồ khử đồ sứ. Đồ khử Bát tràng tang khôi phục. Đồ sứ Bát Tràng đang khôi phục.

đồ kỷ niệm đồ kỷ niệm. Áo nì là đồ kỷ niệm của họ. Áo này là đồ kỷ niệm của tôi.

đồ là pui nhạc cụ. Đồ là pui qua cò cò ke, ống khảo... Nhạc cụ chúng tôi có nhị, sáo...

đồ là tầm là nà công cụ. Chưa mua ản tú đồ là tầm là nà. Chưa mua đủ nông cụ.

đồ lễ lễ vật. Khây hơ lễ vỡ phái dong từ đồ lễ. Ngày xưa lấy vợ phải mang nhiều lễ vật.

đồ lời đồ lợi. Nả thu ản từ đồ lời. Nó thu được nhiều đồ lợi.

đồ mã đồ hàng mã. Hàng nì là hàng đồ mã. Hàng này là hàng bán đồ hàng mã.

đồ máy máy móc, thiết bị. Đồ máy nì còn thóch. Thiết bị này còn tốt.

đồ mặc đồ mặc. Khảnh chả phái từ đồ mặc hơn. Mùa rét phải nhiều đồ mặc hơn.

đồ mo đồ cúng. Tàn tôi tang chuồng đồ mo. Chúng tôi đang sửa soạn đồ cúng.

đồ nường đồ lễ. Đồ nường của pầu dong tiênh cò tiền, cảo... Lễ vật của người ta đem đến có tiền, gạo...

đồ ông đồ uống. Đồ ông ở nì chẳng ản từ. Thức uống ở đây không được nhiều.

đồ pổi đồ chơi. Da chở cò pổi đồ pổi diênh thía, nả mánh. Anh đừng chơi đồ chơi như thế nó hỏng.

đồ tem tang phục. Đồ tem của Mối cò màu trắng. Tang phục của người Mường có màu trắng.



đồ ténh đồ cúng. Cái nì là đồ ténh, chớ ăn bậy háy. *Cái này là đồ cúng, đừng có ăn bậy.*

đồ thờ đồ thờ. Đồ thờ phái tách liênh chiềng thờ cho tú háy. *Đồ thờ phải đặt lên bàn thờ cho đủ nhé.*

đồ xa xỉ đồ xa xỉ. Mua đồ xa xỉ, nhất là tốn tiền. *Mua đồ xa xỉ, rất là tốn tiền.*

đổ, nổ. Thiếng mìn phả khủ đổ xâm tời. *Tiếng mìn phá nổ vang trời.*

đổ₂ thấy. Ho hảo mua môch cái đôn, mé chẳng đổ. *Tôi muốn mua một cái nón nhưng không thấy. Tàn tiêu thai mặng mắt ản đổ. Những điều tai nghe mắt thấy.*

đổ diên nhận ra. Mỏi tở nả, ho tà đổ diên nả rồi. *Mới gặp nó, tôi đã nhận ra nó.*

đổ lớp nổ lớp. Xe chi mà hay đổ lớp! *Xe gì mà hay nổ lớp thế!*

đổ qua nhác thấy. Đổ qua nả, ho tà dưới rồi. *Nhác thấy nó tôi đã sợ rồi.*

đổ₁ độ. Ông đi đổ cơ nò thuối? *Ông ấy độ bao nhiêu tuổi?*

đổ₂ đổ. Nả thi đổ pao trường đải học. *Nó thi đổ vào đại học.*

đổ chẳng độ chừng khoảng. Con củi nì đổ chẳng hal mươl cân. *Con lợn này khoảng hai chục cân.*

đổ khai độ sai. Cái chi y cở đổ khai nhất đĩnh. *Cái gì cũng có độ sai nhất định.*

đổ nì độ này. đổ nì hay mưa lắm. *Độ này trời hay mưa quá.*

đổ nỏ độ nỏ. Đổ nỏ ho nhồn quá hê. *Độ nỏ tôi rất bận.*

độc bình độc bình. Lở độc bình nì chắc tà lô tời. *Lộ độc bình này chắc đã lâu đời.*

độc đắc độc đắc. Nả tủng khổ độc đắc. *Nó trúng số độc đắc.*

độc tài độc tài. Chẳng ay chịu khổng tlong chế đổ độc tài. *Chẳng ai chịu sống dưới chế độ độc tài.*

đốc dò. Đheo đốc. Chèo dò.

đốc cá dò to. Chèo đốc cá. Chèo thuyền to.

đốc dói dò nhỏ. Da ti đốc dói, ho ti đốc cá. *Mày đi dò nhỏ, tao đi dò lớn.*

đốc học đốc học. Pở nả mẩn ngày pở là đốc học Huế. *Bố ông ta ngày xưa là đốc học Huế.*

đóch đốc miêu tả cái đuôi con gà có lông dài và màu sắc đẹp.

đôi sâu. Con đôi nét nì ngã lằm. *Con bọ nẹt này ngứa lằm.*

đôi oai sâu dãi (một loại sâu nhả tơ theo tưởng tượng của dân gian Mường).

đôi đồ sâu dỏ (một loại sâu nhả tơ theo tưởng tượng của dân gian Mường).

đôi dòng nhộng. Tlong mỗi thử đôi dòng ong thăm là ăn ản. *Trong mọi thứ nhộng, có nhộng tằm là ăn được.*

đôi₁ đôi. Ti chỡ mua tiết wêl là đôi. *Đi chợ mua tiết về làm đôi.*

đôi₂ nhôi. Đôi nhúc. *Nhôi thịt. Mẽ đi nả tang đôi kê ở tlong nhà ả. Bà ấy đang nhôi gối ở trong nhà.*

đối₁ đối. Enh đối pời pở cây nơ thĩa nỏ? *Anh đối với cha mẹ ra làm sao? Đối nổi đối ngoài. Đối nội đối ngoài.*

đổi₂ đuôi. Đổi công thốch là hong. *Đuôi công đẹp thật.*

đổi ca đuôi gà. Cái đổi ca lach nì dài thốch lắm. *Đuôi con gà thiến này đẹp lắm.*

đôm₁ đậu. Con còng cun nả đôm ở nì. *Con chuồn chuồn nó đậu ở đây.*

đôm₂ vốc. Chí mơ ản môch đôm vàng. *Chỉ mơ ước được một vốc vàng.*

đôn₁ đồn. Ngày trước Tây pò tổng đồn ở cò khi. *Ngày trước Tây từng đóng đồn ở Gò khi.*

đôn₂ đồn. Măng đồn rằng ông đi tà thà Hà Nội ở pời con tửa. *Nghe đồn ông ấy đã ra Hà Nội ở với con trai.*

đôn binh đồn binh. Đôn binh tổng ở tồ Puc. *Đôn binh đóng ở trên đồi Bục.*

đôn đãi đồn đại. Da chờ yểng thiểng đôn đãi. *Mày đừng nghe lời người ta đồn đại.*

đôn diền đồn diền. Đôn diền cao xu Phú Riêng rổng lắm. *Đôn diền cao su Phú Riêng rộng lắm.*

đôn cành cây. Chim Teo Kheo ưa đôm ở đồn. *Chim Chào Mào thích đậu ở cành cây cong xuống thấp.*

đông bắc đông bắc. Quảng Ninh ở miền đông bắc nước ha. *Quảng Ninh ở miền đông bắc nước ta.*

đông nam đông nam. Pầu hay là nhà theo hướng đông nam. *Người ta hay làm nhà theo hướng đông nam.*

đông tây đông tây. Da tló cho ho hướng đông tây. *Cậu chỉ cho tớ hướng đông tây.*

đồng y đồng y. Wà Bình tà cò Hồi đồng y. *Hoà Bình đã có hội đồng y.*

đồng bào đồng bào. Enh ừn các dân tộc Việt Nam têu là đồng bào. *Anh em các dân tộc Việt Nam đều là đồng bào.*

đồng đối đồng đội. Tình thương đồng đối là tình thương cao cả. *Tình thương đồng đội là tình thương cao cả.*

đồng hương đồng hương. Ho pời da là đồng hương. *Tớ với cậu là đồng hương.*

đồng minh đồng minh. Năm 1945 phát xít Hít-le thua đồng minh phái đầu hàng. *Năm 1945 phát xít Hít le thua đồng minh phải đầu hàng.*

đồng phấm đồng phạm. Hal thành nì là đồng phấm. *Hai thành này là đồng phạm.*

đồng ý đồng ý. Da chẳng đồng ý, là po nả ở pời da? *Anh không đồng ý thì làm sao người ta đến ở với anh?*

đồng lưng. Tau ở khả khâu đồng. *Đau ở đằng sau lưng.*

đột kích đột kích. Pầu tà đột kích pao tấi tù, mé chia chẳng ản. *Người ta đã đột kích vào trại tù, nhưng cứu không được.*

đột phá đột phá. Đột tấn công nì là đột đột phá. *Đột tấn công này là đột đột phá.*

đở nở. Wa tào tang đở tây wần. *Hoa đào đang nở đầy vườn. Wa pông tằng tà đở rồi. Hoa bông trắng đã nở rồi.*

đở chẳng đở chừng. Nả là ản đở chẳng, nả lăi tá. *Nó làm được đở chừng thì bỏ lại.*

đó hớp (hoa) nở ven bờ ao hoặc bờ rào.

đó mễnh dở miệng. Tang ăn đó mễnh. Đang ăn dở miệng.

đó pể mông nở nang. Mỗi đó pể là mồi khoé. Người mông nở nang là người khoẻ.

đó thay dở tay. Da ngồi đồng ho còn đó thay mớch ói ẻ. Bác ngồi chơi, em còn dở tay một chút nữa thôi mà.

đó wa nở hoa. Ngó đó mai đó wa mà nhớ tiếng thết ở quê nhà. Nhìn thấy hoa mai nở hoa, mà nhớ đến tết ở quê nhà.

đờ đờ. Da cở là đờ cho ho ản cái chi chẳng? Anh có làm đờ cho tôi được cái gì không? Mỗi đờ ồm. ồm mới đờ.

đờ dần đờ dần. Con tà cá phải đờ dần phổ cây. Con đã lớn phải đờ dần bố mẹ.

đờ đờ đờ đờ, hơi đờ. Thay ho tà đờ đờ, chẳng tau mãn nữa. Tay tôi đã hơi đờ đờ, không còn đau nặng nữa.

đờ thiếng đờ lời. Tôi xin đờ thiếng enh nì. Tôi xin đờ lời anh này.

đờl khoảnh. Đờl nà ho chua cầl xong. Khoảnh ruộng tao chưa cấy xong.

đờl cầl cấy, công việc cấy. Đờl cầl khả hải. Việc cấy hái.

đờm đờm. Da thẳng hen cở đờm chẳng? Anh ho có đờm không?

đờn đờn. Nhờ enh là đủm mớch lá đờn. Nhờ anh viết giúp một lá đờn.

đờn dán đờn giản. Wiềc nì đờn dán thơi. Việc này đờn giản thơi.

đờn thuốc đờn thuốc. Ti bác xĩ, nả cho mớch đờn thuốc. Đi bác sĩ, kê cho một đờn thuốc.

đờn xin đờn xin. Măng da là đờn xin ti học ở no lả. Nghe mày làm đờn xin đi học ở đâu cơ mà.

đờn xơ đờn sơ. Nhà mễ đờn xơ dứa? Nhà bà đờn sơ nhĩ?

đờng chiêu chuộng, tôn vinh con cái hay người thân khi hài lòng về một việc hay một ưu điểm nào đó. Con nả đồ pao dài học, nả đờng dài chẳng phái chẻ. Con nó đồ vào đại học, nó chiêu chuộng hết ý.

đờng chứa, đựng. Cái thùng nì đờng cái chi nì? Cái thùng này đựng gì vậy? Đờng đác pao ổng lảo. Đựng nước vào ống nữa.

đọt đọt. Ho ti bở đối đọt nì. Tôi đi bộ đội trong đọt tuyển quân này.

đọt tểl phòng đọt sóng. Đác pẻ nả cử ào liềnh chẳng đọt tểl phòng. Nước biển nó cử ào ào lên từng đọt sóng.

đú mu. Ho tau hết đú thay. Tôi đau hết mu bàn tay.

đua chen đua chen. Là po mà đua chen ản pối con nhà pấu, con pấu cở tiền. Làm sao mà đua chen được với con nhà người ta, con nhà người ta có tiền.

đua tời đua đòi. Đua tời quả chẳng diềnh no. Đua đòi quá không tốt đâu.

đúch hút. Con chim nả tằng đúch mớch tểl đỏ. Con chim nó đang hút mật hoa chuối. Ông đúch mớch. Ông hút mật.

đủm giúp, hộ. Cái nì nặng lắm, enh đủm cho mớch thay pối ẻ.

Cái này nặng lắm, anh giúp cho một tay ạ.

đung₁ rừng già. Ở cong rằng đung hay cỏ khải. Ở trong rừng già hay có hổ.

đung₂ đuổi. Tênh mỗ đung chim. Gõ mỗ đuổi chim.

đung₃ nung. Đung cúi. Nung lửa.

đung xanh rừng xanh. Đung xanh lão cái. Rừng xanh, nửa già.

đung cá rừng già lớn.

đùng đúng. Pa dờ đùng da tiểnh ni cặp ho. Ba giờ đúng anh đến đây gặp tôi.

đùng dờ đúng giờ. Là wiệc phải ti cho đùng dờ. Làm việc phải đi cho đúng giờ.

đùng hên đúng hẹn. Da tiểnh chẳng đùng hên. Cậu đến không đúng hẹn.

đùng là đúng là. Đùng là măng ho ti chờ hồi. Đúng là mẹ tôi đi chợ rồi.

đùng lât đúng luật. Là mỗ dới, phải chấp hành đùng lât lệ của chính phủ. Làm một người tốt, phải chấp hành đúng luật lệ của chính phủ.

đùng mác đúng mực. Nả là dòng đi y đúng mác. Nó làm như thế cũng đúng mực.

đùng thuối đúng tuổi. Nả đúng thuối phải ti là chảy căn cước. Đúng tuổi nó phải đi làm thẻ căn cước.

đùng đúng. Quần nì rộng đúng quả hê. Quần này rộng đúng quá.

đuổng bước. Nả mới chap chững tập đuổng. Nó mới chap chững tập bước. Đuổng ti. Bước đi.

đuă₁ dựa, chiếc dựa để làm cỏ.

đuă₂ cái gối để dựa lưng.

đức đức. Mỗ khổng phải cỏ đảo cỏ đức. Người ta sống phải có đạo có đức. Đức cha là mỗ theo đảo Thiên Chúa. Đức cha là người theo đạo Thiên Chúa.

đức cha đức cha.

đức đảo đức đạo; đạo đức. Mỗ khổng phải cỏ đức đảo. Người ăn ở phải có đức đạo.

đức đồ đức độ. Mễ Cương khổng cỏ đức đồ lắm. Bà Cương sống đức độ lắm.

đức hãnh đức hạnh. Tàn mễ cốt nhất phải khổng đức hãnh. Phụ nữ cốt nhất phải sống có đức hạnh.

đức nhà phật Đức nhà Phật.

Đức tin đức tin. Mỗ khổng phải cỏ đức tin. Người ta sống phải có đức tin.

dưới sợ. Ti tênh ti hôm chẳng cỏ tênh, ho dưới lắm. Đêm tối đi không có đèn, tôi sợ lắm.

dưới bắt wãi sợ mất vía. Phải môch ngày dưới bắt wãi. Phải một ngày sợ mất vía.

dưới hãi sợ hãi. Da nat nả, nả dưới hãi hét cá liênh. Cậu nạt nó, nó sợ hãi hét to lên.

dưới nhải sợ sệt. Tôi chẳng dưới nhải tiên chi. Tôi chẳng sợ sệt điều gì.

dưới khom sợ bắn. Mễ Yển nhất hay dưới khom. Bà Yển rất hay sợ bắn.

dưới lo sợ, sợ sệt. Là cái chiến đi, ho mắng lo dưới lắm.



Làm cái chuyện ấy, tôi thấy sợ lắm.

dưới tảo là lờm sợ rung lá gan; sợ hết hồn. Cả đi ho dưới tảo là lờm. *Lúc ấy tôi sợ hết hồn.*

dưới wáng hoảng sợ. Nả dưới wáng, chầy bắt rồi. Nó hoảng sợ, chạy mất rồi.

đương ngực. Chẳng mất là po ho tau hết pàn đương. *Không biết làm sao tôi đau hết ngực.*

đương 1. chuông gà. Pất ca cong cùm cong đương tí nắng. *Bắt gà trong chuông để làm thịt.* 2. chạn (bát dừa)

đương kim đương kim. Đương kim tổng thống. *Đương kim tổng thống.*

đường đường. Hảo ông môch cóc đá chen, mà chẳng có đường. *Muốn uống một ly nước chanh mà không có đường.*

đường cái ch đường cái. Đường cái ở no mà long tha ni? *Đường cái ở đâu mà rơi ra đây?*

đường phèn đường phèn. Đường phèn nổ chè ăn ngoch lắm. *Đường phèn nấu chè ăn ngọt lắm.*

E

E

e *Tlu e. Trâu nghe.*

è *ạ. Hong è. Thật à. Phái chẳng è. Phải không ạ.*

ẻ *ừ, đúng đấy. Da ăn liền lóp à? Ể. Mà được lên lớp à? Ừ. Da ti no ? Ti cúi ẻ ! Anh đi đâu? Đi cúi đấy. Da đổ dòng đi là hong đã? Ể. Mà thấy như thế thật hả, ừ.*

é *1. ỉa. ừn nả é tha rồi. Em bé nó ỉa ra rồi. 2. cắt. Ni cỏ é cắt con. Đây có cắt trẻ con.*

é *bỏn ỉa són. Thành nì chắc là tau tổng, đổ nả é bỏn tha chẻ rồi. Thằng bé chắc đau bụng, nó ỉa són ra tã rồi.*

é *hối cắt thối. Khây nó nả y măng cỏ mùi é hối. Lúc nào nó cũng ngửi thấy cắt thối.*

é *khưa mùn cưa. Tóch é khưa.*

é *mũi dử mũi. Đét con cỏ é mũi. Trẻ con có dử mũi.*

é *thai ráy tai.*

é *tloch đi tả. Nả ti é tloch thần lắm, chẳng miếng khổng. Nó đi tả nhiều lắm, không có hy vọng sống.*

é *tùn ỉa đùn. Thành nì chiền tời é tún. Thằng này chuyên đời ỉa đùn.*

ẽ *ạ. Tôi chưa là ẽ. Tôi chưa làm ạ.*

éch éch *éc éc. Thết tiển, nhà nó nhà đi nảng cúi, măng éch éch. Tết đến, nhà nào nhà nấy mổ lợn, nghe tiếng lợn kêu éc éc.*

éch *mỏ vệt. Khây thước, nả chiêm ăn môch con éch mỏ mắt khế. Lúc trước nó nuôi được một con vệt biết nói.*

éch *pừa ách bừa. Éch pừa nì da lẽ pớ no mà thóch mẩn dữa? ách bừa này anh lấy từ đâu mà đẹp quá.*

ẻl₁ *ngắm. Tlớ mắt lải ẻl tất mừng ha thóch lênh. Ngoảnh mặt lại ngắm đất mừng ta tươi đẹp.*

ẻl₂ *ranh. Mấy thành dět ẻl nả lải tiển nì phả rồi. Mấy đũa ranh này nó lại đến đây nghịch rồi.*

êm êm *bé tí. ừn Bo êm êm. Em Bo bé tí.*

én xén. Da phái én thắc da ti hơ mới thốch. *Cậu phải xén tóc cậu đi mới đẹp.*

én thắc cắt tóc. Thắc ho dài quả, ho phái ti én thắc. *Tóc tôi dài quá, tôi phải đi cắt tóc.*

énh anh. Énh hảo hói chi ề? *Anh cần hỏi gì ạ? Énh Khôi, énh Wa. Anh Khôi, anh Hoa.*

énh cá anh cả. Dứa này là anh cả đấy.

énh chàng anh chàng. Énh chàng đi chẳng điên. *Anh chàng đó không ra gì cả.*

énh cháu 1. chú rể. May nì ho mới đổ énh cháu nhà da. *Hôm nay tôi mới thấy chú rể nhà cậu.*
2. anh rể. Nả là énh cháu của ừn Khanh. *Nó là anh rể của Khanh.*

énh chỉ anh chồng anh vợ. Ông nì là énh chỉ của ừn. *Ông này là anh chồng của em.*

énh chàng Chum Khenh khanh *(một người ở trên trời, lười làm việc mà hay ăn vụng, ăn những thức ăn bẩn theo tưởng tượng của dân gian Mường).*

énh tial dò chàng trai trẻ.

énh da anh *(lối xưng hô thân mật gần gũi).*

énh Cun anh Cun *(người làm lang Cun).*

énh ha anh ta. Énh ha xấu hổ tăn ừn mãi, tó thước liênh. *Anh ta xấu hổ với các cô gái, đỏ cả mặt lên.*

énh ho anh đây *(lối xưng hô thân mật gần gũi).*

énh măng anh chị. Pở mẽ tôi chít hết, tôi ở pời énh măng. *Bố*

mẹ tôi chết hết, tôi ở với anh chị.

énh tho anh đây, ta đây *(lối xưng hô với đồ vật).* Dải công énh tho hời xống. *Dây cùng anh đây hời xống áo.*

énh ời anh ơi. Énh ời! wêl ăn cơm. *Anh ơi! về ăn cơm.*

énh ời anh hời. Thương ừn là hong chẳng enl ời? *Thương em thật lòng không anh hời?*

énh qua chúng anh, bọn anh. Tăn ừn ở nhà tí énh qua lăi dống. *Các em ở nhà để chúng anh lại chơi.*

énh từa anh trai. Énh từa tôi hay thương tôi lắm. *Anh trai tôi hay thương tôi lắm.* Énh từa da ti học à? *Anh trai mà đi học à? Énh từa ho năm nay pa mười tuổi. Anh trai tôi năm nay ba mươi tuổi.*

énh từa roch anh ruột. Énh từa roch nả tà bắt khây nả mới ản đăm thuối. *Người anh ruột đã chết khi nó mới được năm tuổi.*

énh từa vai anh họ. Tôn là énh từa vai. *Tôn là anh họ, của tôi.*

énh ừn anh em. Chẳng énh ừn chỉ pời da. *Không anh em gì với mà.*

énh ánh. Lở nì là lở mát ẻnh. *Thóc này là thóc ánh, ta mót được.*

eo₁ eo. Mãi dới mãi đét cây lằng lăi eo. *Các cô gái trẻ có lưng eo.*

eo₂ eo *(biển).* Ho tà ản thăm ở eo pể miền tung. *Tôi đã từng được tắm ở eo biển miền trung.*

eo₃ năn nỉ, đòi. Đét eo ti dống cá ngày. *Trẻ năn nỉ đòi đi chơi*

cả ngày. Đét eo ti đồng. Trẻ đòi đi chơi.

eo xèo eo sèo. Mua kéo cho da rồi, còn eo xèo chỉ nửa? *Mua kéo cho con rồi, con còn eo sèo gì nữa?*

èo ét mô tả khung cảnh bầu trời mưa gió tối tăm.

èo le oái ồm, éo le. Chẳng mất thỉa nò năm nay tlóng cặp chiến ẻo le. *Không biết năm nay thế nào toàn gặp những chuyện éo le.*

eo ỏ mô tả cảnh trời mưa buồn bã. *Trời mưa eo ỏ. Trời mưa rả rích buồn ghê.*

ép₁ ép. Phổ cây nả ép phái lẽ phổ khả đi. *Cha mẹ ép nó phải lấy ông già đó.*

ép₂ cái hộp nan đựng trâu cau.
ép diên ép duyên. *Tlal mãi cả nì chẳng ép diên ản no. Trai gái bây giờ không ép duyên được đâu.*

ép miềnh ép mình. Nả pẻo hê, nả phái ép miềnh lăi. *Nó béo quá, nó phải ép mình lại.*

ép nài ép nài. Nả ép nài mãi, ho đành phái lẽ. *Nó nài mãi nên tôi đành phải lấy.*

ép ông võ bức hôn, ép hôn. Con nả tang cá, là chi mà phái ép ông võ diên thỉa? *Con nó đang độ lớn, làm gì mà phải ép hôn như vậy (ép nó lấy chồng như vậy)?*

ép uống ép uống. Nả thương ay cử cho nả lẽ, ép uống nả là chi? *Nó thích ai cử cho nó lấy người đó, ép uống làm gì?*

ét nhất ít nhất. *Tlong khổ đảm người, da là tủa ản ét nhất.*

Trong số năm người, anh là người được ít nhất.

ét et chút xíu. *Da tối ho môch ét et nửa thôi. Anh chờ tôi một chút xíu nữa thôi.*

ét ói chút ít, ít ỏi. *Nả ản cô môch ét ói thôi. Nó được có chút ít thôi.*

ê mắt ê mặt. *Thật là ê mặt hùa da. Thật là ê mặt vì mây.*

ế ế. *Hôm may pảnh hàng ế lăm. Hôm nay bán hàng ế lăm.*

ế đồng động, ế động, ứ động. *Dảo nì hàng còn ế đồng lăi từ. Đạo này hàng hoá còn ứ động lại nhiều.*

ế hàng ế hàng. *Dảo nì ế hàng lăm. Đạo này ế hàng lăm.*

ế hồi ế thối. *Painh tất quả hê, chẳng có ay mua ế hồi. Bán đất quá, không có ai mua để ế thối ra.*

ế ông ế chồng. *Con mãi mà ở pần quả thỉa nò y ế ông. Con gái mà ở bán quá thế nào cũng ế chồng.*

ế vợ ế vợ. *Đảnh quả hê ế vợ là phái. Lười biếng quá ế vợ là phải.*

êl ê ẩm. *Ho pớ lớ tau êl hết poc miềnh. Minh vừa ngă, mình mấy đau ê ẩm.*

êm dịu, êm. *Thuốc nì tla pao, da mắng êm chẳng? Tra thuốc này vào, cậu có thấy dịu không?*

êm ái êm ái. *Ngay bớ nhạc mà mắng êm ái nồng. Ai mở nhạc mà nghe êm ái quá nhì.*

êm ẩm êm ẩm. *Tlùa nhà lẽ êm ẩm là tlong. Gia đình lấy sự êm ẩm làm trọng.*



êm như ru *êm như ru*. Cái xe nì
tì êm như ru. *Chiếc xe này đi*
êm như ru.

êm thai *êm tai*. Bài hát nì mặng
êm thai quá. *Bài hát này nghe*
êm tai quá.

ềnh kênh. Ăn đo rồi nả tà
lãi nằm ềnh tha. *Ăn no rồi*
nó lại nằm kênh ra. Nằm
ép thưởng tí đỡ tau tồng.
Nằm ép xuống cho đỡ đau
bụng.

G

G

ga ga. Ti tiển ga lăi thuổng.
Đi đến ga thì xuống.

ga tàu ga tàu. Tliênh đường khách Bắc Nam chẳng mất là cơ nò ga tàu. *Trên đường sắt Bắc Nam không biết bao nhiêu là ga tàu.*

gạch gạch. Cái nhà nì xây tổn hết môch vãn viên gạch. *Cái nhà này xây tổn hết chục ngàn viên gạch.*

gạch pôi chấm gạch và chấm. Viết tiển dẫn nì, da phái gạch pôi chấm thuổng hàng. *Viết đến đoạn này anh phải gạch và chấm xuống hàng.*

gạch wa gạch hoa. Cái nền nhà nả lát gạch wa. *Nền nhà nó lát gạch hoa.*

gan gan. Nả chẳng dưới chít, thật là gan. *Nó không hề sợ chết, thật là gan.*

gan ngạch gan óc; trí tuệ. Mỗl chí hơn rà cái gan ngạch. *Người chỉ hơn nhau cái gan óc.*

gan tă gan dạ. Enh đỉ gan tă lăm. *Anh ấy gan dạ lăm.*

gàn gàn. Enh đỉ là mỗl hay gàn lăm. *Anh ấy là người hay gàn lăm.*

gắt góng gắt gỏng. Ý đỉ khể hay gắt góng lăm. *Chị ấy ăn nói hay gắt gỏng quá.*

gắmắm. Thốch nưhắm. *Đẹp nưhắm.*

gắm vóc gắm vóc. Mỗl hơn thua rà là gắm vóc ở piềl wài. *Con người hơn thua nhau là gắm vóc ở bề ngoài.*

gây tha gây ra. Chỉnh nả là mỗl gây tha tai wă nì. *Chính nó là người gây ra tai hoạ này.*

gê ghê, ghê sợ. Đổ khơm là gê. *Thấy bần là ghê. Ho gê dưới cái cánh pó mỗl. Tôi ghê sợ cái cánh giết người.*

gẻ gẻ. Mời enh ngồi pao gẻ. *Mời anh ngồi vào ghế.*

gẻ dài gẻ dài. Gẻ dài nì ngồi hết pa người. *Ghế dài này ngồi được ba người.*

gẻ đầu gẻ đầu. Cho tôi mảĩnh môch gẻ đầu tí ngồi. *Cho tôi mượn một cái ghế đầu để ngồi.*

gê gôm ghê gôm. Chẳng ngờ thành nì nả gê gôm dòng đi. *Không ngờ thành này nó lại ghê gôm như vậy.*

gi chép ghi chép. Chẳng mất nả là cái chì, môch cái bút, môch quyển khách, nả cứ gi chép mãi. *Không biết nó làm cái gì, một cái bút, một quyển sách, nó cứ ghi chép mãi.*

gi nhần ghi nhận. Tàn tôi gi nhần công lao ông. *Chúng tôi ghi nhận công lao của ông.*

gi nhớ ghi nhớ. Lần khâu da gi nhớ, lẽ chẳng ản là diênh thả nửa. *Lần sau ghi nhớ lấy đừng có làm như vậy nữa (Hãy nhớ lấy, lần sau đừng có làm như vậy).*

gi thân ghi tên. Da cở gi thân pao học khoá nì chẳng? *Anh có gi tên vào học khoá này không?*

gỏi gỏi. Ho chẳng khây nò ản gỏi cả. *Tôi không bao giờ ản gỏi cả.*

gôi tên gọi tên. Trảng yểng pầu gỏi tên miênch chua. *Lắng nghe người ta gọi tên mình chưa.*

gót cốt. Cái gót nì bác tainh lô mẩy? *Cái cốt này bác đan lông mẩy?*

gỗ gỗ. Pàn thẳng gỗ wà. *Bàn thẳng gỗ hòa.* Ho nhờ da gỗ cho ho chiến nì. *Tôi nhờ bạn gỗ cho tôi chuyện này.*

gỗ nữ gỗ nợ. Nả tì là thê tí lẽ tiền gỗ nữ. *Nó đi làm thuê để lấy tiền gỗ nợ.*

gỗ thối gỗ tội. Da phái cở là wiêch chi tí gỗ thối. *Mày phải có làm việc gì đó để gỗ tội.*

gỗ gỗ. Gỗ đản tất lăm mua chẳng nói no, da hảo tổng đồ à? *Gỗ dán đất lăm mua không nói đâu, cậu muốn đóng đồ à? Gỗ lõi mà là cốt nhà thì chắc lăm. Gỗ cứng mà làm cột nhà thì bền lăm.*

gôm gôm. Danh sách gôm pa mươi người. *Danh sách này gôm ba mươi người.*

guốc guốc. Nả mời mua ản tôi guốc nả xó chân tì liên. *Nó mới mua được đôi guốc nó đi liên.*

gươm gươm. Nả cở môch cây gươm dài lăm. *Nó có một cái gươm dài lăm.* Lâng chàng tleo đong gươm tlàng. *Lưng chàng đeo thanh gươm dài.*

gươm đao gươm giáo. Gươm đao khăn khăn tì ha tì tảnh chắc. *Gươm giáo sẵn sàng để ta đi đánh giặc.*

H



ha₁ *chúng ta*. Ha têu ti thôi. *Chúng ta cùng đi thôi*. Ha dong hà ti đồng. *Ta cùng nhau đi chơi*.

ha₂ *dở, bỏ dở*. Ha nồl com. *Nồi com sống (chưa chín)*.

ha ha *mô phỏng tiếng cười; ha ha*.

ha huổng *miêu tả sự vật, sự việc đang phát triển nhưng bị cản trở*.

hà₁ *hà*. Ăn phái cải cú oong hà. *Ăn phải củ khoai hà*. Câl nì hà tlong. *Cây này bị sâu đục ở bên trong*.

hà₂ *cùng nhau*. Hốc hà. *Gọi nhau, rủ nhau*. Cặp hà. *Gặp nhau*. Pồ hà. *Nói với nhau*.

hà bả *hà bá*. Tắt cỏ thổ công, không cỏ hà bả. *Đất có thổ công, sông có hà bá*.

hà câl (*cây*) *bị sâu*. Hà câl nả ăn chít câl chen nì rồi. *Sâu cây nó ăn chết cây chanh này rồi*.

hà là *hay là*. Da ti hà là ớ. *Mày đi hay là ở*.

hà tiêu *hà tiêu*. Nhà nả lông ả từ hà tiêu lắm. *Nhà nó trồng được nhiều hà tiêu lắm*.

hả₁ *há*. Da hả mễnh tha ngổ xem. *Mày há miệng ra để tao xem nào*.

hả₂ *rá*. Cải hả nhà miềnh ông ay mañnh rồi. *Cải rá rổ nhà mình ai mượn rồi*.

hả hốc *há hốc*. Măng ho pồ, nả hả hốc môm tha. *Nghe tôi nói, nó há hốc môm ra*.

hả mễnh *há miệng*. Da cỏ hả mễnh tha chẳng? *Anh có há miệng ra không?*

há₁ *sẽ, cứ*. Da pồ nả ha yểng. *Anh nói nó sẽ nghe*.

há₂ *hả*. Bớ chai rảo tha chẳng tút lăi, nả há hơi rồi. *Mở chai rượu mà không đóng nút, nó hả hơi rồi*.

há₃ *mở đều và kết thúc một bài niệm chú*.

há củ cứ. Nả há củ là dòng đi. *Nó cứ làm như thế*.

há tã *hả dạ*. Tàn ửn là diềnh thĩa, ho mǎng há tã lắm. *Các*

em làm như vậy tôi thật là hã dạ.

hã₁ *hã* (nghe vấn). *Hã cây chi? Cái gì hã?*

hã₂ *hã*. *Hã thưởng. Hã xuống.*

hã *bổ* *hã* *bổ*. *Chờ cho pầu tảnh pao hã bổ mà chít. Đừng cho người ta đánh vào hã bộ mà chết.*

hã *bút* *hã* *bút*. *Tôi hã bút ký pao đơn nì. Tôi hã bút ký vào đơn này.*

hã *chờ* *hã* *chờ*. *Ha đồng tiềnh cã hã chờ mới wêl. Ta chơi đến lúc chờ tan mới về.*

hã *cờ* *hã* *cờ*. *Môch ngày phải hã cờ môch lần. Một ngày phải hã cờ một lần.*

hã *dã* *hã* *giá*. *Cáo ở chỗ hã dã rồi. Gạo ở chợ hã giá rồi.*

hã *huyết* *hã* *huyết*. *Ngày dắc ông Mãng, cã hã huyết trời mưa to dà. Ngày đi đưa ông Mãng, lúc hã huyết trời mưa to quá.*

hã *kênh* *hã* *cánh*. *Tàu pải khắp khứa hã kênh thưởng ảng pải. Máy bay sắp sửa hã cánh xuống sân bay.*

hã *lưu* *hã* *lưu*. *Khu hã lưu không Hồng. Khu hã lưu sông Hồng.*

hã *miềnh* *hã* *mình*. *Chằng wiềc chi da phải hã miềnh tước nã. Chả việc gì cậu phải hã mình trước nó.*

hã *nguc* *hã* *nguc*, *nguc* *tối*. *Nã phải thối dam thưởng hã nuc. Hãn bị tội giam dưới hã nuc.*

hã *puôm* *hã* *buôm*. *Chằng cỏ xỏ, hã puôm thưởng thơi. Không có gió, hã buôm xuống thơi.*

hac₁ *hac*. *Nã pắt ản môch con hac. Nó bắt được một con hac.*

hac₂ *nòng* *nọc*. *Hôm may ầm, hac al từ. Hôm nay ầm, nòng nọc kêu nhiều.*

hach *rễ*. *Hach cãl nì ăn khu lăm. Rễ cây này ăn sâu lăm.*

hách *tanh*. *Cả mè con ăn hách lăm. Cá mè ranh ăn tanh lăm.*

hài *hài*, *giấy*. *Nã ti Hà Nội mua ản tôi hài thóch lăm. Nó đi Hà Nội mua được đôi hài đẹp lăm. Cong như mũi hài. Cong như mũi hài.*

hài *cốt* *hài* *cốt*. *Năm hơ nã ti lễ hài cốt phổ nã ở lầu Quáng Chĩ. Năm vừa rồi anh ấy đi lấy hài cốt của cụ thân sinh anh ấy mãi tận Quảng Trị.*

hài *gặt* *hái*. *Củ tiềnh khảng hải là ho măng pui lăm. Cứ đến mùa gặt hái là tôi vui lăm. Ti hải. Đi gặt.*

hái *rải*. *Tăng khả nì pầu môi hái khũ. Đường này người ta mới rải đá.*

hái *cáng* *hải* *cảng*. *Hải Phòng cỏ hái cáng lớn. Hải Phòng có hải cảng lớn.*

hái *duơng* *hải* *duơng*. *Miền hái duơng chí cỏ pế pời xỏ. Miền hải duơng chỉ cỏ biển và gió.*

hái *đáo* *hải* *đảo*. *Cát Bà là môch hái đáo. Cát Bà là một hải đảo.*

hái *quân* *hải* *quân*. *Hải quân Việt nam y cỏ từ tàu chiến. Hải quân Việt nam cũng có nhiều tàu chiến.*

hái *xán* *hải* *sản*. *ở wài pế cỏ từ hái xán. ở ngoài bể có nhiều hải sản.*

hái yến hải yến. Chim yến pế hốc là hái yến. Chim yến biển gọi là hải yến.

hãi 1. hại. Cỏ khô nò da hãi cho ông ay chua? Anh đã khi nào làm hại ai chưa? **2. thương.** Con tửu mắng hãi, con cải mắng thương. Con trai nghe thương, con gái nghe thương.

haích mô tả đồ vật có vân hoa. ảo lồ haích. áo có nhiều đường hoa vân.

hãinh rạn. Cải cốc nì hãinh rồi chẳng đồng đặc ản nư. Cải cốc này rạn rồi, không đựng nước được nữa.

hãinh xiêng rạn xương. Thay ho lớ hãinh xiêng. Tay tôi bị rạn xương vì ngã.

hal hai. Tôi chẳng còn phổ, chỉ còn hal bác. Tôi không còn bố, chỉ còn hai người bác.

hal con hai người con. Mẽ Đĩnh cỏ hal con cải. Bà Đĩnh có hai con gái.

hal kháp hai lần. Ho tà pớ ổng hal kháp rồi, đo lằm. Tôi đã uống hai lần rồi, no lằm.

hal lần hai lần. Năm nay tôi về quê hal lần. Năm nay tôi về quê hai lần.

hal lòng hai lòng. Ho kết mỗl ăn ở hal lòng. Tôi ghét người ăn ở hai lòng.

hal mal hai người, hai con chim chiến chiến (chỉ dùng trong một đoạn mo "túc khót").

hal mang hai bên, hai lòng, hai mang. Da chớ cỏ ăn cá hal mang. Mày đừng nên ăn cả hai mang.

hal ông pà hai vợ chồng. Hal ông pà nả y mắt là ản. Hai vợ chồng nó cũng biết làm ản.

hal ửn mãng 1. hai chị em. 2. hai vợ chồng.

hal piêl hai mặt. Cải pôn nì hal piêl têu chốc. Cải thớt này hai mặt đều rỗ.

hal võ song thê, hai vợ, đa thê. Khây hơ tàn ông hal võ cỏ từ. Ngày xưa đàn ông đã thê là có nhiều (Ngày xưa có nhiều đàn ông đa thê).

ham ham. Ham là dầu. Ham làm giàu.

ham muốn ham muốn. Nả ham từ cải lằm. Nó có nhiều ham muốn lằm.

hàm hàm. Ho nhâm lể rang tau hết hàm. Tôi nhai ngô rang đau hết cả hàm.

hàm chờ hàm dưới. ở hàm chờ nì nả tau lằm. ở hàm dưới này nó đau lằm (Đau ở hàm dưới lằm)

hàm khủ khe đá. Cải hói nả mỗl chấl pao hàm khủ nì. Con cua đá mới chạy vào khe đá này.

hàm thẳng hàm răng. Hàm thẳng nả tẳng thốc lằm. Hàm răng nó trắng đẹp lằm.

hàm tiênh hàm trên. Tau hết hàm tiênh, ăn chi y chẳng mắng ngoch lênh chi. Đau hết hàm trên, ăn gì cũng không thấy ngon.

hàm iếch hàm ếch. Hầm hủ hàm iếch. Hầm kiểu hàm ếch.

hảm xí phần, nhận phần. Miếng tất đi cỏ pấu hảm rồi. Miếng đất đó có người xí phần rồi.



hăm pha (chè). Da hăm chè dúp ho dã. *Cậu pha chè giúp tôi với.*

hăm đác chè pha chè. Tí ho ti hăm đác chè thươi cho da ông. *Để tôi pha trà tươi cho bác uống.*

hăm đối hạm đội. Hăm đối hái quân. *Hạm đội hải quân.*

hăm hiệp hăm hiệp. Thối hăm hiệp là thối nằng. *Tội hăm hiệp là tội nặng.*

hàn, chuồng. Da là cái hàn tlu hay hàn pò? *Anh làm cái chuồng trâu hay chuồng bò?*

hàn₂ hàn. Cái cuốc nì pế rồi, chẳng cở ay tha phổ mà cớ pấu hàn cho nư? *Cái cuốc này bị hỏng rồi, không biết có ai ra phổ mà gửi người ta hàn cho.*

hàn gấn hàn gấn. Ha phái têu hàn gấn mỗi quan hể ha lăi. *Ta phải cùng nhau hàn gấn mối quan hệ giữa chúng ta.*

hàn pò chuồng bò. Nả mỗi là lăi cái hàn pò to lăm. *Nó mới làm lại cái chuồng bò to lăm.*

hàn tlu chuồng trâu. Cái hàn tlu nì nả hảo măn rồi. *Cái chuồng trâu này sắp hỏng rồi.*

hăn hạn. Hăn wăl tiền là pa năm phái tlá. *Hạn vay tiền là ba năm phải trả.*

hăn chể hạn chể. Tiền nả chỉ cấp cho ho môch cách hăn chể. *Tiền họ chỉ cấp cho tôi một cách hạn chể.*

hăn đồ hạn độ. Yêu cầu của da chẳng cở hăn đồ nò. *Yêu cầu của anh không có hạn độ nào cả.*

hăn tlót hạn chót. Hăn tlót là ngày dao phái tlá hết tiền wăl. *Hạn chót là ngày mai phải trả tiền vay.*

hăn xung xung hạn. Ông Po hăn xung pao năm hơ, nả ồm quả. *Ông Po xung hạn vào năm ngoái, ông ta ồm quá.*

hang₁ hang. Con rề nả mỗi lòn pao hang nì. *Con chuột nó luôn vào hang này.*

hang₂ rang. Hang wâng. *Rang vừng.*

hang₃ sôi. ăm đác hang. ăm nước sôi.

hang Hao tên một hang cổ xưa ở đất Mường.

hang hủ hang hốc. Ti ăng khả nì cở từ hang hủ lăm. *Đi đường này có nhiều hang hốc lăm.*

hang khải hang hùm. Ông tà đồ hang khải chua? Ông đã thấy hang hùm chưa?

hang khũ hang đá. Păo hang khu chăl chăc. Vào hang đá tránh giặc.

hang pò tên một hang ở đất Mường.

hang tăng hang có nhiều dơi ẩn náu.

hang wâng rang vừng

hàng, hàng. Ti tha tính đồ môch hàng xe hơi. *Đi ra tỉnh thấy một hàng xe hơi.*

hàng₂ ràng. Cái ố chim nì nả hàng rồi. *Tổ chim này con nó ra ràng và đã bay đi hết rồi.*

hàng₃ cửa hàng. Ăn cơm hàng. Ăn cơm hàng

hàng₄ hàng, đầu hàng. Ho chẳng đồng nư ho xin hàng. *Tôi không chơi nữa, tôi xin hàng.*

hàng cơm hàng cơm. Hàng cơm nì chẳng diênh ăn. *Hàng cơm ăn này không ngon.*

hàng đạc *hàng nước*. Ti tiễnh cỡ Lồ, pao hàng đạc ông môch khôy đằm cốc. Tới chợ Lồ, vào *hàng nước* uống một lúc năm cốc nước.

hàng hàng từ mô tả màu mức độ chín đỏ của quả cây. Chín tó hàng hàng. *Chín mọng*.

hàng hiên *hàng hiên*. Hàng hiên nhà miên nhó quả, mưa nả bat pao dỏ hết. *Hàng hiên* nhà mình nhó quá, mưa nó tạt vào ướt hết.

hàng wả *hàng hoá*. Dạo nay ở chợ nhể hàng wả. Dạo này ở chợ nhiều hàng hoá.

hàng năm *hàng năm*. Hàng năm ho têu wêl thăm nhà. *Hàng năm* tôi đều về thăm nhà.

hàng ngày *hàng ngày*. Hàng ngày ho phái ti tlu. *Hàng ngày* tôi phải đi chăn trâu.

hàng phố *dãy phố*. Ở hàng phố nì hay pảinh ca. Ở dãy phố này họ thường bán gà.

hàng phục *hàng phục*, *đầu hàng*. Nả tà hàng phục rồi, chẳng phái tảnh nư. Nó đã *hàng phục* rồi, không phải đánh nữa.

hàng rong *hàng rong*. Pảinh hàng rong. Bán hàng rong.

hàng tổng *hàng tổng*. Thối nì phái rao bêu hàng tổng. Tội này phải rao bêu hết hàng tổng.

hàng viễn *hàng huyện*. Quan hàng viễn. *Quan hàng huyện*.

hàng xã *hàng xã*. Cản bổ hàng xã. Cán bộ hàng xã.

hàng xảo *hàng xáo*. Tha hàng xảo mua môch yển cỏ. Ra hàng xảo để mua một yển gạo.

hàng xén *hàng xén*. Nhà mẽ đi cỡ môch cải hàng xén. Nhà bà ấy có một (cái) hàng xén.

hàng háng. Cải hàng nả cỡ môch mần ôm. ở háng nó bị một cái mụn. Chông chãng háng. *Đứng giang háng*.

háng hải *mô phỏng tiếng chim kêu lãnh lót*.

hăng, hăng. Ông là wiệc ở hăng nò è? Ông làm việc ở hăng nào á?

hăng₂ bằng. Da hảo hăng nò? Mày muốn bằng nào?

hăng₃ hạng. Xếp hăng mấy? Xếp hạng mấy?

hăng bét *hạng bét*. Kháng nò nả y xếp hăng bét. Tháng nào nó cũng xếp hạng bét.

hăng đi *chùng ấy*. Cỏ hăng đi thoi. Có chùng ấy thoi.

hăng nò *bằng nào*. Con da tà cá hăng nò? Con anh lớn bằng nào rồi?

hăng tông *rạng đông*. Trời hăng tông mỗi tha tông pừa cầ. Trời rạng đông, người ra đông bữa cầy.

hăng hep *dọn dẹp*. Hăng hep nhà cửa ti, ngày dao nhà cỡ khách. Dọn dẹp nhà cửa đi, ngày mai nhà có khách đấy.

hăng khả *dọn đường*. Ha hốc rà ti hăng khả thoi. Ta rủ nhau đi dọn đường thoi.

hăng puôn *hăng buôn*. Thi xã Wà Bình cỡ từ hăng puôn. Thị xã Hoà Bình có nhiều hăng buôn.

hanh hanh. Trời hôm may hanh hanh. Trời hôm nay hanh. (Hôm nay trời hanh).



hành hành. Ti lễ cho ho môch ói hành. *Đi lấy cho tôi một ít hành.*

hành chỉnh hành chỉnh. Da liênh phòng hành chỉnh mà tổng đầu. *Cậu lên phòng hành chỉnh mà đóng dấu.*

hành dinh hành dinh.

hành hã hành hạ. Ông nả hành hã vợ nả y khó là hong. *Chồng nó hành hạ người vợ cũng đến khổ.*

hành khắt hành khắt. Nả chí là môch ké hành khắt thoi. *Nó chỉ là một người hành khắt thoi.*

hành khô hành khô. Xào mồn nì phái cổ hành khô mới hơn. *Xào mồn này phải có hành khô mới thơm.*

hành lang hành lang. Nhà Mỗl y hay là hành lang. *Nhà Mường cũng hay làm hành lang.*

hành lá hành lá. Hành lá tla pao pát phớ. *Bỏ hành lá vào bát phớ.*

hành lí hành lí. Ha thu xếp hành lí tí tí Hà Nội thoi. *Ta thu xếp hành lí để đi Hà Nội.*

hành quân hành quân. Bỏ đôi hành quân qua quê miền. *Bộ đội hành quân qua làng mình.*

hành tây hành tây. Hành tây xào nhúc pò diên ăn. *Hành tây xào thịt bò ăn ngon.*

hành thối hành tội. Da chở hành thối ho nư. *Mày đừng hành tội tao nữa.*

hành wa hành hoa. Nhà ho lông ản hal lông hành wa. *Nhà tôi trồng được hai luống hành hoa.*

hãnh gầm gừ. Con chó nì nả đồ ma chi mà hãnh mãi. *Con chó*

này trông thấy gì mà nó cứ gầm gừ mãi nhĩ.

hãnh kiểm hạnh kiểm. Điểm hãnh kiểm da ản mấy cón? *Điểm hạnh kiểm con được mấy hả cón?*

hãnh phúc hạnh phúc. Ay mà chẳng hảo hãnh phúc! *Ai mà chẳng muốn có hạnh phúc!*

hao₁ hao. Hao tiền tổn của. *Hao tiền tổn của.*

hao₂ rảo. Hao chân ti. *Rảo chân bước.*

hao hao nao nao, cồn cào. Tỏi lằng hao hao. *Bụng đói cồn cào.*

hao hut hao hut. Cảo tí hòm mà y hao hut. *Gạo để hòm mà cũng hao hut.*

hao khác hao sức. Tào con cấn pớ khởm tiển tlua mà chẳng ản chí hao khác rỏ. *Đào con dúi từ sáng đến trưa mà không được, chỉ hao sức thôi.*

hao lỗ lỗ. Da ti puôn, chí hao lỗ. *Mày đi buôn chỉ lỗ thôi.*

hao phí hao phí. Da chí là tồ hao phí tiền bạc. *Mày chỉ làm trò cho hao phí tiền bạc.*

hao póch hao đi, bớt đi. Cảo nhà ha hao póch từ lảm. *Gạo nhà ta hao nhiều lảm.*

hao tài hao tài. Là wiệc nì thất là hao tài, tổn của. *Làm việc này thật là hao tài, tổn của.*

hao tiền hao tiền. Dảo dấp hơ, nả y hao tiền hết môch khổ lớn. *Kỳ vừa rồi, nó cũng hao tiền tổn một số lớn.*

hao tổn hao tổn. Cảo nì po hao tổn mẩn đi? *Gạo này sao hao tổn quá thế?*

hào₁, rào, hàng rào. Dểng hào nì hảo lớ rồi. Hàng rào này gần đồ rồi.

hào₂, hào. Tlong póc miềnh ho chẳng cở môch hào. Trong người tôi không có một hào.

hào hênh hào rãnh, giao thông hào. Bỏ đồi tào hào hênh tí tập. Bộ đội đào hào để tập.

hào hứng hào hứng. Hal đồi bông hôm may tả hào hứng lắm. Hai đội bóng hôm nay đá hào hứng lắm.

hào wa hào hoa. Hào wa phong nhã. Hào hoa phong nhã.

hảo muốn. Ho chẳng hảo cái nò đi. Tôi không muốn tí nào cả. Hảo ăn. Muốn ăn.

hảo sắp, gần. Hảo lảng. Sắp sáng, gần sáng.

Hảo ăn sắp được. Chiềng pao, hảo ăn rồi. Cố lên, sắp được rồi.

hảo bá buồn nôn. Cử ngổi liênh xe là hảo bá rồi. Cử ngổi lên xe là buồn nôn rồi.

hảo chết gần chết, sắp chết, muốn chết. Tèo liênh tồ, nhoc hảo chết. Leo lên đồi, mết gần chết. Nả hảo chết rồi. Nó sắp chết rồi.

hảo cười tức cười, buồn cười. Da kế chiề, ho mắng hảo cười. Mà y kể chuyện, tao nghe buồn cười. Da pồ, ho cử hảo cười. Mà y nói, tao cứ buồn cười.

hảo khổng muốn sống. Da hảo khổng chẳng? Mà y muốn sống không hả?

háo sảo. Ý Nhân tang háo lỗ. Cô Nhân đang sảo thóc.

háo hản hảo hản. Nả y là môch háo hản tlong dôi dang hồ. Nó

cũng là một hảo hản trong giới giang hồ.

hap nín, im lặng. Hap ti yềng. Im lặng để nghe. Vừa nhăm vừa cười, da cở hap yên ti chẳng? Vừa khóc vừa cười, con có nín đi không?

hát hát. Ho chẳng mắt hát. Tôi không biết hát.

hát châu hát châu. Ở tên nò y cở mồi hát châu. Ở đền nào cũng có người hát châu.

hát đúm hát đúm. Mồi ha hay hát đúm. Người Mường hay hát đúm.

hát mừng hát mừng. Tôi xin hát mừng nhà ông. Tôi xin hát mừng nhà ông.

hát quan hồ hát quan họ. Ở Hà Bắc cở hát quan hồ. Ở Hà Bắc có hát quan họ.

hát ví hát ví. Mồi ha cở từ điệu hát ví. Người Mường có nhiều điệu hát ví.

hầu tồ hầu đồi. Thành đi nả hầu tồ lắm. Thành ấy hầu đồi lắm.

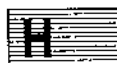
hay₁ hay. ừn Na hát hay lắm. Cô Na hát hay lắm.

hay₂ biết. Ho tà hay toc chữ. Em đã biết đọc chữ. Việc đi ho chẳng hay. Việc này tôi không biết.

hay₃ hay, hay là. Da ti tlu hay ti pò. Cậu đi chăn trâu hay chăn bò.

hay ăn, hay ăn. Hay ăn chổng cá. Hay ăn chổng lớn.

hay cảo hay mách. Chẳng mắt là po pay cử hay cảo mắng ho nhoc dà. Không biết làm sao mà



các con cứ hay mách mẹ thế mệt quá thôi.

hay chẳng hay không. Việc nì da là ăn hay chẳng? Việc này cậu có làm được hay không?

hay chữ biết chữ. Ông đi là mỗ hay chữ. Ông ấy là người biết chữ.

hay dớ hay dở. Hay dớ chi ha y phái tiểnh tí ngỏ xem. Hay dở gì ta cũng phải đến để xem ra sao.

hay cỏ giàu có. Là lang hay dầu hay cỏ. Làm lang để trở nên giàu có.

hay đẩy hiểu. Ho hay đẩy rồi. Tôi hiểu rồi.

hay dưới nhất. Nả hay dưới, nả chẳng đảm ti tem tũa. Nó nhất (nên) nó không chịu đi đêm một mình.

hay khang giàu sang. Là quan hay khang. Làm quan chóng giàu sang.

hay kể hay nói. Tlong pa ừn enh, nả là tũa hay kể từ nhất. Trong ba anh em, nó là người hay nói nhất.

hay là hay là. Hay là da cử ti tưỡc, ói nũa ho ti theo. Hay là cậu cứ đi trước, ti nũa tớ đi sau.

hay mắng nghe được. Pổ cá nã còn hay mắng. Nói to nó còn nghe được.

hay mắt hiểu biết. Nả hay mắt từ lắm. Nó hiểu biết nhiều lắm.

hay ngồi biết ngồi. Đét nã tà hay ngồi. Đứa trẻ đã biết ngồi.

hay no hay đâu. Ngày đắp pẫu pảnh nhúc lồi, ho chẳng hay no. Ngày hôm qua người ta bán thịt lợn rừng, tôi không hay đâu.

hay rõ biết rõ, rõ, am tường. Więc nì ho chẳng hay rõ lắm. Việc này tôi không rõ lắm.

hay ti biết đi. Ủn đét tà hay ti. Em bé đã biết đi.

hay tin biết tin. Ho tà hay tin đi pớ dấp. Tôi đã biết tin ấy từ hôm qua.

hắc hắc (mùi vị). Cây chi nì cỏ mùi hắc hắc? Cái gì mà có mùi hắc hắc vậy?

hăm, đằng hắng. Ti tiểnh cửa da phái hăm liênh háy. Đi đến cửa anh phải đằng hắng lên một tiếng.

hăm₂ rôm sảy. Ủn đét nì cỏ từ hăm. Em bé này bị rôm sảy.

hăm he hăm dọa. Ông đi hăm he ho. Ông ấy hăm dọa tôi.

hăm hen đằng hắng Tha wài cửa ngỏ xem, ông ay hăm hen ở wài đi? Ra ngoài cửa xem, có ai đằng hắng ở ngoài đó?

hăm hừ gằm gừ. Con chó ma nì, là po mà da cử hăm hừ mãi? Con chó này làm sao mà mày cứ gằm gừ mãi?

hăm (hạt) để lâu năm. Lỗ hăm. Thóc để lâu năm.

hăm 1. sửa. Bác tà hăm cái xe lăi chua? Bác đã sửa cái xe lại chưa? **2.** sửa đổi, sửa chữa. Da chẳng hăm tỉnh nết da lăi, cỏ ngày pẫu tảnh cho. Mày không sửa đổi tỉnh nết, cỏ ngày người ta đánh cho.

hăm lăi chữa lại. Cải xe ho măn rồi chua hăm lăi ản nũa. Cái xe của tôi hỏng rồi chưa sửa lại được nữa.

hăn răn, răn dạy. Han đăy đét con. Răn dạy trẻ con.

hăn miếnh (cơ thể) rắn chắc, khoẻ mạnh.

hăn póc (cơ thể) rắn chắc, khoẻ mạnh. Enh tlat nì hăn póc. Chàng trai này rắn chắc khoẻ mạnh.

hăn hăn. Trời tà thổi hăn. Trời đã tối hăn. Hăn là hong đã dứa. Hăn là thật đầy nhĩ.

hăn còn hăn là còn, chắc là còn. Lỗ mã da hăn còn bò. Anh chắc là vẫn còn thóc giống phải không?

hăn hoi hăn hoi. Wiệc đi tôi ăn đồ hăn hoi. Việc ấy tôi được chứng kiến hăn hoi.

hăng khoẻ. Đồ nả lay cay diênh thĩa thời, nả hăng lắm. Thấy nó nhỏ bé như vậy thôi, nhưng khoẻ lắm.

hăng chắc khoẻ khoẻ. Tưởng enh Nôm dềnh cỏ vé hăng chắc lắm. Đáng anh Nôm có vé khoẻ khoẻ lắm.

hăng hầu khoẻ, nhanh nhen. ừn đét nì hăng hầu lắm. Em bé khoẻ và nhanh nhen.

hăng máu hăng máu. Nả ổng rão khay, là hăng máu. Nó (hễ cũ) uống rượu say là hăng máu.

hăng rãng, hay rãng. Da ti chờ hăng ti no. Mà đi chợ hay rãng đi đâu. Nả phổ hăng. Nó nói rãng.

hấp sẵn. Hấp cơm heo tối ho. Sũa soạn cơm rượu đợi ông. Hấp nả tôi chưa. Để sẵn nỏ chỗ chim.

hấp xung quanh, vòng quanh. Pông mư đớ hấp đảl hào, wa tào đớ hấp nắm chiếng. Hoa mư nở quanh bờ rào, hoa đào nở quanh bờ giếng.

hấp hiêng piêng pân bạn đường cùng đi với nhau, có trách nhiệm với nhau. Piêng du, piêng châu. Phù dâu, phù dễ.

hất toạc. Da khể hất tha ti, chẳng phái úp bố nưa. Anh nói toạc ra đi, không phải úp mở gì nũa.

hất hiu hất hiu, hiu hất. Nhà nả ở tlua hất hiu dứa! Nhà ở một mình hất hiu quá nhĩ!

hất húi hất húi. Enh đi hất húi cây nả cho tiêng chít. Anh ấy hất húi mẹ cho đến chết.

hất rặt, toản. Hất nhúc là nhúc. Toản thit là thit (rặt thit là thit; chỉ có thit chứ không có gì khác).

hâl oi bức. Trời hôm may hâl lắm. Trời hôm nay oi bức lắm. Trời bữa đặng bữa hâl. Trời vừa nắng vừa oi bức.

hâl nóng oi ả, oi nóng. Trời hâl nóng, chắc là hảo pảo. Trời oi nóng, chắc là sắp bão.

hâl tắc oi bức. Trời hâl tắc quả, hảo mưa rồi. Trời oi bức quá, sắp mưa rồi.

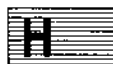
hâm lăi hâm lại. Chè hâm lăi. Chè hâm lại.

hâm mo câu mở đầu của một điệu mo.

hâm mỗ hâm mộ. Gấu hâm mỗ nả lắm. Người ta hâm mộ nó lắm.

hăm, hăm. Cái nôi xiêng nì phái hăm cho như tha mới ăn ản. Cái nôi xươg này phải hăm cho nó như ra mới ăn được.

hăm₂ hăm. Hăm bí mật tí tlenh chắc là ở khứa nhà mà chẳng ay mắt. Hăm bí mật để tránh giặc đào giữa nhà mà không ai



biết. Hầm khũ nì da xây pớ cả nò? Hầm đá này cậu xây từ bao giờ.

hầm hã khoả thông thông gia (khách pớ may mò ti hal nhà ha là hầm hã khoả thông rồi. Từ nay trở đi hai gia đình ta là thông gia rồi.

hầm hầm rầm rầm, âm âm. Khăm tổng hầm hầm. Sấm động âm âm.

hầm hủ hầm hổ. Ti phái ngỏ, ở nì cỏ từ hầm hủ. Đi phải để ý, ở đây có nhiều hầm hổ.

hầm khe Hầm nhỏ cho con ngóe vào nấu tránh rét.

hầm mó hầm mỏ, mỏ. Nước ha cỏ từ hầm mó than. Nước ta có nhiều hầm mỏ than.

hầm mờ hã, khoả mờ thông đi làm mối.

hầm nhúc hầm thịt. Nhỏ cú tí hầm nhúc. Nhóm lửa để hầm thịt.

hầm₁ rậm. Hươm hầm. Rậm rập.

hầm₂ vực. Mong chắt thuổng hầm thuổng hộc. Con muông chạy xuống vực, xuống khe đồi.

hầm bong Rậm Bong (một địa danh thuộc trung tâm tỉnh Hoà Bình).

hân hãnh hân hạnh. Tôi hân hãnh ăn phát biểu. Tôi hân hạnh được phát biểu.

hấn hận. Là chỉ cỏ vé da hấn tàn ông diênhi thia? Làm gì mà có vẻ hận thù các ông quá vậy?

hắng rừng. Khải chắt pao hằng. Hổ chạy vào rừng.

hấp hấp. Nổ cơm, chứ hấp lải pát cơm nguổi nì. (Khi) nấu cơm nhớ hấp lại bát cơm nguổi này.

hấp lải hấp lại. Cơm nì da hấp lải háy. Cơm này con hấp lại nhé.

hầu₁ hầu, phục vụ. Mời hầu ông cỏ cơ nò ề? Người phục vụ ông có bao nhiêu ạ?

hầu₂ dầu. Tla hầu pao tèn. Cho dầu vào đèn.

hầu lé chức cai hầu.

hầu cá một chức danh trong Mường.

hầu chiến hầu chuyện. Tôi xin hầu chiến các ông. Tôi xin hầu chuyện các ông.

hầu hã hầu hạ. Ho tà hầu hã da từ nhiều rồi. Tôi đã hầu hạ anh rồi.

hầu hết hầu hết. Đồ đạc tlong nhà nì hầu hết là đồ cũ. Đồ đạc trong nhà này hầu hết là đồ cũ.

hầu khả người hầu già.

hầu kiến hầu kiện. Cá năm nả ti liênh xã hầu kiến. Cả năm nó đi lên xã hầu kiện.

hầu như hầu như. Hầu như ay y đồng ý pàu ông Tải là tướng ban. Hầu như ai cũng bầu ông Tải làm trưởng ban.

hầu non người hầu còn trẻ tuổi; hầu non. Cỏ từ quan khả chỉ chôn hầu non. Có nhiều quan già chỉ chọn hầu non.

hầu pàn hầu bàn. Da là hầu pàn ở nhà hàng nò? Bạn làm hầu bạn ở nhà hàng nào?

hầu tã hậu tạ. Ông giúp tôi pời công, tôi khê hầu tã. Ông cứ giúp tôi, tôi sẽ hậu tạ.

hấu châu đầu. Da chỗ hấu tlocs pao ni. *Mày đừng châu đầu vào đây.*

hấy ô hay. Hấy, enh là cái chi diênh thìa? *Ô hay, anh làm cái gì như vậy?*

hè, thêm, hè. Ti bổ, ti tiênh hè. *Đi bộ (thì phải), đi trên hè.*

hè₂ sợi mây. Chac hè. *Dây bằng sợi mây.*

hè₃ bị tắc hơi khi đồ cơm. Hông cơm nì hè hồi. *Chỗ cơm này bị tắc hơi không chín.*

hè₄ rề. Chiêng hè. *Chiêng rề.*

hè nhà hồi nhà. Da tang lạp hè nhà à? *Anh đang lạp hồi nhà à?*

hẻ hé, hé mở. Cửa tha pao hẻ pớ tha thơi. *Cửa chính hé mở một ít ra thơi.*

hé₁ hí. Con ngựa nả hé to lắm. *Con ngựa nó hí to lắm.*

hé₂ rề. Hôm may ở chỗ cáo hé lắm. *Hôm nay ở chợ gạo rề lắm.*

hề₁ tiếng reo khi uống rượu. ổng đã nờ hề! hề! hề! *Uống rượu đầy nhé! hề! hề! hề!*

hề₂ ấy, đó, nấy. Nghìn ngay đó hề. *Tìm gặp ai thì thấy người đó (ấy).* Hảo ngay hề ổng (hơ) bông ngay hề. *Rượu ai người ấy (nấy) uống trước, cửa sổ nhà ai người ấy ngồi trước (câu dùng khi tiếp khách).*

héch rách. Áo héch. *Áo rách.*

hel mỏng. Mặc áo hel nì khảng khốt tha hồ mà mách. *Mặc áo mỏng này mùa nóng tha hồ mà mát.*

héch mắng mỏng dính. *Là chầy nì hel mắng. Tờ giấy này mỏng dính.*

hel ménh mảnh dẻ. Ủn đi póc miênh nả hel ménh, ngổ thóch lắm. *Cô ấy thân hình mảnh dẻ, trông đẹp dáng lắm.*

hèm nhân (bánh). Là pênh mà chẳng có hèm, là po mà diênh ăn? *Làm bánh mà không có nhân, thì làm sao mà ngon?*

hen ho. Ho diênh hen pa ngày nay. *Tôi bị ho ba hôm nay.*

hen ca ho gà. Đét con wêl khảng chả, hay diênh bênh hen ca. *Trẻ em về mùa đông hay bị bệnh ho gà.*

hen hắng ho hắng. Nả diênh bênh lao, cử hen hắng mãi. *Nó bị bệnh lao, cứ ho hắng mãi.*

hen hư hen suyễn. Nả cỏ bênh hen hư. *Nó có bệnh hen suyễn.*

hen lao ho lao. Nả cỏ bênh hen lao. *Nó có bệnh ho lao.*

hèn yếu. Ho mắng hèn khấc lắm. *Tôi cảm thấy yếu sức lắm.*

hèn bong wãi yếu bóng vía. Hèn bong wãi chớ diênh ti ngổ phim ma. *Yếu bóng vía thì đừng nên đi xem phim ma.*

hèn chi hèn chi. Hèn chi mà nả chẳng khi rà pời da. *Hèn chi mà nó không thì với anh.*

hèn kém hèn kém. Là cái chi y hèn kém hơn pẩu, ho mắng chán lắm. *Làm cái gì cũng hèn kém hơn người ta, tôi cảm thấy chán lắm.*

hèn khấc yếu sức. Ho tà khả hèn khấc, chẳng là ản nửa. *Tôi đã già yếu rồi, không làm được nữa.*

hèn môn hèn môn. Nả là thàng hèn môn. *Nó là thằng hèn môn.*



Thân phần hèn mồn. *Thân phận hèn mọn.*

hèn nhát hèn nhát. Da hèn nhát lắm. Mày hèn nhát lắm.

hèn yếu hèn yếu. Chẳng diênh tảnh tủa hèn yếu. *Không nên đánh kẻ hèn yếu.*

hèn hèn. Nả hèn ông khây nò nả tiển? Nó hèn ông khi nào nó đến?

hèn hò hèn hò. Hal tủa nả hèn hò tằm may tồ rả. *Hai người hèn hò đem nay gặp nhau.*

hèo 1. mạnh. Tảnh cho châu cho hèo. *Đánh cho trúng và mạnh.* 2. dữ. Ông nhờ là đồng ông hèo. Ông nhờ là loại ông dữ.

hèo hèo. Mấy cái câ ở khả thước nả hèo hết rồi. Mấy cái cây ở đằng trước đã hèo cả rồi.

héo (bay) vút cao. Bét hét pải héo liênh dẫ. *Chim én bay vút lên.*

hèo roch hèo ruột. Ho thương cây mà hèo roch. *Tôi thương mẹ hèo cả ruột.*

hèo tàn hèo tàn. Chở tí wa nì chổng hèo tàn. *Đừng để hoa này chóng hèo tàn.*

hèo tồng se lòng. Đố cánh thương tâm diênh thĩa, ho mắng hèo tồng lải. *Thấy cảnh tượng thương tâm như vậy, tôi se lòng.*

hèo hèo mô phỏng đi nhanh. Là chi mà ti no hèo hèo mấn đễ? *Làm gì mà anh đi vào vào quá vậy?*

hep hep. Cái nhà nả hep lắm. *Cái nhà nó hep lắm.* Nhà hep mé lòng chẳng hep. *Nhà hep nhưng lòng không hep.*

hep hời hep hời. Ở tời hep hời quả y chẳng diênh. *Sống ở đời mà hep hời quá cũng chẳng ra gì.*

hep khổ khổ hep. Tầm lũa nì hep khổ. Tầm lũa này khổ hep.

hep tã hep dạ, hep bụng. Ở tời hep tã, pầu chẳng đồng. *Sống ở đời hep dạ, người ta không chơi.*

hep tồng hep bụng. Mỗ chi mà hep tã hep tồng diênh thĩa? *Người gì mà hep bụng quá vậy?*

hề bang chuột khoang. Hề dầm cảnh tốt câ tang, hề bang cảnh tốt câ pỏ. *Chuột đen cắn đốt cây giang, chuột khoang cắn đốt cây mía.*

hề dầm chuột đen. Ho chua đố hề dầm. *Tôi chưa nhìn thấy con chuột đen.*

hề hóch chuột to sống ở trong rừng có tiếng kêu như tiếng sáo thổi.

hề nhà chuột sống trong nhà (phân biệt chuột sống trong rừng).

hề mà hề mà. Hề mà da tảnh nả, ho tảnh da. *Hề mà mày đánh nó, tao đánh mày.*

hề tồng hệ trọng. Wiệc ông pà là wiệc hề tồng, phái ngắmkỹ hơ mớ quyết đĩnh. *Việc vợ chồng là wiệc hệ trọng, phải nghĩ kỹ mới quyết định.*

hề tộc hệ tộc. Wiệc nì phái bảo hết tlong hề tộc. *Việc này phải báo hết trong hệ tộc.*

hêch miếnh rùng mình. Tai năn thât là khúng khiếp, mỗ khây ngắmkỹ lải tà, tà lải hêch miếnh. *Tai nạn thât là khủng khiếp, mỗi lần nhớ đến lại rùng mình.*

hêch chim ri (chim nhỏ ăn thóc).

hến hến hỗn hến. Nả nhọc quá nả thờ hến hến. Nó mệt quá thờ hỗn hến.

hễn hễn mô phỏng tiếng động rên, dài như tiếng sóng.

hềnh giết, giăng. Nả hềnh mãi mà chẳng tếch chạc chí. Nó giết mãi mà không dứt sợi chỉ.

hết, hết. Nả tảnh bài thua hết tiền rồi. Nó đánh bài thua hết tiền rồi.

hết₂ lọt. Hồng nì bữa hết tở nì đã. Lỗ này vừa lọt cột này đấy.

hết cách hết cách. Bệnh mễ đi năng rồi, hết cách chữa đã. Bệnh bà ấy nặng rồi, hết cách cứu chữa.

hết chùa hết thời. Mấy wã chén chén nì hết chùa rồi. Mấy cô sơn sơn này hết thời con gái rồi.

hết hơi hết hơi. Leo liênh tồ poch tồ nì hết hơi. Leo lết lên tới chỏm đồi này (là) hết hơi rồi.

hết khả hết đường. Ti tiểnh nì là hết khả. Đi đến đây là hết đường.

hết khác hết sức. Nả tà chiểng hết khác mé chẳng dắc ản tái cáo. Nó đã cố hết sức nhưng không nhấc được tải gao.

hết khổ hết số, chết. Khổ ti kì hết. Hết số phận được sống (phải chết).

hết khơn hết sạch. Bỏi nhà ha hết khơn rồi. Muối nhà ta hết sạch rồi.

hết lẽ hết lẽ, hết nhẽ. Ha điềnh pỏ mễnh cho hết lẽ pởi rà. Ta nên nói chuyện cho hết nhẽ với nhau.

hết lồi hết trụi. Cái côi đi nả chít, nả rưng hết lồi lả. Cái cây đó bị chết, rụng trụi lá.

hết lòng hết lòng. Nả hết lòng đùm nhà miềnh đã. Nó giúp nhà mình hết lòng đấy.

hết năm tất niên. Pữa hết năm nì cổ nhúc ca pởi cả. Bữa tất niên này có thịt gà và cá.

hết ngêch tất thờ. Nả tà hết ngêch pở khây nây. Nó đã tất thờ từ lúc này.

hết ổ nhà cả nhà. Hết ổ nhà tôi có mười người. Cả nhà tôi có mười người.

hết phần hết phận.

hết pông hết nhẩn. Mỡ nhà ha ăn hết pông rồi. Mỡ nhà ta ăn hết nhẩn rồi.

hết quang hết sạch. Bầm, bỏi hết quang rồi. Mắm, muối hết sạch rồi.

hết quềnh vắng hết. Nhà nì ti no hết quềnh. Nhà này đi đâu vắng hết.

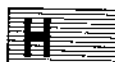
hết ráo hết ráo. Ho tiểnh nhà da, ho lẽ hết ráo của da nữ. Tôi đến nhà bạn, tôi lấy hết ráo của cái nhẽ.

hết pu mải dũ hết, kết thúc mọi chuyện xưa.

hết rồi hết rồi, chấm dứt (quan hệ). Ho tà páo da là hết rồi. Tôi đã nói với anh như thế là hết rồi (chấm dứt mọi quan hệ).

hết thấy hết thấy. Hết thấy tàn tôi chịu ơn ông. Hết thấy chúng tôi chịu ơn ông.

hết thì 1. hết thời. 2. chết. Mễ đi hết thì ngày dấp. Mễ ấy qua đời ngày hôm qua.



hết thiếng hết lời. Ho tà pồ hết thiếng pời nả rồi. Tôi đã nói hết lời với nó rồi.

hết thời hết thời. Là ăn kiếu nì hết thời rồi. Làm ăn kiếu này hết thời rồi.

hết thủi cạn túi. Còn ăn hal tổng nưa là hết thủi đã. Còn được hai đồng nưa là cạn túi đó.

hết tời hết đời, rồi đời. Thía là hết tời thành ăn lỏm. Thế là rồi đời thành ăn trộm.

hết ừn ẻnh tất cả anh em. Hết ừn ẻnh cong tinh, cong mừng, mừng thương lăi bữa mừng nhỏ. Tất cả anh em trong tinh, trong mừng thấy thương lại càng nhỏ.

hêu chao, lượn. Tàn chim pải hêu ti hêu lăi. Đàn chim chao liêng.

hếu hỏ, hổng. Hòm nì hếu diênch chán chán pao ản. Hòm này hỏ nên con gián vào được.

hì hì hì hì. Cười hì hì. Cười hì hì.

hí hổng hí hững. Nả hí hổng, tướng nả ản cuộc. Hấn hí hững tướng là được cuộc.

hí mũi hỉ mũi, xì mũi. Da chẳng hí mũi da ti, tí nả dôi tha khom lăm. Cháu không hỉ mũi đi để thò lò như vậy bần lăm.

hia con cuộc nầu. Khảng hải, ở wai tổng cỏ từ chim hia. Mùa gặt, ở ngoài đồng có nhiều con cuộc nầu.

hich hich huỳnh huych. Mấy tủa nả là cái chi mà chăl hich hich ở wai đi đừa? Mấy đừa nó làm cái gì huỳnh huych ở ngoài đó thế?

hiêc đi qua đi lại chỗ nào đó để quan sát hoặc cố ý để cho người ta thấy mình và gọi mời mình.

hiêch hiêch hênh hêch. Nả cười hiêch hiêch ngổ chân lăm. Nó cười hênh hêch trông chán lăm.

hiêm gìn giữ. Hiêm nư hiêm tởng. Nâng niu gìn giữ như giữ trứng. (Nâng như nâng trứng).

hiêm khích hiêm khích. Hal thành đi hiêm khích rà tà lô. Hai thằng ấy hiêm khích nhau đã lâu.

hiêm thù hiêm thù. Wiêc chi ha phái hiêm thù rà cho bất ỏi? Việc gì ta phải hiêm thù nhau cho mất bạn?

hiêm hiêm. Mỗl tài cã nò y hiêm. Người tài bao giờ cũng hiêm.

hiêm cỏ hiêm cỏ. Ở tâng khả hiêm xe nì hay lở xe. ở đường hiêm xe (rất ít xe chạy qua) này hay nhỡ xe lăm.

hiêm con hiêm con. Nhà ông mẽ đi hiêm con lăm. Nhà ông bà ấy hiêm con lăm.

hiêm hơi hiêm hơi. Hiêm hơi mới cơ đíp tởl rà. Hiêm hơi lăm mới có dịp được ngồi với nhau như thế này.

hiêm hiêm. Cây tía nả cảnh pao pùng hiêm. Con đũa nó cần ngay vào chỗ hiêm.

hiêm nghèo hiêm nghèo. Nả vừa mới qua khỏi mỗch cơn bệnh hiêm nghèo. Nó vừa qua khỏi một cơn bệnh hiêm nghèo.

hiêm yếu hiêm yếu. Ha phái chôn pùng hiêm yếu nư rằng, khủ tí tảnh chăc, hơ mới ản. Ta

phải chọn chỗ hiểm yếu như rừng, núi đá để đánh giặc thì mới thắng được.

hiên hiên. Cái nhà nì hàng hiên rộng lắm. Cái nhà này hàng hiên rộng lắm.

hiên ngang hiên ngang. Tường nả ti hiên ngang lắm. Tường nó đi hiên ngang lắm.

hiên hiên. ừ Nết tính nả hiên lắm. Cô Nết tính tình hiên lắm.

hiên lành hiên lành. Mẽ Hằng ăn ở hiên lành lắm. Bà Hằng ăn ở hiên lành lắm.

hiên từ hiên từ. Mẽ Xâm hiên từ thật. Bà Sâm thật hiên từ.

hiên và hiên hoà. Ho chí ưa vợ cô tính tình hiên và. Tôi chỉ thích cô vợ có tính hiên hoà.

hiên ăn Hiên cơm kenh. Ăn cơm canh.

hiên dâng hiến dâng. Chẳng mất là cơ nò người con hiến dâng tuổi xuân cho tổ quốc. Không biết bao nhiêu người con đã hiến dâng tuổi xuân cho tổ quốc.

hiên kể hiến kế. Nả là từa chiền ti hiến kế cho pầu. Nó là người chuyên đi hiến kế cho người khác.

hiên lễ hiến lễ. Tuần nò nả y dong đồ ti hiến lễ. Tuần nào nó cũng đem đồ đạc đi hiến lễ.

hiên miến 1. *hiên mình.* Hal người nả tà hiên miến cho rà. Hai người họ đã hiên mình cho nhau. 2. *Hiên mình, dâng mình, hiến thân.*

hiên nay hiện nay. Hiên nay ho tang học đại học. Hiện nay tôi đang học đại học.

hiên tãi hiện tại. Hiên tãi ha phái tãi bằng lòng pời điều kiện nì hơ. *Hiện tại ta phải tạm bằng lòng với điều kiện này đã.*

hiên tha hiện ra. Cốc mải dầm pành, mắt tời hiên tha lảng chỏi. Đám mây đen tan, mặt trời hiện ra sáng chói.

hiên thực hiện thực. Ước mơ của ha tà tở diên hiên thực. Ước mơ của ta đã trở thành hiện thực.

hiên vật hiện vật. Ti liếnh tên, da teo hiên vật hay tiền. Đi lên đên, anh đem hiện vật hay là tiền.

hiếng hơ. Da chẳng lẽ cái áo da hiếng ti cho nả khô? Anh không lấy cái áo hơ vào bếp cho nó khô?

hiếng, 1. *bên cạnh.* Nhà pang nhà hiếng. Nhà bên cạnh (láng giềng). 2. *bay liệng.* Tảng hiếng tliếnh tời. Điều hâu bay liệng trên bầu trời.

hiếng₂ bên cạnh. Nhà pang nhà hiếng. Nhà bên cạnh (láng giềng).

hiếng lảng rạng sáng, sắp sáng. Tời hiếng lảng. Trời rạng sáng.

hiền một loại nấm trong rừng. chẻl hiền ăn hay om. Nấm hiền ăn hay bị ngộ độc.

hiệp đình hiệp định. Hal nước dĩ kỷ pời rà hiệp đình puôn pành. Hai nước ấy ký với nhau hiệp định buôn bán.

hiệp nghị hiệp nghị. Hiệp nghị Dơ-ne-vơ khũa Việt Nam pời Pháp ản kỷ năm 1954. Hiệp định Giơ-ne-vơ giữa Việt Nam và Pháp được ký kết năm 1954.



hiệp ước *hiệp ước*. Hai nước đi tang thim kiếm mịch hiệp ước và bình. Hai nước ấy đang cùng tìm kiếm một hiệp ước hoà bình.

hiếp hiếp. Hiếp mỗ cướp của. Hiếp người cướp của.

hiếp thuồng *ăn hiếp*. Nả là cái thàng chiền ti ăn hiếp pầu. Nó là người chuyên đi ăn hiếp người ta.

hiếu hiếu. Là con phái học chữ hiếu. Làm con phải học chữ hiếu.

hiếu đao *hiếu đao*. Da chẳng hiếu hiếu đao là chi à? Mày không hiếu hiếu đao là gì à?

hiếu thẳng *hiếu thẳng*. Thàng nì hiếu thẳng lắm, nả chẳng chịu no. Thàng này hiếu thẳng lắm, nó không chịu đâu.

hiếu hiếu. Da dánh cho ho hiếu. Anh giảng cho tôi hiếu. Da rằng, ho mới hiếu tha là ho có lỗi. Cậu nói tớ mới hiếu ra là tớ có lỗi.

hiếu lắm *hiếu lắm*. Cái chiền đi da hiếu lắm ho rồi. Chuyện đó anh hiếu lắm tôi rồi.

hiếu ý *hiếu ý*. Ho pồ da hiếu ý ho chẳng? Tớ nói cậu hiếu ý tớ không?

hiếu₁ *hiệu (tên)*. Tach tên tach hiếu. Đặt tên đặt hiệu.

hiếu₂ *hiệu*. Xong khây nò, da tha hiếu khách thim ho nờ. Xong lúc nào, anh ra hiệu sách tìm tôi nhé.

hìn hìn *mô tả màu sắc đẹp của lọng rồng vàng che cho kiệu quan*.

hình hình. Đảm mải nì chống hình cái la. Đám mây này giống hình cái loa.

hình ảnh *hình ảnh*. Hình ảnh nì rõ lắm. Hình ảnh này rõ nét lắm.

hình hài *hình hài*. Cái mảy đi, ho chưa mất hình hài nả diên po. Cái mảy ấy tôi chưa biết hình hài nó như thế nào.

hình phạt *hình phạt*. Thối ăn lổm của nả phái chịu hình phạt chi? Tội ăn cắp của hần phải chịu hình phạt gì?

hình vuông *hình vuông*. Da hay cách tính diện tích hình vuông chưa? Cậu biết cách tính diện tích hình vuông chưa?

híp mắt *híp mắt*. Chẳng mắt nả tau diên là po mà híp mắt lải. Không biết nó đau ra làm sao mà sưng híp mắt lên.

hít người. Da cở hít mặng mùi chi chẳng? Anh có người thấy mùi gì không?

hít há *xuýt xoa*. Nả ăn phái ớt, nả hít há, tha cá đặc mắt. Nó ăn ớt xuýt xoa, chảy cả nước mắt.

hít hơi *ngạt thở*. Da là diên tha, ho mặng hít hơi quả. Anh làm như vậy tôi cảm thấy ngột thở lắm.

hiu hiu *hiu hiu*. Trời xỏ hiu hiu. Trời gió hiu hiu.

hữu diệu, túi. Cơm wót pao hữu. Cơm cho vào túi.

hiu diu. Nả hèn mẩn hê chẳng ti ản, phái hiu. Nó yếu quá không đi được, phải diu (đi).

hữu hữu *mô phỏng âm thanh mở đầu của một điệu mo*.

hữu học Hữu học xóc lẽ wãi thần phó mong. Đón rước lấy vĩa rần giết muông thú (cân tro mo).

ho₁ từ xưng hô ngôi thứ nhất. Ho thương da. Anh thương em. Da cho ho cái nì ản chẳng? Anh cho tôi cái này được không?

ho₂ ho. Diênh ho diênh hen. Bị ho.

ho he ho he. Dấp nì nả hay nả hèn, nả chẳng đảm ho he. Bây giờ nó biết là nó yếu nên nó không dám ho he nữa.

hò₁ rùa, con rùa. Hò đác, hò căn. Rùa nước, rùa cạn.

hò₁ rò rí. Pàng nì hò đác. Chum này rò nước.

hồ ả. Phổ thôn công hồ. Ông dạy cho cháu biết với ả.

hồ hè cổ hè mô phỏng tiếng chim kêu.

hò hét hò hét. Pay chở hò hét mà khảo thai. Bay đừng hò hét mà ỉnh tai.

hò mễnh ghé miệng. Nả hò mễnh pao thai khể thất nhỏ. Nó ghé miệng vào tai nói thật nhỏ.

hò pao thai ghé tai. Nả hò pao thai miềnh, nả khể hảo thiếc cá thai. Nó ghé tai mình, nó nói điếc cả tai.

hó₁ không. Mầm hó. Trong giỏ không có gì. ở hó. Ngồi chơi không.

hó₂ xuyên, không có gì. Lô ngày ti đồng tàn ửn mé ti hó chẳng cỏ chi. Lâu ngày đi thăm các em mà không có gì cả.

hồ₁ họ. Xin ông xá lỗi, ông hồ chi ề? Xin lỗi, ông họ gì ả?

hồ₂ họ. Hồ tà vèl. Họ đã về.

hồ₃ họ, họ hàng. Ho cỏ hồ pời ửn. Anh có họ với em (anh và em có họ với nhau).

hồ hàng họ hàng. Nả cỏ hồ hàng diênh thả nò pời nhà da? Nó có họ hàng như thế nào với gia đình anh?

hồ khênh họ gần. Ông Piêng là chủ thuộc hồ khênh nhà tôi. Ông Piêng là chủ thuộc họ gần nhà tôi. Ho pời da cỏ hồ khênh pời hà đã. Tổ với cậu có họ hàng gần gũi đấy.

hồ nổi họ nội. Hồ nổi nhà da khồm lằm. Họ nội nhà tôi đông lằm.

hồ wãi họ ngoại. Hồ wãi nhà enh còn khồm chẳng? Họ ngoại nhà anh còn đông không?

hồ xa họ xa.

hoc học. Da tà học lớp mấy? Em học lớp mấy rồi?

hoc bã học bạ. Nả cỏ học bã lớp đăm. Nó có học bạ lớp năm.

hoc bống học bổng. Năm dấp hơ nả ản học bống. Năm vừa qua nó được học bổng.

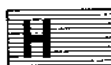
hoc dói học giỏi. Da học dói môn chi? Em học giỏi môn gì?

hoc đường học đường. ở chỏn học đường phải lễ phép như ở thánh đường. ở chỏn học đường cũng phải lễ phép như ở thánh đường.

hoc hành học hành. Học hành cho dói con nỡ. Học hành cho giỏi con nhé.

hoc hói học hỏi. Phái chịu khó học hói hơ mới tiến bộ. Phải chịu khó học hỏi mới tiến bộ.

hoc kềm học kém. Nếu học kềm khê chẳng ản liênh lớp. Nếu học kém sẽ không được lên lớp.



hoc kỳ học kỳ. Điểm thi học kỳ da ân mấy? *Điểm thi học kỳ con được mấy?*

hoc lễ học lễ. Trước học lễ, khâu học văn. *Tiền học lễ, hậu học văn.*

hoc mét học mót. Nả ti học mét của pầu. *Nó đi học mót của người ta.*

hoc phí học phí. Mỗi khảng phải tòng học phí. *Hàng tháng phải đóng học phí.*

hoc thuộc học thuộc. Da học thuộc bài thuộc lòng chưa? *Con học thuộc bài thuộc lòng chưa?*

hoc thuyết học thuyết.

hoc tồ học trò. Pầu rằng nhất quý, nhì ma, thứ pa học tồ. *Người ta có câu nhất quý, nhì ma, thứ ba học trò.*

hoc tòi học đòi. Ho tòi theo phường ồi xấu chẳng diên. *Học đòi theo bạn bè xấu không tốt.*

hoc viên học viên. Lớp bố túc nì cỡ cơ nò học viên? *Lớp bố túc này có bao nhiêu học viên?*

hoc vũ học vụ. Ngày trước ở nước ha còn tách tha cơ quan nha bình dân học vũ. *Ngày trước ở nước ta đặt ra cơ quan nha bình dân học vụ.*

hoc wiêc học việc. Nả tang ti học wiêc. *Nó đang đi học việc.*

hoc xả học xá. Khu học xả nì phái tiêng mịch nghìn học xinh. *Khu học xá phải tới một nghìn học sinh.*

hóc hóc. Páo rằng chẳng phái ăn, ăn phái xiêng nả học. *Đã bảo đừng có ăn, ăn phải xương mà hóc.*

hóc búa hóc búa, khó. Bài toán nì hóc búa quá. *Bài toán này hóc búa quá.*

hóc hiểm hóc hiểm. Nả tảnh rà tlong tòn hóc hiểm. *Chúng đánh nhau toàn những đòn hóc hiểm.*

hóc xiêng hóc xương. Hóc xiêng ca khổ lẽ nhất. *Hóc xương gà khó chữa nhất.*

hóch 1. huyết sáo. Da hóch là chi diên thĩa cho nả khào nhà tha. *Anh huyết sáo làm gì như vậy cho ớn nhà ra. 2. Rót. Hóch đác. Rót nước.*

hoch ruột.

hoi₁ roi. Con tlu nì hảo ăn hoi à? *Con trâu này muốn ăn roi à?*

hoi₂ hoi. Da ông khã à, mà mắng hoi mẩn đi. *Anh uống sữa à, sao mà có mùi hoi thối.*

hoi khỏi bị ám khói. Áo nì diên ở khênh pếp hoi khỏi lắm. *Áo này phơi cạnh bếp bị ám khói.*

hói₁ rạm, cua đá. Mùa mưa tiêng cỡ từ con hói lắm. *Mùa mưa đến có nhiều con cua đá lắm.*

hói₂ hỏi. Da là ơn cho ho hói thăm... *Em làm ơn cho tôi hỏi thăm...*

hói bắn hỏi vặn, hỏi đi hỏi lại.

hói be hỏi thăm nhau nhiều chuyện.

hói cần hỏi gặng. Ho phái hói cần nả mãi hơ, nả mới chịu pổ tha. *Tôi phải gặng nó mãi, nó mới chịu nói ra.*

hói chảy hỏi giấy. Tiêng cơ quan nò là pầu y hói chảy tờ. *Đến cơ quan nào người ta cũng hỏi giấy tờ.*

hỏi cung *hỏi cung*. Công an hỏi cung. *Công an hỏi cung*.

hỏi dò *hỏi dò*. Ho hỏi dò mãi mới tiêng nì. *Tôi hỏi dò người ta mãi mới tới đây được*.

hỏi mảnh *hỏi mướn*. Tiêng nhà mễ Tin hỏi mảnh cho nả cái tao. *Đến nhà bà Tin hỏi mướn cho nó con dao*.

hỏi nờ *hỏi nợ, đòi nợ*. Hết năm phải ti hỏi nờ. *Cuối năm phải đi đòi nợ*.

hỏi thăm *hỏi thăm, thăm*. Cho ho cói thiêng hỏi thăm wả úch. *Cho tôi gửi lời hỏi thăm cô út*.

hỏi thai *muối bay qua tai*.

hỏi thối *hỏi tội*. Tỉ thành nì wêl nì, ho mới hỏi thối nả. *Để mày về đây, tao mới hỏi tội mày*.

hỏi vờ *hỏi vợ, dạm vợ*. Hôm nay nả ti hỏi vờ. *Hôm nay nó đi hỏi vợ*.

hỏi suốt. Cái hỏl ở khả khâu nhà từ cả lằm. *Con suốt ở sau nhà nhiều cá lằm*.

hom hem *hom hem*. Dão nì ngổ da hom hem lằm. *Dạo này trông anh hom hem lằm*.

hòm *hòm*. Nả mới mua ản cái hòm. *Nó mới mua được cái hòm*.

hòm hòm *hòm hòm*. Wiêc ho tà xong hòm hòm rồi. *Việc tôi đã xong hòm hòm rồi*.

hòm xiểng *hòm xiểng*. Da quac hòm xiểng ti no? *Anh vác hòm xiểng đi đâu?*

hõm *(sâu) róm*. Con đôi hõm nì ngổ lằm. *Con sâu róm này ngứa lằm*.

hòn *hòn, viên, cục*. Hòn bi nì chẳng quìl mẩn. *Hòn bi này không tròn lằm*.

hòn đảo *hòn đảo*. Ho tha pế từ chiến, mé chua ản tha hòn đảo nò. *Tôi đã ra biển nhiều lần, nhưng chưa được ra hòn đảo nào cả*.

hòn gạch *viên gạch*. Hảo là cái nì, phái tổn hết pa tằm hòn gạch. *Muốn làm cái này phải tổn hết ba trăm viên gạch*.

hòn kéo *viên kéo, cái kéo*. Cho ủa hal hòn kéo nì. *Cho em hai cái kéo này*.

hòn khũ *hòn đá*. Hòn khũ nì là khũ ố ong. *Hòn đá này là đá tổ ong*.

hòn khũ *caích* *hòn sỏi*.

hòn mài *đá mài*. Khây nò ti chờ chứ mua cho ho môch hòn mài. *Khi nào đi chợ nhớ mua cho tôi một hòn đá mài*.

hòn mẫu *hòn máu, cục máu*. Nả bá tha môch hòn mẫu. *Nó nôn ra một cục máu*.

hòn ngọc *hòn ngọc*. Nhà ha cở hòn ngọc xenh thốch lằm. *Nhà tôi có hòn bích ngọc rất đẹp*.

hòn ngỏi *hòn ngói, viên ngói*. Cái nhà nả lạp hết môch vãn hòn ngỏi. *Cái nhà nó lạp hết một vạn viên ngói*.

hòn tân *viên đạn, hòn đạn*. Nả phái môch một hòn tân pao tấc. *Nó phải một viên đạn vào đầu*.

hòn tất *hòn đất*. Nả tlang hòn tất thuổng tằm. *Nó ném một hòn đất xuống ao*.

hòn hèn *con hén*. Ở pển Lồ, cở từ hòn hèn, mé chẳng ti pắt ản mà nổ kenh. *Ở suối Lồ, có nhiều con hén mà không đi bắt được để nấu canh*.



hong₁ thật. Phổ hong. Nói thật. Hong chớ ề. *Thật chứ ạ.*

hong₂ (bán) rong. Pảnh hong. Bán dong.

hòng₁ cứng, rắn. Hòn khủ nì hòng lằm. Hòn đá này cứng lằm.

hòng₂ sắp. Con khảng hòng lằm. Trắng sắp lặn.

hòng hảo tha sắp xuất hiện. Con khảng hòng hảo tha. Trắng sắp mọc.

hòng hèn lục lặc. Con pò tleo hòng hèn. Con bò đeo lục lặc.

hòng như khủ rắn như đá. Com nếp nì hòng như khủ. Com nếp này để lâu rắn như đá rồi.

hòng tấc cứng đầu. Thành nì hòng tấc lằm. Thằng này cứng đầu lằm.

hòng wãi vĩa khỏe, khỏe vĩa, cứng bóng vĩa. Enh đi hòng wãi chẳng dưới ma. Anh ấy khỏe vĩa (cứng bóng vĩa) chẳng sợ ma.

hòng₁ hóng. Tha cửa mà hòng xỏ tí maích. Ra cửa mà hóng tí gió cho mát. Liềnh bông hòng xỏ. Lèn cửa sổ hóng gió.

hòng₂ hướng (về đâu). Hòng chân thuổng nhà. Bước chân xuống nhà.

hòng chiến hóng chuyện. Con đét mà hay hòng chiến tủa cá là chẳng điênh. Con nít mà hay hóng chuyện người lớn thì không nên (trẻ con không nên hóng chuyện người lớn).

hòng đẳng hóng nắng. Tha ảng khênh hòng đẳng cho ảm. Ra sân mà hóng nắng cho ảm.

hòng maích hóng mát. Tha cửa hòng maích pôi. Ra cửa hóng mát đi.

hòng xỏ hóng gió. Nả ti hòng xỏ rồi. Nó đi hóng gió rồi.

hóng sai, hồng. Da ti hóng khả rồi. Mày đi sai đường rồi. Da là hóng bắt wiệc ho rồi. Mày làm hồng mất wiệc tao rồi.

hóng bét hồng bét, sai bét. Là ăn kiểu nì hóng bét hồi. Làm ăn kiểu này thì hồng bét rồi.

hóng kiểu hồng kiểu. Tãi da là hóng kiểu, nả chẳng điênh cái cung. Tại anh làm hồng kiểu nên không thành cái cung.

hóng thi hồng thi, thi trượt. Năm hơ nả thi pao trường xư phẩm, mé hóng thi. Năm ngoái nó thi vào trường sư phạm, nhưng hồng thi (thi trượt).

hông₁ nương, rầy. Ti phát hông. Đi phát nương.

hông₂ rãnh. Hồng nhà. Rãnh quanh nền nhà.

hông dung nương (vốn là rừng già được phát đi để trồng lúa nương). Hết thì lao thông, tiếnh thì hồng dung. Hết đời nửa rừng quang đến đời nương rừng già.

hop hop. Hôm may tổ ha hop pàn wiệc chi? Tối hôm nay tổ ta hop bàn wiệc gì vậy?

hop chỗ hop chợ. Ở quê ha ngày nò y hop chỗ. Ở làng ta ngày nào cũng hop chợ.

hop khác hop sức, hop tác, chung sức. Hop khác rà lăi, là cái chi mà chẳng điênh. Hop sức nhau lại thì làm cái gì mà không thành công.

hop mất hop mất. May nì ha hop mất ở nì tí pàn từ wiệc. Hôm nay ta hop mất ở đây để bàn nhiều wiệc.

hot thít. Hot chặt. *Thít chặt.*

hot tồng thít lại.

hót húp. Chảo hót tenh quenh. *Cháo húp quanh.*

hót hao chao luôn mô tả động tác húp nước canh (từ này chỉ có trong mo Mường).

hồ hồ. Chở cỏ hồ liênh như thả ỉn nả dưới. *Đừng có hồ lên như vậy em nó sợ.*

hồ hào hồ hào. Pầu hồ hào tá khôn. *Người ta hồ hào bỏ hút thuốc.*

hồ hấp hồ hấp. Phái là hồ hấp nả mới khổng. *Phải hồ hấp thì nó mới sống được.*

hồ wản hồ hoán. Da chẳng tha khỏi nhà ho, ho hồ wản liênh dấp nì. *Anh không ra khỏi nhà, tôi hồ hoán lên (bây giờ).*

hồ hac sán. Con pò nì cong tồng nả cỏ hồ hac, diênh nả chít. *Con bò này trong bụng nó có sán, nên nó chết.*

hồ khải bị diên rồ vì ăn quả vải rừng. Da ở yên, chở phổ nhập nhập như hồ khải. *Mày im đi, đừng có lăm bắm như người rồ vì ăn quả vải rừng ấy.*

hồ thắm hồ tắm. Cái hồ thắm nì đác khu hal mét. *Cái hồ tắm này nước sâu hai mét.*

hồ xơ hồ sơ. Ho nốp hồ xơ xin ti học. *Tôi nốp hồ sơ xin đi học.*

hồ cốt hồ cốt. Ông ản môch miêng cao hồ cốt ông đề lải khác liên. *Ông được một miếng cao hồ cốt uống thì lại sức liên.*

hồ hả rồ rá. Cái hồ hả nhà miênh ở no rồi? *Rồ rá nhà mình ở đâu rồi?*

hổ mắt hổ mặt; xấu mặt. Da là nhân cái chiên diênh thả, chẳng mắng hổ mặt à? *Anh làm những chuyện như vậy, không thấy xấu hổ à?*

hổ păn hổ bạn, xấu hổ với bạn. Da chở là diênh pĩ mà hổ pầu hổ păn. *Con đừng làm như thế mà xấu hổ với bạn, xấu hổ với người ta.*

hổ phần hổ phận. Ngèo tủng, tởl khổ quả hổ phần lảm. *Nghèo tủng quá, hổ phận thật.*

hổ thên hổ then. Da là việc xấu, chẳng mắng hổ thên pời ỉn mắng à? *Mày làm việc xấu không thấy hổ then với chị em à?*

hổ tù rồ trâu. Lễ cái hổ tù thuổng cho tàn mẽ ăn. *Lấy rồ trâu xuống cho các bà ăn.*

hổ đề hộ đề. Tiénh mùa đác không cá rồi, tà lải phái ti hổ đề ngày nò đã. *Đến mùa nước sông to rồi, chắc hôm nào lại phải đi hộ đề.*

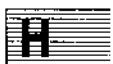
hổ lôc tên một bà ở trên trời, theo quan niệm dân gian Mường.

hổ thân hộ thân. Nả ti liênh rằng chí cỏ cần tao tí hổ thân. *Nó lên rừng chỉ cần con dao để hộ thân.*

hổ tở hổ trợ, giúp đỡ. Dao chia ho là nhà, da hổ tở cho ho pời háy. *Mai một tôi làm nhà, anh hổ trợ tôi với nhé.*

hổ xinh hộ sinh. Ý Wà nả là wiệc ở nhà hổ xinh. *Cô Hoà làm việc ở nhà hộ sinh.*

hộc hộc hồng hộc. Tèo chổng nhoc quả hê thờ hộc hộc. *Nó mệt quá, thờ hồng hộc.*



học mẫu *học mẫu*. Uất ức quá hê học mẫu tha mô chút. *Uất ức quá học mẫu ra mà chết.*

hốc₁ *hốc, lỗ*. Cái ta nì cở môch cái hốc to lắm. *Cây đa này có một hốc to lắm.*

hốc₂ *gọi*. Da hốc ho cở wiệc chi chẳng? *Anh gọi tôi có việc gì đấy?*

hốc cầu *kêu cầu, cầu cứu, xin nhờ vả*. Ho tà phái (hốc) cầu pời nả mầy chiển rồi. *Tôi đã phải cầu cứu ông ấy mấy lần rồi.*

hốc chĩa *kêu cứu*. Chải nhà rồi, pầu hốc chĩa rằm trời liênh. *Cháy nhà người ta kêu cứu rằm trời lên.*

hốc cửa *gọi cửa*. Têm tà khuya, chẳng mắt ay mà hốc cửa nhà miênhi diênhi thĩa? *Đêm đã khuya, không biết ai gọi cửa nhà mình nhỉ?*

hốc đồn *gọi đồn*. Ho mằng nả hốc đồn liênh mầy thiếng. *Tôi nghe nó gọi đồn một lúc mấy tiếng.*

hốc nà *gọi nhau, rủ nhau*.

hốc rổng *gâm thét, rổng*. Chắc là con mong nì nả phái ngõ rồi, diênhi nả cở hốc rổng liênh mãi. *Chắc là con thú này bị mắc bẫy rồi, nên nó cứ rổng lên.*

hốc thân *gọi tên*. Mằng hốc thân da, da dơ thay liênh háy. *Nghe gọi đến tên con thì con gờ tay lên nhé.*

hốc tò *gọi dò*. Thiếng ay hốc tò mằng wáng wáng pên pở nỏ? *Tiếng ai gọi dò nghe vắng vắng bên bờ bên kia?*

hôi hôi. Hôi như củ. Hôi như cú.

hôi hách *hôi tanh, tanh hôi*. Mằng mùi hôi hách khổ chịu lắm. *Người thấy mùi hôi tanh thì rất khó chịu.*

hôi hảm *hôi hám*.

hôi thối *hôi thối*. Cái mùi chi hôi thối no khổ chịu quá? *Cái mùi gì hôi thối ở đâu khó chịu quá?*

hôi kéch *hôi nách*. Cái mùi hôi kéch của nả ho chẳng chịu ăn. *Mùi hôi nách của nó tôi không chịu được.*

hôi mễnh *hôi miệng*. Là po da mất mễnh nả hôi? *Làm sao mà anh biết miệng nó hôi?*

hôi như wỏ *hôi như cú vọ*. Da ti thắm ti, tà hôi như wỏ rồi. *Mày đi tắm đi, hôi như cú vọ rồi (đây).*

hôi xuổm *ôi, thiu*. Cái nôi nhúc tà hôi xuổm tha rồi. *Cái nôi thệt đã thiu rồi.*

hôi chiêng *hôi chiêng*. Ay tênh pa hôi chiêng đi dừa? *Ai đánh ba hồi chiêng đấy nhỉ?*

hôi lăi *hôi lại*. Nả hôi lăi rồi, mé còn hên lắm. *Nó đã hôi lại, nhưng vẫn còn yếu lắm.*

hôi tâm *hôi tâm, bình tâm trở lại*. Da tí ho rồi tâm lăi hơ. *Cậu để tớ hôi tâm lại đã.*

hôi tính *hôi tỉnh*. Nả phái ti cấp cứu mới hôi tính lăi. *Nó phải đi cấp cứu mới hôi tỉnh lại.*

hôi tống *hôi trống*. Tênh môch hôi tống. *Đánh một hồi trống báo mọi người đến họp đông đủ.*

hôi wiệc *công việc xong xuôi*. Hôi wiệc ho khê tlá công da. *Công việc xong xuôi tôi sẽ trả công cho anh.*

hỏi₁ *con rồi. Múa hỏi. Múa rồi.*
hỏi₂ *thối. Nhúc nì tà hỏi rồi, chờ ăn nua. Thịt này đã thối rồi, đừng ăn nữa.*

hỏi cái hỏi cái. Dấp nì nả mắt hỏi cái rồi. Bây giờ nó đã biết hỏi cái rồi.

hỏi hăm thối um. É củi ở no mà hỏi hăm. Phân lợn ở đâu mà thối um cả lên.

hỏi hăn hỏi hăn. Ho là wiệc đi, ho mắng hỏi hăn lắm. Tôi làm việc ấy rồi, tôi cảm thấy rất hỏi hăn.

hỏi hỏi thối. Cỏ mùi hỏi hỏi ở no dứa? Có mùi thối ở đâu nhĩ?

hỏi khấn khảm lăm lăm. Mùi hi mà hỏi khấn mẩn nì? Mùi chuột chết hỏi thối khảm lăm lăm thế này?

hỏi lỗ hỏi lỗ. Mấy khà đi chiền môn ăn hỏi lỗ. Mấy ông ấy chuyên môn ăn hỏi lỗ.

hỏi tiếc hỏi tiếc. Nả mắng hỏi tiếc thuối thơ ấu tà qua. Nó hỏi tiếc tuổi thơ ấu đã qua.

hỏi nhối mô tả miệng của ai đó không đẹp, không duyên.

hỏi 1. hội. Khổm dao cỏ hỏi làng, ti tí đồng hỏi. Sáng mai có hội làng, đi mà chơi hội. 2. Một hình thức chơi họ. Khảng nì tiển lượt tôi lễ hỏi ăn một tằm tổng. Tháng này đến lượt tôi lấy họ được một trăm đồng.

hỏi chợ hội chợ. Thời nay pầu hay bớ từ hỏi chợ lắm. Thời nay người ta hay mở nhiều hội chợ lắm.

hỏi chùa hội chùa. Ngày đắp hỏi chùa Kề rồi à? Hôm qua hội chùa Kề rồi à?

hỏi diễn hội diễn. Ho tang khắp khứa ti hỏi diễn tính. Tôi sắp sửa đi hội diễn tỉnh.

hỏi đàm hội đàm. Hal đoàn đái biểu tang hỏi đàm pời rà ở Hà Nội. Hai đoàn đại biểu đang hội đàm với nhau ở Hà Nội.

hỏi đồng hội đồng. Hỏi đồng quán tli công ty nì cỏ mấy ông? Hội đồng quản trị công ty này có mấy ông?

hỏi puôn hội buôn. Hỏi puôn ông Tài pở miền xuôi liênh. Hội buôn của ông Tài từ miền xuôi lên.

hỏi viên hội viên. Ho là hỏi viên hỏi nông dân Việt nam. Tôi là hội viên hội nông dân Việt nam.

hôm đêm. Hôm đắp. Đêm qua.

hôm khâu đêm sau. Hôm khâu nã tà lăi tiển đồng. Đêm hôm sau nó lại đến chơi.

hôm khởm sớm hôm; chỉ thời gian liên tục sớm hôm, suốt ngày. Nả ở nhà ho là hôm là khởm. Nó ở nhà tôi liên tục.

hôm may hôm nay hoặc đêm nay. Hôm may ngày nì? Hôm nay ngày này? Hôm may ti đồng nữ. Tối nay đi chơi nhê.

hỗm, ồm, mệ. Hiềnh hỗm ồm tau. Mệ mới ồm đau.

hỗm₂ kị (thân sinh của cụ). Mễ đi cỏ phúc khổng lô, tà cỏ thôn hốc là hỗm rồi. Bà ấy có phúc sống lâu, đã có đứa gọi là kị rồi.

hôn mê hôn mê. Nả còn tlong tỉnh tlang hôn mê. Nó còn trong tỉnh trạng hôn mê.



hôn nhân *hôn nhân*. Da tà học lât hôn nhân chưa? Cậu đã học luật hôn nhân chưa?

hôn thủ *hôn thú, cưới xin*. Là ông là pà phái cở hôn thủ hấn hoi. Là vợ (là) chồng phải có cưới xin hấn hoi.

hôn₁ *hôn*. Là chẳng tha hôn chi. Làm không ra cái hôn gì.

hôn₂ *xác*. Mũ wãi nả ti mé hôn nả còn tí nhà. Hôn nó đi nhưng xác vẫn còn để ở nhà.

hôn ma *hôn*. Mũ wãi tửa chít nả diênh hôn ma. Vía người chết ra hôn ma.

hôn₁ *tham, tham lam*. Nả là môch thành ăn hôn. Nó là một đũa ăn tham.

hôn₂ *nổi khùng, nổi giận*. Khả dĩ khay nò hôn là dưới lằm. Anh ấy mà nổi giận thì sợ lằm.

hôn như củ *hôn như gấu*. Con nhà dĩ hôn như củ. Con nhà đó hôn như gấu.

hông₁ *lỗ*. Tào hông. Đào lỗ.

hông₂ *chơ bằng gỗ để đồ*.

hông đế *lỗ nẻ*. Da ở cái hông đế da lổn liênh à? Mày ở cái lỗ nẻ lỗ nứt chui lên à?

hông mũi *lỗ mũi*. Ho tau hết hông mũi. Tôi đau hết cả lỗ mũi.

hông thai *lỗ tai*. Hông thai nả cở từ lông lằm. Lỗ tai nó có nhiều lông lằm.

hông tiể *lỗ con đẽ; hang đẽ*.

hông hông. Pông nì là pông hông. Hoa này là hoa hông.

hông chát (*quả*) *hông chát*. Ho chẳng ưa ăn trái hông chát. Tôi không thích ăn quả hông chát.

hông nhan *hông nhan*. Hồng nhan bạc phận. Hồng nhan bạc phận.

hông wàng *rồng vàng*. Kénh hão nì là kénh hông wàng. Vò đựng rượu này gọi là vò rồng vàng.

hông rộng. Pái hông khổ. Vải khổ rộng. Chiều hông. Chiều rộng.

hông mường *rộng mường*. Hồng tất, hông mường. Rộng đất, rộng mường.

hốp₁ *hộp*. Cái hộp đổng tlu của pà ở no rồi? Cái hộp đựng trâu của bà ở đâu rồi?

hốp₂ *đủ*. Tểm hà cho hốp. Đếm cho đủ (không thiếu ai).

hôt hột, hạt. Mùa nì nả ương ản pa hôt xầu riêng. Năm nay nó ương được ba hột sầu riêng.

hôt dưa *hạt dưa*. Rang hôt dưa tí cảnh cho pui. Rang hạt dưa (để) cắn cho vui.

hôt hông *phát nương*. Hôt hông phái cùn tằm bang. Phát nương gập lùm cây dái hoăng (một loại cây rất khó phát).

hôt khâu *hạt cườm*.

hôt khen *hạt sen*. Mất hôt khen nì diênh ăn lằm. Mứt hạt sen này ngon lằm.

hôt lac *hột lạc, hạt lạc*. Hôt khâu nì chí cá pằng hôt lac thơi. Hạt cườm này chỉ to bằng hột lạc.

hôt lế *hạt ngô*. Lế hôt lế tí quái cho ca. Lấy hạt ngô mà vãi cho gà ăn.

hôt mã *hạt giống*. Tởl quả ăn hết cá hôt mã. Đói quá ăn hết cả hạt giống.

hột mưa *hạt mưa*. Cã nì tời tle hột mưa rồi. *Bây giờ trời đổ (hạt) mưa rồi.*

hột ngọc *hạt ngọc*. Nhà ho cở môch hột ngọc tó thốch lăm. *Nhà tôi có một hạt ngọc đẹp lăm.*

hột tãi *hòn đá*.

hột té *hạt dẻ*. Nả tang rang hột té. *Nó đang rang hạt dẻ.*

hột tiêu *hạt tiêu*. Nả nhỏ nhỏ, mé cở tle hột tiêu. *Nó nhỏ bé, nhưng mà bé hạt tiêu.*

hơ, *xưa*. Cái chiềng hơ nì nả ngoch thiềng lăm. *Cái chiềng cở xưa này nó kêu đẹp tiếng lăm.*

hơ₂ *đã*. Ho là cái nì hơ ho mới ti đồng. *Tôi làm cái này xong đã (rồi) tôi mới đi chơi. Ăn ti hơ. Ăn đi đã.*

hơ₃ *trước*. Chở chẳng ti hơ bang. *Chó không chạy trước hoẵng.*

hơ₄ *sờ*. Hơ thay liênh tlảnh. *Sờ tay lên trán.*

hơ hờ *hơ hớ*. Là chi mà da cử cười hơ hờ tha? *Làm gì mà mày cứ cười hơ hớ như vậy.*

hơ mã *mới*. Phải là wiềc hơ mã cở ăn. *Phải làm việc mới có ăn.*

hơ nay *xưa nay*. Hơ nay pầu hay là dòng dĩ đã. *Xưa nay người ta hay làm như vậy đấy.*

hở hớ. Nả pảnh con củi hở quá. *Nó bán con lợn hở quá. Bán con lợn với giá rẻ quá.*

hớ hở.

hớ hang *hở hang*. Cái mẽ đi ăn mặc hớ hang lăm. *Bà ta ăn mặc hở hang quá.*

hở môi *hở môi, hở miệng (nói ra)*. Cái chiề nì da chở hớ môi tha, mà chít cá nút. *Cái chuyện*

này anh chở hở môi (nói ra) mà chết cả đám.

hỡ chông. Ti tổng hỡ. *Đi đặt chông gai.*

hơi, *hơi*. Nả tà hết hơi rồi. *Nó đã hết hơi rồi.*

hơi₂ *hơi*. Hơi ồm. *Hơi ồm. Ho mắng tau hơi hơi ó nì. Tôi thấy hơi hơi đau ở chỗ này.*

hơi đao *hơi men*. Khây nò cấp da, tlong hơi đao. *Gặp anh lúc nào cũng toàn là hơi men.*

hơi khắc *hơi sức*. Hơi khắc no mà là tàn cây wiềc diềnh thả? *Hơi sức đâu mà làm những chuyện như vậy?*

hơi no *hơi đau*. Hơi no mà là đum nả cây wiềc đi? *Hơi đau mà làm giúp nó việc ấy?*

hơi thờ *hơi thờ*. Nhoc lăm, chẳng còn hơi thờ nữa. *Mệt quá, chẳng còn hơi thờ nữa.*

hơi tọc *hơi độc*. Da chở lăi khênh cây hủ đi, nả cở hơi tọc. *Mày đừng đến gần cái miệng hổ ấy, có hơi độc (đấy).*

hời ơi. Tin ơi! *Hời hốc chi? Tin ơi! Oi, gọi gì đấy?*

hời *hội*. Nả thuối hời, thuối củi. *Nó tuổi hội, tuổi con lợn.*

hời thưa. Nả da cẩ hời hê. *Ruộng mày cấy thưa quá.*

hơm thơm. Da là cái chi mà mắng hơm thả? *Anh làm cái gì mà thơm quá vậy?*

hơm hăng *gia vị*. Là nhúc tẽ mà chẳng cở hơm hăng diềnh ăn. *Làm thit dẽ mà không có gia vị thì không ngon.*

hơm hăng thơm tho. Nhuc nì chẳng mắng hơm hăng chi. *Thịt này chẳng thấy thơm tho gì.*



hơn hui *thơm lừng*. Da pùa cái chi mà mặng hơn hui liênh thả? Anh xúc gì mà thơm lừng quá vậy?

hơn lây *thơm lây*. Mòch người là to, cá hồ hơn lây. Một người có được địa vị lớn trong xã hội, cả họ đều được thơm lây.

hơn ngát *thơm ngát, thơm nức*. Pông nang hơn ngát. Hoa cau thơm ngát.

hơn tấc *thơm phức, thơm nức*. Mấy tlai thi nì chín hơn tấc. Mấy quả thị này chín thơm phức.

hơn hơn. Thành ừn là ản từ hơn thành enh. Người em làm được nhiều hơn người anh. Da dă hơn ho. Mày cao hơn tao.

hơn hết *hơn hết*. Tlong tản nả, nả là mỗl ản từ hơn hết. Trong bọn, nó là người được nhiều hơn hết.

hơn kèm *hơn kèm*. Têu là pời rà, mà tỉnh cái chiến hơn kèm, chẳng khây nò là pời rà cho ản. Làm với nhau mà tính cái chuyện hơn kèm thì không khi nào mà làm với nhau cho được.

hơn nửa *hơn nửa*. Da phải chiếng hơn nửa mới đạt ản kết quá. Anh phải cố gắng nữa thì mới đạt được kết quả.

hơn thấy *hơn cả*. Ở nì, tôi dă hơn thấy. Ở đây, tôi cao hơn cả.

hơn thiệt *hơn thiệt*. Ho pời da mà còn tỉnh hơn thiệt à? Tôi với anh mà anh còn tỉnh hơn thiệt à?

hờn giận, *hờn*. Ừn mãi dĩ nả hay hờn lắm, tổng tiênh là nả nhăm. Cô gái ấy hay hờn giận

lắm, động tới là khóc. Chở hờn cong nỏ, chở khổ cong lằng. Chở hờn trong tim, chở khó trong lòng.

hờn dữ *giận dữ, hờn giận*. Thành đôi nì chỉ hay hờn dữ. Thằng bé này chỉ hay hờn dữ. hờng gác để lú. Muổng lỏ liênh hờng. Đưa lú lên gác.

hợp hợp. Ho pời da hợp tỉnh rà. Tôi với anh hợp tỉnh với nhau.

hợp ca *hợp ca*. Qua tang tập môch bài hợp ca. Chúng tôi đang tập một bài hợp ca.

hợp cánh *hợp cảnh*. Ho pời da hợp cánh rà dă. Tôi với anh hợp cảnh với nhau đấy.

hợp chúng *hợp chúng; làm bạn, nhập bọn*. Hôm may ha hợp chúng hợp păn ở nì. Đêm nay ta hợp chúng hợp bạn ở đây.

hợp khác *hiệp lực*. Phái hợp khác lăi. Khom hà hơn cá tửa. Phải hiệp lực vào. Đông người hơn to con.

hợp kim *hợp kim*. Cây dây nì là hợp kim, nả dẻo lắm. Cái dây này là hợp kim, nó bền lắm.

hợp lễ *hợp lệ*. Da phải xin cho ản chấy tờ hợp lễ. Em phải xin cho được giấy tờ hợp lệ.

hợp rà *lăn tái hợp*. Ông pà nả hợp rà lăn rồi. Vợ chồng nó tái hợp rồi.

hợp tác *hợp tác*. Cỗ wiệc, i phái hợp tác pời rà là mới xong. Có những việc phải hợp tác với nhau thì làm mới xong.

hợp thì *hợp thời*. Da phải ăn mặc cho hợp thì. Mày phải ăn mặc cho hợp thời.

hợp ý *hợp ý*. Ho pời da y hợp ý rà. *Tớ với cậu cũng hợp ý nhau.*

hớt hếch. Cái mũi da là mũi hớt. *Cái mũi mày là mũi hếch.*

hớt hớt. Con chim nả pải hớt qua trước mắt ho. *Con chim nó bay hớt qua trước mặt tôi.*

hớt hái hớt hái. Da tua chi mà đổ hớt hái. *Cậu vôi gì mà trông hớt hái thế.*

hu hu hu hu. Ay nhăm hu hu ở tlong nhà thía? *Ai khóc hu hu ở trong nhà vậy?*

hủ hổ. Nả tào cái hủ phái bất hal ngày. *Nó đào cái hổ phải mất hai ngày.*

hủ cú đắp hổ củ mài. Cái hủ cú đắp nì tiểnh pa thước là ét. *Hổ củ mài này sâu đến ba mét là ít.*

hủ hăng vục. Ở khâu tôi đi cỏ môch cái hủ hăng khu lằm. *Ở phía sau đôi, có một cái vục sâu lằm.*

hủ hỉ hú hí. Hal tửa nả tang hủ hỉ ở tlong nhà. *Hai đứa nó đang hú hí trong nhà.*

hủ vẽ xinh hổ vệ sinh. Cái hủ vẽ xinh nì tào đal lằm. *Cái hổ vệ sinh này còn nông lằm.*

hủ xỉ hổ xỉ, chuồng tiêu. Hủ xỉ khả pên nì. *Hổ xỉ ở phía bên này.*

hú hú. Ho hú hảo khan cá không, mà chẳng cô ay bong. *Tôi hú đến khàn cả họng mà chẳng thấy ai trả lời. Pao hằng hú thìm rà. Vào rừng hú tìm nhau.*

hú tục hủ tục. Thời nì ha phái tá hết hú tục ti. *Thời này ta phải bỏ các hủ tục đi.*

hùa, hùa. Chở cỏ pao hùa pời tàn xấu. *Đừng có vào hùa với bọn xấu.*

hùa₂ bởi vì. Nhà tôi tởl khổ hùa khỡm con. *Nhà tôi đói khổ bởi vì đông con.*

huấn liễn huấn luyện. Nả phái ti huấn liễn hal khảng ở Hà Nội. *Nó phải đi huấn luyện hai tháng ở Hà Nội.*

huc hắc hục hặc. Cái chi mà huc hắc rà mãi dòng đi? *Hục hặc cái gì, với nhau đấy hả?*

húi dị ứng. Da húi kha à, po mà mẩn hết thước mắt. *Cậu dị ứng cây sơn à, sao mà mẩn sần hết cả mặt?*

húi khan dị ứng sơn. Ho dưới húi khan, nả ngã lằm. *Tớ sợ dị ứng sơn vì nó ngứa lằm.*

hủi huc hì hục. Nả là un huc môch từa. *Nó hì hục làm một mình.*

hủi thổi. Da hủi cái pòng pòng liênh cho ún nả đồng. *Con thổi cái bong bóng cho em nó chơi.*

hủi còi thổi còi, huyết còi. Da củ hủi còi mãi diênh thía ét nửa pầu pao pầu pắt cho đã. *Con cứ thổi còi nghịch như vậy ít nữa người ta vào bắt đấy.*

hủi mắt chữa bệnh đau mắt bằng cách niệm chú rồi thổi vào mắt.

hủi ống khảo thổi sáo.

hủi ống tiêu thổi ống tiêu, thổi sáo. Chẳng mất ông ay hủi ống tiêu ở no, mà mắng puôn lằm. *Không biết ai thổi ống tiêu ở đâu nghe mà buồn quá.*

hủi pùl túi bụi. Hal tửa nả tang tảnh rà hủi pùl ở tlong nhà. *Hai*



đứa nó đang đánh nhau túi bụi ở trong nhà.

hum chung. Tồi hum tã chả hum lằng. Đói chung dạ, giá (rét) chung lòng.

hum hap cùng lứa. Con da hum hap pối con ho. Con anh cùng lứa với con tôi. Hum hap phải lứa. Vừa đôi phải lứa.

hum lòng chung chí hướng, chung lòng. Hal bữa miềnh phải hum lòng pối rả. Hai đứa mình phải chung sức chung lòng.

hum nhà chung một nhà. Enh ừn ha hum nhà. Anh và em chung một nhà.

hum tộc đồng tộc. Hal bữa nả là hum tộc pối rả. Hai đứa nó là đồng tộc với nhau.

hùn vốn hùn vốn. Hal bữa miềnh hùn vốn pao là việc nì. Hai đứa mình hùn vốn vào làm việc này.

hung hung, dữ. Thành nì từ cả nả hung. Thành này nhiều lúc nó rất hung.

hung ác hung ác. Ké thù hung ác. Ké thù hung ác.

hung khí hung khí. Chớ chú quan, nả có hung khí. Chớ chủ quan, nó có hung khí đấy.

hung táng hung táng, hoả táng. Là ma xong, pầu hung táng ông đi. Làm ma xong, người ta hoả táng ông ta.

hung thần hung thần. Nả là môch hung thần. Nó là một hung thần.

hùng cường hùng cường. Ha phải xây hức ha hùng cường liềnh. Ta phải xây dựng nước ta hùng cường lên.

hùng huc hùng huc. Là cái chi, nả là hùng huc. Làm cái gì nó cũng làm hùng huc.

hùng võ hùng võ; thượng võ. Làng miềnh là môch làng hùng võ. Làng ta là một làng thượng võ.

hùng₁ đu đủ. Lông ản cật hùng, tà lải phải cật hùng chỏi. Trồng được cây đu đủ lại phải ngay cây đu đủ được.

hùng₂ húng. Chăng cỏ hùng tí ản kenh chua. Không có rau húng mà cho vào canh chua.

huôch suốt cả. Nả khung khướng huôch tời. Nó sung sướng suốt cả đời.

huôch khả suốt dọc đường. Pó chớ Khến pao tiềnh mường Pi, huôch ảng khả pế hal cái lớp xe. Từ chợ Khến vào đến mường Pi, bị nổ cả hai lớp xe dọc đường.

huối lằng con nhặng xanh.

huối luôn thể. Da lải ản cơm huối thôi. Cậu sang ản cơm luôn thể. Tì pừa, tềnh nẳm huối. Đi bữa làm bờ luôn thể.

huối cả nì ngay bây giờ. Là chi mà cấp thả, tì huối cả nì à? Làm gì mà gấp vậy, đi ngay bây giờ à?

huồn₁ lôm. Con đường vào mường gập ghềnh, lồi lôm. Pùng nì huồn thuổng ngổ chẳng ản thốch. Chỗ này nó lôm xuống, trông không được đẹp.

huồn₂ 1. vơi. Ha phải ổng cho huồn pênh rảo. Ta phải uống cho vơi vò rượu. **2. rút.** Đắc dào tà huồn rồi. Nước lũ đã rút xuống rồi.

huống chi *huống chi*. Ho còn nhọc á lẽ huống chi da. *Tớ còn mệt huống chi cậu.*

huống chái. Phái nổi cái huống nhà tha cho nả rỗng. *Phải nổi cái chái nhà ra cho nó rỗng.*

huống tâm nơi già gạo ở đầu nhà, chân cầu thang (để lên sân nhà).

huồnh 1. *rụng*. Nang huồnh. *Cau rụng*. 2. *uể oải*. Tlong póc miềnh chẳng ăn khoẻ, là cái chi y mắng wế wái huồnh hã. *Trong người không được khoẻ, làm cái gì cũng cảm thấy uể oải.*

huồnh hã *bủn rủn*, mỗi mệt. Là cái chi mà huồnh hã chân thay tha diềnh thả? *Sao mà bủn rủn chân tay ra như vậy?*

húp híp *húp híp*. Cái mắt nả phái ong thốt, diềnh (húp) híp lăi. *Mắt nó bị ong đốt nên sưng (húp) híp lên.*

hut hut, *thiếu*. Thâm hut quỹ lớp. *Thâm hụt quỹ lớp.*

hut ăn *hụt ăn*, *lỡ*, không được tham dự (ăn uống). Nả phái ti xa, hut ăn môch cái thết ở nhà. *Nó đi làm xa, không được ăn tết ở nhà.*

hut tiền *hụt tiền*, *thiếu tiền*. Kháng nì nả phái hut tiền. *Tháng này nó bị thiếu tiền.*

hút hút. Nả hút. *Cắm hút thuốc (phiện)*. Cái máy hút đặc nhà miềnh mạnh rồi à. *Cái máy hút nước của nhà mình hồng rồi à.*

hút xỏ *kín gió*. Nhà nì hút xỏ lắm. *Nhà này kín gió lắm.*

hứa hứa. Ho hứa rằng ho cho da wăl tiền. *Tớ hứa với cậu là tớ sẽ cho cậu vay tiền.*

hứa hên *hứa hẹn*. Chẳng diềnh hứa hên tước môch wiềc chi. *Không nên hứa hẹn trước điều gì.*

hứa hôn *hôn ước*, *hứa hôn*. Măng khể nả tà hứa hôn pời enh đi rồi. *Nghe nói nó đã hứa hôn với anh đó rồi.*

hứa ró *hứa suông*. Chẳng mất lần nì là lần thử mấy da hứa ró pời ho rồi. *Không biết lần này là lần thử mấy anh hứa suông với tôi rồi.*

hững hực *hững hực*. Tí cú là chi mà chẳng hững hực diềnh thả? *Để củi làm gì cho lửa cháy to hững hực như vậy?*

hững cảm *cảm hứng*. Cái nì ho chẳng mănng cở hững cảm chi. *Bây giờ tôi chẳng có cảm hứng gì.*

hững hững. Mưa mấy ngày, hôm may tời hững đặng. *Mưa mấy ngày nay, hôm nay trời hững nắng rồi.*

hững hờ *hững hờ*. Da hững hờ pời ho lắm. *Anh hững hờ với em lắm.*

hương hương. Da chùi cái lư hương cho ho pời. *Anh chùi cái bình cắm hương cho tôi với.*

hương khời *hương khói*. Hương khời ngi ngút. *Hương khói nghi ngút.*

hương wa *hương hoa*. Da chí ăn theo kiểu ăn hương ăn wa. *Mày chỉ ăn theo kiểu ăn hương ăn hoa.*



hướng dẫn *hướng dẫn*. Da
chăng mắt, liênh tiênh đi ho
hướng dẫn cho. *Anh không biết,
lên tới đó tôi hướng dẫn cho.*
hươu *hươu*. Ở quê tào bác cò
hươu chẳng? Ở trong làng mấy
bác có hươu không?

hữu nghị *hữu nghị*. Quý tlong
tình hữu nghị pời rà. *Quý tình
hữu nghị giữa chúng ta.*
hy xinh *hy sinh*. Con tủa mẽ đi
hy xinh tà lô. *Con trai bà ấy hy
sinh đã lâu.*

II

ích ích. Tlu pò cò ích cho nhà nông lắm. *Trâu bò có ích cho nhà nông lắm.*
ích lời ích lợi. Wiêc chi cò ích lời cho dân, ha phái cò là. *Việc gì có ích lợi cho dân, ta phải gắng làm.*
iéch éch. Iéch mà pảnh y tất lắm. *Ếch mà đem bán cũng đắt lắm.*
iếng (chim) yếng. Nhà nả chiếm môch con iếng mất khể rồi. *Nhà*

nó có nuôi một con chim yếng biết nói rồi.
in in. Ở Tỉnh Wà Bình tà cò nhà in cá. *Ở Tỉnh Hoà Bình đã có nhà in lớn.*
in dựa. Da chớ in pao ho, nặng lắm. *Mày đừng dựa vào tao, nặng lắm.*
ĩn oc công. Da ĩn oc ủn điênh thả, chẳng tau nả à? *Con công em như vậy, không đau nó à?*



K

ka ki ka ki. Ho ưa mặc quần ka ki. Tôi thích mặc quần ka ki.

kel cổ. Không kel. Vòng đeo cổ.

kèl mào. Kèl ca. Mào gà.

kè₁ kè. Da tà kè cái nầm nà lăi cho ho chua? Anh đã đắp kè cái bờ ruộng lại chưa?

kè₂ kì kẻo. Da còn kè mãi ho chẳng pỉnh con củi nì cho da nứa. Anh còn kì kẻo mãi, tôi sẽ không bán con lợn này cho anh nữa.

kè₃ một trong số trò của trò chơi đồng mảng của trẻ em người Mường.

kè kè kè kè. Ti no hal người nà y ti kè kè pời rà. Đi đâu hai đứa cũng kè kè nhau.

kè ké kè kè. Áp tởng kè-ké. Ấp trúng kè kè.

ké₁ ké (cây ké).

ké₂ cời. Cái áo dĩ dĩ rồi da ké tha thôi. Cái áo đó ướt rồi, con cời ra đi thôi.

ké₃ ké. Ho chẳng cở nồ, ói nứa luộc pỉnh cho ho ké pời. Tôi không có nồ, ít nứa luộc bánh cho tôi luộc ké với.

ké áo cời áo. Áo da dác rồi là po mà chẳng ké tha? Áo anh rách rồi làm sao mà không cời ra.

ké cời cời bỏ, loại bỏ (những sự không hay, quái gở đang bám trong nhà, trong người).

kẻl cu con cáo cu.

kẻ dày cời giầy. Chẳng kẻ dày nả tha, tí cho nả táy. Không cời dày nó ra để cho nó ngủ.

kẻ rẻ ké né. Là cái chi mà kẻ rẻ ở dĩ. Làm cái gì mà ké né, mắc cỡ ở đó.

ké₁ ké. Ké nồ lổm đồ da? Ké nào ăn cắp các thứ của anh?

ké₂ kèo. Cái ké nhà nì là pằng cỏi nì chẳng ăn pên. Cái kèo nhà làm bằng cây này không được bền.

ké₃ ké. Ké ảng khả thắng. Ké đường thẳng.

ké₄ sẻ, chia sẻ. Ké tàn. Sẻ đàn.

ké cá ké cả. Da cử pở theo kiểu ké cá. Anh cứ nói theo kiểu ké cả.

ké chiếu riêng chiếu (chiếu riêng, không nằm chung chiếu).

kẻ chờ người dưới. Ho là kẻ chờ, da là tửa bắc tiên. Cháu là kẻ dưới, chú là bắc trên.

kẻ chợ kẻ chợ. Kinh Kỳ Kẻ Chợ. Kinh Kỳ Kẻ Chợ.

kẻ cướp kẻ cướp. Têm khây hôm cổ kẻ cướp tiên quên ha. Đêm hôm qua có kẻ cướp vào bản ta.

kẻ đẻ mô phỏng tiếng gà gáy.

kẻ hàng kẻ hàng. Kẻ chợ kẻ hàng. Kẻ chợ, kẻ hàng.

kẻ hảo kẻ chợ. Kẻ chợ cỏ tảo, kẻ hảo cỏ bua. Kẻ chợ có người Kinh, kẻ chợ có vua.

kẻ hèn kẻ hèn. Tôi chỉ là kẻ hèn hèn mồn. Tôi chỉ là kẻ hèn (mồn).

kẻ khổ kẻ khó; người nghèo khó, nghèo hèn (thuộc đẳng cấp thấp của xã hội). Tôi thuộc dòng hời kẻ khổ. Tôi thuộc dòng dõi kẻ nghèo hèn.

kẻ khốn kẻ khốn khó, người khốn khó nghèo khổ. Kẻ khốn thiếu thốn từ piết. Kẻ khốn thiếu thốn nhiều bề.

kẻ lổm kẻ cắp. Quên nì cỏ từ kẻ lổm lổm. Làng này có nhiều kẻ cắp lổm.

kẻ nhà làm nhà ra ở riêng. Kẻ nhà cho tửa ủa. Làm nhà riêng cho người em.

kẻ nghèo kẻ nghèo. Ha phái tởn khỏi cánh kẻ nghèo nì ti. Ta phải trốn thoát khỏi cánh kẻ nghèo này đi.

kẻ nò kẻ nào. Kẻ nò là chiến nì? Kẻ nào làm chuyện này?

kẻ nỏ kẻ kia. Ho chẳng mất chắc dĩ kẻ nỏ chi, ho chỉ hay dầy tủa da. Tôi không biết kẻ

nỏ kẻ kia gì, chỉ biết mình anh thôi.

kẻ quê kẻ quê. Tôi là kẻ quê chứ chẳng phải mỗi thành phố. Tôi chỉ là kẻ quê chứ không phải là người thành phố.

kẻ thù kẻ thù. Ho pời nả là kẻ thù. Tôi với hần là kẻ thù.

kẻ tiên kẻ trên. To cải tấc chẳng mất kẻ tiên người chờ là cải chi. To đầu mà chẳng biết kẻ trên người dưới là gì.

kẻ tởn kẻ khó. Đố kẻ tởn khổ chứ cỏ thuôi pẩu. Thấy kẻ khó đừng có khinh miệt người ta.

kẻ wech kẻ vạch. Da kẻ wech thuổng tất tí là chi. Mày kẻ vạch xuống đất để làm chi.

kẻ tên một lễ trong đám tang Mường

kẻ hớ kẻ hở. Cải kẻ hớ nì to quả. Cải kẻ hở này to quá.

kéch, con sơn dương. Đồng kéch ở tiên khu y hảo chống cây tê. Giống sơn dương ở trên núi đá cũng giống như con dê.

kéch₂ nách. Thuốc hoi kéch. Thuốc hơi nách.

kel cổ. Tleo không kel. Đeo vòng cổ.

kel cù gáy. Chẳng mất là chi mà ho tau hết kel cù. Không biết làm sao mà tôi đau hết cả gáy.

kel mắt chói mắt. Ho ngỡ pao tền xe kel mắt lổm. Tôi nhìn vào đèn xe tôi bị chói mắt không thấy đường.

kẻ ca mào gà. Cây kẻ ca khổng nhà ha tó thốch lổm. Cái mào gà trống nhà mình có màu đỏ đẹp lắm.



kèi khủ mào con rồng nước theo tưởng tượng của người Mường.

kem₁ một chức việc trong tang lễ. Tàn tôi xin lấy tàn ông kem khách (ông kem). Chúng tôi xin lấy các ông kem.

kem₂ kem. Nả ăn môch khây hết chục que kem. Nó ăn một lúc hết chục que kem.

kem cá chức kem cả (người đảm nhiệm một chức việc trong đám tang Mường). Kem cá nả tòi, kem đôi nả páo. Ông kem cả (ông ấy) đòi, ông kem nhỏ (ông ấy) bảo.

kem câl kem cây. Tôi ưa ăn kem câl hơn kem cốc. Tôi thích ăn kem que hơn kem cốc.

kem đôi ông kem nhỏ (người đảm nhận một chức việc trong đám tang Mường).

kem khà ông kem già (người đảm nhận một chức việc trong đám tang Mường).

kem non ông kem còn trẻ (người đảm nhận một chức trong đám tang Mường).

kèm kèm. Toàn da là yểu lắm tí ho kèm cho da. Môn toán con còn kèm lắm để mẹ kèm dạy thêm cho con.

kèm nhèm kèm nhèm. Mắt mẽ dĩ nả kèm nhèm. Mắt bà ấy kèm nhèm.

kèm nhèm lèm nhèm, kèm nhèm. Cái mắt mẽ dĩ nả kèm nhèm. Mắt bà ấy kèm nhèm.

kèm theo kèm theo. Tàn tôi pảnh cái nì rồi tặng kèm cái nì. Chúng tôi bán cái này và tặng kèm cái này.

kèm kém. Da học kèm môn chi? Con học kèm môn gì?

kèm hèn kèm hèn, hèn kém. Ho cỡ kèm hèn chi mò phái chiu thua nả. Tôi có hèn kém gì mà phải chịu thua nó.

kèm thua kèm thua; thua kém. Ho chẳng kèm thua chi da no háy. Tớ chẳng thua kèm gì cậu đâu nhé.

kẽm kẽm. Áo quan poc kẽm. Quan tài bọc kẽm.

kèn kèn. Ông Xấu là tửa hay hủl kèn ma. Ông cụ Xấu là người biết thổi kèn ma. Tì xóc ông hủl kèn. Đi mời ông thợ kèn.

kèn tồng kèn, trống. Chít kèn tồng, khổng hầu tèn. Chết kèn trống, sống dẫu đèn. (Sống dẫu đèn, chết kèn trống)

kèn cửa kèn cựa. Thàng dĩ là thàng hay kèn cửa pẫu. Thằng ấy là thàng hay kèn cựa người khác.

kèn ket kèn kẹt. Kênh cửa nì bờ nả cử chiênh kèn ket. Cánh cửa này mở ra cử kêu kèn kẹt.

kèn khảo kèn sáo. Mẽ dĩ chít y ản hal tèm kèn khảo. Bà ấy chết cũng được hai đêm kèn sáo.

kèn nả dây nỏ. Cái kèn nả da phái là pẳng chac cai mỗi pên. Cái dây nỏ làm bằng dây gai mới chắc.

kèn tồng kèn đồng. Cỏ cò ke ổng khảo lã cỏ cá kèn tồng. Có tiếng nhị, sáo lại có cả tiếng kèn đồng.

kén, kén. Nhà mẽ dĩ nả ương ản từ kén lắm. Nhà bà ấy ương được nhiều kén để nhả tở.

kén₂ kén, kén chọn. Da còn kén cái nò nư? Anh còn kén cái nào nư? Kén lăm ăn tằm nang dóc. Kén lăm được quả cau sâu.

kén ăn kén ăn. Enh đi nả kén ăn lăm. Anh ấy kén ăn lăm.

kén chôn kén chọn. Da cử kén chôn mãi chẳng lẽ ông ti cho tàn qua ông rã pôi. Cô cứ kén chọn mãi không chịu lấy chồng đi cho chúng tôi uống rượu với.

kén khố kén lựa, kén chọn. Da tang kén khố lỗ mã à? Cô đang kén chọn thóc giống à?

kén khoe kén, chọn cần rượu. Ông hảo tổng phải kén khoe. Uống rượu cần phải kén cần (chọn cần)

kén ông kén chồng. Con mãi đi nả kén ông lăm. Cô gái ấy kén chồng lăm.

kén vỡ kén vợ. Nả tang kén vỡ. Nó đang kén vợ.

keng keng keng keng. Cây xe nò mà chiềnh keng keng wai tăng khả đi? Cái xe nào mà kêu keng keng ngoài đường kia?

kenh₁ canh. Đắc kenh Nước canh. Pát kenh. Bát canh.

kenh₂ thức ăn bằng thịt, cá. Chẳng cổ kenh dóch chẳng pao. Không có thức ăn nuốt không được.

kenh lỏng canh cây chuối. Nặng củi, pấu hay nổ kenh lỏng. Thịt lợn, người ta hay nấu canh cây chuối.

kenh tào thức ăn chế biến từ các loại đào hoặc mót ở lỗ như: cua, ếch v.v...

kenh tống thức ăn sang trọng, quý hiếm. Đồng nhà enh ăn ăn

tlóng kenh tống. Đến nhà anh ăn toàn thức ăn sang trọng.

kênh₁ kêu rít. Con chó con nì kênh cá tằm. Con chó con này kêu rít cả đêm.

kênh₂ cành. Cải kênh câl nì từ đôi lăm. Cái cành cây này nhiều sâu lăm.

kênh câl cành cây. Mấy kênh câl nì mềm lăm. Mấy cành cây này mềm lăm.

kênh con ta cành cây đa. Tàn khảo đôm kênh con ta. Đàn sáo đậu trên cành cây đa.

kênh lá cành lá. Cải câl nì kênh lá tlo tloi hết rồi. Cái cây này cành lá trơ trụi hết rồi.

kênh tào cành đào. Kênh tào tà đố pông rồi. Cành đào đã nở hoa rồi.

kênh wa cành hoa. Enh tặng ủn môch kênh wa. Anh tặng em một cành hoa.

kênh₁ cánh. Mai kênh chim pải. Mỗi cánh chim bay.

kênh₂ gánh, quẩy. Tồn tam cong ông kênh. Đòn gánh cong ông quẩy đồ đi.

kênh co khuỷu tay. Mọc môch mần ôm pao ngắl kênh co tau quả. Mọc một mụn ngay ở khuỷu tay, đau quá.

kênh cửa cánh cửa. Chở là thần thay, nả mánh kênh cửa ti. Đừng làm mạnh tay nó hỏng cánh cửa đi.

kênh hão hũ rượu cần.

kênh hão dói hũ rượu cỡ nhỏ.

kênh hấu cánh hấu. Mấy khả đi là kênh hấu pôi rà, còn lã chi. Mấy tay ấy là cánh hấu với nhau, còn lạ gì.



kính khen *cánh sen*. Áo da có màu kính khen, thốch dứa. Áo này có màu cánh sen, đẹp nhĩ.

kính kiển *cánh kiển*. Dả kính kiển dấp nì cơ no môch cân? Giá cánh kiển bây giờ bao nhiêu một cân?

kính thay *cánh tay*. Lé kính thay. Gãy cánh tay.

kính wa *cánh hoa*. Kính wa nì màu tó thươì. Cánh hoa này màu đỏ tươì.

kính, hũ, vò. Kính hão. Hũ rượu, vò rượu.

kính₂ *kềng*. Ngày nò y có thiếng kính quẻ ha chiềnh. Ngày nào cũng có tiếng kễng của xóm ta kêu.

kính₁ *cạnh, mép, ria*. Da teo cái nì pao tí ở kính cái pàn cho ho. Anh đem cái này vào để ở cạnh bàn cho tôi. Tựa nò pằm pao kính cái pàn nì mảnh rồi. Đứa nào bắm vào cái ria bàn này hỏng rồi.

kính₂ *không cân bằng*. Tam nì kính. Gánh này không cân ở hai đầu (một đầu nặng, một đầu nhẹ hơn)

kính chen *cạnh tranh*. Thời buổi khổ khăn là cái chi pẩu y kính chen rà. Thời buổi khó khăn làm cái gì người ta cũng cạnh tranh.

kính lòng *chạnh lòng*. Đố nả ho tà lăi kính lòng. Thấy cô ấy tôi lại chạnh lòng.

keo₁ *keo*. Cỏ keo dẫn cho ho xin môch ét. Có keo dán không cho tôi xin một ít.

keo₂ 1. *bó, túm*. Lỗ nhà ha còn cơ nò keo. Lúa nhà ta có bao

nhiều bó. 2. *que (củi)*. Tha wài lễ cho ho vài keo củi. Ra ngoài lấy cho tôi vài que củi.

kèo₁ *kèo*. Cây kèo nhà nì moch rồi. Cái kèo nhà này bị một rồi.

kèo₂ *thi, đua*. Kèo hà chấ. Thi nhau chạy (chạy thi).

kèo₃ *kéo*. Kèo cách thắ. Kéo cắt tóc.

kèo nài *kèo nài, kì kèo*. Ho pảnh cho da tà ré rồi, mà còn kèo nài mãi. Tôi bán cho anh đã rẻ rồi mà còn kèo nài bớt một thêm hai mãi.

kèo nèo *kèo nèo*. Ho tlá da tà phái dả, da còn kèo nèo chi nư. Tôi trả anh đã đúng giá, anh còn kèo nèo gì nư.

kéo kéo. Chở cỏ kéo diềnh thả nả dạc ti. Đừng có kéo dềng như vậy nó rách đi.

kéo co *kéo co*. Mấy ừn nả tang đồng kéo co. Mấy đứa đang chơi kéo co.

kéo còi *kéo còi*. Tàu wá tà kéo còi rồi. Tàu hoả đã kéo còi rồi.

kéo cờ *kéo cờ*. Kéo cờ nước ha liềnh. Kéo cờ nước ta lên.

kéo dài *kéo dài*. Wiềc nì chẳng diềnh kéo dài, chẳng cỏ lữi no. Việc này không nên kéo dài, không có lợi đâu. Da dúp ho cầm cuốn chạc nì kéo dài tha nử. Em giúp anh cầm cuộn dây này kéo dài ra nhẽ.

kéo đàn *kéo đàn*. Kéo gỗ ho chẳng dói mé kéo đàn y tằm. Kéo gỗ tôi không giỏi nhưng kéo đàn thì khá.

kéo kỉnh *kéo cánh, kéo bè*. Mấy khà đi kéo kỉnh pữi rà. Mấy tay ấy kéo cánh với nhau.

kéo khứa *kéo cửa*. Ông cô hay mất kéo khứa chẳng ẽ ? Ông có biết kéo cửa xẻ gỗ không ?

kéo lái *kéo lại*. Tò rè ăn cây nì kéo lái. May mà được cái này kéo lại. Da tí no ho cầm thay kéo lái. Anh đi đâu em cầm tay kéo lại.

kéo lết *kéo lê*. Da kéo lết thành nhó diênhi thĩa, khẻo mà lé thay. Anh kéo lê lết thẳng nhó như vậy khẻo mà gãy tay (nó đấy).

kẹo, *kẹo*. Đét nhó nò mà chẳng ưa ăn kẹo. Trẻ nhỏ nào mà không thích ăn kẹo.

kẹo, *kẹo*. Kẹo Co. Trò chơi kẹo co.

kẹo cao xu *kẹo cao su*. Kẹo cao xu nước nò là diênhi ăn nhất? Kẹo cao su (của) nước nào sản xuất ăn ngon nhất ?

kẹo chenh *kẹo chanh*. Nả chí ưa ăn kẹo chenh. Nó chỉ thích ăn kẹo chanh.

kẹo hen *kẹo ho* (ngậm để cho đỡ ho). Cỏ kẹo hen mà ngậm để chẳng la khống. Có kẹo ho mà ngậm thì không rát cổ.

kẹo ket *kẹo kệt*. Nả túi trắng mắng kẹo ket. Nó đưa nôi nghe kẹo kệt.

kẹo lac *kẹo lạc*. Ăn môch ét đường là kẹo lac mà ăn. Được một ít đường làm kẹo lạc để ăn.

kẹo lỗ *thúng thóc*. Mười kẹo lỗ. Mười thúng thóc.

kẹo pông *kẹo bông*. Kẹo pông nả nhỏ thĩa nò, ho chẳng hay đấy. Kẹo bông nó như thế nào tôi không được biết.

kep *cặp, kẹp*. Lễ kep tí kep thắc da lái. Lấy cặp mà cặp tóc con

vào. Ông làm ơn cho tôi mảinh cái kep môch ét. Làm ơn ông cho tôi mượn cái kẹp một chút.

kẹo kè *kẹp*. Hal hôn khũ kẹp kè con khe. Hai hôn đá kẹp vào con ngoé.

kep thắc *cặp tóc*. ủa cỏ cái kep thắc thốch lăm. Em có cái cặp tóc đẹp lăm.

kep wanh *kep vận*. Cây nì phải kep wanh hơ mới chắc. Cái này phải kep vận thì mới chắc.

kép, *kép*. Cái ổ nả lót môch lớp pông ở pên tlong hốc là ổ kép. Cái mền lót một lớp bông ở bên trong gọi là chần kép. áo kép. áo kép.

kép, *ghép*. Da kép hal cây nì lái pôi hà. Bạ ghép hai vật này lại với nhau.

kép, *kíp*. Khủng kép. Súng kíp. **kép hát** *kép hát*. Tì là kép hát no cỏ phải là lỗi. Đi làm kép hát đâu phải chuyện dễ.

ket *kệt*. Rề bắc ket ngõ cấp. Chuột mắc kệt ở bẫy kẹp.

ket tiền *kệt tiền*. Dáo nay nì ho ket tiền lăm. Dáo này tôi kệt tiền lăm.

ket vốn *kệt vốn*. Ho hảo puôn chung pôi da mé còn ket vốn. Tôi muốn buôn chung với anh nhưng còn kệt vốn.

két, *két*. Mua két dừng tiền. Mua két dựng tiền.

két, *ghét, cãm ghét*. Chẳng mất diênhi là po mà nả két thành đi nơ thĩa. Không biết tại làm sao mà nó ghét thẳng đó như vậy. Chở két hà. Chở ghét nhau (dùng ghét nhau).

kết bó ghét bỏ. Da kết bó hay ho là po mà lô chẳng tiềnh đồng? Anh ghét bỏ tôi hay thế nào mà lâu nay không đến chơi.

kế₁ kế (một giống cà).

kế₂ kế đồ (một chi tiết, bộ phận của con đồ).

kế₃ kế. Da cở kế chi tí gỡ ản chiến nì chẳng? Mày có kế gì để gỡ được chuyện này không?

kế căn kế cận. Nhà nả ở kế căn nhà ông Tin. Nhà nó kế cận nhà ông Tin.

kế chân kế chân, thay chân. Thàng dĩ ti, thàng nõ kế chân. Thàng ấy dĩ, thàng kia kế chân.

kế hoạch kế hoạch. Là ăn phái cở kế hoạch hơ mới dói. Làm ăn phải có kế hoạch thì mới tốt.

kế hoạch wả kế hoạch hoá. Dấp nì pẩu kế hoạch wả da đình. Bậy giờ người ta kế hoạch hoá gia đình.

kế khách kế sách. Da cở kế khách nõ chẳng? Cậu có kế sách nào không?

kế nghiệp kế nghiệp. Nả kế nghiệp của pổ nả là nghề puôn. Nó kế nghiệp cha nó làm nghề buôn.

kế ngôi kế ngôi. Vua chết, con kế ngôi là vua. Vua chết, con kế ngôi làm vua.

kế quyền kế quyền. Ông chánh ti, ông phó kế quyền. Ông chánh dĩ, ông phó kế quyền.

kế theo kế tiếp. Tàn ông là tước tí tàn tôi kế theo. Các ông làm trước để chúng tôi kế tiếp.

kế thừa kế thừa. Kế thừa cây hay cây thốch pổ hơ. Kế thừa truyền thống tốt đẹp xưa.

kế toán kế toán. Kế toán nả rằng ngày dao phát lương. Kế toán nói rằng ngày mai phát lương.

kế tục kế tục. Vua con kế tục vua pổ. Vua con kế tục vua cha.

kế, kế, thuật lại. Tí ho kế cho da yểng môch câu chiến cười. Tôi kể cho anh nghe một câu chuyện tiểu lâm. Da cở thế kể lải câu chiến dĩ, pổ tầu tiềnh tuôi cho ho yểng ản chẳng? Anh có thể thuật lại chuyện ấy từ đầu đến cuối cho tôi nghe được không.

kế₂ dùng tay bẫy vật nào đó lên (nảy lên). Ho kế cộc tất nì liênh tí pất con khe. Tôi (dùng tay) nậy hòn đất này lên để bắt con nhái.

kế bô kể chuyện. Ở đồng tí ho kế bô cho mà yểng. Ở chơi để bà kể chuyện cho nghe.

kế các kể chuyện. Kế các khây hơ. Kể chuyện đời xưa (ngày xưa).

kế các mải dò kể chuyện xưa (từ này chỉ dùng trong Mo).

kế chiến (kế tiềnh) kể chuyện. Lải nì, ho kế tiềnh cho mà yểng. Lại đây tớ kể chuyện cho mà nghe.

kế cở kể sự tích ngày xưa (từ này chỉ dùng trong Mo).

kế cở kể chuyện. Kế cở khây hơ. Kể chuyện xưa.

kế công kể công. Da là ản ói mà kế công lải từ. Làm được thì ít mà kế công thì nhiều.

kế cường kể chuyện, kể sự tích ngày xưa (từ này chỉ thấy dùng trong Mo).

kế cường nổi đẳng kể chuyện nọ nói chuyện kia, kể rõ ngọn ngành.

kế cường nổi đẳng khây hơ kể sự tích xưa.

kế lể kể lể. Ho chẳng hảo yểng da kể lể nua. Tôi không muốn nghe anh kể lể nữa.

kế pu khây hơ kể sự tích khi xưa.

kế tha kể ra. Còn cái chi nua da cử kể tha ti. Còn cái gì nữa anh cử kể ra đi.

kể, kệ, kinh, kinh kệ. Câu kinh thiểng kể nả toc cá ngày. Ông ấy đọc kinh kệ cầu nguyện cả ngày.

kể₂ kệ. Ho là wiệc đi, cử mặc kệ ho. Tôi làm wiệc ấy, cử kệ tôi.

kéch gi, han gi. Mấy miếng khách nì, tà kéch hết rồi. Mấy miếng sất này đã gi hết rồi. Cái cuốc nì chẳng là tiểnh, tí ở nì nả kéch tha hết rồi. Cái cuốc này không làm tới để ở đây nó muốn han gi hết rồi.

kéch dí han gi. Cái xénh nì kéch dí pớ ngày nò rồi. Cái xẻng này han gi từ khi nào đó rồi.

kêl kê. Kêl cái chân pàn nì lăi, nghiêng quá. Kê cái chân bàn lại, nghiêng quá.

kêl chân kê chân. Pàn nì phải kêl chân liênh cho đều. Bàn này phải kê chân lên cho đều.

kêl, 1. Cái gỏi. Chẳng mắt là po ản môch tôi kêl tí ti pù du. Không biết làm sao được một cặp gỏi để đi đám cưới rước dâu
2. Gỏi bằng gỏi. Kêl kêl. Gỏi đầu vào chiếc gỏi. Ho kêl tấc pao

thay da. Em gỏi đầu vào tay anh.

kêl₂ cái chông ở cạnh bếp lửa (cái chông bếp). Ngồi kêl tí ha ở cúi. Ngồi ở chông bếp để ta sưởi lửa.

kêl cấm gỏi bằng gấm.

kêl tong ghé mây tròn.

kêl wòng cái giá gỗ để đặt quan tài vào (cái kệ).

kêl kêl gỏi đầu lên gỏi. Ho táy chẳng ưa kêl kêl. Tôi ngủ không thích gỏi đầu lên gỏi.

kêl lanh ong gỏi lanh ong (gỏi bằng lanh, gỏi đẹp).

kêl tấc gỏi đầu. Kêl tấc nả liênh chẳng mai kêl nả. Gỏi đầu nó lên không mới cổ.

kết khê cổ. Mỡ cúi mà tựa ăn nả kết lăm. Mỡ lợn mà muối dưa thì ăn khê cổ lăm.

kết ản kết ản. Thàng Don phải kết ản pa năm tù tleo. Thàng Don bị kết ản ba năm tù treo.

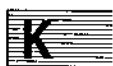
kết diên kết duyên. Hai người nả kết diên pời rà tep tôi lăm. Hai người họ kết duyên với nhau đẹp đôi lăm.

kết đàn kết đoàn. Hảo là wiệc lớn ha phải kết đàn lăi. Muốn làm wiệc lớn, ta phải kết đoàn lại.

kết đáng kết đảng. Lũ đi kết đáng pời rà tí phả pẩu. Lũ chúng nó kết đảng với nhau để phá người ta.

kết hôn kết hôn. Pay là chấy đảng kỷ kết hôn chưa? Hai cháu đã đăng ký làm giấy kết hôn chưa?

kết hợp kết hợp. Là wiệc nì diênh kết hợp là wiệc nỏ. Làm



việc này nên kết hợp làm việc kia.

kết lẩn kết luận. Ở cấp tliênh tà cô kết lẩn wiệc nì chũa? *Cấp trên đã có kết luận gì về việc này chưa?*

kết nạp kết nạp. Nả là mỗl ản kết nạp pao đáng tluớc nhất ở tlong quêl. Nó là người đầu tiên ở trong làng được kết nạp Đảng.

kết ngĩa kết nghĩa. Ho pời da kết ngĩa enh ủa ản chẳng? Tôi với anh kết nghĩa anh em được không?

kết păn kết bạn. Ho pời Wà kết păn pớ nhỏ. Tôi với Hoà kết bạn từ nhỏ.

kết pè kết bè. Nả ti kết pè kết păn là nhân cái chiến như nhuốc cho phổ cây. Nó đi kết bè làm những chuyện xấu xa mang tiếng cho cha mẹ.

kết quá kết quả. Tlẩn tả bông khôy hôm kết quá dòng nò?. Trận đá bóng tối hôm qua kết quả thế nào?

kết thân kết thân. Hal tủa nả kết thân pời rà. Hai anh ấy họ kết thân với nhau.

kết thối kết tội. Pẫu kết thối nả dòng nò?. Họ kết tội nó như thế nào?

kết tôi kết đôi. Pay tep tôi lắm, kết tôi ti thôi. Các bạn đẹp đôi lắm, kết đôi đi thôi.

kêu kêu, kêu ca. Da còn kêu chi? Mày còn kêu cái nể gì?. Nả hay kêu lắm. Anh ấy hay kêu ca lắm.

kêu bằng rầy la. Nả mất lỗi rồi, chở kêu bằng nả nưa. Nó biết lỗi rồi, đừng la rầy nó nữa.

kêu ca kêu ca. Da kêu ca nể chi. Cậu kêu ca nể gì.

kêu cói kêu gọi. Túng thiếu chi phải kêu cói pẩu dúp. Túng thiếu gì phải kêu gọi người ta giúp đỡ.

kêu nài kêu nài. Nả cử kêu nài mãi, ho y nể. Nó cứ kêu nài mãi tôi cũng nể.

kêu ngainh kêu la. Nả tau tổng kêu ngainh cá ngày. Nó đau bụng kêu la suốt ngày.

kêu nhăm kêu khóc. Cả đi ho chẳng mắt kêu nhăm pời ay. Lúc ấy tôi không biết kêu khóc với ai.

kêu wan kêu van, kêu oan. Nả kêu wan pời tời tất. Nó kêu oan với trời đất.

kêu xin kêu xin. Tí ho liênh tliênh kêu xin cho. Để tôi lên trên kêu xin cho.

kha, vọt (bắt cá). Nhà mẽ Yển cổ pa cái kha. Nhà bà Yển có ba cái vọt để bắt cá. Mải cai tainh kha. Xe gai đan vọt.

kha, một loại bẫy cá ở suối(khi mùa mưa lũ). Bốc tâm hơn là kha. Đào ao hơn làm kha.

khà, 1. già. Mỗl khà ay mà chẳng chết. Người già ai mà không chết. Phổ khà. Ông già. 2. người đàn ông. Khà đi. Ông ấy, anh ấy, ông ta. Tàn pay cổ mẫy khà? Bọn mẫy có mẫy người?

khà cop cop già khom. Năm nay đồ nả khà cop cop rồi. Năm nay thấy nó già khom rồi.

khà cỏi già cỏi. Mẽ ho khà cỏi rồi. Mẹ tôi già cỏi rồi.

khà đi hấn ta. Khà đi chẳng mất ở no mởi tiênh. Không biết hấn ta ở đâu mởi đến.

khả hãm già còm. Mẹ ho chín mươi tuổi, khả hãm rồi. Mẹ tôi chín mươi tuổi, già còm rồi.

khả hèn già yếu. Pô tà páy mười tuổi, khả hèn rồi. Bố đã bảy mươi tuổi, già yếu rồi.

khả hùa già nua. Tà khả hùa chi mà lo? Đã già nua gì mà lo?

khả nhải già khụ. Khả nhải khắp chết rồi. Già khụ sắp chết rồi.

khả mỗi người đàn ông. Khây hôm ho ản đổ môch khả mỗi ti qua cửa nhà. Đêm qua tôi thấy có một người đàn ông đi qua cửa nhà.

khả mễnh già môm. Ay mà khế cho lải cái tửa khả môm khả mễnh. Ai mà nói lại được với cái đứa già môm ấy.

khả nhuồ già khòm. Chua chi tà đổ miềnh khả nhuồ. Chua chi đã thấy mình già khòm đi rồi.

khả nứa già nứa. Cảo đếp nì ho tà cho da khả nứa. Chỗ gạo nếp này tôi đã cho cậu già nứa.

khả thay già tay. Chở tla khả thay mà nổi cơm khả hê. Đừng bỏ gạo già tay mà nổi cơm bị đầy quá.

khả tháy già cả. Hal ông pà tàn tôi khả tháy rồi khổng nhờ pao tàn con. Hai vợ chồng chúng tôi già cả rồi sống nhờ vào các con.

khả tời già đời. Khả tời rồi mà còn dài. Già đời rồi mà còn dài.

khả₁ đặng. Khả đi ngằm pơ? Đặng ấy nghĩ sao?

khả₂ đường. Cải ảng khả nì ti tiểnh chớ Lồ. Con đường này đi đến chợ Lồ.

khả₃ khá. Dão nay ho là ăn y khả. Dạo này mình làm ăn cũng khá.

khả cá đường lớn. Ti tiểnh ảng khả cá. Đi trên đường lớn.

khả cải đường cái. Tha wài đi cở môch ảng khả cải. Ra ngoài đó có một con đường cái. Khả cải ti khứa mường Lồ. Đường cái đi qua mường Lồ.

khả cây họ hàng ngoại. Phương phổ khả cây. Họ hàng bên cha bên mẹ (bên nội, bên ngoại).

khả cật đường cùng. Ti môch ét nua là tiểnh khả cật. Đi một ít nữa là cùng đường.

khả chờ phía dưới. Da pớ khả chờ liềnh à? Mày từ phía dưới lên à?

khả thước phía trước. Da chớ chổng khả thước ho. Mày chớ đứng trước tao.

khả cong phía trong. Đổ nả pao khả cong. Thấy nó đi vào phía trong.

khả cụt đường cụt. Ti môch ói nua là tiểnh khả cụt. Đi một ít nữa là tới chỗ đường cụt đấy.

khả đá khá giả. Nhà nả y khả đá nê. Nhà nó cũng khá giả đấy.

khả đã bò khá đấy thôi. Con mải đi y khả đã bò. Cô ấy cũng khá đấy thôi.

khả đác lối đi trong môi trường nước như suối sông, dòng chảy...

khả đét đường hẹp; đường nhỏ?

khả đi đặng ấy. Ti khả đi khổ ti lắm. Đi đường ấy khó đi lắm.

khả đối đường mòn, đường nhỏ. ảng khả đối nì ti tha tiểnh chớ. Con đường mòn này đi ra đến



chợ. Khả đôi ti cong hằng.
Đường nhỏ đi trong rừng.

khả hằng đường đi trong rừng;
đường rừng.

khả khả kha khá. Ho ăn món
tiền nì y khả khả. Tôi được món
tiền này cũng kha khá.

khả khách đường sắt. Tàu hoá
nả ti tiệnh khả khách. Tàu hoá
chạy trên đường sắt.

khả khâu đằng sau, phía sau.
Nả còn tang ti khả khâu. Nó còn
đi đằng sau. Nả tang ti ở khả
khâu à. Nó đang đi ở đằng sau.
Mặng ngay hốc khả khâu. Nghe
ai gọi phía sau.

khả mồi đường người đi (người
Mường thường quan niệm còn có
đường ma đi). Khả mồi. Lối
người đi.

khả mông bên ngoài, họ hàng
bên ngoài. Khả mông họ khóm
lắm. Họ hàng bên ngoài tao
đông lắm.

khả nãi đường lớn. Khả mường
ha là khả cá khả nãi. Đường
Mường ta là đường lớn.

khả ngē đường hẻm. Ở Sài gòn
cỏ từ khả ngē. Ở Sài gòn có
nhiều đường hẻm.

khả ngé lối rẽ. Tiệnh khả ngé
đi là tiệnh nhà nả. Tới lối rẽ
đó là đến nhà nó.

khả ngoãi bên ngoài, họ hàng
bên ngoài.

khả góc góc đường hẻm,
góc góc. Ti tiệnh nhà nả
phái pao ăng khả góc góc.
Đến nhà nó phải vào một con
hẻm nhiều góc góc.

khả nhà cháu bên nhà trai.

khả nì đằng này. Nhà nả ở khả
nì. Nhà nó ở đằng này.

khả nổi bên nội, họ hàng bên
nội.

khả nỡ nợ nần. Khả công khả
nỡ y chua tía xong. Nợ nần cũng
chưa trả xong.

khả ổng sự uống, cái để uống.
Ha là diệnh tàng ăn khả ổng
chiếm hà. Ta làm nên cái ăn cái
uống để nuôi nhau.

khả ới khá hơn một chút. Nả tà
khả ới ngày dấp. Nó đã khá hơn
một chút so với hôm qua.

khả pải đường lấy lợi. Ti ăng
khả nì pải lắm. Đi đường lấy
thật là khổ.

khả pẩu đường người, lối người.
Chở tí hườn tàng ha mà chề
khả pẩu. Chở để rườn đường ta
mà quang đường người.

khả pên lối bên, bên. Enh pớ
khả pên tàng nò. Anh từ lối bên
đường nào.

khả pên pang phía bên cạnh.
Nhà da ở khả pên pang nhà ho.
Nhà mầy ở phía bên cạnh nhà
tao.

khả tả đằng nội, bên nội.
Phương chủ khả tả. Họ hàng bên
nội.

khả tàng đường sá. Ở nì khả
tàng chẳng thần tiền chi. Ở đây
đường sá chẳng thuận tiện gì.

khả tắt lối tắt. Nả mất khả tắt,
diệnh ti wêl chổng lắm. Nó biết
lối đi tắt nên về nhanh lắm.

khả tha đường ra, lối ra. Ắng
khả tha chớ Lồ ti khả nò bác?
Đường ra chợ Lồ đi đường nào
bác?

khả ti lối đi. Khả ti nì khom quả. Lối đi này bản dáy quá.

khả tiếp tế đường tiếp tế. Nả thua hùa chẳng cở khả tiếp tế. Nó thua vì không có đường tiếp tế.

khã sữa. Ông khã. Uống sữa.

khã bột sữa bột. Cái khã bột nì ông chẳng quen tau tổng lắm. Sữa bột này uống không quen đau bụng lắm.

khã pò sữa bò. ông khã bột chẳng quen, mua khã pò mà ông. Uống sữa bột không quen, mua sữa bò mà uống.

khá ngi khả nghi. Ho khá ngi enh dĩ ngiền lắm. Nghi anh ấy nghiệm ma tuý lắm.

khã đác dòng nước chảy từ trên núi xuống. Cái khã đác dĩ máich lắm. Dòng nước đó mát lắm.

khac chú khac nhỏ. Ở no da cử khac chú tha da chẳng mặng khom à. Ở đâu mà cũng cứ khac nhỏ ra không thấy bản à.

khac đờm khac đờm. Da khac đờm pao tọc nì. Ông khac đờm vào lọ này.

khac tha máu khac ra máu. Nả khac tha máu mà phổ cây nả chẳng teo ti bênh viễn. Nó khac ra máu mà bố mẹ nó không đưa đi bệnh viện.

khác khác. Ho ngẫm khác da. Tôi nghĩ khác anh. Ho pời da khác chỉ rà. Tớ với cậu khác gì nhau.

khác hẳn khác hẳn. Dão nay ngổ lỗ khác hẳn dấp hơ. Đạo này nhìn đồng lúa khác hẳn trước đây.

khác lã khác lạ. Da là kiểu chi mà khác lã mẫn dĩ? Mà làm cái gì mà khác lạ thế?

khác thường khác thường. Enh Mai cở tính khác thường. Anh Mai có tính khác thường.

khác xa khác xa. Ho ngẫm khác xa pời da. Tôi nghĩ khác xa so với anh.

khách₁ sắt. Cái nì cho pao môch cål khách nừa tha hồ mà căng. Cái này cho thêm vào một cây sắt nừa tha hồ mà cứng.

khách₂ sách. Ho ỏi toc khách lắm. Tôi ít đọc sách lắm.

khách báo sách báo. Enh dĩ nả hay toch khách báo lắm. Anh ấy hay đọc sách báo lắm.

khách cũ sách cũ. Khách cũ hoc xong dong mon ti. Sách cũ đọc xong đem cất đi.

khách khách rả rích. Trời mưa khách khách thả nì nhờ nhà lắm. Trời mưa rả rích thế này nhờ nhà lắm.

khách đôi lịch cổ làm bằng những thẻ tre.

khách vỡ lòng sách vỡ lòng. Pảinh cho tôi môch bở khách vỡ lòng. Bán cho tôi một bộ sách vỡ lòng.

khách vụn sắt vụn. Nhà nả cở môch cổ khách vụn, phảinh ản môch ỏi tiền. Nhà nó có một đồng sắt vụn, bán được một ít tiền.

khai₁ khai. Mất rõ mà chẳng chiũ khai. Biết rõ mà không chịu khai ra.

khai₂ sai. Cål mơ nì năm nay khai trãi lắm. Cây mơ này năm nay sai quả lắm.



khai, *sai*. Con nhà chi mà căng cổ, khai nả nả chẳng ti. *Con nhà gì mà cứng cổ, sai nó nó không đi.*

khai báo *khai báo*. Da tà ti khai báo hồ khẩu chũa? *Bạn đã đi khai báo hồ khẩu chũa?*

khai hã khai hạ. Ngày 7 cāl thết, Mōi ha tỉnh là ngày khai hã. Ngày mông 8 tết âm lịch, người Mường tỉnh là ngày khai hạ (ngày mở đầu công việc nhà nông)

khai hên sai hên. Da chớ cồ khai hên háy, ho tời đã. *Anh đừng có sai hên nhé, tôi chờ đấy.*

khai hồi khai hội, mở hội. Ho nhớ nhất ngày khai hội quê ha. *Tôi nhớ nhất ngày mở hội ở xóm ta.*

khai khiến sai khiến. Wiêc dĩ ho chẳng khai khiến da. *Việc ấy tao không khiến mày.*

khai man khai man. Tôi chẳng dám khai man. *Tôi không dám khai man.*

khai lãg khai huyết.

khai mào khai mào. Wiêc nì ông ngay khai mào. *Việc này ai khai mào?*

khai phá khai phá. Khai phá rằng tí lông rồng. *Khai phá rừng làm nương rẫy.*

khai tàng khai lộ, mở đường.

khai trường khai trường. Ngày dao là ngày khai trường rồi. Ngày mai là ngày khai trường rồi.

khai tử khai tử. Mẽ In chết, con nả ti khai tử. *Bà In chết, con bà đi khai tử.*

khai wá khai hoả. Tlăn tảnh khai wá pớ khây hòm. *Trận đánh khai hoả hòm qua.*

khải tết. Khải chạc pá. *Tết đây màn. Khải chò. Ngóe chân vào nhau.*

khái phải. Chẳng khái. *Không phải.*

khãi nhơn rừng. Nhấp nhấp nhơ hồ khãi như rổ nhơn rừng.

kháich chia sẻ. Da kháich cho ho mò ói com. *Anh sẻ cho tôi một ít com.*

khaich nứt, nứt nẻ. Núi có vết nứt Tổng nà căn đác, để khaich hết rồi. *Đồng ruộng cạn nước nứt nẻ hết cả rồi.*

khàinh₁ sần. Cải khàinh nhà nì bu hết rồi. *Cải sần nhà này mục hết rồi.*

khàinh₂ sườn. Xiênh khàinh. *Xương sườn.*

khàinh ca đường xấu gồ lên (nên dễ trượt ngã). Chớ ti pao miếng khàinh ca mà ló. *Đừng đi vào đoạn đường gồ như thế kia mà trượt ngã.*

khàinh củi sườn lợn. Cải khàinh củi nì to quá. *Cải sườn con lợn này lớn quá.*

khàinh nhà sần nhà (sần). Cốn phương là khàinh nhà. *Chặt bương làm sần nhà.*

khải hổ, beo, cạp, hùm. Con khải nì hung lắm. *Con cạp này dữ lắm.*

khải hột ơ báo (loài báo có đốm hình hạt gạo). Cải đồng khải hột ơ nì nả thiêng lắm. *Loài báo bông này khoẻ lắm.*

khải khúm hùm beo. Ở rằng nì chẳng còn khải khúm chi no. *Ở*

rừng này không còn hùm beo gì đâu.

khải pát hổ bắt. Khải pát cẳng thu nề. Hổ bắt con trâu này.

khải tênh hổ đánh, hổ bắt. Tlu khà chẳng lo khải tênh. Trâu già không sợ hổ bắt.

kham tham, kham. Mẽ khà chẳng kham thôn con chi nưả nả chít rồi. Bà cụ già không tham con cháu gì nữa, bà ấy chết rồi.

kham khổ kham khổ. Nả khổng kham khổ quen rồi. Nó sống kham khổ quen rồi.

khàm cái dầm to. Nhắm phái khàm. Dầm vào cái dầm to.

khàm rìa. Ti khàm rằng cỏ khả nhó. Đi ở rìa rừng có đường mòn.

khàm khả lê đường. Ti ép pao khàm khả chẳng xe nả úi phái. Đi sát vào lê đường không xe nó đâm phái.

khảm khảm. Khảm bệnh, khảm bệnh. Khảm nhà, khảm nhà.

khảm bệnh khảm bệnh.

khảm phá khảm phá. Khảm phá tàn tiêu chua ngay mắt. Khảm phá những điều bí ẩn.

khảm khảm. Khảm tlai. Khảm trai.

khảm lợi. Nả chẳng khảm ăn qua hỏl. Nó không lợi qua được suốt.

khảm hỏl lợi suốt. Ti khả đi phái khảm qua hỏl. Đi đường đó phải lợi qua suốt.

khảm qua băng qua. Khảm qua cái tởl nì, mớl tiênh cái lũng đi. Băng qua cái đỏi này thì mớl tới lũng đó.

khan₁ dùng chất dẻo miết vào chỗ hở của đồ vật. Khan xi. Gắn xi

khan₂ chỉ chít. Khao moc khan tliênh tliời. Sao mọc chỉ chít trên trời.

khan₃ san, san sẻ. Khan khé pát cơm cho hà. San sẻ bát cơm cho nhau.

khan₄ khàn (giọng). Mo khan không rồi. Hát mo khàn cả giọng.

khang cá sang cả (Dòng họ sang cả, một dòng họ được người Mường kính trọng, vì dòng họ này gồm các mo hoặc những người hiểu biết về văn hoá dân tộc).

khan hô san hô. Khũ khan hô. Đá san hô.

khan khé san sẻ. Khan khé pát cơm. San sẻ bát cơm.

khan không khàn cổ họng. Hen khan không. Ho khàn cổ họng.

khan nò nơi nào. Da pớ khan nò. Mày từ nơi nào?

khan tất lấy đất sét miết vào lỗ hở nào đó. Da pớ khan nò. Mày từ nơi nào?

khan thiếng khản tiếng. Hét khan thiếng. Hét khản tiếng.

khản dài khản dài.

khẩu bản cườm đá, cườm nhựa cứng

khang₁ sang, sang trọng. Cỏ chắc cỏ quyền cho ông ăn kang. Có chức có quyền cho ông được sang trọng.

khang₂ sang. Khang pển. Sang bên kia suối. Khang khả. Sang đường.



khang cá. Dùng để chỉ hôn ma những người trí thức dân gian Mường.

khang cha sang cha; cha (từ dùng trong Mối).

khang kháng sang tháng.

Khang kháng ho tha wai tính học. Sang tháng tôi ra tỉnh học.

khang không sang sông. Chèo đóc khang không. Chèo đò sang sông.

khang năm sang năm. Khang năm con tà ăn thắm thối rồi. Sang năm con được tám tuổi rồi.

khang ông dòng họ quyền quý nhất của người Mường (những người thuộc dòng họ này khi chết thì quan tài đặt ngang nhà chứ không đặt dọc sành nhà như quan tài của họ sang cả và họ nghèo khó).

khan pà hôn ma vợ của người quyền quý.

khang pổ bố (lối xưng hô khi thờ linh hồn bố).

khang tống sang trọng. Ông nì đồ tướng nả khang tống lắm. Ông này trông tướng sang trọng, quý phái lắm.

kháng cái sàng mau cỡ to như nong để hong khô thóc trên gác bếp.

kháng₁ 1. mặt trăng. Thươi như mặt kháng lằng như mặt trời. Tươi như mặt trăng, sáng như mặt trời. 2. tháng. Kháng chiêm chỉ cỡ hal mười chín ngày. Tháng giêng chỉ có hai mươi chín ngày.

kháng₂ khú. Cái khổ tựa của măng nả kháng rồi. Cái hũ dưa của chị nó bị khú thối rồi.

kháng₃ sáng, sáng sửa, sáng dạ. ủa nì kháng mồi lắm. Em này mặt mũi sáng sửa lắm. ủa nì học kháng lằng lắm. Em này học sáng dạ lắm.

kháng âm lịch tháng âm lịch.

kháng cóc sáng giọng; giọng trong sáng. Tàn ông mo hay kháng cóc lắm. Các ông mo sáng giọng lắm.

kháng chả mùa lạnh, mùa rét. Kháng chả năm nay là po mà lênh quá?. Mùa lạnh năm nay sao mà lạnh quá?. Tà tiếnh kháng chả rồi mà chẳng cở cái áo nò mặc nữa. Đã đến mùa rét rồi, không có cái áo nào mà mặc nữa.

kháng chap tháng chap. Quenh ti quẩn lăi, lăi tiếnh kháng chap rồi. Quanh đi quẩn lại, lại đến tháng chap rồi.

kháng chiến kháng chiến. Cả nước kháng chiến chống chắc. Cả nước kháng chiến chống giặc.

kháng chiêm tháng giêng. Kháng chiêm, nả tau hảo chết. Tháng giêng nó ốm gần chết.

kháng tời sáng trời. Têm may kháng tời. Đêm nay sáng trời.

kháng đo tháng đủ. Kháng nì kháng đo. Tháng này đủ ba mươi hay ba mươi mốt ngày.

kháng hăn tháng hạn. Năm xung kháng hăn. Năm xung tháng hạn.

kháng hải vụ gặt. Kháng hải năm nay ăn mùa. Vụ gặt năm nay được mùa. Còn mớch kháng nư là tiênh kháng hải rồi. Còn một tháng nữa là đến mùa gặt rồi.

kháng háp *tháng chạp* (tháng chạp) *mường Bi là tháng chín âm lịch*.

kháng hết *tháng vừa qua*. Kháng hết nì ho nhần ản thơ nả. *Tháng vừa qua tôi nhận được thư của nó.*

kháng hết tháng hết. Năm cùng kháng hết. Năm cùng tháng hết (năm cùng tháng tận).

kháng kháng tháng tháng. Kháng kháng ho phái tlá tiền thê nhà. *Tháng tháng tôi phải trả tiền thuê nhà.*

kháng khẩu tháng sáu (tháng ba âm lịch). Kháng khẩu ở cầu lầu hủ cú. *Tháng sáu ngồi lớp ló dưới hố đào củ mài (ý nói vụ đói).*

kháng môch tháng một (tháng tám âm lịch). Kháng môch tôch tôch kháng lỗ. *Tháng tám bông lúa trở dài dài.*

kháng mười tháng mười.

kháng mười hai tháng mười hai.

kháng nhần tháng nhuận. Năm nay có kháng nhần là kháng pa. Năm nay có tháng nhuận là tháng ba.

kháng pa tháng ba (tháng chạp âm lịch). Kháng pa cà da pông mần. *Tháng ba hoa mận trắng ngần.*

kháng pôn tháng bốn (tháng tư).

kháng thiếu tháng thiếu. Kháng nì kháng thiếu. *Tháng này là tháng thiếu.*

kháng tiênh tháng tới. Kháng tiênh, ừn đi lễ ông. *Thấy tới, cô ấy lấy chồng.*

kháng xung tháng xung khác.

kháng thóch ngày lành *tháng tốt ngày lành, ngày lành tháng tốt*

khanh khô, nở. Lỗ khanh. *Thóc khô.*

khánh sắn. Cú khánh ở tlong nì to lắm, ở wai tàn tôi chẳng ản to như thửa nì no. *Củ sắn trong này to quá, ở ngoài chúng tôi không được to như vậy đâu. Bôt cú khánh ăn máich hơn bôt cú tong. Bôt sắn dây ăn mát hơn bôt củ dong.*

khánh thành *khánh thành*. Ngày dao nả khánh thành nhà mới. Ngày mai nó làm lễ khánh thành nhà mới.

khao, sao, tinh. Têm pa mười thết chẳng cở mộch con khao nò. Đêm ba mươi Tết không có một ngôi sao nào. Con khao nì hốc là khao chi? Ngôi sao này tên là gì?

khao₂ hoa mơ. Ca khao. Gà hoa mơ (màu sắc của gà mái hoa mơ).

khao₃ bàn bạc. Khao hà. Bàn bạc với nhau.

khao tiênh tời sao trên trời.

khao hồng lảng sao sắp sáng, *sao sắp xuất hiện trên trời.*

khao khát khao khát. Mỗl khao khát cở chữ Mỗl. Người Mường khao khát có chữ Mường.

khao quân *khao binh*. Khao quân thường tướng.

khào₁ sào. Môch năm là ản pa khào nà tí là po mà khổng. Một năm làm được ba sào lúa thì làm sao mà sống. Nhà nả cở mộch khào tiêu. Nhà nó có một sào hạt tiêu.



khào₂ sào, cái sào. Cái nì là cái khào. Cây sào này dùng để khuấy trái cây. Khào lão. Sào bằng cây nữa.

khào₃ sông. Tênh cả tiênh không tiênh khào. Đánh cá trên sông.

khào la òm tôi, âm ỉ. Tàn hết hết khào la. Bọn trẻ la hét âm ỉ.

khào thai inh tai. Là diênh thìa khào thai lắm. Làm như vậy inh tai lắm.

khào thơ ma sào thơ ma (sào trong tường tượng, ma mới dùng).

khào₁ sáo. Con khào nì tà hay phổ. Con sáo này đã biết nói.

khào₂ sáo. Enh đi hủi khào pui hay lắm. Anh ấy thổi sáo vui hay lắm.

khào₃ trai, con trai. Mịch cổ phổ khào. Một đồng võ trai.

khào hà kháo nhau. Măng pầu khào hà rằng... Nghe người ta kháo nhau rằng...

khào khào (con) chim sáo. Đây khào tập phổ. Dạy chim sáo tập nói.

khào rà bàn tán. Pầu tang khào rà wêl cái vũ con nhà mễ dĩ chia puôm. Người ta đang bàn tán về vụ con bà ấy chữa hoang.

kháo chải. Kháo xong phải tí cái cớnh lãl pùng nì. Chải tóc xong phải để cái lược lại chỗ này.

kháo dả kháo giá. Tha chớ kháo dả hàng. Ra chợ kháo giá hàng.

kháo tlocs chải đầu. Khớm dẫl phải kháo tlocs. Sáng dậy phải chải đầu.

kháp sạp (ở bên ngoài nhà để phơi thóc hoặc ngồi chơi trong đêm trăng). Khang năm phải là lãl cái kháp. Sang năm phải sửa lại cái sạp.

kháp₁ chấp nối. Thìm cái chi mà kháp cái cửa lãl, cái cột nì lế rồi. Tìm cái gì mà chấp nối lại cái cửa, cột nó gãy rồi.

kháp₂ sạp. Da cổ kháp ong cho ho mịch ỏi. Anh có sạp ong cho tôi xin một ít.

khát₁ khát. Ti dẫl như thĩa nì ho mẫng khát quả. Đi nắng như thế này tôi khát nước quá.

khát₂ gọt. Khát phổ ổi gọt vỏ quả ổi.

kháp đác khát nước. Ho khát đác lắm. Tôi khát nước quá.

khát máu khát máu. Quân khát máu. Quân khát máu.

khát mắ khát sữa, khát bú. Ừn dết khát mắ. Em bé khát bú.

khau₁ nịt, khâu. Khau tao. Khâu dao.

khau₂ hậu, sau. Da ti khâu ho. Anh đi sau tôi. Là nhân chiến đi, da chẳng ngắw wêl khâu diênh po à? Làm những việc ấy, anh không nghĩ hậu quả về sau à?

khau₃ trống đồng. Chằng mắt ở mẫy cái tình quêl miênh cổ khâu chằng? Không biết ở đình làng mình có trống đồng không?

khau cắt cuối cùng, sau cùng. Khây nò ho y đồ da tha khâu cắt. Khi nào tôi cũng thấy anh ra sau cùng. Nả là tĩa ti tha khâu cắt. Nó là người đi cuối cùng.

khau lăi sau khi. Da ti rồi, khâu lăi ở nhà nả no cỏ dưới ay. Sau khi anh đi rồi, ở nhà nó đâu có sợ ai.

khau lim trống đồng đẹp. Thiếng khâu lim pui tìm pui tep. Tiếng trống đồng đẹp, vui.

khau nì sau này. Khau nì há hay. Sau này hăng hay.

khau nũa sau nữa. Khau nũa, tàn tôi hảo phổ rằng... Sau nữa chúng tôi muốn nói rằng ...

khẩu, bỏ chất độc để giết cá hoặc lục lợi trong nhà để lấy của cải.

khẩu₂ sáu. Khẩu khẩ. Sáu tháng.

khẩu thổ vợ vét. Tửa lổm nả khẩu thổ hết thấy đồ đạc. Kẻ trộm vợ vét hết cả đồ đạc.

khẩu₁ ngô, bắp. Năm nay quêl miềnh ăn mùa khẩu. Năm nay làng mình được mùa ngô. Cái tloc khẩu nì to lắm. Cái bắp ngô này to lắm.

khẩu₂ cườm. Pưỡn khẩu của da thốch nông. Chuối cườm của mây đẹp thế. Thay tleo khẩu bản. Tay đeo cườm quí.

khay₁ khay. Khay chén. Khay chén.

khay₂ say. Ngày nò nả y khay rảo. Ngày nào nó cũng say rượu.

khay bết say bết (nhè). Da ông mẩy chén là khay bết. Mây uống mẩy chén là say bết (nhè).

khay đắc khay nước. Cái khay đắc nì lăm lăm. Cái khay nước này bản quá.

khay đẳg say năng (bị cảm năng)

khay khốn say thuốc. Nả tang khay khốn. Nó đang say thuốc.

khay khướt say khướt. Ông rảo khay khướt. Uống rượu say khướt.

khay rảo say rượu. Tôi tang khay rảo. Tôi đang say rượu.

khày chày. Hảo tâm hảo mé chẳng cỏ tồng khày. Muốn giã gạo nhưng không có chày. Khày tâm ăn. Chày giã gạo.

khày nhà chày giã cối nhỏ ở trên nhà.

khảy khêu. Lễ kim khê khảy cai tha. Dùng kim khê khêu gai (ở trong thịt) ra.

khắc sắc. Khê cho nả ông chẳng há nả khắc. Cho nó uống từ từ thôi kẻo sắc.

khắc đắc sắc nước.

khắc khóm lao sắc thuốc lao.

khắc mùi rảo sắc mùi rượu. Ở khênh da khắc mùi rảo. Ở gần anh sắc mùi rượu.

khắc₁ sắc. Cái tao nì chẳng ăn khắc. Con dao này không được sắc.

khắc₂ mạnh khoẻ. Dão nay pay ở khắc bò? Dạo này các cháu mạnh khoẻ chứ?

khắc₃ khắc. Nả khắc pao câl tí cho nả chứ. Nó khắc vào cây để nhớ.

khắc lổ tháo hết nước ở ruộng để kìm hãm quá trình sinh trưởng của lúa.

khắ bỏ bùa (một thuật bỏ bùa yêu). Là khắ cho hai người hảo hà. Bỏ bùa cho hai người yêu nhau.

khắ, keo kiệt, bủn xỉn. Mỗi khắ chí khổng ăn môch miềnh.

K

Con người keo kiệt ích kỷ chỉ sống được một mình.

khảm₂ sấm, soạn, bày. Khảm khứa đồ thết. Sấm sửa đồ ăn tết. Khảm cổ nhảm. Sửa soạn cổ nhảm.

khảm khứa sấm sửa. Nả còn phái khảm khứa tí ngày dao nả ti. Nó còn phải sấm sửa để ngày mai đi.

khảm liênh bày lên. Cổ nhảm khảm liênh cho ông. Cổ nhảm bày lên cho ông.

khảm pàng ngồi xếp bằng. Tàn ông khảm pàng, tàn mẽ xếp mãi. Đàn ông ngồi xếp bằng, đàn bà ngồi xếp mái.

khảm pao bày vào. Khảm nhúc pao pàn. Bày thật vào mâm.

khảm thuổng bày xuống. Khảm pớ chờ khảm liênh khảm pớ tliênh khảm thuổng. Bày từ dưới bày lên, bày từ trên bày xuống. **khảm tí soạn lên, soạn để** (làm gì đó). Cổ nì khảm tí là wài. Cổ này soạn để làm lễ mời vía.

khảm vừa đủ. Mả nì vừa khảm nà đi. Số mạ này vừa đủ cấy con ruộng ấy. Tỉnh vừa khảm đã. Tỉnh vừa đủ đầy.

khăn khăn. Ngày ti cháu da cỏ tối khăn tlocs chẳng? Ngày cưới anh có đội khăn không. Khăn lau wẩn wác. Khăn lau vắt vai.

khăn áo khăn áo. Da khảm khứa khăn áo ti no? Anh sấm sửa khăn áo đi đâu?

khăn cỏi khăn gói. Khảm khứa khăn cỏi ha liênh tàng. Sấm sửa khăn gói để lên đường.

khăn hồng khăn hồng. Ủn cỏ cái khăn hồng. Em có cái khăn hồng.

khăn khăn khăn khăn. Cái mùi khăn khăn nì là mùi rế chít. Mùi thối khăn khăn này là mùi chuột chết.

khăn khứa khăn lót vào cái nình để đặt chỗ đồ com.

khăn lau khăn lau. Trời đẳng ti hồng chứ dong khăn lau. Trời nắng, đi lên nương nhớ mang khăn lau.

khăn lúa khăn lụa.

khăn luột khăn lau. Khăn luột nì da mua hết cơ nò? Khăn lau này cậu mua hết bao nhiêu.

khăn mắt khăn mặt. Khăn mặt ở wài châu ã. Khăn mặt ở ngoài châu ấy.

khăn mùi xa khăn mùi soa. Ho tha chỗ mua khăn mùi xa. Tôi ra chợ mua khăn mùi soa.

khăn nang khăn để bọc miếng trâu cau.

khăn ta thắt lưng, dây lưng. Ho mới mua cho da cái khăn ta thốch lằm. Tôi mới mua cho anh một cái thắt lưng đẹp lằm. Ho cho da cái khăn ta nì. Tôi cho ông cái dây lưng này. Cái khăn ta nì hơi pắn, phái dài ói nửa mới vừa. Cái dây lưng này hơi ngắn, phái dài chút nữa mới vừa.

khăn trùm khăn trùm. Khảm chả tàn mẽ phái cỏ khăn trùm. Mùa rét các bà phải có khăn trùm.

khăn tổng khăn đóng. Ho mua cho da môch cái khăn tổng. Con

mua cho mẹ một cái khăn đóng đây.

khăn vuông *khăn vuông*. Tàn mẽ ưa quàng khăn vuông. Các bà thích quàng khăn vuông.

khăn vắt *khăn vắt*. Chẳng có khăn tòng là khăn vắt y ả đã. Không có khăn đóng, đội khăn vắt cũng được.

khăn xếp *khăn xếp*. Ngày ti châu, ho phái tối khăn xếp, áo chùng. Ngày cưới vợ, tôi phải đội khăn xếp, áo dài.

khăn siêng năng, *chăm chỉ*. Nả là wiệc y khăn lắm. Nó làm wiệc cũng siêng năng lắm.

khăn sẵn. Mọi thứ tà khảm khứa khăn. Mọi thứ đều đã chuẩn bị sẵn.

khăn díp *sẵn díp*. Khăn díp da lăi đồng ho thơi. Sẵn díp cậu sang chơi tớ đi.

khăn khàng *sẵn sàng*. Mọi thứ tà khăn khàng. Mọi thứ đã sẵn sàng.

khăn lòng *sẵn lòng*. Wiệc nì ho khăn lòng dúp enh đã. Wiệc này tôi sẵn lòng giúp anh đấy.

khăn khẩn cấp. Wiệc nì khăn rồi chẳng tằng ả. Wiệc này khẩn cấp rồi không dùng được.

khăng *săng*, *quan tài*. Mỗl là khăng păng cắl bốt lòng. Người Muồng làm săng (*quan tài*) bằng cây gỗ khoét lòng.

khăng cun *Hăm săng của cun Rậm* (*quan tài của ông cun Rậm*).

khăng hó *săng không* (*quan tài rỗng không*).

khăng ma *săng ma* (*quan tài*).

khăng ngay *săng (ai); quan tài (của) ai*.

khăng tồng *săng đồng* (*quan tài bằng đồng*).

khăng *bông*. Cải đồng lổ nì dài khăng lắm. Cái giống lúa này bông nó dài lắm.

khăng₁, *nhựa để dán gỗ*.

khăng₂ *gò, đập*. Khăng khách. Gò đập sắt.

khap *đều nhau*. Phái phổ thay kháp. Phái võ tay đều nhau.

khap₁ *sắp*. Khắp tiêng lướt da phái ti lính. Sắp sửa đến lướt anh phải đi lính.

khấp₂ *khấp*. Ho ti thim da khắp nơi. Tôi đi tìm anh khắp nơi.

khấp hàng *xếp hàng*. Tàn ừn khắp hàng lăi. Các em đứng xếp hàng lại.

khấp khứa *sắp sửa*. Khấp khứa wêl nhà. Sắp sửa về nhà.

khấp lăi *ráp lại*. Da khắp lăi cải cửa vòng nì cho ho pôi. Anh ráp lại cái cửa sổ này cho tôi với.

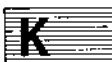
khắc *khắc* *sùng sục*. Cải nồl đắc nả khúi khắc khắc rồi. Nổl nước sôi sùng sục rồi.

khắc₁ *sức lực*. Nả chẳng còn khắc nửa nò. Nó không còn sức lực nữa đâu.

khắc₂ *sức khoẻ*. Cỏ khắc. Có sức khoẻ.

khắc ép *sức ép*. Ho phái chiu khắc ép từ piềl lắm. Tôi phải chịu sức ép nhiều bề lắm.

khắc hèn *sức yếu*. Dấp nì ho khắc hèn rồi là chi cho păng từa tlal. Bây giờ tôi sức yếu rồi làm sao mà bằng trai trẻ được.



khắc học *sức học, học lực.* Khắc học enh dĩ chẳng khả. *Sức học anh ấy không khá.*

khắc khoé *sức khoẻ.* Enh Wa cở từ khắc khoé. *Anh Hoa có nhiều sức khoẻ.*

khải khua *cửa.* Da lẽ cải nì khải khua tha cho ho pời. *Anh lấy cái này cửa cho nó đứt đôi ra cho tôi với.*

khảm chàng bo *rặng cây bo, đám cây bo (loại cây thường mọc ở trên rừng, có thân bẹ to hơn cây riềng và có quả chín đỏ về mùa tháng mười âm lịch).*

khâm ném. Khâm tăn khũ. *Ném hòn đá*

khâm phục *khâm phục.* Ho khâm phục lòng dũng cảm của da. *Tôi khâm phục lòng dũng cảm của anh.*

khằm₁ sầm. Hal cải xe nả tâm khằm pao rà. *Hai cái xe đâm sầm vào nhau.*

khằm₂ đi đêm *mà không có gì để soi.* Tì khâm. *Đi trong đêm mà không có đuốc.*

khằm sấm. Trời mưa to khằm chớp như thả nì tí là po mà ti ản. *Trời mưa sấm chớp thế này thì làm sao mà đi làm được.*

khằm khếch *rám rích, rả rích.* Trời mưa khằm khếch. *Trời mưa rả rích.*

khằm tổng *sấm động.* Hầm hầm khằm tổng. *Rầm rầm sấm động.*

khằm đám. Khằm mải vàng. *Đám mây vàng.*

khằm cổ *đóng gỗ.* Khằm cổ nì tiểnh mấy khối. *Đóng gỗ này đến mấy khối.*

khằm pa khả *ngã ba đường.* Nả wải tời ở khằm pa khả. *Nó vãi trời ở giữa ngã ba đường.*

khẩn cúng, khẩn. Da thuộc bài khẩn thết chũa? *Cậu thuộc bài khẩn tét chưa?*

khẩn thần *cúng thần.* May nì ho là lễ khẩn thần tất. *Hôm nay tôi làm lễ khẩn thần đất.*

khẩn thổ *thăm cúng tổ tiên.* Ông đi tang khẩn thổ thăm. *Ông ấy đang cúng tổ tiên.*

khẩn wải *cúng bái khẩn vái.* Ngày pồn lồng hàng khẳng nả ti khẩn wải ở tiểnh tên. *Hàng tháng vào ngày mười lăm nó đi lên đền cúng bái (khẩn vái).*

khẩn khoán *khẩn khoản.* Tôi khẩn khoán đề ngừ ông đi giúp đỡ. *Tôi khẩn khoản đề nghị ông ấy giúp đỡ.*

khâng sừng. Trước mắt da là po mà khâng liênh như thả. *Mặt của anh làm sao mà sừng lên như vậy.*

khâng híp *sưng híp, sừng húp.* Cải ong nả thốt ngắ mép mồm nả khâng híp liênh. *Con ong đốt ngay mép nó làm sừng húp lên.*

khâng tlocs *bươu đầu.* Ho cố cho da khâng tlocs liênh dấp nì. *Tôi gõ lên đầu anh cho bươu đầu lên bây giờ.* Nả tảnh rà khâng tlocs. *Nó đánh nhau bươu đầu.*

khằng sừng. Con tlu nì mới mọc khằng năm hơ. *Con trâu này mới mọc sừng năm ngoái.*

khằng vô *sừng vọ.* Pênh khằng vô pầu là pằng cảo dếp. *Người ta làm bánh sừng vọ bằng gạo nếp.*

kháp, sấp. Têm tiểnh nả phải táy ở tiểnh kháp. *Đêm đến nó phải ngủ trên sấp. Kháp chân quì. Sấp chân quì..*

kháp₂ súp. Cơ đồ nhà nả kháp rồi. *Cơ đồ nhà nó súp rồi.*

kháp sấp. Nả tau tổng phải nằm kháp thuổng mới đỡ tau. *Nó đau bụng phải nằm sấp xuống mới đỡ đau.*

kháp lăi trở lại cho đến. Ngày đắp, kháp lăi hôm nay. *Hôm qua trở lại cho đến hôm nay.*

khất khất. Nở nì ho xin khất tiểnh năm khâu. *Nợ này tôi xin khất đến năm sau. Khất nở. Khất nợ.*

khất cho hứa với. Tôi tà khất cho ông dòng đi. *Tôi đã hứa với ông như vậy.*

khất nở khất nợ. Tôi tha ngân hàng khất nở. *Tôi ra ngân hàng khất nợ.*

khâu khâu, nối. Hal tổ nì khâu păng hal cái lat. *Hai cột này nối bằng hai cái xà.*

khâu bô sâu bọ. ở mường Pi chẳng ăn thết khâu bô. ở mường Bi không ăn tết sâu bọ (*Mồng 5 tháng năm*).

khâu moch sâu mọt. Nả chí là mọt con khâu moch của xã hội nì. *Nó chỉ là một con sâu mọt của xã hội này.*

khẩu quáng sâu quáng. (một thứ bệnh ung nhọt).

khẩu sâu. Khẩu lòng, đáich roch. *Sâu (nào) lòng, nát ruột.*

khẩu đáich roch sâu nát ruột. Ho tang khẩu đáich roch tha nì. *Tôi đang rầu nát ruột ra đây.*

khẩu lòng rầu lòng. Ho măng khẩu lòng lăm, chẳng mắt là po cho quĩnh ản nổi khẩu nì. *Tôi nghe rầu lòng lăm, không biết làm thế nào để quên được nỗi sầu này.*

khẩu₁ sáu. Ho hên da khẩu ngày nưả phải tlá cho ho. *Tôi hên anh sáu ngày nưả phải trả cho tôi. Khẩu ngày. Sáu ngày.*

khẩu₁, khâu. Cái nì phải khẩu ti môtch nưả. *Cái này phải khâu đi một nửa.*

khẩu mười sáu mươi. Ông mo khẩu mười tuổi. Ông mo sáu mươi tuổi.

khẩu₂ khâu. Khẩu khùng. Khẩu  sùng.

khẩu hiểu khâu hiệu. May nì tăng khả tó nhân khẩu hiểu. *Hôm nay ngoài đường đỏ rực toàn khẩu hiệu.*

khây khi. Khây đi tời tất chua diềnh. *Khi ấy trời đất chưa thành.*

khây hôm đêm qua, tối hôm qua. Khây hôm da ti no cá têm mà chẳng wêl nhà? *Tối hôm qua đi đâu cả đêm mà không về nhà.*

khây hơ đời xưa, ngày xưa, thuở xưa. Khây ông còn khổng ông hay kể chiến khây hơ cho yểng lăm. *Khi ông còn sống ông hay kể chuyện đời xưa cho nghe lăm.*

khây mới lúc đầu. Khây mới chua lễ ản rà, đê là thốch là lênh, lễ ản rà rồi tảnh rà còn hơn chắc. *Lúc đầu chưa lấy được nhau thì tốt lành, lấy được nhau rồi thì đánh nhau còn hơn giặc.*

khây nây hồi nây, ban nây, khi nây. Nả mới khể pời ho khây

nãy. Nó mới bảo tôi hồi nãy. Khây nãy cổ ay hói da. Ban nãy có ai hỏi anh.

khây nò bao giờ, khi nào. Khây nò ho mới cặp da lần. Khi nào tôi mới gặp lại cô.

khây nò khây ná ngày xưa ngày xưa. Ay mà chữ ản chiến pớ khây nò khây ná. Ai mà nhớ được chuyện từ đời xưa xưa nào ấy.

khây nò khây ná khi nào, khi nào. Việc đi là xong pớ khây nò khây ná hồi. Việc đó làm xong từ khi nào khi nào rồi.

khây trước hồi trước, khi trước, trước kia. Khây trước nả hảo lễ ho. Hồi trước anh ấy muốn lấy tôi (cưới tôi làm vợ).

khe nhái, ngoé. Mưa tle đặc đơn cổ từ khe lằm. Con mưa đầu mùa có nhiều nhái lằm.

khè sào vắt áo. Xuống áo tẩy chó, tẩy khè. Quần áo đầy bạch, vắt đầy sào.

khè khè khè khè. Cười khè khè như woc. Cười khè khè như khỉ.

khé₁ sẻ. Chim khé. Chim sẻ

khé₂ sẻ, san, san sẻ. Chia cơm khé ảo. Chia cơm sẻ ảo. Cái nì khé tha là hal. Cái này sẻ ra làm đôi.

khê₂ sẻ. Khê là ản. Sẻ làm được. Sẻ đi rồi sẽ tới. Khê pồ. Nói khê.

khê chớ khê chứ. Khê chớ, đồ nì lời pể lằm. Khê chứ, đồ này dễ vỡ lằm.

khê đồng thong dong dạo chơi. Tàng pui khê đồng. Đường vui ta thong dong dạo chơi.

khê khê khe khê. Pồ khê thôi chẳng nả măng. Nói khê thôi không nó nghe thấy.

khê là làm từ từ, làm cẩn thận. Ha khê là thôi. Ta làm từ từ thôi.

khech rãnh nước đào cạnh suối để bắt cá. Táp khech pắt cá. Đào đắp rãnh (để) bắt cá. Khi, khenh ở thiênh mặt khăng. Cây si, cây sanh ở trên mặt trăng.

khéch khách. Hôm nay nhà ho cổ khéch. Hôm nay nhà tôi có khách. Khéch tiénh nhà. Khách đến nhà.

khéch du, khéch châu cưới, cưới xin. Mùa chả là mùa khéch du, khéch châu. Mùa rét là mùa cưới.

khéch đuổng chân khách bộ hành. Nả là khéch đuổng chân. Người khách đi bộ.

khéch khứa khách khứa. Ngày thết khách khứa tẩy nhà. Ngày tết khách khứa chặt nhà.

khéch nờ khách nợ. Ông khéch nờ nì tiénh pớ dấp. Ông khách nợ này đến từ hôm qua.

khéch ti khả hành khách. Khéch ti khả người nò i phái tía thêm hal tổng nưa. Mỗi hành khách phải trả thêm hai đồng nưa.

khéch xăn khách sạn. Nả ở khéch xăn hết môch tuần. Nó ở khách sạn một tuần lễ.

khen₁ sen. Ở lảng nì cổ từ pông khen lằm. Ở hồ này có nhiều bông sen lằm.

khen₂ ghen. Mỗi lần nả nổi cơn khen nả tấp hết chẻn pát. Mỗi

lần nó nổi cơn ghen, là đập hết cả chén bát.

khen₃, *khen ngợi*. Da ăn cấp tiênh khen à? Cậu được cấp trên khen ngợi à?

khên *dương xỉ*. Tồi Puc cỏ từ khên lắm. Đồi Bực có nhiều dương xỉ lắm.

khênh₁, *cây sanh (một giống cây si).*

khênh₂ 1. *quế*. Ta khênh hơn lắm. Vỏ cây quế thơm lắm. 2. *Sành*. Đồ khênh khử. Đồ sành sứ.

khênh *chuông bằng đồng của ông mo dùng mỗi khi mo người chết (đám ma).*

kheo₁, *kheo*. Ho chẳng mắt ti chò kheo. Tôi không biết đi cà kheo.

kheo₂, *chào mào*. Chim kheo. Chim chào mào.

kheo₃, *một giống cây trên núi đá rất to dùng làm cột nhà.*

khéo 1. *khéo*. Là cái chi nả là y khéo. Làm cái gì nó làm cũng khéo. Khéo thay. Khéo tay. 2. *ngoan*. Da ở khéo tí qua ăn đồ. Em ở ngoan để các chị quý mến.

khéo ăn khéo ăn. Khéo ăn đồ, khéo co ằm. Khéo ăn thì no, khéo co thì ằm.

khéo khể *khéo nói*. Enh nì khéo khể lắm. Anh này khéo nói lắm.

khéo là khéo làm. Enh đi wiệc chi y khéo là. Anh ấy wiệc gì làm cũng khéo.

khéo léo khéo léo. Da cỏ pàn thay khéo léo dữ! Cậu có bàn tay khéo léo nhỉ.

khéo liểu khéo liểu. Ói tiền phải khéo liểu mới ăn từ wiệc. Ít tiền

phải khéo liểu mới được nhiều wiệc. Ủn da khéo lo lải khéo liểu. Cô em khéo lo liểu.

khéo lo khéo lo. Phái khéo lo mới ăn wiệc. Phải khéo lo mới được wiệc.

khéo lỏi khéo lỏi, khéo bơi. Pển khu phái khéo lỏi. Suối sâu phải khéo bơi.

khéo mễnh khéo miệng. Enh Hân khéo mễnh lắm. Anh Hân khéo miệng lắm.

khéo ở khéo ở ăn ở khôn khéo. Tửa khôn là tửa khéo ở. Người khôn là người khéo ở.

khéo phổ khéo nói. Người đi khéo phổ mần đả. Chị ta khéo nói lắm đấy.

khéo quẩn khéo chầy lượn vòng. Đắc khoang kheo khéo quẩn wèl ang. Nước khoang kheo khéo lượn vòng thành xoáy chôn ốc.

khéo tach khéo đặt. Khây hơ ngay khéo tach diênth thân mỗi cái. Ngày xưa ai khéo đặt thành tên mọi thứ.

khéo tep khéo đẹp; đẹp. Póc miênth ùn da po khéo tep mần đi. Dáng vóc em sao đẹp thế.

khéo thay khéo tay. ùn Thảnh khéo thay lắm, là chi y thốch. Em Thạnh khéo tay làm cái gì cũng đẹp.

khéo xe lui khéo xoay sở. Enh đi nả khéo xe lui lắm. Anh đó tài xoay sở lắm.

khéo wè khéo xếp đặt, khéo vạch vẽ. Nhà chậ phải xếp đặt cho khéo.

khéo, dòn tay. Khéo nhà nì là pằng cål lảo ó tâm ăn mầy năm.



Đòn tay này bằng cây nửa dùng tạm được vài năm.

khèo₂ *seọ*. Nả cở mớch cải khèo ở ngắl mả. Nó có một cái seọ ở ngay má.

khép *khép*. Khép cửa lăi. Khép cửa lại.

khép nép *khép nép*. Da là chi mà khép nép dòng đi? Mày làm gì mà khép nép như vậy?

khét₁, *khét*. Cải nồl cơm da khét rồi. Nồi cơm của cô có mùi khét, cháy rồi.

khét₂ *sét*. Nhà dăl phái cở cọt chống khét. Nhà cao phải có cọt chống sét. Khét chiềnh thần (tiếng) sét đánh vang trời.

khét thiếng *khét tiếng*. Nả là thàng khét thiếng ác tồc. Hăn là tên khét tiếng độc ác.

khế, *nói, kể*. Cá rồi chớ khế bầy khế bả mà pẩu cười cho. Lớn rồi đừng có nói bầy bạ mà người ta cười cho.

khế₂ *sấy*. Khế cú nì liềnh cho khô. Sấy đám sắn này cho khô.

khế bầy *nói bầy*. Da chớ khế bầy. Mày đừng nói bầy.

khế chung *nói chung*. Ho chí khế chung dòng đi thôi. Tôi chỉ nói chung như vậy thôi.

khế có *nói gỡ*. Bớ mễnh tha là nả khế có rồi. Mở miệng ra là nói gỡ rồi.

khế cúí *phơi khô trên lửa*.

khế cười *nói bỡn, nói đùa*. Khế cười vừa phái thơi háy, ho náy ma liềnh rồi. Nói đùa vừa phải thơi, tôi nóng lên rồi đấy.

khế đỏi *nói thắm, nói nhỏ*. Da lăi nì ho khế đỏi. Mày lại đây tao nói thắm.

khế hong *nói thật*. Ho khế hong đã. Tôi nói thật đấy.

khế hóng *nói sai, đặt điều*. Enh đi khế hóng cho pẩu. Anh ấy nói sai cho người khác.

khế hỏ *nói hớ*. Da rằng thĩa là da khế hỏ rồi. Mày nói thế là mày nói hớ rồi.

khế hớt *nói hớt, hớt lẻo*. Da chẳng chừa cải tăt khế hớt, cở ngày y lé thăng. Mày không chừa cải tăt nói hớt, có ngày cũng gây răng.

khế khũa *phơi khô trên gác bếp*. Cú khế khũa. Sắn phơi gác bếp.

khế lăi *nói lăi*. Da có mắt khế lăi chẳng? Anh có biết nói lăi, nói lóng không.

khế lăinh *nói lăng*. Thôi da chớ cở khế lăinh tha chiến khác nư. Thôi anh đừng có nói lăng sang chuyện khác nư.

khế lăn *nói lăn, nói nhảm*. Ho khế lăn rồi, lể cải tao chẳng phái lể cải cào. Tôi nói nhảm, lấy con dao chứ không phải cải cào.

khế liêu *nói liêu*. Khế liêu nư da đi ay mà chẳng khế ản. Nói liêu như anh thì ai mà không nói được.

khế lỏm *nói vụng*. Ha khế lỏm ở nì thơi. Ta nói vụng ở đây thơi.

khế lờ *nói lờ*. Ho khế lờ rồi ho xin lỗi. Tôi nói lờ rồi, tôi xin lỗi.

khế ma *nói với ma*. Ông mo cở thế khế ma ản. Ông mo có thể nói với ma được.

khế máich nói mát. Vỡ hay khế máich cho ông. Vợ hay với mát chông

khế mắng nói sảng, nói mê. Nả tấy pao tēm nả hay khế mắng. Nó nằm mơ nó hay nói sảng.

khế môm nói miệng; nói. Da khế môm mà da còn cãi. Mày nói mà mày còn cãi.

khế nằng nói nặng. Chăng hảo khế nằng pời rà là chi. Chăng muốn nói nặng với nhau làm gì.

khế nga nói chơi, nói đùa, nói trọc ghẹo. Chăng phải tlay mãi chi mà khế nga. Phải trai gái gì đâu mà nói chơi.

khế ngỗng nói lấp. Nả khế ngỗng pớ khây còn đét. Nó nói lấp từ lúc nhỏ.

khế nhấp nhấp lấp bấp. Khế chi mà nhấp nhấp ho chẳng mắng ản cái chi. Nói gì mà lấp bấp không rõ ràng, tôi nghe không được gì cả.

khế nhỏ nói nhỏ. Ha khế nhỏ thôi. Ta nói nhỏ thôi.

khế phét nói phét, nói khoác, nói dóc. Da chí tài khế phét. Mày chỉ tài nói phét (nói dóc, nói khoác).

khế pông nói bóng. Cỏ chi da cử khế cho mắt, chớ cỏ khế pông khế xô điềnh thả ho chẳng ưa? Có gì thì nói cho tôi được biết đừng có nói bóng nói gió như vậy tôi không thích.

khế pổi nói chơi. Ho khế pổi thôi da chớ tí tồng. Tôi nói chơi thôi, anh đừng để bụng.

khế pổn niệm chú để trừ ma tà.

khế quenh nói quanh. Khế lenh quenh mãi hết cá thì dờ. Nói

quanh mãi không ra gì mất hết thời gian.

khế rằng nói rằng, kể rằng. Ông đi khế rằng. Ông ấy nói rằng

khế rỏ nói suông, nói không. Phải cái thôi khế rỏ. Phải cái tội nói suông.

khế tēm pao nói mê. Nả tấy nả hay khế tēm pao. Nó ngủ nói mê cả đêm.

khế tảo nói tiếng Kinh nói với người Kinh.

khế tha nói ra. Cỏ chi da cử khế tha. Có gì cứ nói thẳng ra.

khế thẳng nói thẳng. Cử khế thẳng tha pời rà hay hơn đã. Cứ nói thẳng ra với nhau thì hay hơn.

khế thật nói thật. Da khế thật hay là da khế tối. Anh nói thật hay là anh nói dóc.

khế theo nói dựa nói theo. Nả chí là thành khế theo. Nó chỉ là thành nói theo.

khế thường hát điệu thường đang hoặc mo (là một làn điệu hát nói của người Mường).

khế tlon nói sôi. Nả tà thăm thuối rồi mà chưa nói sôi. Nó đã tám tuổi rồi mà chưa nói sôi.

khế to nói to. Da khế to liênh ho mởi mắng ản. Anh nói to lên tôi mới nghe được.

khế tối nói dối. Da khế tối. Mày nói dối.

khế tức nói tức, nói chọc tức. Nả chiền tời cử khế tức cho pầu. Nó chuyên đời nói chọc tức người ta.

khế ùa nói hùa vào, cùng nói, nhao nhao nói. Mồch tủa khế



thời, khế ùa pao diênh thả ho chẳng mặng ăn cái chi. Một đứa nói thôi, nhao nhao như vậy tôi không nghe được gì cả.

khế vu nói vu. Da khế diênh thả là khế vu cho ho. Anh nói như vậy là nói vu cho tôi.

khế xa nói xa. Ho tà khế xa mé mả chẳng mất. Tôi đã nói xa nhưng nó không biết.

khế xác nói láo. Yểng là chi thàng dĩ nả khế xác cho pầu. Nghe làm gì cái thàng ấy, nó nói láo cho người ta.

khế xấu nói xấu. Da hay khế xấu cho pầu. Mày (là kẻ) hay nói xấu người khác.

khêch khêch sắn sật. Cái nì ăn khêch khêch diênh ăn lằm. Cái này ăn sắn sật ngon lằm.

khêch khêch rần rật, sồn sột. Nả ngã cái khêch khêch cá tèm. Nó ngứa gãi sồn sột suốt đêm.

khêch sứt. Con tlu nì khêch rồi. Con trâu này sứt rồi.

khể vạt, cạnh. Hòn khữ dằm khể. Hòn đá năm cạnh.

khên sên. Ói nưa ho tap phái con khên. Chút xúu nũa là tôi đập phải con sên.

khểu sự kết dính do tạo hóa (từ này chỉ có trong mo Mường).

khênh₁ sần. Ẩng khênh hổng. Sần rộng.

khênh₂ gần. Nhà nả ở khênh nì thời. Nhà nó gần đây thôi.

khênh khoi ca sần cho gà ăn.

khênh chũa quăng gần. Còn khênh chũa khả nưa tiểnh quêl ha. Còn quăng gần nũa là đến xóm ta.

khênh dĩ gần đó. Ở khênh dĩ cỏ môch cải lảng dác nhỏ. Ở gần đó có một cái hồ nước nhỏ.

khênh nì gần đây. Nhà nả cỏ ở khênh nì chẳng? Nhà nó có ở gần đây không?

khênh xa gần xa. Ở khênh xa ay mà chẳng mất con nhà dĩ. Ở gần xa ai mà không biết con nhà đó.

khênh rận. Nả ở khom quả, póc miên nả tlong là khênh. Nó ở bần quá, mình mẩy nó toàn là rận.

khêu, khêu. Da khêu cây tểi chi? Mày khêu quả đấy?

khêu₂ khêu. Khêu thìn tèn. Khêu bắc đèn.

khì, cây si. Con khì. Cây si.

khì₂ thi. Ho pời da chắt khì. Tao với mày chạy thi. Ngày dao ở wai tình cỏ cuộc khì tè rà. Ngày mai ở ngoài đình có cuộc thi vật nhau.

khì khang thi giàu sang, khoe giàu sang. Dong wàng tí tí khì khang pời pầu. Mang vàng dĩ thi giàu sang với người ta.

khì ta cây si, cây đa. Tểi khì ta chín wàng. Quả cây si, cây đa chín vàng.

khì tài thi tài. Enh tểi khì tài pánh nả. Chàng trai thi tài bần nổ.

khì khì. Ăn đồ nả lểi nằm khì. Ăn no nó lại nằm khì.

khì khì, không khì. Ở mường Pi không khì y còn tlong lênh. Ở mường Bi không khì cũng còn trong lênh.

khí dờ *khí giới*. Quân ha khí dờ khăn khăn. *Quân ta khí giới sẵn sàng.*

khí hẩu *khí hậu*. Nước ha cở khí hẩu nông. *Nước ta có khí hậu nóng.*

khí hơi *khí, hơi*. Ở ni cở từ khí hơi tởc. *Ở đây có nhiều khí hơi độc.*

khí tời *khí trời, khí giới*. Ở ni khí tời máich. *Ở đây khí trời mát mẻ.*

khĩa *khĩa*. Da lẽ tao khĩa cây ni tha. *Mày dùng dao khĩa cái này ra.*

khích bác *khích bác*. Da chí hay khích bác pầu. *Mày chỉ hay khích bác người ta.*

khích động *kích động*. Da chớ là tởc khích động. *Mày đừng làm trò kích động.*

khích phá *kích phá*. Ho là chi cho da mà da cở khích phá ho? *Tao làm gì cho mày mà mày cứ kích phá tao.*

khiêm tổn *khiêm tốn*. Mỗl khiêm tổn là mỗl tài. *Người khiêm tốn là người tài.*

khiếm khuyết, *thiếu*. Nhà An còn khiếm thể. *Nhà An còn thiếu thuế.*

khiếm nợ *động nợ*. Ho còn khiếm nợ từ lắm. *Tôi còn động nợ nhiều lắm.*

khiển *khiển sai*. Da chớ khiển ho. *Mày đừng sai tao.* Chẳng ngay khiển da là wiệc đi. *Không ai khiển mày làm wiệc này.*

khiển trách *khiển trách*. Tôi khiển trách ông tlong wiệc ni. *Tôi khiển trách ông trong wiệc này.*

khiếng *riêng*. Cái mỗn ni mà chẳng cở khiếng chẳng diênh ăn. *Cái mỗn này mà không có củ riêng thì không ngon.*

khiếng *giở*. Tì lăi nhà ý Thi măinh cho ho cái khiếng. *Đến nhà cô Thi mượn cho tôi cái giở.*

khiếnh *khấp khểnh*. Tì tiểnh nhà nả phải qua mỗch cái cầu khấp khiếnh. *Muốn tới nhà nó phải qua một cây cầu khấp khểnh.*

khiếp *khiếp*. Đổ cánh đi khiếp lắm. *Thấy cảnh tượng đó khiếp sợ lắm.*

khiết *khiết*. Đắc ni là đắc tinh khiết ho tà lọc rồi. *Nước này là nước tinh khiết tôi đã lọc rồi.*

khiểu *nãi hiểu*. Nả hiểu nãi liênh cấp tiểnh. *Nó hiểu nãi lên cấp trên.*

khim (quả) *sim*. Mùa ni là chi cở khim. *Mùa này làm gì có sim.*
khinh₁ *sinh, đẻ*. Khinh con tởa. *Sinh con trai.* Wả thư khinh con tởa. *Cô thư sinh con trai.*

khinh₂ *khinh*. Chở cấy dầu mò liênh mặt kinh mỗl. *Đừng vì giàu có mà lên mặt khinh người.*

khinh bí *khinh bí*. Ho khinh bí nả. *Tôi khinh bí hẩn.*

khinh chắc *khinh địch*. Chớ chú quan khinh chắc. *Chớ chủ quan khinh địch.*

khinh chiến *sinh chuyện*. Tì đồng chớ cở khinh chiến tảnh rà háy. *Đi chơi đừng có sinh chuyện đánh nhau nhé.*

khinh đờ *sinh nở*. Mỗl lần khinh đờ là mỗl lần khổ khăn.



Mỗi lần sinh nở là mỗi lần khó khăn nguy hiểm.

khinh khống *sinh sống. Da khinh khống pằng cái ghế chi? Anh sinh sống bằng nghề gì?*

khinh quán *sinh quán, nơi sinh. Khai rõ nơi khinh, khai rõ nơi sinh.*

khinh rế *khinh rẻ. Da chỗ khinh rế. Mày đừng khinh rẻ người khác.*

khinh té *sinh đẻ. Ông pà phái khinh té hơ mới pui. Vợ chồng phải sinh đẻ mới vui. Khinh té cô kể hoạch. Sinh đẻ có kế hoạch.*

khinh thành *sinh thành. Bỏ công pổmẽ khinh thành. Bỏ công cha mẹ sinh thành.*

khinh tướng *sinh trưởng. Ho khinh tướng ở thành phố. Tôi sinh trưởng ở thành phố.*

khinh tử *sinh tử, sống chết. Chẳng có ông ay tliêng khoi hal chữ khinh, tử. Không có ai tránh khỏi hai chữ sinh, tử.*

khính xích, dịch. *Khính tha, ho mắng khót lắm. Dịch ra một chút, tôi nóng lắm.*

khít khít. *Mấy ngày nay chả nả cử khít khít cái mũi. Mấy ngày nay trời lạnh nó cứ khít khít cái mũi.*

khít khít. *Cái kênh cửa nì trời lạnh khít quá. Cái cánh cửa này khít quá.*

khieu riu. *Khieu tẻm cail. Riu chặt cây*

kho, kho. *Kho chứa hàng hảo mãnh rồi. Kho chứa hàng này gần hỏng rồi.*

kho₂ kho. *Cải noll cả kho ở tliêng khĩa. Noll cá kho mặn ở trên gác bếp.*

kho hà cail nhau. *Wiệc dòng đi, còn kho hà là chi. Việc như thế, còn cail nhau làm gì.*

kho hàng kho hàng. *Cải kho hàng nì mới xây. Cải kho hàng này mới xây.*

kho lỗ kho thóc. *Nhà enh Hiếu cở mớch kho lỗ riêng. Anh Hiếu có một kho thóc riêng.*

kho pac kho bạc. *Tha kho pac mà lĩnh tiền. Ra kho bạc mà lĩnh tiền.*

kho tũn kho đụn. *Chăng cở kho tũn chi mà đổng lỗ. Chả có kho đụn gì mà chứa thóc.*

kho tương kho tương. *Cả nì mà kho tương diênh ăn lằm, tà lô ho chẳng ăn ăn mỗn nì. Cá này kho tương ngon lằm, đã lâu tôi không được ăn mỗn này.*

khò khò. *Nả tang khò vàng. Nó đang khò vàng.*

khò khè khò khè. *Ủn đét nì thờ khò khè rồi. Đứa trẻ này thờ khò khè rồi.*

khò khò khò khò. *Chua chi tà ngắi khò khò. Chưa chi đã ngáy khò khò.*

khỏ, khó. *Ngữ pháp thiếng Việt nhất khó. Ngữ pháp tiếng Việt rất khó.*

khỏ₂ nghèo. *Nhà nả khó pớ ngày nò. Nhà nó nghèo từ xưa.*

khổ chịu khó chịu. *Khây con đét tiêng đổng, mẽ đi nả khổ chịu lằm. Khi các em bé tới chơi, bà ấy khó chịu lằm.*

khó đây khó dạy. Con nhà đi khó đây lắm. Con nhà ấy ngỗ nghịch khó dạy lắm.

khó ha khó khăn, nan giải. Wiệc nì khó ha mần hê đã. Việc này nan giải lắm.

khó khai khó sai, khó bảo. Thành nì căng cổ khó khai lắm. Thành này cứng cổ, khó sai lắm.

khó khăn khó khăn. Măng khó khăn là da thôi à? Thấy khó khăn là mày thôi hả? Là cái chi y thừa, chiến mần xia là khó khăn rồi. Làm cái gì cũng vậy, lần đầu tiên rất là khó khăn.

khó khó khó gỡ. Nút puộc nì khó khó lắm. Nút buộc này khó xử lắm.

khó ngó khó coi. Chở là cái bồ liênh thừa khó ngó lắm. Đừng làm cái điệu bộ như vậy khó coi lắm.

khó nhà đại diện một gia đình. Ho tiển nì là khó nhà. Tôi đến đây là đại diện cho gia đình tôi.

khó nhọc khó nhọc, nặng nhọc, vất vả. Nả là tống wiệc khó nhọc. Hấn làm toàn những việc nặng nhọc.

khó ở khó chịu, khó ở. Chẳng mất là po ho mần khó ở quá. Không biết làm sao trong người cảm thấy khó chịu, khó ở quá.

khó páo khó bảo. Thành đi khó páo lắm. Thành đó nói không nghe lời, khó bảo lắm.

khó tính khó tính. Ông đi khó tính lắm. Ông ấy khó tính lắm.

khó tống khó bưng; khách xáo. Da hay khó tống quả. Anh hay khách sáo quá.

khó yểng khó nghe. Nả khể thiểng khó yểng lắm. Nó nói khó nghe lắm.

khó lựa chọn. Ha khō mồi dôi tí pàu pao chính quyền. Ta lựa chọn người giỏi để bầu vào chính quyền.

khó lựa chọn lựa. Nả cử khō lựa mãi, cuối cùng y lẽ ản cái dạc. Cử lựa chọn mãi, cuối cùng cũng lấy được cái rách.

khoa thi khoa thi. Khoa thi nì ho chắc đổ. Khoa thi này tôi chắc là đổ.

khoa trưởng khoa trưởng; trưởng khoa. Ông Ngĩa là trưởng khoa nôi. Ông Nghĩa làm khoa trưởng khoa nôi.

khoá, khoá. Khoá cửa lăi. Khoá cửa lại.

khoả, thông gia. Là khoả pời hà. Làm thông gia với nhau.

khoả, khách. Tì no khoả ời. Đi đâu hời khách.

khoả học khoá học. Khoả học nì mấy khảng? Khoá học này mấy tháng?

khoả hợp khoá hợp. Ho ti dừ khoả hợp nì. Tôi đi dự khoá hợp này.

khoả quắc khoá móc. Khoả quắc y cổ từ cổ lắm. Khoá móc cũng nhiều cổ lắm.

khoả thông thông gia, dâu gia. Nhà mế đi khoả thông pời nhà ông Thái. Nhà bà ấy thông gia với nhà ông Thái. Hal từa nhà đi là khoả thông pời rà. Hai gia đình ấy là thông gia của nhau.

khoác hoác, hờ hoác. Chở là diênh thừa nả khoác tha. Đừng làm như vậy nó hoác rộng ra.



Ngáo tổ nhà cho nã khoách hổng tha tí lỗi pếch. *Lay cột nhà cho hoách lỗ ra để dễ nhỏ.*

khoách₁ té (nước). Thắm ti, là po da củ khoách đác tha là chi diênh thả. *Tắm đi, làm sao mà cứ té nước ra như vậy.*

khoách₂ gảy. Lễ que tòn tí khoách tất bốn ti. *Lấy que để gảy hết đất bần đi.*

khoai khoai. Năm nay nhà miênh lông ăn mấy lông khoai. *Năm nay nhà mình trồng được mấy luống khoai. Nả chí ưa ăn khoai tây. Nó chỉ thích ăn khoai tây.*

khoai bôn khoai môn. Khoai môn nì diênh ăn lắm. *Khoai môn này ăn ngon lắm.*

khoai tây khoai tây. Khoai tây hầm xiêng diênh ăn lắm. *Khoai tây hầm xương ngon lắm.*

khoai xỏ khoai sọ. Khoai xỏ ưa tất lã. *Khoai sọ ưa đất lạ.*

khoái ong mật. Ho ti pao rằng tóch ố khoái. *Tôi đi vào rừng đốt tổ ong mật.*

khoái hu ong mật dữ (đàn ong mật sau khi bị phá mất tổ trở thành đàn ong hung dữ hay đuổi đốt người qua lại chỗ chúng đậu).

khoan₁ khoan. Nả tang khoan hông. *Nó đang khoan lỗ.*

khoan₂ khoan (đã). Khoan hơ, tời ho môch ói nũa. *Khoan đã, chờ tôi một lát nữa.*

khoan khoái khoan khoái. Thắm xong da mặng khoan khoái chẳng? *Tắm xong cậu thấy khoan khoái không ?*

khoan khoan gươm. Khoan khoan môch ói nũa, ho ti pời. *Gươm, chờ một lát nữa, tôi đi với.*

khoan wiệc rảnh việc khoan việc. Ngày dao tà khoan wiệc rồi. *Ngày mai là khoan việc rồi.*

khoản khoán. Da khoản wiệc nì cơ nò công? *Cậu khoán việc này bao nhiêu công? Wiệc nì khoản pằng tiền. Việc này khoán bằng tiền.*

khoản pac đánh bạc, chơi bạc, khoán bạc. Chơi cờ khoán pac. *Chơi cờ khoán bạc.*

khoán khoản. Khổ tiền nì ho còn dùng pao từ khoán. *Với số tiền này tôi còn dùng vào nhiều khoản.*

khoán thai dái tai. Khoán thai da cháy, cỏ lẽ dầu. *Dái tai của mày chảy xuống, có lẽ giàu.*

khoang₁ khoác. Tời chả diênh thả nì da lẽ cải ảo pông khoang pao cho nả. *Trời lạnh thế này, con lấy cái áo bông khoác vào cho nó.*

khoang₂ gian. Cải nhà của nả chia là pa khoang. *Nhà của nó chia làm ba gian.*

khoang Dưới khúc suối (có tên là) Dưới (tên một khúc suối). Tẻnh cả khoang Dưới. *Đánh cá (ở) khúc suối Dưới.*

khoang Kheo Khúc suối kheo (tên một khúc suối ở Mường Bí). Tẻnh cả khoang Kheo. *Đánh cá ở khoang (khúc suối) Kheo.*

khoang khu khúc suối sâu. Khoang khu, poch tồ dẫ. *Khúc suối sâu, ngọn đồi cao.*

khoang Khung *khúc suốt Khung* (tên một khúc suốt ở ruộng Bì).

khoang mắng *giăng to, giăng mắng, chẳng mắng*. Diên h mắng. Nhện chẳng mắng.

khoang nhà *gian nhà*. Mỗi ngôi tây hal khoang nhà. Người ngôi đây hai gian nhà.

khoảng rộng, to. Wò hảo ni khoảng mênh. Vò rượu này rộng miệng.

khoảng mênh *miệng rộng*. ủa Ong khoảng mênh. Em Oong miệng rộng.

khoảng xán *khoảng sản*. Nước ha cỏ từ khoảng xán. Nước ta có nhiều khoảng sản.

khoảng *khoảng*. Pờ ni tiễn nhà nả còn khoảng hal cái khổ nữa. Từ đây đến nhà nó còn khoảng hai cây số nữa.

khoảng cách *khoảng cách*. Ha chẳng diên h cỏ khoảng cách. Giữa chúng ta không nên có khoảng cách.

khoánh *tự cao, kiêu ngạo, ra vẻ*. Khả dĩ hay là khoánh. Tay ấy hay làm ra vẻ tự cao.

khoáy tấc *khoáy*. Da chẳng cỏ khuấy tấc à? Mày không có khuấy trên đầu à?

khoách ốc *nhể ốc*. Nả tang khoách ốc ở tlong đi ả. Nó đang nhể ốc trong đó.

khoải *ngoáy*. Khoải thai. Ngoáy tai. Khoải hông. Ngoáy thành lỗ.

khoải (nước ở trong vật đựng) chảy ra ngoài, tràn theo lớp vỏ ngoài.

khoc *tuỷ*. Tau xiêng tau khoc. Đau trong xương tuỷ.

khóc₁ *soi*. Ngol cương khóc pông. Soi gương soi bóng.

khóc₂ *nhìn, dòm (qua lỗ thủng)*. Chõng ở woài khóc pao lỗ nằng nhà đổ nả tang ăn cơm con nhà. Đứng ở ngoài dòm qua lỗ thủng ở vách nhà thấy nó đang ăn cơm.

khóc hết (mắt) nhìn soi xét hết mọi nơi (tìm vật gì đó, tìm ai đó).

khoe *khoe, khoe khoang*. Khả dĩ hay khoe. Tay ấy hay khoe khoang.

khoe hảo *cái cần bằng trúc (để uống rượu cần)*. Ăn hum bông, ổng hum khoe. Ăn cùng một lúc, uống (rượu) chung một cần.

khoe khỏa *thông gia*. Hal nhà dĩ là khoe khỏa pời hà. Hai nhà ấy thông gia với nhau.

khoe khoang *khoe khoang*. Lả chi cái tỉnh của nả, ti no nả y chẳng khoe khoang. Lạ gì tỉnh tỉnh của nó, đi đâu cũng hay khoe khoang.

khoe pừa *cái cán bừa (một bộ phận của cái bừa)*.

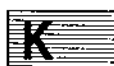
khoe khoẻ. Ông khoe chẳng ẻ? Ông khoẻ không ả?

khoech *rạch, khoét*. Khoech lỗ. Khoét lỗ.

khoenh₁ *khoanh*. Da cách cho ho môch khoenh dứa dĩa. Anh cắt cho tôi một khoanh dứa với.

khoenh₂ *khoanh (lại)*. Khoenh miếng nỉ lải. Khoanh khu này lại.

khoèo *khoèo*. Ăn đo tà lải nằm khoèo. Ăn no lại nằm khoèo.



khoét khoét. Con rề nả khoét không môch lỗ rồi. Con chuột khoét thủng một lỗ rồi.

khoi rắc. Khoi ca. Rắc cho gà ăn.

khôi giời. Cái hủ xỉ nhà miền từ khôi lắm. Cầu tiêu nhà mình sao mà nhiều giời quá.

khôi khôi. Chăng cò cú là po cò khôi. Không có lửa làm sao có khói.

khôi cúi khói lửa. Woc nả dưới khói cúi. Con khỉ sợ khói lửa.

khôi hương nền khói nhang. Khôi hương nền mù mit hết cái am. Khôi nhang mù mit hết cái am.

khôi ngằm ngằm khói nổi lên yếu ớt.

khôi₁ khôi. Nả tà ti khôi nhà họ pa hôm may rồi. Nó đã rời khỏi nhà tôi ba hôm nay rồi.

khôi₂ kéo. Da ti ti khói thổi. Mày đi đi kéo tới.

khôi hẩn khói hẩn. Da tà khói hẩn chưa ừn ? Em đã khói hẩn chưa?.

khôi khế khôi nói. Enh đi đề khôi khế rồi, nả tốt pời tô người. Anh đó thì khôi nói rồi, rất tốt với mọi người.

khôi mà tem khôi bị oán. Chở ác cho pẩu khôi mà tem. Không được ác để không bị oán.

khôi mà kéo mà, khôi mà. Wêl ti khói mà thổi. Về đi kéo tới. Cầm lỏng tú tể khói mà long. Cầm trứng cần thận để khôi bị rơi.

khôi mò khôi mà, kéo mà. Chăng ăn y cầm lẽ khói mò

khơi. Không ăn cũng cầm lấy kéo (mà) tiếc.

khói mò thổi khói mà phải tội, kéo phải tội. Phái tẻnh wiệc ác khói mò thổi. Phải tránh điều ác kéo phải tội.

khói phổ khói nói. Enh Wa khói phổ rồi, thốc lắm. Anh Hoa khói nói rồi, đẹp trai lắm.

khôi những vòng tròn bằng sắt hoặc đồng nối tiếp thành dây dài mắc vào chân chài để thay chì chài.

khóich một loài chim ở trên rừng.

khôm đông, đông đảo. Thết dấp hơ nhà mẽ Yển cò khôm mỗl tiẻnh chơl mớng. Tết vừa qua nhà bà Yển có đông người đến chúc mừng năm mới.

khôm khăng đông đúc. Tlùa nhà ha khôm khăng. Gia đình ta đông đúc.

khôm mỗl đông người. Lũ nả khôm mỗl lắm. Bọn nó đông người lắm.

khon son. Bâm khon. Mâm son.

khon hời son rồi. ừn tà cò con, chẳng còn khon hời nư cũ nư hơ. Em đã có con, không còn son rồi như xưa.

khon non son trẻ. Nả tang khây khon non là cái chi y khoé. Nó đang lúc còn son trẻ làm cái gì cũng khoé.

khon rồi son rồi. Ho mà khon rồi nư nả, ho chẳng chũu chít tởl no. Tôi mà son rồi như nó, tôi không chịu chết đói đâu.

khón lả thuốc lá. Nả chẳng hút khón lả, nả chí hút khón lảo.

Nó không hút thuốc lá, chỉ hút thuốc lầo.

khón lầo thuốc lầo. Ho hút môch tiểu khón lầo khay hảo chít. Tôi hút một điếu thuốc lầo say muốn chết.

khón nhang nha phiến, á phiến, thuốc phiến. Khón nhang tai hải lầm. Thuốc phiến tai hại lầm.

khong 1. hậu môn. 2. đáy của vật gì. Khong nổi. Đáy nổi.

khong kim lỗ kim. Dấp nì mắt nả kềm rồi chẳng xó ản chí pao khong kim nư. Bây giờ mắt nó kềm rồi không xỏ được chỉ vào lỗ kim nư.

khóng sẩy thai (dùng cho con vật). Pò không. Bò sẩy thai.

không₁ hòng. Cỗ không. Cỗ hòng.

không₂ một giống cây có gai cứng.

khot₁ sọt. Tainh khot. Đan sọt.

khot₂ cạn sạch, hết. Cồn cho căn khot dắc. Tát cho cạn nước.

khót khót (vật thiêng của ông mo Mường gồm những của quý hiếm như: tổ ve sâu, riu đá, riu đồng nguyên thủy, răng hổ, răng đười ươi, vòng tai bằng đá...).

khót dầm vật thiêng của ông mo Mường có màu đen.

khót dỏi vật thiêng của ông mo Mường có kích thước nhỏ.

khót khai hải bản toàn bộ vật thiêng của ông mo Mường (như: riu đá, riu đồng, răng đười ươi, tổ ve sâu, vòng tai đá của người xưa, răng bà Nhộng, trống bà Nhân...).

khót loc vật thiêng có màu trắng, ông mo dùng để thể hiện sức mạnh trừ ma tà.

khót nhõnh vật thiêng có đầu nhọn, ông mo dùng để thể hiện sức mạnh trừ ma quỷ.

khót thần khót thông vật thiêng thể hiện sức mạnh của ông mo Mường.

khô khô. Ho ăn tú khô. Tôi ăn sắn khô.

khô căn khô cạn. Cải lảng đi khô căn hết dắc. Cải hồ đó khô cạn hết nước.

khô cóng khô dết.

khổ mải số may mắn.

khô dai khô nai thit nai khô. Tàn Tàu là khô dai diênh ăn lầm. Mấy ông ba Tàu làm khô nai (thit nai khô) ngon lầm.

khô hầu khô dầu, hết sạch dầu. Cải tèn nì khô hầu rồi. Cải đèn này hết khô dầu rồi.

khô hẻo khô héo. Pa cải câl chẳng tuổi ản nả khô hẻo hết. Ba cải cây không tưới được nước, khô hẻo hết rồi.

khô ráo khô ráo. Trời hôm may khô thảo ráo rồi chẳng còn mưa nư. Trời hôm nay khô ráo rồi, không còn mưa nư.

khô thảo khô ráo. Tăng khả nì y khô thảo, chẳng pải nư. Đường này đã khô ráo, không lầy nư.

khổ₁ 1. số. Ông ở puồng khổ mấy? Ông ở phòng số mấy?. 2. Số, số phận. Mẽ đi hết khổ rồi. Bà cụ ấy hết số phận (chết rồi).

khổ₂ khổ. Khây hơ mỗl ha tổng khổ. Ngày xưa trai Mường đóng khổ.



khổ chốn số chốn. Da tảnh khổ chốn hay khổ lé? *Mây đánh số chốn hay lé?*

khổ đeo số ít. Khổ đeo ói mà cò kí lât còn hơn là khổ khôm chẳng cò kí lât. *Số ít mà có kỷ luật còn hơn là số đông mà không có kỷ luật.*

khổ không số không, zero. Khẳng nì, ti học nả ản pa con khổ không. *Tháng này đi học nó được ba con không.*

khổ kiếp số kiếp. Cây khổ kiếp nả y khổ. *Cái số kiếp của hần cũng khổ.*

khổ lé số lẻ. Pên nì là khổ lé. *Bên này là số lẻ.*

khổ nhà số nhà. Ho chứ phổ mé chẳng chứ khổ nhà. *Tôi nhớ tên phố nhưng không nhớ số nhà.*

khổ phần số phận. Mỗi người cò môch khổ phần riêng. *Mỗi người có một số phận riêng.*

khổ thúi số đen. Cải khổ thúi nì chẳng là ản chi. *Cái số đen này chẳng làm được gì.*

khổ₁ số. Quyển khổ nì da tí viết cải chi đi? *Cuốn số này anh dùng để viết cái gì vậy.*

khổ₂ khổ. Khuôn khổ. *Khuôn khổ. Khổ pái. Khổ vãi.*

khổ₃ khổ. Là khổ cho hà. *Làm khổ nhau. Cỏ cả y mắng khổ lắm. Có lúc cảm thấy khổ lắm.*

khổ lương số lương. Da tà kỷ pao khổ lương rồi tênh? *Cậu đã ký vào sổ lương rồi chứ?*

khổ hải khổ sở.

khổ thay số tay. Cỏ cải chi tăng chứ phái biên pao khổ thay. *Có gì đáng nhớ phải viết vào sổ tay.*

khổ cao dong dong. Người đi khổ mồi. *Cô ấy cao dong dong.*

khổ hũ. Bãng chua ở tlong khổ ả. *Mãng chua ở trong hũ ấy nhé.*
khôc châu chuộc. Ha têu ti pảnh khôc. *Ta cùng đi bán con châu chuộc.*

khôi cục. Khôi khũ. *Cục đá. Tlong tlong nả điềnh khôi. Trong bụng nó nổi cục.*

khôi phục khôi phục. Nước ha tà khôi phục ản nền kinh tế. *Nước ta đã khôi phục nền kinh tế.*

khối lưỡng khối lượng. Khối lưỡng công wiệc của ha từ đã. *Khối lượng công việc của chúng ta nhiều đấy.*

khôn khôn. Thàng đét nì khôn. *Thằng bé rất khôn.*

khôn ngoan khôn ngoan. Câu phổ khôn thiếng. *Câu trả lời khôn ngoan.*

khôn khéo khôn khéo. Nả là mồi khôn khéo bậc nhất. *Nó là người khôn khéo bậc nhất.*

khôn lẩn khôn khéo (khi làm những công việc khó khăn, khôn khéo nhưng ít khi bộc lộ).

khôn lỏi khôn lỏi, khôn ranh. Không ai ưa cái tính khôn lỏi. *Nả nhớ mé nả khôn lỏi lắm. Nó nhỏ nhưng nó khôn ranh lắm.*

khôn mồm (nói năng) lưu loát khôn khéo.

khôn mưu khôn mưu, mưu giỏi. Khả đi khôn mưu lải bữa thốch tủa. *Tay ấy vừa mưu giỏi lại vừa đẹp trai.*

khôn pàn khôn bàn, khôn khéo, thông minh (trong khi bàn bạc công việc).

khôn te *khôn rượu*; có nhiều mẻo trong lúc uống rượu thì với người khác.

khôn wach *khôn khéo bàn bạc*, vạch ra những kế hay, sắp đặt công việc khéo.

khốn 1. khốn. Chiến nì lố thà là khốn đã. *Chuyện này lộ ra thì khốn đấy!* 2 *khốn khổ, khốn khó, lo lắng.* Wiệc nì chẳng khốn. Việc này không đáng lo lắng.

khốn khổ *khốn khổ, khốn khó.* Nhà nả y khốn khổ lắm. Gia đình nó cũng khốn khổ lắm.

khốn năn *khốn nạn, khốn đốn.* Nả tang ở tlong tình tlang khốn năn. Nó đang ở trong tình trạng khốn đốn. Cái quân khốn năn đi khổ là chi. Cái quân khốn nạn đó nói làm gì.

khốn nổi *khốn nổi.* Khốn nổi ho chẳng cở, diênhi chẳng dúp ản cái chi. Khốn nổi tôi cũng nghèo nên không giúp được nó cái gì.

không₁ *sông.* ở Wà Bình cở con không Đà to lắm. ở Hoà Bình có con sông Đà lớn lắm.

không₂ *hũ, bình to (để đựng rượu, đựng nước).* Không hã. Bình rượu. Không đồng hã. Hũ đựng rượu.

không₃ *lạc.* Không khả. Lạc đường.

không Cái Sông Cái. Không Hồng pầu còn hốc là không Cái. Sông Hồng người ta còn gọi là sông Cái.

không Đà sông Đà, Đà giang. Không Đà cháy qua Wà Bình. Đà giang chảy qua Hoà Bình.

không khênh hũ sành. Không khênh đồng rào y kẩn. Hũ sành đựng rượu cũng kẩn.

không lạc lạc. Con chó nhà ha không lạc ở no. Con chó nhà ta lạc ở đâu rồi.

không li khảo lảng *sông Li Lảng* (một dòng sông được kể trong mo Mường, không rõ ở đâu).

không núi sông núi. Không núi nước ha thốc lắm. Sông núi nước ta đẹp lắm.

không Pôi sông Bôi (ở Hoà Bình). Chèo pè không pôi. Đi bè trên sông Bôi.

không Pờ một khúc sông Đà nằm ở khoảng từ Chợ Bờ đến thị xã Hoà Bình.

không Tầm sông Tầm (tên một con sông trong tưởng tượng dân gian Mường).

khổng₁ *một loại cỏ.*

khổng khôc sông sộc. Chải ti no mà chải khổng khôc diênhi thả. Chạy đi đâu mà chạy sông sộc vậy.

khổng 1. sống. Nả còn khổng. Nó còn sống. 2. sống. Nhúc khổng. Thịt sống.

khổng ca gà trống. Tôi pảnh mịch khổng ca. Tôi bán một con gà trống.

khổng chít sống chết. Hal tủa nả kết ngĩa enh ửn, khổng chít cở rà. Hai đứa nó kết nghĩa anh em, sống chết có nhau.

khổng đơ sống dở (chết dở). Thiếu mỗi thứ, khổng đơ diênhi thả nì chẳng mất khổng là chi. Thiếu mọi thứ, sống dở chết dở thì không biết sống để làm gì.



khổng khót sống sót. Nả là mỗi mả mễ nhất còn khổng khót khấu tẩn tẩn cuối cùng. Nó là người may mắn nhất còn sống sót sau trận đánh cuối cùng.

khổng lăi sống lại. Khây nhó nả tau chít ti khổng lăi mẩy chiển. Lúc nhỏ nó bị đau chết đi sống lại mấy lần.

khổng lênh còn sống nguyên. Nhúc nì còn khổng lênh. Thịt này còn sống nguyên.

khổng mãi sống mai, quyết tử. Ho pởi nả phái tẩn mịch tẩn khổng mãi mỗi thôi. Tôi với hấn phải đánh một trận sống mái mới thôi.

khổng mánh sống khổ sở không có tương lai.

khổng tao sống dao. Cái khổng tao của ho tủa nò tấp diênhi thửa nì. Cái sống dao của tôi ai mà đập như thế này. Tao tẻm khả khổng tí po cho tẻch? Dao chặt phía sống lưng thì đứt cái gì ?

khổng thùng. Cái tường nhà nả khổng mịch lỗ cá tường. Vách nhà nó thùng một miếng thật là to. Cái nổi khổng. Cái nổi thùng.

khổng lổng nhà chụp lên quan tài để khiêng đi, sau đó chụp lên mộ.

khổng hòm chiều hòm. Mặt trời xúm pổng khổng hòm. Mặt trời xế bóng chiều hòm.

khốnh tụt. Pớ tliênhi cắi khốnh thuổng. Từ trên cây tụt xuống.

khốt nóng nực. Khảng khốt. Mùa nóng.

khốt bức, nóng. Trời đặng như thửa nì khốt lắm. Trời nắng như thế này nóng lắm (bức lắm).

khời tiếc. Da là bắt con tao, ho mắng khời lắmm. Anh làm mất con dao, tôi thấy tiếc quá. Khời của. Tiếc của. Chẳng khời chi. Không tiếc gì.

khời thay rời khỏi tay, tuột khỏi tay, đánh rơi. Da là khời thay pẻ cốc rồi à? Cậu để cho cái cốc rời khỏi tay nó vỡ rồi à (Cậu đã đánh rơi vỡ cốc rồi à?).

khời công tiếc công. Là wiệc đúm hà chẳng diênhi khời công. Làm việc giúp nhau không nên tiếc công.

khời hó tiếc quá (không lấy lại được cái đã mất, đã qua).

khời hó khời hồng tiếc lắmm không lấy lại được cái đã mất đã qua. Chẳng lẽ ản ửn, enh mắng khời hó khời hồng đã. Không lấy được em, anh tiếc lắmm thay.

khởi sỏi. Đét con hay diênhi khởi. Trẻ con hay lên sỏi.

khởi công khởi công. Khởm may là ngày khởi công là nhà. Sớm nay là ngày khởi công làm nhà.

khởi khữ khởi sự. Da khởi khữ ti đồ. Mày khởi sự đi.

khởi lẩn khởi loạn; nổi loạn. Tàn chắc có tà lẩn khởi lẩn. Bọn giặc cỏ lại nổi loạn.

khởi tổ khởi tổ. Vũ lổm dĩ tà khởi tổ rồi. Vụ trộm đó đã khởi tổ rồi.

khởi tắinh hỏi đầu, hỏi trán. Ông nì dắp nì tà khởi tắinh rồi. Ông này bây giờ hỏi đầu rồi.

khóm bắn, dơ, ô ướ, tởm. Da là cái chi mà khóm diênhi thửa? Em làm cái gì mà bắn quá vậy.

khom khom 1. rất bẩn. 2. khá xinh đẹp. Ủn ho y diênh khom khom ó. Em tớ cũng khá xinh đẹp.

khom lăm bẩn thỉu lăm. Da pồ lồ dòng đi khom lăm. Cháu chơi nghịch như vậy bẩn thỉu lăm.

khom sớm. Lảng khom. Sáng sớm. Dải khom. Dây sớm. Lỗ chín khom. Lúa chín sớm. Ho páo da tiénh khom, là po mà dấp nì da mới tiénh? Tôi đã bảo anh đến sớm, sao bây giờ mới đến?

khom dao ban mai, sớm mai, sáng mai, thật sớm. Khom dao da tiénh nì khom. Sáng ngày mai, anh đến đây thật sớm nhé.

khom muốn sớm muộn. Khom muốn chi ho y phái là cho pằng ản. Sớm muộn gì tôi cũng phải làm cho bằng được.

khom thối sớm tối. Khom thối nả chí quay quẩn ở pên cây nả. Sớm tối nó chỉ quanh quẩn ở bên mẹ nó.

khon, son. Cửa khon xenh. Cửa son xanh.

khon₂ nhẩn. Cái mặt pàn nì khon lăm. Cái bàn này nhẩn ghê.

khon khon son son. Khon khon thép vàng. Son son thép vàng.

khong, sàng. Tha cỡ mua cây khong, khong cáo. Ra chợ mua cái sàng sàng gạo.

khong₂ cây sâng. Cột nhà cật khong. Cột nhà cây sâng

khớp xiêng khớp xương. Chằng mắt là po mà tau hết khớp xiêng. Không biết làm sao mà đau hết khớp xương.

khu chiều sâu, sâu. Cái chiêng nì khu là cơ nò? Cái giếng này chiều sâu nó là bao nhiêu? Cái chiêng nì tào khu chẳng cơ nò mới cỏ đác? Cái giếng này đào sâu độ bao nhiêu thì có nước?

khu₁ khu. Da cỏ ti tiénh khu mỗl miénh ở chẳng? Anh có đến khu vực người Mường mình ở không? Khu nì, khu nỏ. Khu này khu nọ.

khu₂ sâu bệnh hại lúa, hoa màu. Lỗ phái khu. Lúa bị sâu bệnh. **khu cấm** cấm khu, khu cấm. Pùng đi là khu cấm ti lăi dưới lăm. Vùng ấy là khu cấm đi lại sợ lăm.

khu rừng khu rừng. Ti hết khu rừng nì mới tiénh ảng khả cá. Đi hết khu rừng này mới đến đường lớn.

khù khờ khù khờ. Là cái chi y khù khờ. Làm cái gì cũng chậm chạp khù khờ.

khủ₁ con thuồng luồng (một loài sống ở dưới nước sông suối trong tưởng tượng của người Mường).

khủ₂ sáu. Năm dấp hơ ho lễ ản mỗch bao tểi khủ. Năm vừa qua tôi lấy được một bao quả sáu.

khú lội. Khú pển. Lội suối. Khú nà. Lội ruộng. Ti khả đi phái khú đác. Đi đường đó phải lội nước đấy.

khú khoẻ mạnh khoẻ, mạnh giỏi. Đồng nay thôn con khú khoẻ tô rà bò? Đạo này con cháu mạnh khoẻ chứ ?

khũ, đá. Páng tất nì tống khũ. Khu đất này toàn là đá. ảng khả pao quẻl miénh pẩu tang rái



khũ. Đường vào làng mình, người ta đang rải đá.

khũ₂ núi. Khũ Chù ở sườn Chù. Núi Chù ở sườn Chù.

khũ bê tông đá bê tông. Tầng khả nì trải khũ bê tông. Đường này trải đá bê tông.

khũ bùn đá nhám. Quê miên có từ khũ bùn. Xóm ta có nhiều đá nhám.

khũ cáich đá sỏi. Pên ha cỏ từ khũ cáich. Suối ta có nhiều đá sỏi.

khũ đi núi đá ấy; núi ấy. Chẳng cỏ khũ nò dể hơn khũ đi. Không có núi nào cao hơn núi ấy.

khũ é Ong núi đá é Ong (núi đá cắt ong, tên một núi đá trong tưởng tượng dân gian Mường).

khũ hòn mài đá mài. Ho tang ti thim khũ hòn mài ở khũ Lăn. Tôi đi kiếm đá mài ở núi Lăn.

khũ Khang núi Khang (núi đá ở Mường Khang thuộc Tân Lạc, Hoà Bình).

khũ Khến núi Khến (tên một ngọn núi đá ở sườn Khến huyện Tân Lạc, Hoà Bình).

khũ khía đá giòn. Tất khũ khía lông chuối tây y thốch. Đất có đá giòn trông chuối tây cũng tốt.

khũ khót núi đá Khót (một ngọn núi đá trong tưởng tượng dân gian Mường).

khũ Khót khũ Khến núi Khót khũ Khến (tên một ngọn núi trong tưởng tượng dân gian Mường).

khũ khơn nhó đá cuội. Pên Lô cỏ từ khũ khơn nhó. Suối Lô có nhiều đá cuội.

khũ khũ khũ khũ. Nả thẳng hen khũ khũ cá tằm. Nó ho khũ khũ cả đêm.

khũ là wàng hang ma tổng tiếng núi trong tưởng tượng dân gian Mường (núi này có cái hang để chìm rêu rạ ấp trứng nở ra người và muôn vật).

khũ pắn núi đá thấp. Khũ pắn. Núi thấp. Khũ dể. Núi cao.

khũ pắt pênh núi trong tưởng tượng dân gian Mường có hình dáng như một chiếc bánh.

khũ pot đá bọt. Khũ pot pấu hay là khẩu. Đá bọt người ta hay mài thành hạt cườm.

khũ quý đá quý. Chí mơ ho ăn mịch hòn khũ quý. Tôi ước mơ được một viên đá quý.

khũ thát đá ráp. Pấu y là ăn khũ thát. Người ta cũng sản xuất được đá ráp.

khũ thí tình đá thuỷ tinh. Ở sườn Pi y cỏ khũ thí tình. Ở sườn Bi cũng có đá thuỷ tinh. khũ tường núi đá cao.

khũ xenh wàng đá xanh vàng (đá có màu xanh màu vàng).

khũ wa cương đá hoa cương. Cỏ khũ wa cương nì tlong vách. Hòn đá hoa cương này trong vắt.

khũ wàng đá vàng. Khũ wàng là thử khũ hiểm cỏ. Đá vàng là loại đá hiếm cỏ.

khũ xenh đá vôi. Khũ nì pấu hốc là khũ xenh. Đá này người ta gọi là đá vôi.

khua khua. Chua lảng tà khua tổng. Chua sáng đã khua tổng.

khua tổng khua tổng. Da khua tổng liênh cho ho pa hồi. Anh khua tổng cho tôi ba hồi.

khuôi *vướng vù.* Đét con chớ pao hằng theo từa cá mà khuôi chân pầu. *Trẻ con đừng vào rừng theo người lớn mà vướng chân họ.*

khuôi chân *vướng chân, vướng cẳng, bận cẳng.* Da ti theo ho, ho mặng khuôi chân lằm. *Anh đi theo tôi, tôi thấy vướng chân lằm.*

khuất *khuất.* Nả ti khuất rồi ho chẳng đở nữa. *Nó đi khuất rồi tôi không thấy nữa.*

khuất khúc (*khúc khuỷu, vòng vèo*). ằng khả pớ nì tha wài đi khuất khúc (*cong queo*) lằm. *Đường từ đây ra tới ngoài đó khúc khuỷu lằm.*

khuất pổng *khuất bóng chết.* Mỗi khuất pổng rồi chớ diênh dắc tiênh nữa. *Người đã chết rồi đừng nên nhắc lại nữa.*

khuây khoá *khuây khoá.* Là wiệc tí cho khuây khoá nổi puồn. *Làm việc để khuây khoá nổi buồn.*

khuc khuc *sùng sục.* Nồi dắc nì khúi khuc khuc rồi. *Nồi nước này sôi sùng sục rồi.*

khúc khúc, xúc. Khúc không nì cháy qua Wà Bình. *Khúc sông này chảy qua Hoà Bình.* Khúc cāl nì cá lằm. *Xúc gỗ này to lằm.*

khúc cả khúc cá. Mấy khúc cả ở nì cải mèo nả ăn hết rồi. *Mấy khúc cá ở đây con mèo nó ăn hết rồi.*

khúc cāl khúc gỗ. Khúc cāl nì đồ diênh cāl không. *Khúc gỗ này hình như gỗ sông.*

khúi sôi. Cải ầm dắc nả khúi rồi. *Ấm nước sôi rồi.*

khúi pot *sùi bọt.* Con pò nì là po mà khúi pot mồm tha? *Con bê này sao mà sùi bọt mồm ra vậy.*

khúi tồng *sôi bụng.* Chẳng mắt ăn phái cải chi mà khúi tồng cá tēm. *Không biết ăn phái cái gì mà sôi bụng cả đêm.*

khum khum. Da khum mồi lằm mồi lòn pao ản. *Anh cúi khum người xuống mới chui vào được.*

khúm pè (*bạn bè*) *sum họp.* Ti xa phái khúm pè, khúm păn hơ mả pui. *Đi xa nhà bạn bè phải tùm tùm sum họp mới vui.*

khun *con giun đất.* Ti tào khun cau cả. *Đi đào giun cau cá.*

khung, khung. Chầy khen nì tla pao khung mà tleo. *Giấy khen cho vào khung mà treo.*

khung₂ sung. Tỏi lằng ăn wá ăn khung. *Đói lòng ăn vả ăn sung.* **khung khúc** *mô phổng tiếng chày giã bột để làm bánh.*

khùng, sùng. Hột khùng. *Hạt sùng.*

khùng₂ khùng. Thàng đi hay khùng lằm. *Thằng ấy hay khùng lằm.*

khủng sủng. Enh đi cở mịch khấu khủng păn. *Anh ấy có một khẩu súng ngắn.*

khủng cáp *súng tre (súng bằng tre).*

khủng cổ *súng cối.* Khây tước nả ở tưng đỏi khủng cổ. *Ngày trước nó làm trung đội súng cối.*

khủng kếp *súng kíp.*

khủng lục *súng lục.* Khẩu khủng lục nì chí còn dăm tăn.



Khẩu súng lục này còn năm viên đạn.

khủng mũi *sống mũi*. Khủng mũi thẳng. *Sống mũi thẳng*.

khủng mố mai *súng hoả mai*.

khủng ống *súng ống*. Khủng ống khấn khàng. *Súng ống sẵn sàng*.

khủng tiêu *súng cao su*. Nả lễ khủng tiêu teo ti pảnh ca rồi. Nó lấy *súng cao su* đem đi bắn gà rồi.

khủng bố *khủng bố*. Chớ khủng bố tinh thần rả là chi cho khổ. Chớ có *khủng bố* tinh thần nhau làm gì cho khổ.

khủng dò ca *nhúng chân gà vào nước sôi cho co lại vừa độ để xem chân gà tốt hay xấu*.

khủng khiếp *khủng khiếp*. Ngấm tiêng chấi chặc thât là khủng khiếp. Nghĩ tới cảnh chạy giặc thât là *khủng khiếp*.

khủng thép *tôi (thép)*. Khủng thép tí tạnh tao. *Tôi thép* để rèn thành dao.

khunh sún. Khunh thẳng. Sún răng.

khũnh mủn. Pái khũnh. Vải mủn

khunh thẳng sún răng. Ăn từ kéo khâu nì nả *khunh thẳng* hết. Ăn kẹo nhiều về sau sún răng hết.

khuôn pùn khuôn pênh *Khuôn làm bún làm bánh*

khuốc dằm. Cây *khuốc* nả choc pao thay ho tau lằm. *Cái dằm* này choc vào tay tôi đau lằm.

khuôn, khuôn. Cỏi pênh phái cỏi *khuôn* mới thốch. Gói bánh chưng phải gói *khuôn* mới đẹp.

Khuôn cỏi pênh. *Khuôn* gói bánh.

khuôn₂ đồn. Còn cơ nò rảo da *khuôn* pao khổ háy. Còn bao nhiêu rượu anh đồn vào hũ nhé.

khuôn phép *khuôn phép*. Con nhà dĩ nả cỏi *khuôn phép* lằm. Con nhà đó có *khuôn phép* lằm.

khuôn pùn khuôn pênh *Khuôn làm bún làm bánh*.

khuôn túc *khuôn đúc*. *Khuôn túc* pac. *Khuôn* đúc bạc.

khuông *mặc*. *Khuông* wắl. *Mặc* váy

khuông ống *bương to dài để kín nước khi vác nước*. *Khuông* đác. *ống vác nước*.

khuông đác *ống dương to dài dùng để đi lấy nước*. Tôi ha ti cúi hum quac ti đác hum *khuông*. Đôi ta đi cúi chung vác, đi (lấy) nước chung *ống*.

khuông bắt đầu một việc gì đó.

khuông cày ca *bắt đầu cho gà con xuống ổ*.

khuông côm *ghế côm*. Nồi côm tà căn rồi, da chằng pao mà *khuông* ti. Nồi côm cạn rồi, không vào mà *ghế côm* đi.

khuông củi *bắt đầu cho lợn con ra ổ*.

khuông mùa *hạ điền*. Hàng năm cử tiêng khâu thết là *Mỗ* ha là lễ *khuông mùa*. Hàng năm cử sau Tết nguyên đán là người *Mường* làm lễ *hạ điền*.

khuông, lỗ chui, lối đi. Pao rừng rườm phải thìm *khuông* mà ti. Vào rừng rậm phải tìm lối (hoặc *lỗ chui*) mà đi.

khuông₂ *một lối đi trong rừng hay một lỗ thủng to ở bờ rào mà*

thú vật có thể chui được. Khuống
thư. Lối trâu đi.

khuống₃ *chiều. Dấp nì hal dờ*
khuống. Bây giờ là hai giờ chiều.
Lếu khuống. Về chiều (xế chiều).
khuống *dao chiều mai. Khuống*
dao ho ti nhà bác Chờn đồng.
Chiều mai, tôi đi thăm nhà bác
Chờn.

khuôn_h *lấy. Khuôn_h môch ói*
khẩu đồng phòng hết thay. Lấy
một ít báp giống mà rộp cả tay.
khuôn_h *tlải tuốt quả. Ho tang*
khuôn_h tlải mẫn. Tôi đang tuốt
quả mẫn.

khup *tổ sụp đổ. Thĩa là khup tổ*
môch chế đồ xấu. Thế là sụp đổ
một chế độ thối nát.

khúp *mệnh súc miệng. Mồm*
mệnh da hách lăm, tlong mùi
cả, ti khúp mệnh ti. Miệng bé
tanh lăm, toàn là mùi cá, đi súc
miệng đi.

khút *ống nhỏ, ngắn, dùng để*
hút nước.

khút *rão cút rượu (1/4 lít). Còn*
thiếu môch khút rãi nửa mớ tũ.
Còn thiếu một cút rượu nữa mới
đủ.

khuya *khuya. Têm nò nã y cử ti*
cho tiêng khuya nã mớ wêl.
Đêm nào nó cũng đi đến khuya
mới về.

khuya *khoảng khuya khoắt.*
Têm hôm khuya khoảng da còn
ti no? Đêm hôm khuya khoắt cậu
còn đi đâu?

khuyên *khuyên. Lửa nhời mà*
khuyên páo lể nã, chớ có tảnh
tấp nã nư. Lựa lời mà khuyên
răn nó, đừng có đánh đập nó
nữa.

khuyên *páo khuyên bảo. Pổ*
khuyên páo, tôi xin yềng. Cự
khuyên bảo tôi xin nghe.

khuyên *răn khuyên răn. Lửa*
thiêng mà khuyên răn nã. Lựa
lời mà khuyên răn nó.

khuyết *điểm khuyết điểm. Bắc*
khuyết điểm phái xửa chữa. Mắc
khuyết điểm phải sửa.

khư *cũ sự cụ. Ở chùa Thầy cở*
khư cũ. Ở chùa Thầy có sự cụ.

khư *để sư đệ. Cở khư cũ phái*
cỏ khư để. Có sự cụ phải có sư
đệ.

khư *nữ sư nữ. Tà lô rồi ho*
chăng đồ khư nữ đi ti lải ni nư.
Đã lâu rồi tôi không thấy sư nữ
đó đi lại đây nữa.

khử *xà. Cái khử nhà nì là pằng*
câl kiêng là po mà chẳng chắc.
Cái xà nhà này làm bằng gỗ
ngiễn thì làm sao mà bền.

khử *sứ. Pát nì pằng khử. Bát*
này bằng sứ.

khữ *sự. Khữ mải mễ. Sự may*
mẫn.

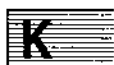
khũa₁ *cửa. Cái khũa của nhà*
miên_h ở nì no rồi? Cái cửa nhà
mình ở đây đâu rồi.

khũa₂ *chuối rừng. Tlải khũa cở*
từ hột hơn chuối nhà. Quả chuối
rừng có nhiều hột hơn chuối
nhà.

khũa₃ *quả chín ép vì sâu đục*
hoặc vì bệnh nào đó.

khũa *xé cửa sê. Nã là cái ngê*
khũa xé, khô nhọc lăm. Nó làm
thợ cửa xé, mệt nhọc và vất vả
lăm.

khũa *sửa. Khảm khũa. Sấm sửa.*
khũa₁ *gác bếp. Nhúc khô khũa.*
Thịt để khô trên gác bếp.



khũa₂ giữa. Nhà nả ở khũa tổng cỏ môch-tlũa. Nhà nó ở giữa cánh đồng cỏ một mình.

khũa bông giữa cửa sổ. Ngồi khũa bông. Ngồi giữa cửa sổ nhà sàn.

khũa đẳng giữa nơi nắng. Chông khũa đẳng. Đứng giữa trời nắng.

khũa khả giữa đường, dọc đường. Da tha khũa khả đồng chằng điềnh. Anh không nên ra giữa đường chơi.

khũa pải giữa bãi. Chim hốc khũa pải. Chim kêu giữa bãi cỏ tranh.

khũa quêl giữa quê, giữa làng xóm. Tăng khả ti khũa quêl Lồ. Đường đi giữa xóm (làng) Lồ.

khũa tổng giữa đồng. Ở khũa tổng nà. Ở giữa đồng ruộng.

khũa thời giữa trời. Là po da chằng pao nhà, da chông ở khũa thời là chi? Làm sao mà không vào nhà, lại đứng ở ngoài trời như vậy.

khước sức. Khước tài bai hồng. Sức dài vai rộng.

khưởi thẳng mộng răng. Nả khâng hết cá khưởi thẳng. Nó sừng hết mộng răng.

khước cước (sợi cước). Ho mua chạc khước tí là chạc cau. Tôi mua dây cước để làm dây câu.

khước ghét, đổ kị. Hal tửa nả khước rà, xáp lải là như ong pế ố. Hai đứa nó ghét nhau, cứ gần nhau là cãi vã như ong vỡ tổ.

khước rà có hiềm khích với nhau. Măng pầu khể hal nhà đi tang khước rà. Nghe người ta nói

hai gia đình đó đang có hiềm khích với nhau.

khưởi sợi (dây). Cải khưởi dây ni lông nì chắc lắm. Sợi dây ni lông này chắc lắm. Khưởi chí. Sợi chỉ.

khưởi thắc sợi tóc. Cỏ môch khưởi thắc ở tlong pát kenh. Trong bát canh có một sợi tóc.

khương sương. Hạt khương tlong vách. Hạt sương trong vắt.

khương mù (tlúc) sương mù. Trời hôm nay cỏ từ khương mù. Trời hôm nay có nhiều sương mù.

khường khiêng. Khường củi. Khiêng lợn. Mời cỏ đảm hói thoi, mà nhà nả là tiểnh thắm khường. Mới có đảm hói thoi mà nhà nó đã làm tới tám khiêng (lễ vật).

khường quac khuôn vác. Tha khường quac pời rà ti cho nả chổng hết. Ra khuôn vác với nhau đi cho nhanh.

khường, sân. Pờ nhà thống khường. Từ trên nhà xuống sân.

khường₂ phượng hoàng. Khường pải liênh khũ. Phượng hoàng bay lên núi đá.

khường₃ gác lên nhau, gác vật nọ lên vật kia. Nằm gác chân lên nhau.

khường₄ sương. ản ti tham quan thú dô, khường là hong. Được đi thăm quan thú dô, sương thật.

khường mắt sương mắt, khoái mắt. Lỗ tổng ha ngỏ khường mắt là hong. Lúa đồng ta nhìn sương mắt thật.

khường tổng sương bụng, há dạ. Da là cho nả tau da cỏ măng

khường tổng chẳng? Anh làm cho nó đau, anh có thấy hả dạ không?

khẩu *khẩu* (chim *khẩu*). Hóch hay như khẩu. Hót hay như khẩu.

khẩu *sử*. Da tuổi khẩu à? Mày tuổi sử à?

kì *kèo* *kì* *kèo*. Nả còn kì kèo thêm một tổng. Nó còn kì kèo thêm một đồng.

kì *nhau* *kì* *cọ*. Thảm chi mà kì nhau lô thỉa? Tắm gì kì cọ lâu quá vậy.

kích *kích*. Da ưa ngổ kích dử. Cậ thích xem kích nhĩ.

kích *nổi* *kích* *nói*. Tôi là diễn viên kích nổi. Tôi là diễn viên kích nói.

kích *xĩ* *diễn* *viên* *kích*. Nhà kích xĩ nì tà tổng từ vai. Diễn viên kích này đã đóng nhiều vai.

kích *kích*. Nì là cây kích xe. Đây là cái kích xe.

kích *thước* *kích* *thước*. Pàn nì kích thước hal mét nhân hal mét. Bàn này kích thước hai mét nhân hai mét.

kiéch *ca* *cựa* *gà*. Cái kiéch ca nì dài quá. Cái cựa gà này dài quá.

kiêl *kê*. Cháo kiêl. Cháo kê.

kiêl *mèn* *một* *loại* *kê*. Nổ cháo kiêl mèn. Nấu cháo kê.

kiêl *xiêng* *gặm* *xương*. Kiêl xiêng ca. Gặm xương gà.

kiếm (cái) *kiếm*. Khây hơ pấu hay đầu kiếm. Ngày xưa người ta hay đầu kiếm.

kiếm *kiếm*. Nả ti kiếm việc rồi. Nó đi kiếm việc làm rồi.

kiếm *ăn* *kiếm* *ăn*. Khẩu ti kiếm ăn pan đêm. Hổ đi kiếm ăn ban đêm.

kiếm *chác* *kiếm* *chác*. Da ti kiếm chác cái nì ở no mà dỏi thỉa? Anh kiếm chác cái này ở đâu mà hay vậy.

kiếm *chiến* *kiếm* *chuyện*. Ăn đo ông khay rồi, nả lải kiếm chiến đã. Ăn no uống say rồi, nó lại kiếm chuyện đấy.

kiếm *roi* *kiếm* *roi* (chuồn lấy roi vọt); *ăn* *roi*; *ăn* *dòn*. Thàng dết nì hảo kiếm roi à, po nhăm mải. Thàng bé muốn ăn roi à mà khóc mải.

kiếm *tiền* *kiếm* *tiền*. Ti kiếm tiền bằng đác khốt, khác lực miênh là mịch tiểu diên là. Đi kiếm tiền bằng mỏ hôi, sức lực mình là điều mình nên làm.

kiếm *tiễn* *kiếm* *chuyện*. Nả lải hảo kiếm tiễn phơi ho. Nó lại muốn kiếm chuyện với tôi.

kiếm *việc* *kiếm* *việc*, *tìm* *việc* *làm*. Nả ti kiếm việc. Nó đi kiếm việc.

kiếm *kiếm*, *xem* *lại*, *kiếm* *tra* *lại*. Nhấn tiền, da phải kiếm lải ngổ nả cỏ tú chẳng? Khi nhận tiền, anh phải kiếm lại xem có đủ không?

kiếm *diệt* *kiếm* *duyet*. Lô hàng nì tà kiếm diệt rồi. Lô hàng này đã kiếm duyệt rồi.

kiếm *điểm* *kiếm* *điểm*. Tôi xin từ kiếm điểm. Tôi xin tự kiếm điểm.

kiếm *phiếu* *kiếm* *phiếu*. Tà tiển dờ kiếm phiếu rồi. Đã đến giờ kiếm phiếu rồi.

K

kiếm xát *kiếm sát, kiểm soát*. Ở cái khổ đâm cỏ môt tằm kiểm xát. Ở cây số năm có một trạm kiểm soát.

kiểm kiệm. Nhà bác đi cần kiểm lằm. Nhà bác ấy cần kiệm lằm.

kiên đĩnh *kiên định*. Chẳng cỏ ay kiên đĩnh hơn enh Nam. Chẳng ai kiên định hơn anh Nam.

kiên quyết *kiên quyết*. Tôi kiên quyết bác bỏ ý kiến ông. Tôi kiên quyết bác bỏ ý kiến của ông.

kiên tli *kiên trì*. Enh Tư kiên tli phần dẫu. Anh Tư kiên trì phần dẫu.

kiến kiến. Kiến pò. Kiến bò.

kiến dằm *kiến đen*.

kiến vàng *kiến vàng*.

kiến kiện. Là đơn kiến viết đơn kiếu.

kiêng kiêng. Ho kiêng ăn cá. Tôi kiêng ăn cá.

kiếng 1. *kiếng*. Kiếng nì cỏ pa chân, lé môt. Kiếng này có ba chân, gầy môt. 2. *bầy hình kiếng*. Pầu hay dềnh ngô kiếng tí pát khải. Người ta hay đặt bầy kiếng để bắt hổ.

kiếng kiếng (*nhạc khí*). Nhà nả cỏ cái kiếng chiềnh lằm chiềnh nông. Nhà nó có cái kiếng đánh tiếng kêu to lằm.

kiềnh càng *kềnh càng*. Cái nì kiềnh càng quả chẳng ản gôn gàng. Cái này kềnh càng quá không gôn gàng.

kiếp kiếp. Khổ cho cái kiếp tởl khổ. Khổ cho cái kiếp nghèo khó.

kiệt kiệt. Khắc tà kiệt, chẳng leo khũ ản nưa. Sức đã kiệt, không theo bo núi tiếp được nữa.

kiệt khắc *kiệt sức*. Nả là quả, dấp nì nả kiệt khắc rồi. Nó lao động nhiều quá, bây giờ đã kiệt sức rồi.

kiểu bào *kiểu bào*. Kiểu bào ha ở Mỹ y khôm. Kiểu bào ta ở Mỹ cũng đông.

kiểu kiếu. Áo kiểu nì thóch quá. Áo kiểu này đẹp quá.

kiểu mẫu *kiểu mẫu*. Nhà ha phái là nhà kiểu mẫu. Gia đình ta phải là gia đình kiểu mẫu.

kiểu kiệu. Pà nàng pước liềnh kiếu. Bà nàng bước lên kiệu.

kim kim. Da cỏ kim chẳng cho ho mảinh môt ét tí pả ảo. Có cỏ kim cho tôi mượn một lát để khâu áo.

kim băng *kim băng*. Nả mua ản môt xôi kim băng. Nó mua được một lố kim băng.

kim chí *kim chỉ*. Hổ kim chí ho ở nỡ? Rổ kim chỉ của tôi ở đâu?

kim cổ *kim cổ*. Kế tliễn Đông Tây kim cổ. Kể chuyện đông tây, kim cổ.

kim khí *kim khí*. Đồ kim khí. Đồ kim khí.

kim loãi *kim loại*. Mấy cái hộp nì pằng kim loãi hong thóch hơn. Mấy cái hộp này bằng kim loại thì đẹp bên hơn.

kim pả *kim khâu*. Chẳng cỏ kim pả mà pả vả nưa. Chẳng có kim khâu mà khâu váy nưa.

kim tainh *kim đan*. Tì chớ mua cho ho môt tôi kim tainh. Đi chợ mua cho tôi một đôi kim đan.

kim wàn *kim hoàn*. Ở tiệm kim wàn nì chẳng có pảinh pac. Ở tiệm kim hoàn này không bán bạc.

kim kìm. Nhà nả là chi cở kìm. Nhà nó không có kìm.

kim chế *kiềm chế*. Đố cái cánh tểi ngang nả chẳng kìm chế ản. Thấy cái cánh trái ngang, nó không kiềm chế được.

kim hãm *kìm hãm*. Ngề nì bĩ kìm hãm, chẳng phát chiến ản. Nghề này bị kìm hãm không phát triển được.

kim kep *kìm kep*. Ho bĩ kìm kep quả. Tôi bị kìm kep quá.

kín₁ *kín*. Pao cái puồng chi mà kín quả. Vào cái phòng gì mà kín mít. Nặng nhà kín xỏ. Vách nhà kín gió.

kín₂ *mức kín*. Tha pển mà kín đác. Ra suối mà mức nước.

kinh₁ *kinh*. Nả tang toc kinh. Nó đang đọc kinh.

Kinh₂ *Kinh (dân tộc)*. Nả là mỗl Kinh. Nó là người Kinh.

kinh đô *kinh đô*. Thăng Long là kinh đô nước Đái Việt. Thăng Long là kinh đô nước Đại Việt.

kinh kỳ *kinh kỳ*. Pui như chớn Kinh Kỳ Ké Chở. Vui như chớn Kinh Kỳ Ké Chợ.

kinh nghiệm *kinh nghiệm*. Wiệc nì ho tà cở kinh nghiệm rồi. Việc này tôi đã có kinh nghiệm rồi.

kinh tế *kinh tế*. Kinh tế từa nhà nả y tà ổn rồi. Kinh tế gia đình nó cũng ổn rồi.

kinh thành *kinh thành*. Kinh thành Thăng Long. Kinh thành Thăng Long.

kinh thánh *kinh thánh*. Ho thuộc kinh thánh lâu lâu. Tôi thuộc kinh thánh lâu lâu.

kinh thiên *kinh thiên, động trời*. Nả là môch wiệc kinh thiên tổng đũa. Hấn làm một việc động trời.

kinh địch *kinh địch*. Hal từa nả kinh địch pối rà. Hai đũa chúng nó kinh địch với nhau.

kinh kính. Cải kính của nả công pằng wàng. Kính đeo mắt của nó gọng bằng vàng.

kinh biểu *kinh biểu*. Tôi xin kính biểu ông pà. Tôi xin kính biểu ông bà.

kinh cáo *kinh cáo*. Tàn tôi xin kính cáo rằng.... Chúng tôi xin kính cáo rằng....

kinh chào *kinh chào*.

kinh dâm *kinh râm*. Ông đi cở cái kinh dâm thốc lằm. Ông ấy có cái kinh râm đẹp lằm.

kinh dầm *kinh đen*. Nả tleo tôi kinh dầm pao chẳng khác chi thầy pỏl. Nó mang đôi kính đen vào không khác gì thầy bói.

kinh lão *kinh lão*. Da cở thối mắt no mà tleo kinh lão? Cậu đã kém mắt dẫu mà đeo kính lão?.

kinh lúp *kinh lúp*. Kính chi mà tày như kính lúp? Kính gì mà dày như kính lúp vậy?.

kinh mển *kinh mển*. Người pỏ kính mển. Người cha kính mển.

kinh mời *kinh mời*. Tàn tôi xin kính mời ông. Chúng tôi xin kính mời ông.

kinh nể *kinh nể*. Tôi kính nể ông. Tôi kính nể ông.

kinh phục *kinh phục*. Ho kính phục ông. Tôi kính phục ông.



kính tể *kính tể*. Tôi xin kính tể anh. Tôi xin kính tể anh.

kính tuổi *kính mừng tuổi*. Con xin lấy kính mừng tuổi mẹ.

kính tể *kính trọng*. Ông đi tể kính tể. Ông ấy đáng kính trọng.

kính thăm *kính thăm*. Tôi biên thư kính thăm ông. Tôi viết thư kính thăm ông.

kính yêu *kính yêu*. Tồn dân Việt Nam kính yêu Bác Hồ. Toàn dân Việt Nam kính yêu Bác Hồ.

kính tể *kính tể*. Kính tể này da mua hết cơ nò? Kính tể này anh mua hết bao nhiêu.

kính viếng *kính viếng*.

kip *kip*. Ti chẳng cho kip dờ. Đi nhanh cho kip giờ.

kìu cừu. Nhúc kìu ăn cỏ chẳng nhúc ngựa chẳng? Thịt cừu ăn có giống thịt ngựa không?

kìu kit *kìu kit*. Pầu tam kìu kit wê tiển nhà rồi. Người ta gánh kìu kit về đến nhà rồi.

kích gót. Kích chân. Gót chân.

kích₁ *kích* (con vật trong tường tượng dân gian Mường biết ăn thịt người).

kích₂ (sao) chạy thành vết sáng dài (sao sáng).

kích cá con kích to (con vật trong tường tượng dân gian Mường).

kỳ kì, cợ. Da kỳ đồng ti. Cháu kỳ lưng đi.

kỳ cùng *kỳ cùng*. Phái tể cho kỳ cùng mới thôi. Phải đánh cho kỳ cùng mới thôi.

kỳ hăn *kỳ hạn*. Nả ti chẳng có kỳ hăn. Hăn đi không có kỳ hạn.

kỳ lã *kỳ lạ*. Pầu là nhân wiệc kỳ lã. Người ta làm những việc kỳ lạ.

kỳ thi *kỳ thi*. Tả lã tiển kỳ thi hết cấp rồi. Đã lại đến kỳ thi hết cấp rồi.

ký ký. Ho chưa mất chữ ký da. Tôi chưa biết chữ ký của anh.

ký nhữn *ký nhận*. Da ký nhữn pao ni. Cậu ký nhận vào đây.

ký nữ *ký nhận nợ*.

ký thay *ký thay*. Ho ký thay ông A. Tôi ký thay ông A.

ký thên *ký tên*. Văn bán chi y phái cợ ký thên mới cợ dả tể. Văn bán gì cũng phải ký tên mới có giá trị.

kỹ kỹ. Nả là cái chi y kỹ lắm. Nó làm cái gì cũng kỹ lắm.

ký cương *kỷ cương*. Mỗi khổng phái theo kỷ cương xã hội. Con người phải sống theo kỷ cương xã hội.

ký lục *kỷ lục*. Phá ký lục quốc da wêl dách dài. Phá kỷ lục quốc gia về nhảy dài.

ký niệm *kỷ niệm*. May ni là ngày kỷ niệm chiến thắng. Hôm nay là ngày kỷ niệm chiến thắng.